

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO

ĐẦU TƯ THÀNH LẬP

CỤM CÔNG NGHIỆP HẢI XUÂN 2

TẠI PHƯỜNG MÓNG CÁI 1, TỈNH QUẢNG NINH

CÔNG TY CỔ PHẦN GÓM VÀ XÂY DỰNG HẠ LONG I



QUẢNG NINH, 2026

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO
ĐẦU TƯ THÀNH LẬP
CỤM CÔNG NGHIỆP HẢI XUÂN 2
TẠI PHƯỜNG MÓNG CÁI 1, TỈNH QUẢNG NINH

CÔNG TY CỔ PHẦN GỐM
VÀ XÂY DỰNG HẠ LONG I



Trần Văn Chuyên

**CÔNG TY CỔ PHẦN GÓM VÀ
XÂY DỰNG HẠ LONG I**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 288/BC-HLI

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 7 năm 2026

BÁO CÁO ĐẦU TƯ
THÀNH LẬP CỤM CÔNG NGHIỆP HẢI XUÂN 2,
PHƯỜNG MÓNG CÁI 1, TỈNH QUẢNG NINH

CHƯƠNG I

**CĂN CỨ PHÁP LÝ, SỰ CẦN THIẾT, ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP, ĐÁP
ỨNG CÁC ĐIỀU KIỆN THÀNH LẬP, MỞ RỘNG CỤM CÔNG NGHIỆP;
NHU CẦU LAO ĐỘNG; TÁC ĐỘNG CỦA CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
CỤM CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ
ĐẦU TƯ, TỶ LỆ LẤP ĐẦY CỦA CỤM CÔNG NGHIỆP**

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ:

- + Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 28/01/2024;
- + Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 ngày 10/12/2025;
- + Luật Đầu tư số 143/2025/QH15 ngày 11/12/2025;
- + Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;
- + Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- + Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024 của Chính phủ về Quản lý, phát triển cụm công nghiệp;
- + Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/06/2026 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;
- + Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;
- + Nghị định số 239/2025/NĐ-CP ngày 03/09/2025 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;
- + Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định

chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

+ Nghị quyết số 138/NQ-CP ngày 16/5/2025 của Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04 tháng 5 năm 2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân;

+ Nghị quyết số 139/NQ-CP ngày 17/5/2025 của Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân.

+ Quyết định số 80/QĐ-TTg ngày 11/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 2139/QĐ-UBND ngày 18/06/2026 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

+ Quyết định số 1123/QĐ-TTg ngày 23/06/2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch chung đô thị Quảng Ninh đến năm 2050, tầm nhìn đến năm 2075;

+ Quyết định số 71/2025/QĐ-UBND ngày 08/9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc phân cấp quản lý an toàn thực phẩm; phân cấp thẩm quyền Cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá; quy định cơ quan cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ; quy định việc tổ chức thực hiện các nội dung thuộc thẩm quyền quyết định của UBND tỉnh trong lĩnh vực quản lý nhà nước về phát triển cụm công nghiệp;

+ Quyết định số 4106/QĐ-UBND ngày 28/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc công bố địa bàn ưu đãi đầu tư và địa bàn đặc biệt ưu đãi đầu tư cấp xã trên địa bàn;

+ Quyết định số 15/2026/QĐ-UBND ngày 25/02/2026 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc Ban hành Quy chế quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

+ Các căn cứ pháp lý khác có liên quan.

II. SỰ CẦN THIẾT ĐẦU TƯ THÀNH LẬP CỤM CÔNG NGHIỆP HẢI XUÂN 2

Theo Nghị quyết của Bộ chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Cụ thể:

+ Tỷ trọng công nghiệp trong GDP đạt trên 40%; tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP đạt khoảng 30%, trong đó công nghiệp chế tạo đạt trên 20%.

+ Tỷ trọng giá trị sản phẩm công nghiệp công nghệ cao trong các ngành chế biến, chế tạo đạt tối thiểu 45%.

+ Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng công nghiệp đạt bình quân trên 8,5%/năm, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo đạt bình quân trên 10%/năm.

+ Tốc độ tăng năng suất lao động công nghiệp đạt bình quân 7,5%/năm.

+ Chỉ số hiệu suất cạnh tranh công nghiệp (CIP) nằm trong nhóm 3 nước dẫn đầu ASEAN.

+ Tỷ lệ lao động trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ đạt trên 70%.

+ Xây dựng được một số cụm liên kết ngành công nghiệp, doanh nghiệp công nghiệp trong nước có quy mô lớn, đa quốc gia, có năng lực cạnh tranh quốc tế.

Quảng Ninh là một tỉnh nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc có vị trí địa lý thuận lợi cho phát triển kinh tế và được xác định là một địa bàn chiến lược, nằm trong chiến lược phát triển kinh tế “hai hành lang - một vành đai kinh tế” Việt Nam – Trung Quốc. Với những lợi thế đó tỉnh Quảng Ninh là một trong số ít địa phương có lĩnh vực công nghiệp luôn chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu phát triển kinh tế; có nhiều ngành công nghiệp đóng vai trò then chốt đối với cả nước (như: Than, điện, đóng tàu, vật liệu xây dựng...) và cũng là địa phương tiên phong xây dựng lộ trình “cơ bản trở thành tỉnh công nghiệp hiện đại” đi trước cả nước 5 năm đã được thông qua tại Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XII (năm 2015) và tiếp tục được khẳng định ở các kỳ Đại hội Đảng bộ lần thứ XIII, XIV, XV. Vì vậy, việc phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh là nhu cầu cấp thiết, góp phần phát triển ngành công nghiệp tỉnh, đặc biệt là công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghệ cao,...

Trong bối cảnh mới, Quảng Ninh đang đẩy mạnh phát triển hệ thống cụm công nghiệp theo hướng bài bản, đồng bộ, phấn đấu đến năm 2030 bình quân mỗi xã, phường, đặc khu có ít nhất 1 cụm công nghiệp. Các cụm công nghiệp được quy hoạch chủ yếu tại những vị trí có hạ tầng giao thông thuận lợi, kết nối với các khu công nghiệp hiện có và trong quy hoạch, hướng tới hình thành mạng lưới công nghiệp vệ tinh và công nghiệp hỗ trợ cho các doanh nghiệp lớn.

Theo Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Quảng Ninh được quy hoạch 36 cụm công nghiệp với tổng diện tích hơn 2.105ha tại 25 địa phương. Đến nay, toàn tỉnh đã thành lập và mở rộng 19 cụm công nghiệp với tổng diện tích hơn 1.068ha, đạt trên 50% quy hoạch đề ra. Trong đó, 07 cụm công nghiệp đã hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật và đi vào hoạt động với tổng diện tích hơn 373ha, phát huy hiệu quả rõ nét trong thu hút đầu tư, giải quyết việc làm và thúc

đẩy phát triển công nghiệp địa phương. Một số cụm công nghiệp có tỷ lệ lấp đầy cao như: Hà Khánh đạt 100%, Phương Nam đạt 93,5%, Cẩm Thịnh đạt 89%, Nam Sơn đạt 86,78%, Đông Mai đạt khoảng 73%...

Theo lộ trình, Quảng Ninh phấn đấu đến năm 2030 có 36 CCN, tiếp tục mở rộng lên 46 CCN vào năm 2050. Mục tiêu này cho thấy, phát triển CCN không chỉ là yêu cầu trước mắt mà còn là định hướng lâu dài, tạo dư địa phát triển công nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững và trở thành động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng, nhất là tại các xã, phường, đặc khu. Phấn đấu tỷ lệ lấp đầy bình quân các Cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh đạt từ 60-75%; thu hút 30.000-40.000 lao động; giữ tỷ lệ Cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn xả thải ra môi trường ổn định và tỷ lệ các cơ sở kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường ổn định đạt 100%.

Trong định hướng phát triển cụm công nghiệp, tỉnh Quảng Ninh đang đẩy mạnh quy hoạch và hỗ trợ di dời các cơ sở sản xuất ra khỏi khu dân cư, nhằm mở rộng không gian sản xuất, tạo quỹ đất sạch thu hút đầu tư và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp - dịch vụ hiện đại. Cùng với hệ thống cơ chế, chính sách hỗ trợ mới, Quảng Ninh đang tạo động lực quan trọng để các cụm công nghiệp phát triển đồng bộ, hiệu quả và bền vững.

Nắm bắt được thời cơ trên và để đón đầu làn sóng đầu tư trong và ngoài nước vào Việt Nam, thu hút doanh nghiệp, cơ sở sản xuất vào đầu tư, hoạt động trong cụm công nghiệp, Công ty Cổ phần Gốm và xây dựng Hạ Long I đề xuất đầu tư xây dựng Cụm công nghiệp Hải Xuân 2 với quy mô đầu tư đạt tiêu chuẩn về diện tích, hệ thống hạ tầng kỹ thuật, môi trường, PCCC, ... với diện tích 56,22 ha (*Có bản đồ ranh giới kèm theo*).

Dự án ra đời sẽ mang lại những hiệu quả về mặt kinh tế xã hội, phù hợp với quy hoạch chung của tỉnh đã và định hướng phát triển Công nghiệp trong tương lai của tỉnh Quảng Ninh, đồng thời phát huy hiệu quả CCN, thúc đẩy sản xuất tập trung, từng bước hình thành hệ sinh thái sản xuất, tham gia sâu vào chuỗi giá trị ngành, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững.

Vì vậy, việc xem xét thành lập Cụm công nghiệp Hải Xuân 2 tại phường Móng Cái 1 là rất cần thiết và phù hợp với thực tế trước mắt và định hướng phát triển công nghiệp lâu dài của phường Móng Cái 1 nói riêng và tỉnh Quảng Ninh nói chung.

Việc đầu tư xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Cụm công nghiệp Hải Xuân 2 sẽ đạt được những hiệu quả sau:

- Cụm công nghiệp Hải Xuân 2 sẽ tạo động lực thúc đẩy kinh tế của xã phát triển, giải quyết việc làm cho nhiều lao động tại địa phương, đồng thời chấm dứt tình trạng các cơ sở sản xuất chế biến phân bón rải rác, giúp địa phương dễ dàng trong việc quản lý, kiểm soát tình trạng ô nhiễm môi trường.

- Phát huy lợi thế của vùng là nơi có nguồn lao động khá dồi dào, góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp

- Xây dựng một khu sản xuất tập trung, giảm thiểu ảnh hưởng tiêu cực (ô nhiễm không khí, nước, đất). Nhà đầu tư hạ tầng Cụm công nghiệp Hải Xuân 2 sẽ đầu tư xây dựng khu xử lý nước thải tập trung cho toàn bộ cụm công nghiệp, nhằm giải quyết môi trường nước thải triệt để của cụm công nghiệp.

- Sản xuất nhiều hàng hóa tiêu dùng cho địa phương, các tỉnh bạn và xuất khẩu có tính cạnh tranh cao. Tạo môi trường thuận lợi cho chuyển giao công nghệ.

- Tạo quỹ đất được đầu tư xây dựng hạ tầng đồng bộ để thu hút một số lượng vốn đầu tư cho phát triển công nghiệp và phát triển xã hội.

Do vậy, việc thành lập Cụm công nghiệp Hải Xuân 2 là rất cần thiết.

III. ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP, ĐÁP ỨNG CÁC ĐIỀU KIỆN THÀNH LẬP CỤM CÔNG NGHIỆP;

1. ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP, ĐIỀU KIỆN THÀNH LẬP CỤM CÔNG NGHIỆP.

1.1. Điều kiện để thành lập:

Theo quy định tại Khoản 1, Điều 8, Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp việc thành lập cụm công nghiệp phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có trong Danh mục các cụm công nghiệp trên địa bàn cấp tỉnh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; có quỹ đất phù hợp với quy hoạch sử dụng đất trên địa bàn cấp xã đề xuất thành lập cụm công nghiệp (theo điểm a, khoản 4 Điều 6 Chương IV Quyết định số 71/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh Quảng Ninh ngày 08/09/2025)

b) Có doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức có tư cách pháp lý, có năng lực đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật đề nghị làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp (theo điểm b, khoản 1 Điều 8 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP của Chính phủ về Quản lý, phát triển cụm công nghiệp)

c) Trong trường hợp địa bàn cấp xã đã thành lập cụm công nghiệp thì tỷ lệ lấp đầy trung bình của các cụm công nghiệp đạt trên 50% hoặc tổng quỹ đất công

ng nghiệp chưa cho thuê của các cụm công nghiệp không vượt quá 100 ha (theo điểm b, khoản 4 Điều 6 Chương IV Quyết định số 71/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh Quảng Ninh ngày 08/09/2025)

1.2. Đáp ứng điều kiện thành lập cụm công nghiệp Hải Xuân 2:

Đề xuất thành lập cụm công nghiệp Hải Xuân 2 của Công ty Cổ phần Gốm và xây dựng Hạ Long I đáp ứng đủ các điều kiện để thành lập cụm công nghiệp quy định tại Khoản 1, Điều 8, Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024 của Chính phủ. Cụ thể:

+) Đáp ứng điểm a:

* Cụm công nghiệp Hải Xuân 2 là cụm công nghiệp nằm trong Quyết định số 80/QĐ-TTg ngày 11/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 2139/QĐ-UBND ngày 18/06/2026 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

+) Đáp ứng điểm b: Cụm công nghiệp Hải Xuân 2 đã có Công ty Cổ phần Gốm và xây dựng Hạ Long I đăng ký đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp (có hồ sơ năng lực kèm theo).

+) Đáp ứng điểm c:

Đến nay, trên địa bàn phường Móng Cái 1 có 02 Cụm công nghiệp, cụ thể:

(1) Cụm công nghiệp Hải Xuân 1 – 55,25ha – chưa được thành lập;

(2) Cụm công nghiệp Hải Xuân 2 – 56,22ha – chưa được thành lập;

=> Tỷ lệ lấp đầy của các cụm công nghiệp hiện chưa đạt 15% và tổng quỹ đất công nghiệp chưa cho thuê của các cụm công nghiệp không vượt quá 100 ha.

Tổng hợp các điều kiện trên, căn cứ Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp thì cụm công nghiệp Hải Xuân 2 tại phường Móng Cái 1 đáp ứng các điều kiện về thành lập cụm công nghiệp.

IV. NHU CẦU LAO ĐỘNG

Căn cứ tình hình thực tế hoạt động sản xuất công nghiệp đang hoạt động trên địa bàn và sự áp dụng khoa học công nghệ trong sản xuất công nghiệp trong những năm tới; dự kiến lao động cho 1ha đất công nghiệp khoảng 50 người. Như vậy tổng số lao động dự kiến làm việc tại cụm công nghiệp Hải Xuân 2 là khoảng 2.700 người.

V. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ ĐẦU TƯ, TỶ LỆ LẤP ĐẦY CỦA CỤM CÔNG NGHIỆP

1. Tình trạng triển khai các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn:

- Trên địa bàn phường Móng Cái 1 hiện nay không có Khu công nghiệp nào.
- Trên địa bàn phường Móng Cái 1 hiện nay có 02 Cụm công nghiệp bao gồm:

(1) Cụm công nghiệp Hải Xuân 1 – 55,25ha – chưa được thành lập;

(2) Cụm công nghiệp Hải Xuân 2 – 56,22ha – chưa được thành lập;

2. Tình hình đầu tư hạ tầng kỹ thuật, khả năng cho thuê của các cụm công nghiệp trên địa bàn ảnh hưởng đến hiệu quả đầu tư, tỷ lệ lấp đầy cụm công nghiệp Hải Xuân 2:

Như báo cáo nêu trên, tính đến thời điểm hiện tại, phường Móng Cái 1 hiện chưa có cụm công nghiệp nào đi vào hoạt động. Do đó sẽ không phát sinh sự tác động khó khăn đến hiệu quả đầu tư, tỷ lệ lấp đầy của cụm công nghiệp Hải Xuân 2.

Trong khi đó, qua khảo sát và làm việc với lãnh đạo phường Móng Cái 1, việc giải phóng mặt bằng cụm công nghiệp Hải Xuân 2 tương đối thuận lợi được cấp ủy, chính quyền và nhân dân đồng lòng ủng hộ phát triển công nghiệp nhằm giải quyết việc làm tại chỗ cho lao động của địa phương.

Ngoài năng lực tài chính của chủ đầu tư, thì công tác giải phóng mặt bằng cộng với nguồn lao động tại chỗ theo phương châm “ly nông, nhưng không ly hương” sẽ quyết định cho sự thành công của cụm công nghiệp. Cụm công nghiệp Hải Xuân 2 bảo đảm đầy đủ các yếu tố nêu trên, dẫn đến tính khả thi cao về hiệu quả đầu tư, tỷ lệ lấp đầy cụm công nghiệp Hải Xuân 2.

CHƯƠNG II

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, ĐIỀU KIỆN THU HỒI ĐẤT, DỰ KIẾN NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT, ĐỊNH HƯỚNG BỐ TRÍ CÁC NGÀNH, NGHỀ CÓ TÍNH LIÊN KẾT, HỖ TRỢ TRONG SẢN XUẤT; CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT VÀ DỰ KIẾN THU HÚT ĐẦU TƯ VÀO CỤM CÔNG NGHIỆP; ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG ĐẦU NỐI HẠ TẦNG KỸ THUẬT BÊN TRONG VÀ NGOÀI CỤM CÔNG NGHIỆP

I. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, ĐỊNH HƯỚNG BỐ TRÍ CÁC NGÀNH, NGHỀ CÓ TÍNH LIÊN KẾT, HỖ TRỢ TRONG SẢN XUẤT

1. Hiện trạng sử dụng đất:

Cụm công nghiệp Hải Xuân 2 được quy hoạch với quy mô là khoảng 56,22 ha, trong đó chủ yếu là đất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản, hiệu quả khai thác thấp. Vì vậy rất phù hợp với mục đích chuyển đổi quy hoạch thành cụm công nghiệp.

Nhận xét về hiện trạng sử dụng đất:

Nhìn chung đây là quỹ đất chủ yếu là đất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản, hiệu quả sử dụng quỹ đất mang lại lợi ích kinh tế thấp, đã có chủ trương chuyển đổi để khai thác mang lại hiệu quả cao hơn. Tuy nhiên đòi hỏi trong quá trình thu hồi phải có chính sách đền bù hợp lý.

2. Định hướng bố trí ngành, nghề có tính liên kết, hỗ trợ trong sản xuất:

Cụm công nghiệp Hải Xuân 2 là cụm công nghiệp đa ngành ít có khả năng gây ô nhiễm môi trường, chủ yếu gồm:

- Sản xuất, gia công các sản phẩm dệt may, da giày (không có thuộc da);
- Sản xuất, gia công các sản phẩm cơ khí, điện, điện tử, năng lượng điện, viễn thông;
- Chế biến và chế biến các sản phẩm từ sấu riêng, cà phê và các loại quả khác;
- Chế biến thức ăn gia súc, gia cầm... từ nguồn nông sản địa phương;
- Chế biến các sản phẩm từ mù khai thác từ cây cao su;
- Sản xuất, chế tác đồ gỗ cung cấp cho thị trường trong và ngoài nước;
- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột từ nguồn nguyên liệu địa phương như ngô, khoai, sắn...
- Sản xuất phân vi sinh phục vụ sản xuất nông nghiệp;

- Phục vụ các nhóm ngành nghề di dời trên địa bàn tỉnh;

Và các sản phẩm theo lĩnh vực ngành nghề quy định của UBND Tỉnh.

II. CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT CỦA CỤM CÔNG NGHIỆP

1. Cơ cấu sử dụng đất:

Tỷ lệ các loại đất trong cụm công nghiệp theo QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng

Stt	Loại đất	Tỷ lệ (% diện tích)
1	Nhà máy, kho tàng	≥ 55
2	Các khu kỹ thuật	≥ 1
3	Giao thông	≥ 10
4	Cây xanh	≥ 10

Do cụm công nghiệp Hải Xuân 2 nằm kề cận với khu vực chủ yếu là đất trồng cây nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản nên tỷ lệ đất cây xanh có thể áp dụng theo giới hạn tối thiểu theo tiêu chuẩn quy phạm. Đồng thời để giảm giá thành xây dựng, tăng tính khả thi của dự án, mạng giao thông nội bộ được thiết kế tối ưu, đảm bảo mật độ đường và khả năng lưu thông, đạt giới hạn tối thiểu theo quy định của tiêu chuẩn quy phạm.

Căn cứ tình hình thực tế nêu trên và tiêu chuẩn quy phạm về quy hoạch sử dụng đất của Cụm công nghiệp; Đơn vị đăng ký đầu tư xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp Hải Xuân 2 đề xuất 02 phương án quy hoạch sử dụng đất như sau:

a. Phương án 1: Phân kỳ đầu tư:

+ Giai đoạn I: Diện tích thực hiện là toàn bộ khu đất phía Bắc giáp với tuyến đường hiện trạng với quy mô khoảng 20ha, trong đó có Trạm xử lý nước thải tập trung cho toàn bộ cụm công nghiệp;

+ Giai đoạn II: Diện tích thực hiện là toàn bộ khu đất phía Nam quy mô khoảng 30ha.

- Nhận xét:

+ Ưu điểm: Việc đầu tư xây dựng giai đoạn I được thực hiện bám sát tuyến đường hiện trạng.

+ Nhược điểm: Do địa hình khu vực tương đối thấp, khi xây dựng phương án san nền phải thực hiện tính toán kỹ lưỡng tránh lãng phí nguồn lực.

b. Phương án 2: Đầu tư trong 01 giai đoạn. Diện tích thực hiện là 56,22 ha.

- Nhận xét:

+ Ưu điểm:

+ Tạo dựng được toàn bộ kiến trúc cảnh quan của cụm công nghiệp đồng bộ dọc tuyến đường hiện trạng góp phần quan trọng trong việc thu hút đầu tư của các dự án thứ cấp;

+ Trạm xử lý nước thải tập trung cho toàn bộ cụm công nghiệp được bố trí phía Tây cụm công nghiệp là điểm có cao độ thấp nhất nên rất thuận tiện cho việc thu gom nước thải của các nhà đầu tư thứ cấp về Trạm xử lý nước thải tập trung theo phương pháp tự chảy, đồng thời với việc tiêu thoát nước thải sau xử lý.

Căn cứ ưu, nhược điểm của 2 phương án nêu trên; Đơn vị đăng ký đầu tư đề xuất lựa chọn phương án 2.

2. Dự kiến quy hoạch sử dụng đất cụm công nghiệp Hải Xuân 2: Theo phương án Đơn vị đăng ký đầu tư đề xuất lựa chọn :

Bảng cân bằng sử dụng đất (dự kiến)				
STT	Danh mục	Diện tích (m²)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (%)
	Cụm công nghiệp Hải Xuân 2	562.236,02	100,00	
1	Đất công nghiệp	408.341,99	72,63	
2	Khu nhà điều hành	12.917,59	2,30	
3	Khu hạ tầng kỹ thuật	15.365,10	2,73	≥ 1
4	Đất cây xanh cách ly	59.442,75	10,57	≥ 10
5	Đất giao thông, HTKT, đất khác...	66.168,59	11,77	≥ 10

III. DỰ KIẾN THU HÚT ĐẦU TƯ VÀO CỤM CÔNG NGHIỆP

1. Các cơ chế chính sách:

Cơ chế chính sách của Chính phủ và của tỉnh về khuyến khích đầu tư thu hút các dự án đầu tư tại cụm công nghiệp gồm:

- Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp;

- Các văn bản pháp lý của Trung ương và của Tỉnh có liên quan.

2. Công tác chuẩn bị thu hút đầu tư:

- Sau khi có quyết định thành lập cụm công nghiệp đồng thời công nhận nhà đầu tư, Nhà đầu tư tiến hành lập quy hoạch chi tiết trình cấp có thẩm quyền phê duyệt làm cơ sở để tiến hành các thủ tục tiếp theo.

- Nhà đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp tiến hành lập Báo cáo nghiên cứu khả thi (gồm phần thuyết minh và thiết kế cơ sở) dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp theo Luật Xây dựng, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt làm cơ sở để triển khai thực hiện.

- Tiến hành các bước bồi thường, giải phóng mặt bằng, tạo mặt bằng sạch thu hút các nhà đầu tư thứ cấp vào cụm công nghiệp.

- Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Tiến hành xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật giai đoạn I gồm: Hệ thống giao thông; San lấp mặt bằng; Xây dựng hệ thống cấp điện, cấp nước, thoát nước và khu xử lý nước thải tập trung theo quy định.

3. Chương trình thu hút đầu tư:

- Nhà đầu tư dưới sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân phường Móng Cái 1, phối hợp với các ngành: Công thương, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp..., tổ chức xúc tiến đầu tư, kêu gọi thu hút đầu tư vào cụm công nghiệp.

- Nhà đầu tư chủ động tổ chức xúc tiến đầu tư trên địa bàn phường, địa bàn tỉnh và cả nước để kêu gọi các nhà đầu tư thứ cấp thực hiện dự án vào cụm công nghiệp.

- Kết hợp các trường đào tạo nghề trên địa bàn tỉnh, các phòng ban, cơ quan liên quan của Ủy ban nhân dân phường Móng Cái 1 tổ chức đào tạo nghề cho con em trong độ tuổi lao động, chuẩn bị tốt nguồn nhân lực đủ trình độ cung cấp cho các dự án sản xuất kinh doanh tại cụm công nghiệp.

IV. ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG ĐẤU NÓI HẠ TẦNG KỸ THUẬT BÊN TRONG VÀ NGOÀI CỤM CÔNG NGHIỆP

1. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật:

- Hiện trạng giao thông:

Giao thông chính là tuyến đường nằm ở phía Bắc dự án; hiện trạng tuyến đường này là tuyến đường nhựa có bề rộng lòng đường khoảng 7,5m; đi phía Đông ra nút giao đi cao tốc Vân Đồn – Móng Cái; phía Tây đi Ninh Dương (cũ).

- Hiện trạng san nền

Trong khu vực nghiên cứu, thành lập cụm công nghiệp Hải Xuân 2, hiện trạng địa hình gồm đất trồng lúa, đất nuôi trồng thủy sản, các mương nước, đường giao thông nội đồng.

Khu đất chủ yếu là đất trồng cây nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản có cao độ từ $-0,68\text{m} \div +5,89\text{m}$. Có địa hình tương đối thấp, thuận lợi cho việc đầu tư xây dựng hạ tầng bao gồm mương nước, đường giao thông nội đồng, đất nghĩa trang và đất ở hiện có.

- Hiện trạng cấp nước:

Trong khu vực chưa có hệ thống cấp nước, tuy nhiên có hệ thống mương, hồ để cung cấp nước tưới tiêu cho hoa màu. Khi dự án thực hiện sẽ sử dụng nguồn nước được lấy từ hệ thống nước sạch chung của phường Móng Cái 1.

- Hiện trạng cấp điện:

Hiện trong khu vực nghiên cứu hiện chưa có hệ thống cấp điện.

- Hiện trạng thoát nước và môi trường:

+ Hiện trạng thoát nước mưa: Khu vực quy hoạch chưa có hệ thống thoát nước mặt. Nước mưa chảy tràn trên bề mặt địa hình chảy ra khu vực thấp, trũng, ở khu vực phía Nam.

+ Hiện trạng thoát nước thải: Trên khu vực nghiên cứu không có hệ thống thoát nước thải.

+ Hiện trạng vệ sinh và môi trường: Đây là vùng toàn bộ trồng cây nông nghiệp ngăn ngày, không có nhà máy hay các hoạt động khác nên về môi trường tương đối sạch. Tuy nhiên, do hệ thống giao thông là đường đất nên mùa khô có nhiều bụi và vào mùa mưa thì lầy lội. Đồng thời cũng bị ảnh hưởng một phần nào đó từ hóa chất bảo vệ thực vật như: phân bón, thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ... do quá trình canh tác nông nghiệp.

2. Hiện trạng dân cư:

Khu vực quy hoạch chủ yếu là đất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Các khu dân cư thưa thớt. Đây chính là điều kiện thuận lợi khi đầu tư xây dựng cụm công nghiệp do không phải bố trí tái định cư và giá trị giải phóng mặt bằng thấp.

3. Hiện trạng công trình kiến trúc:

Trong khu vực nghiên cứu đề nghị thành lập Cụm công nghiệp có một số các công trình kiến trúc của các hộ dân chịu ảnh hưởng khi đầu tư xây dựng cụm công nghiệp.

2. Đấu nối hạ tầng kỹ thuật bên trong và ngoài cụm công nghiệp:

- Cụm công nghiệp Hải Xuân 2 được quy hoạch cách nút giao cao tốc Vân Đồn – Móng Cái khoảng 2,0km nên rất thuận lợi cho việc đấu nối hạ tầng kỹ

thuật bên trong và ngoài cụm công nghiệp. Hiện tại phía Bắc của Cụm công nghiệp cũng có 1 tuyến đường đã hoàn thiện có mặt cắt đường khoảng 7,5m.

- Bố trí khu đất để xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật dùng chung cho toàn bộ Cụm công nghiệp (công trình đầu mối kỹ thuật) như: Trạm xử lý nước thải, Trạm biến thế điện.

- Nguồn điện dự kiến lấy từ nguồn điện 22kV hiện có tại khu vực.

- Nguồn cấp nước sạch cho Cụm công nghiệp dự kiến được lấy từ nhà máy nước cấp cho phường Móng Cái 1.

- Nước thải và vệ sinh môi trường:

- * Nước mặt và nước thải của Cụm công nghiệp được thiết kế xây dựng theo hai hệ thống riêng biệt, gồm:

- + Nước mưa được xả ra sông suối hiện có nằm ở phía Nam cụm công nghiệp.

- + Nước thải Cụm công nghiệp sau khi được xử lý sơ bộ trong từng doanh nghiệp thứ cấp bảo đảm đạt QCVN 40:2025/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, trước khi nước thải được xả vào hệ thống thoát nước chung của khu vực.

- * Vệ sinh môi trường:

- + Rác thải rắn thông thường sẽ được từng doanh nghiệp thứ cấp thu gom và chứa trong khu chứa rác thải tạm thời. Doanh nghiệp thứ cấp sẽ hợp đồng với cơ quan vệ sinh môi trường của phường vận chuyển đến khu xử lý rác thải tập trung, dưới sự giám sát thường xuyên của nhà đầu tư kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp.

- + Rác thải nguy hại sẽ được từng doanh nghiệp thứ cấp lưu giữ bằng thùng nhựa có kích thước, thể tích phù hợp, có nắp đậy đảm bảo toàn bộ chất thải nguy hại được lưu giữ kín, không phát thải ra môi trường, thùng lưu giữ chất thải nguy hại đặt khu vực lưu giữ chất thải. Trong một thời gian thích hợp, doanh nghiệp thứ cấp sẽ thuê đơn vị đủ tư cách pháp nhân vận chuyển và xử lý theo đúng quy định, dưới sự giám sát thường xuyên của nhà đầu tư kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp.

CHƯƠNG III

XÁC ĐỊNH MỤC TIÊU, DIỆN TÍCH, ĐỊA ĐIỂM, PHẠM VI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT; PHÂN TÍCH, LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HỆ THỐNG CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT; PHƯƠNG ÁN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG (NẾU CÓ), HỖ TRỢ TÁI ĐỊNH CƯ; TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN DỰ ÁN PHÙ HỢP VỚI THỰC TẾ VÀ KHẢ NĂNG HUY ĐỘNG CÁC NGUỒN LỰC; KẾ HOẠCH, TIẾN ĐỘ THU HÚT ĐẦU TƯ, DI DỜI VÀ TỶ LỆ LẤP ĐẦY CỦA CỤM CÔNG NGHIỆP; PHƯƠNG ÁN PHÒNG CHỐNG Ô NHIỄM, SUY THOÁI, CẠN KIẾT NGUỒN NƯỚC; PHƯƠNG ÁN PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ TẠI CỤM CÔNG NGHIỆP; PHƯƠNG ÁN NHÀ Ở DANH CHO LAO ĐỘNG CỦA CCN.

I. XÁC ĐỊNH MỤC TIÊU, DIỆN TÍCH, ĐỊA ĐIỂM, PHẠM VI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Mục tiêu:

1.1. Mục tiêu chung:

- Cụ thể hóa Quyết định số 80/QĐ-TTg ngày 11/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ V/v phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 2139/QĐ-UBND ngày 18/06/2026 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Làm cơ sở cho việc xác lập chủ đầu tư xây dựng kinh doanh và quản lý Cụm công nghiệp, lập quy hoạch chi tiết, tạo lập mặt bằng sử dụng đất; quản lý bảo vệ môi trường, đầu tư xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp, thu hút đầu tư; giải quyết việc làm, chuyển dịch cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp, phát triển kinh tế xã hội địa phương.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

- Cụ thể hóa Quyết định số 80/QĐ-TTg ngày 11/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ V/v phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Thành lập, đầu tư xây dựng Cụm công nghiệp Hải Xuân 2 nhằm tạo ra bước đột phá về phát triển kinh tế đô thị theo định hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá góp phần đẩy nhanh phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

- Góp phần phát triển kinh tế, giải quyết việc làm tăng thu nhập cho lao

động, ổn định an ninh chính trị, an sinh và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn thành phố.

- Tạo thêm nhiều việc làm cho người lao động ở địa phương;

2. Diện tích: Cụm công nghiệp Hải Xuân 2 tại phường Móng Cái 1, tỉnh Quảng Ninh có quy mô: khoảng **56,22 ha (562.236,02 m²)**.

3. Địa điểm, phạm vi đầu tư hạ tầng kỹ thuật: Cụm công nghiệp Hải Xuân 2 tại phường Móng Cái 1; có vị trí:

+ Phía Tây, phía Nam, phía Đông giáp đất nông nghiệp;

+ Phía Bắc giáp đường hiện trạng;

4. Đặc điểm tự nhiên khu vực:

4.1. Vị trí, mối liên hệ vùng:

Phường Móng Cái 1, tỉnh Quảng Ninh nằm ven bờ sông Ka Long được thành lập trên cơ sở sáp nhập các phường Trần Phú, Hải Hòa, Bình Ngọc, Trà Cổ và xã Hải Xuân với tổng diện tích hơn 82,4km² và dân số gần 46.000 người, phường mới là sự kết tinh giữa truyền thống, tiềm năng và khát vọng phát triển.

- Về mối liên hệ vùng:

Phường Móng Cái 1 là đầu mối kết nối quốc tế (Việt Nam - Trung Quốc - ASEAN). Kết nối biên mậu trực tiếp: Tiếp giáp trực tiếp với thành phố Đông Hưng (Quảng Tây, Trung Quốc), đóng vai trò cửa ngõ giao thương đường bộ lớn nhất giữa Việt Nam và Trung Quốc. Hạ tầng thông quan lưỡng dụng: Sở hữu cả cầu Bắc Luân I (phục vụ du lịch, xuất nhập cảnh, thương mại cư dân) và cầu Bắc Luân II (phục vụ vận tải logistics, giao thương hàng hóa quy mô lớn).

Trạm trung chuyển ASEAN: Là mắt xích cốt lõi kết nối thị trường tiêu dùng, nguyên liệu giữa các nước Đông Nam Á với khu vực Tây Nam và Đông Bắc Trung Quốc.

4.2. Địa hình:

Trong khu vực nghiên cứu, thành lập cụm công nghiệp Hải Xuân 2, hiện trạng địa hình gồm đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm, hồ câu cá, các mương nước, đường giao thông nội đồng.

Khu đất chủ yếu là đất trồng cây nông nghiệp và ao hồ có cao độ từ -0,68m đến +5,89m. Có địa hình tương đối bằng phẳng, thuận lợi cho việc đầu tư xây dựng hạ tầng bao gồm mương nước, đường giao thông nội đồng, đất nghĩa trang và đất ở hiện có.

4.3. Khí hậu:

Khu vực lập quy hoạch có khí hậu nhiệt đới gió mùa, chịu ảnh hưởng của biển nên nóng ẩm và mưa nhiều.

Nhiệt độ trung bình hằng năm là 23,7 °C. Mùa đông thường bắt đầu từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, nhiệt độ trung bình là 16,7 °C rét nhất là 5 °C. Mùa hè từ tháng 5 đến tháng 10. nhiệt độ trung bình vào mùa hè là 28,6 °C, nóng nhất có thể lên đến 39 °C.

Gió: có 2 hướng gió chính là gió Đông – Bắc và Đông – Nam: Gió mùa Đông Bắc: Từ tháng 10 đến tháng 4 năm sau, thịnh hành là gió Bắc và gió Đông Bắc, tốc độ gió từ 2 – 4 m/s. Gió mùa Đông Bắc tràn về theo đợt, mỗi đợt kéo dài từ 3 – 5 ngày, tốc độ gió trong những đợt gió mùa đạt tới cấp 5, cấp 6, gió mùa tràn về thường lạnh, giá rét; gió Đông Nam: Thịnh hành từ tháng 5 đến tháng 9 là gió Nam và Đông Nam, gió thổi từ biển vào mang theo hơi nước tạo nên không khí mát mẻ, tốc độ gió trung bình từ 2 – 4 m/s. Gió thịnh hành trong mùa đông ở khu vực ven biển này là gió Đông Bắc với tần suất khá lớn 50 - 60%.

Mưa: Lượng mưa hàng năm khá cao nhưng không đều, mưa trung bình 3.120mm/năm; năm có lượng mưa lớn nhất đạt 3.830mm, năm có lượng mưa nhỏ nhất 3.015mm.

Độ ẩm: Do gần biển nên độ ẩm cao hơn khu vực núi Cao Bằng, Lạng Sơn. Độ ẩm trung bình năm đạt 83- 84%, thời kỳ đầu mùa đông là thời kỳ đẹp nhất trong năm. Tháng cực tiểu là tháng 7 độ ẩm giảm xuống còn 80%, tháng cực đại độ ẩm thường ở mức 85 - 86%.

Bão: là địa phương ven biển nên chịu ảnh hưởng trực tiếp của bão đổ bộ từ biển vào. Bão thường xuất hiện vào tháng 6 đến tháng 10, tốc độ gió từ 20 – 40 m/s, bão thường kèm theo mưa nhiều. Về mùa đông ở những vùng núi cao khi nhiệt độ xuống quá thấp sẽ xuất hiện sương muối, thường xuất hiện vào tháng 2, tháng 11 và kéo dài mỗi đợt 1 – 3 ngày.

Nắng: tổng số giờ nắng toàn năm khoảng 1600 – 1700 giờ/năm.

Mùa hè hướng gió chủ đạo là hướng Nam và Tây Nam chiếm ưu thế chủ đạo với tần suất là 40-50%, tốc độ gió khá lớn, trung bình năm lên tới 2,5 m/s. ngoài hải đảo tốc độ gió lớn hơn đất liền từ 1-2 m/s.

Bão: ven biển nên chịu ảnh hưởng trực tiếp của bão đổ bộ từ biển vào. Bão thường xuất hiện vào tháng 6 đến tháng 10, tốc độ gió từ 20 – 40 m/s, bão thường kèm theo mưa nhiều gây thiệt hại lớn cho sản xuất và đời sống nhân dân.

Sương muối: Về mùa đông ở những vùng núi cao khi nhiệt độ xuống quá thấp sẽ xuất hiện sương muối gây thiệt hại trực tiếp đến hoa màu và một số loại cây trồng. Sương muối thường xuất hiện vào tháng 11, tháng 2 và kéo dài mỗi đợt 1 – 3 ngày.

4.4. Hiện trạng môi trường:

Môi trường kinh tế xã hội: là vùng canh tác nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản.

Môi trường sinh thái, môi trường nước: Hiện tại phần lớn là đất nông nghiệp không ảnh hưởng nhiều đến môi trường sinh thái và nước.

II. PHÂN TÍCH, LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HỆ THỐNG CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Định hướng sơ bộ về đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp.

1.1. Định hướng về quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất:

- Nguyên tắc quy hoạch cụm công nghiệp Hải Xuân 2 phải tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn về quy hoạch xây dựng.

- Các ngành công nghiệp có tính chất và dây chuyền sản xuất giống nhau nên bố trí thành từng khu vực để tận dụng không gian và hệ thống hạ tầng kỹ thuật dùng chung.

- Các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất dự kiến đầu tư vào cụm công nghiệp phải đảm bảo phù hợp với khuôn viên khu đất và cảnh quan khu vực, phù hợp với ngành nghề chung của cụm công nghiệp.

- Phải dựa trên cơ sở khai thác tốt nhất các điều kiện tự nhiên, hiện trạng hạ tầng, tận dụng tốt và tiết kiệm, tránh lãng phí trong xây dựng và sử dụng đất.

1.2. Định hướng về hạ tầng kỹ thuật:

- Thiết kế, thi công hệ thống hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp phải dựa trên cơ sở các Tiêu chuẩn và Quy phạm pháp luật hiện hành của Nhà nước; tận dụng tốt và tiết kiệm, tránh lãng phí trong xây dựng và sử dụng đất đai.

- Các công trình hệ thống hạ tầng kỹ thuật phải bảo đảm thuận tiện cho hoạt động sản xuất của các cơ sở, nhà máy trong Cụm công nghiệp và đảm bảo tốt việc phòng chống cháy nổ khi có sự cố xảy ra.

- Hệ thống giao thông đảm bảo tuân thủ quy chuẩn, quy phạm, đầu nối thuận lợi về hệ thống giao thông đối ngoại, đảm bảo tỷ lệ, mật độ giao thông theo quy định.

- Hệ thống cấp nước đảm bảo cấp nước PCCC, nước sản xuất cho các dự án, nước sinh hoạt, nước tưới cây rửa đường và nước dự phòng.

- Hệ thống thoát nước: nước mưa và nước thải (công nghiệp và sinh hoạt) phải được thiết kế thành hai hệ thống riêng biệt. Nước thải phải được xử lý đạt tiêu chuẩn quy định sau đó mới được thoát ra hệ thống chung.

- Hệ thống cấp điện: Đảm bảo cấp điện liên tục, đủ công suất phục vụ nhu cầu sản xuất và sinh hoạt trong cụm công nghiệp.

- Rác thải được phân loại và xử lý đúng quy trình.

1.3. Định hướng phân kỳ đầu tư xây dựng:

Quy mô của Cụm công nghiệp Hải Xuân 2 là khoảng 56,22 ha, đầu tư trong một giai đoạn.

2. Giải pháp, quy mô đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật

Trong bước lập Báo cáo đầu tư thành lập cụm công nghiệp, chỉ đưa ra các giải pháp chủ yếu. Các giải pháp tính toán cụ thể sẽ được thể hiện chi tiết trong bước lập Báo cáo nghiên cứu khả thi và thiết kế cơ sở dự án đầu tư xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp.

2.1. Hệ thống giao thông

a. Chỉ tiêu kỹ thuật giao thông

Chiều rộng 1 làn xe Cụm công nghiệp là:	3,0m - 3,75m
Số làn xe tối thiểu:	từ 2 – 4 làn xe.
Tốc độ xe chạy:	40km/h
Độ dốc dọc tối đa của đường	$i_{max} = 6\%$
Độ dốc ngang mặt đường	$i_n = 2\%$
Bán kính đường cong nằm tối thiểu	$R_{min} = 125 \text{ m}$
Bán kính đường cong đứng lồi tối thiểu	$R_{min} = 2000 \text{ m}$
Bán kính đường cong đứng lõm tối thiểu	$R_{min} = 600 \text{ m}$
Loại mặt cao cấp A2	
Bán kính bó vỉa:	10 – 18m
Vận tốc tính toán:	40km/h
Tải trọng tính toán:	Xe tiêu chuẩn trục 9,5T, H = 30tấn
Tải trọng trục	$H = 12000 \text{ daN}$
Tải trọng bánh xe tiêu chuẩn	6000 daN
Áp lực bánh xe tiêu chuẩn:	$P = 6 \text{ da N/cm}^2$
Đường kính vệt bánh xe :	$D = 33 \text{ cm}$
Moduyn đàn hồi yêu cầu:	$E_{yc} = 1500 \text{ daN/cm}^2$
* Hè đường:	

Độ dốc ngang vỉa hè: $i_{ng} = 1,5-2,0\%$

Móng vỉa hè bằng lớp bê tông gạch vỡ mác 25 dày 100, lớp mặt lát gạch TERRAZZO vừa xi măng mác 75.

Bó vỉa hè dùng loại bê tông (230x260x1000) đúc sẵn.

b. Giải pháp quy hoạch giao thông

*** Hệ thống giao thông ngoài cụm công nghiệp (giao thông đối ngoại):**

- Phía Nam cụm công nghiệp Hải Xuân 2 là tuyến đường hiện trạng có mặt cắt đường khoảng 7,5m. Tuyến đường này kết nối trực tiếp với đường cao tốc Móng Cái – Vân Đồn.

*** Hệ thống giao thông nội bộ cụm công nghiệp:**

- Tuyến đường trục chính số 1 (Mặt cắt 1-1) được quy hoạch đường đôi có bề rộng 50,0m, lòng đường mỗi bên rộng 11,25m; dải phân cách giữa rộng 6,50m, vỉa hè mỗi bên rộng 10,50m.

- Tuyến đường trục chính số 2 (Mặt cắt 2-2) có bề rộng 40,0m, trong đó lòng đường rộng 11,50m, dải phân cách giữa rộng 3,0m, vỉa hè mỗi bên rộng 7,0m.

- Đường nội bộ số 3 (Mặt cắt 3-3) được quy hoạch đường đôi có bề rộng 37,0m, lòng đường mỗi bên rộng 9,0m; dải phân cách giữa rộng 3,0m, vỉa hè mỗi bên rộng 8,0m.

- Đường nội bộ số 4 (Mặt cắt 4-4) có bề rộng 20,50m, trong đó lòng đường rộng 10,5m, vỉa hè mỗi bên rộng 5,0m.

c. Giải pháp thiết kế:

- Kết cấu lòng đường trong Cụm công nghiệp được thiết kế sơ bộ từ trên xuống dưới như sau:

- + Bê tông atphan hạt mịn dày 5-6 cm;
- + Bê tông atphan hạt thô dày 7 cm;
- + Lớp nhựa dính bám;
- + Cấp phối đá dăm lớp trên loại 1 dày 30 cm;
- + Cấp phối đá dăm lớp dưới loại 2 dày 25 cm;
- + Đất nền đầm nén đạt $K = 0,98$ đối với 30 cm trên cùng giáp đáy móng.
- + Bán kính bó vỉa đối với tất cả các đường giao thông 15 m.

- Kết cấu vỉa hè: lát gạch Terrazzo 40*40 cm, VXM75 dày 2,50 cm, đặt trên lớp đá 4*6 chặt dày 10 cm.

2.2. San nền:

a. Chỉ tiêu, yêu cầu san nền kỹ thuật:

* Yêu cầu kỹ thuật:

- An toàn sử dụng;
- Tôn trọng và tận dụng tối đa địa hình hiện trạng, sử dụng hợp lý đất đai, giữ gìn và bảo vệ lớp đất màu bề mặt và cảnh quan hiện có.
- Đảm bảo khu vực không bị ngập lụt và sạt lở đất.
- Thoát nước mặt thuận lợi.

b. Giải pháp thiết kế:

- San lấp nền thành từng lớp đầm nén đạt $K = 0,90$;
- Độ dốc thoát nước san nền sơ bộ: $i \geq 0,4\%$;
- Mái dốc nền đắp $m = 1:1,5$; gia cố mái dốc bằng cách trồng cỏ;
- Phần nền đường được đầm nén đạt $k = 0,98$ cho 30cm trên cùng, phía dưới đạt $k = 0,95$;
- Dự kiến nhu cầu đất san lấp của dự án khoảng $1.500.000m^3$.

2.3. Hệ thống cấp nước

a. Chỉ tiêu kỹ thuật hệ thống cấp nước

Bảng chỉ tiêu cấp nước

Stt	Thành phần dùng nước	Tiêu chuẩn dùng nước
1	Đất công nghiệp + kho tàng	20-45 (m^3/ha) và theo nhu cầu sử dụng nước cho từng ngành nghề sản xuất

b. Nhu cầu sử dụng nước

* Nhu cầu sử dụng nước tại Cụm công nghiệp Hải Xuân 2:

$$56,22 * 20m^3/ha = 1.124 m^3/ngđ$$

Vậy lưu lượng dùng nước lớn nhất trong ngày Q_{kcn} làm tròn là $1.150m^3/ngày$ đêm.

c. Giải pháp thiết kế:

- Nguồn nước sạch dự kiến được lấy từ nhà máy cấp nước của phường chỗ cụm.

Tại cụm công nghiệp sẽ xây dựng bể chứa và trạm bơm trung chuyển để cung cấp nước cho toàn bộ cụm công nghiệp.

- Mạng lưới cấp nước:

+ Mạng lưới cấp nước cho Cụm công nghiệp là hệ thống cấp nước chung cho các nhu cầu sản xuất, sinh hoạt và cứu hỏa.

+ Từ bể chứa, nước sạch được đưa vào mạng lưới đường ống chính D110 dẫn về các khu chức năng. Các tuyến ống dịch vụ có đường kính D40-D63 là các tuyến ống lấy nước từ các tuyến ống phân phối để cấp nước cho các nhà máy.

+ Đường ống thiết kế chôn dưới vỉa hè. Những đoạn qua đường, tùy thuộc vào chiều sâu sẽ được đặt trong ống lồng bảo vệ.

+ Ống cấp nước sử dụng ống nhựa HDPE, áp lực làm việc PN = 8 bar.

+ Mạng ống cấp được không chế bởi các tê, cút, van khoá.

+ Ống cấp nước dịch vụ đầu vào ống cấp nước chính phải có đai khởi thủy.

+ Dưới các phụ kiện van, tê, cút của tuyến ống chính được đặt bằng các gối đỡ bê tông.

+ Các họng cứu hỏa được đầu nối từ các tuyến ống phân phối chính có đường kính $D \geq 100$ được đặt trên vỉa hè các tuyến đường quy hoạch. Các họng cứu hỏa được bố trí gần ngã ba, ngã tư hoặc trục đường lớn thuận lợi cho công tác phòng cháy, chữa cháy; khoảng cách giữa các họng cứu hỏa khoảng 150m. Trong các công trình, tùy theo tính chất và quy mô từng công trình cần có các giải pháp chữa cháy riêng theo quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành.

2.4. Hệ thống cấp điện

a. Chỉ tiêu kỹ thuật cấp điện

Stt	Danh mục	Chỉ tiêu cấp điện
1	Đất công nghiệp	140 kW/ha

b. Nhu cầu sử dụng điện

* Nhu cầu sử dụng điện tại Cụm công nghiệp Hải Xuân 2:

$$56,22 * 140kW = 7.871kW$$

Vậy lưu lượng dùng điện lớn nhất trong ngày Q_{ken} làm tròn là 7.900kW.

c. Giải pháp thiết kế

* Nguồn cấp điện: Dự kiến lấy từ đường dây 22kV hiện có chạy dọc theo tuyến đường phía Bắc của Cụm công nghiệp.

* Lưới điện trung thế: Đường điện trung thế 22kV thiết kế nổi chạy dọc trên vỉa hè các tuyến đường nội bộ trong Cụm công nghiệp được đặt trên cột đỡ bê

tổng ly tâm nhằm giảm kinh phí đầu tư ban đầu và thuận lợi cho công tác quản lý - vận hành. Các dự án thứ cấp lấy điện từ lưới trung thế bằng cáp ngầm về trạm biến áp riêng cho từng nhà máy. Công suất mỗi trạm phụ thuộc vào dây chuyền sản xuất và nhu cầu sử dụng điện của các dự án. Vị trí trạm biến áp được lựa chọn xây hoặc trạm biến áp treo trên cột trong khuôn viên dự án.

* Lưới điện chiếu sáng:

- Xây dựng một trạm biến áp đặt bên trong cụm công nghiệp cấp điện cho hệ thống chiếu sáng.

- Lưới điện chiếu sáng được điều khiển bởi hệ thống các tủ điện chiếu sáng.

- Cột đèn là cột thép, sử dụng LED tiết kiệm điện.

2.5. Hệ thống thoát nước mưa

a. Nguyên tắc thiết kế

- Sử dụng hệ thống thoát nước mưa chảy riêng

- Tận dụng địa hình trong việc quy hoạch mạng lưới thoát nước đảm bảo thoát nước triệt để trên nguyên tắc tự chảy, bảo đảm mạng lưới thoát nước có chiều dài các tuyến rãnh và các tuyến cống thoát nước ngắn nhất, thời gian thoát nước mặt nhanh nhất.

- Độ dốc cống thoát nước cố gắng bám sát địa hình để giảm độ sâu chôn cống, đảm bảo điều kiện làm việc về thủy lực cũng như giảm khối lượng đào đắp.

- Lựa chọn độ dốc cống thỏa mãn $i_{\min} \geq 1/D$ và phụ thuộc vào độ dốc địa hình, nếu $i_{đh} \geq i_{\min}$ của cống thì chọn $i_c = i_{đh}$, nếu $i_{đh} < i_{\min}$ thì chọn $i_c = i_{\min}$. Chọn i_c sao cho vận tốc trong cống luôn $< 7\text{m/s}$ để đảm bảo không gây vỡ cống. Việc lựa chọn i_c là sự phối kết hợp nhiều yếu tố liên quan mật thiết với nhau (v , i , Q , D), chọn i_c phải tùy vào tình hình cụ thể từng tuyến. Chọn phương pháp nổi cống là nổi ngang đỉnh.

- Mạng lưới đường cống được bố trí bám theo các trục giao thông.

- Đường kính và vận tốc của đoạn cống phía sau phải lớn hơn hoặc bằng đoạn cống trước đó để tránh trường hợp dềnh nước và tạo nên lưu lượng đỉnh tại vị trí hồ ga đầu nối các đoạn cống với nhau. Với các đoạn cống có nhiều tuyến cống nhánh đổ vào, thì phải chọn thời gian tính toán của nhánh nào có thời gian lớn nhất để tính cho đoạn cống phía sau. Vận tốc nước chảy trong cống thoát nước mưa không phải kim loại lớn nhất cho phép $v = 7\text{m/s}$ (điều 2.6.3-TCVN 51-84). Chọn hình dạng cống là hình tròn, vật liệu làm cống là bê tông cốt thép.

b. Giải pháp thiết kế thoát nước mưa

* Hướng thoát phía Nam Cụm công nghiệp.

- Giải pháp thoát nước mưa

Hệ thống thoát nước được thiết kế, xây dựng đồng bộ bao gồm: Tuyến cống, giếng thu nước mưa, giếng kỹ thuật, hố ga và cửa xả. Cửa xả được nối với tuyến cống hiện trạng.

+ Chọn kết cấu cống tròn bằng bê tông cốt thép (BTCT) kích thước từ D300 đến D1200 mm.

+ Cống thoát được xây dựng một hoặc hai bên hè đường tùy thuộc vào mặt cắt, tính chất từng loại đường, độ sâu chôn cống qua đường $h > 0,5$ m.

+ Độ dốc đáy cống lấy theo độ dọc đường đảm bảo: $0,004 < i < 0,1$.

+ Giếng thu nước mưa được thiết kế kiểu hàm ếch, khoảng cách các giếng lấy theo TCVN 4449-87. Vị trí bố trí cửa xả dựa theo địa hình cụ thể từng lưu vực.

+ Tại vị trí các cửa xả, cao độ đáy cống lấy cao hơn mức ngập lớn nhất với tần suất $p=1\%$ là 0,20 m.

2.6. Hệ thống thoát nước nước thải và vệ sinh môi trường

a. Chỉ tiêu về thoát nước thải và vệ sinh môi trường

Stt	Danh mục	Đơn vị	Chỉ tiêu
1	Chỉ tiêu thoát nước thải	m ³ /ha-ng.đ	80% nước cấp
2	Chỉ tiêu về chất thải rắn công nghiệp	Tấn/ha-ngày	0,3
3	Chỉ tiêu về chất thải rắn sinh hoạt	Kg/người-ngày	1,0

b. Tính toán lưu lượng nước thải

Lưu lượng nước thải của toàn khu quy hoạch: $= 1.150 \cdot 100\% = 1.150 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

c. Nguyên tắc thiết kế

- Sử dụng hệ thống thoát nước riêng.

- Tận dụng tối đa địa hình trong quá trình vạch mạng lưới thoát nước đảm bảo thoát nước triệt để trên nguyên tắc tự chảy, tránh đào đắp nhiều, tránh đặt nhiều trạm bơm gây lãng phí.

- Mạng lưới thoát nước đặt hợp lý để tổng chiều dài của đoạn cống là ngắn nhất, đảm bảo tránh đặt cống sâu.

- Hạn chế tới mức tối thiểu cống qua đường giao thông và các công trình ngầm.

d. Giải pháp thiết kế hệ thống thoát nước thải

- Nước thải của khu quy hoạch được thu gom bằng hệ thống công thoát nước thải riêng hoàn toàn được thiết kế dạng tự chảy với tiết diện ống D300- D400 bằng nhựa HDPE, sau đó được dẫn về khu xử lý tập trung.

- Vị trí đặt cống: Mạng lưới đường cống thoát nước thải được xây dựng ngầm dọc theo các tuyến đường nội bộ cụm công nghiệp. Hệ thống cống thoát nước thải hoạt động theo nguyên tắc tự chảy, có độ sâu chôn ống tối đa 5 m (tính từ đáy ống). Khi cống sâu quá 5 m sẽ sử dụng máy bơm chuyển bậc và tiếp tục cho tự chảy. Trong khu vực không cần trạm bơm nước thải.

- Độ sâu chôn cống ban đầu 0,5 m (tính từ đỉnh cống). Để đảm bảo độ bền vững cho cống, các tuyến cống chạy qua đường, có độ sâu chôn cống nhỏ hơn 1 m sẽ được bảo vệ bằng lớp bê tông dày 150 mm phía trên.

- Trạm xử lý nước thải đặt tại vị trí phía Nam cụm công nghiệp với hệ thống cây xanh cách ly xung quanh và được đảm bảo khoảng cách an toàn môi trường (ATMT) theo bảng 2.22 Khoảng cách an toàn về môi trường QCVN 01:2021/BXD.

- Công suất trạm xử lý nước thải của Cụm công nghiệp dự kiến: 1.150 m³/ngày đêm (100% lượng nước cấp).

- Nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp được xử lý sơ bộ trong từng nhà máy thứ cấp, sau đó được chuyển đến trạm xử lý nước thải tập trung của toàn bộ Cụm công nghiệp để xử lý đạt QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp trước khi xả ra môi trường chung.

2.7. Rác thải và vệ sinh công nghiệp:

- Rác thải được phân loại ngay trong từng nhà máy. Doanh nghiệp đầu tư thứ cấp có trách nhiệm xử lý theo đúng quy định của Nhà nước.

- Rác thải sinh hoạt được thu gom trong ngày đưa về khu xử lý tập trung.

- Chủ đầu tư xây dựng kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp sẽ thành lập đội vệ sinh nhằm bảo đảm vệ sinh chung cho toàn bộ cụm công nghiệp (phía ngoài khuôn viên các nhà máy của các nhà đầu tư thứ cấp).

III. PHƯƠNG ÁN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG (NẾU CÓ), HỖ TRỢ TÁI ĐỊNH CƯ

1. Căn cứ lập phương án:

- Luật Đất đai 2024;

- Quyết định số 40/2024/QĐ-UBND ngày 04/10/2024 của UBND tỉnh Quảng Ninh Ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh; Quyết định số 97/2025/QĐ-UBND ngày 20/11/2025 Sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh quảng ninh ban hành kèm theo quyết định số 40/2024/QĐ-UBND ngày 04/10/2024; Quyết định số 23/2026/QĐ-UBND ngày 13/3/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 40/2024/QĐ-UBND;

+ Quyết định số 39/2024/QĐ-UBND ngày 04/10/2024; Quyết định số 56/2024/QĐ-UBND ngày 22/11/2024; Quyết định số 68/2024/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND tỉnh Quảng Ninh Ban hành Quy định về Bộ đơn giá bồi thường tài sản gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh - Phần đơn giá bồi thường nhà, vật kiến trúc, Phần đơn giá công trình giao thông, Phần đơn giá công trình nông nghiệp; Quyết định số 06/2025/QĐ-UBND ngày 22/01/2025 của UBND tỉnh Quảng Ninh Ban hành Quy định về Bộ đơn giá bồi thường tài sản gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh - Phần bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi; Quyết định số 43/2025/QĐ-UBND ngày 16/5/2025 của UBND tỉnh Quảng Ninh bổ sung đơn giá bồi thường tài sản gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh ban hành kèm theo các Quyết định của UBND tỉnh số 68/2024/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 và số 06/2025/QĐ-UBND ngày 22/01/2025; Quyết định số 3881/QĐ-UBND ngày 15/10/2025 v/v ban hành bổ sung một số loài cây trồng lâm nghiệp chính để trồng rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

+ Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND ngày 15/10/2024 của UBND tỉnh Quảng Ninh quy định hạn mức giao, công nhận đất ở; hạn mức giao đất....

+ Các văn bản, tài liệu khác có liên quan khác.

2. Phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư:

Cụm công nghiệp Hải Xuân 2 được quy hoạch với quy mô là khoảng 56,22 ha, trên quỹ đất chủ yếu là đất trồng cây nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản, hiệu quả khai thác thấp.

Khi thực hiện dự án Nhà đầu tư kinh doanh hạ tầng Cụm công nghiệp có trách nhiệm ứng trước kinh phí bồi thường GPMB theo đúng chế độ Nhà nước, gồm các khoản sau:

+ Kinh phí bồi thường quyền sử dụng đất nông nghiệp;

- + Kinh phí bồi thường tài sản trên đất.
- + Kinh phí đền bù hoa màu trên diện tích canh tác bị thu hồi;
- + Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề;
- + Các khoản kinh phí khác phát sinh theo quy định nhà nước...

IV. TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN DỰ ÁN PHÙ HỢP VỚI THỰC TẾ VÀ KHẢ NĂNG HUY ĐỘNG CÁC NGUỒN LỰC:

1. Dự kiến tiến độ thực hiện dự án như sau:

Tổng thời gian thực hiện: Khoảng 60 tháng.

- Từ Quý III/2026 đến hết Quý III/2027: Hoàn thành các thủ tục pháp lý thành lập cụm công nghiệp; Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500; Báo cáo nghiên cứu khả thi; Chuyển đổi mục đích sử dụng đất; Đánh giá tác động môi trường; Thiết kế bản vẽ thi công và các thủ tục khác theo quy định của pháp luật hiện hành. Hoàn thành công tác GPMB và hoàn thiện thủ tục pháp lý đủ điều kiện để giao đất, cho thuê đất.

- Từ Quý IV/2027 đến Quý IV/2029: Tiến hành đầu tư san lấp mặt bằng; đầu tư xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp, bao gồm hệ thống giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước, thông tin liên lạc, xử lý nước thải và các hạng mục hạ tầng kỹ thuật khác theo quy hoạch được duyệt.

- Từ Quý I/2030 đến hết Quý II/2030: Hoàn thiện các hạng mục còn lại; tổ chức nghiệm thu, bàn giao đưa hạ tầng kỹ thuật vào khai thác, vận hành; thực hiện công tác xúc tiến đầu tư và thu hút các nhà đầu tư thứ cấp vào cụm công nghiệp.

2. Dự kiến tỷ lệ lấp đầy cụm công nghiệp Hải Xuân 2:

Dự kiến là 05 năm kể từ khi toàn bộ kết cấu hạ tầng của cụm công nghiệp Hải Xuân 2 được đầu tư xây dựng đồng bộ.

VI. PHƯƠNG ÁN PHÒNG CHỐNG Ô NHIỄM, SUY THOÁI, CẠN KIẾT NGUỒN NƯỚC

1. Nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp của Cụm công nghiệp được xử lý đạt cột B của QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp theo quy định của UBND tỉnh Quảng Ninh trước khi xả ra môi trường, nên không gây ô nhiễm và suy thoái nguồn nước.

2. Không khai thác nước ngầm và nước mặt trong khu vực quy hoạch cụm công nghiệp nên không gây nên hiện tượng cạn kiệt nguồn nước.

VII. PHƯƠNG ÁN PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ TẠI CỤM CÔNG NGHIỆP

1. Đối với công tác PCCC cho toàn bộ cụm công nghiệp: Trên các trục đường nội bộ cụm công nghiệp sẽ được lắp đặt các trụ nước chữa cháy theo quy định tại QCVN 06:2022/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về An toàn cháy cho nhà và công trình.

2. Đối với công tác PCCC cho từng nhà máy thứ cấp trong cụm công nghiệp: Chủ động đầu tư xây dựng bể nước đủ khối tích và hệ thống bơm PCCC theo quy định tại QCVN 06:2022/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về An toàn cháy cho nhà và công trình.

VIII. PHƯƠNG ÁN NHÀ Ở DÀNH CHO LAO ĐỘNG CỦA CỤM CÔNG NGHIỆP

Quy mô cụm công nghiệp không lớn, nhu cầu lao động dự kiến khoảng 2.600 người chủ yếu là lao động của phường Móng Cái 1 với bán kính đi lại khoảng 5-10km. Hầu hết người lao động đều đi làm bằng xe máy nên những năm trước mắt nhu cầu nhà ở cho công nhân chưa thực sự cần thiết. Sau khi toàn bộ cụm công nghiệp đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, nếu một bộ phận người lao động có nhu cầu nhà ở gần cụm công nghiệp; Nhà đầu tư xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp sẽ đề xuất với chính quyền để trực tiếp đầu tư xây dựng khu nhà ở xã hội phù hợp với tình hình thực tế.

CHƯƠNG V

ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC, TƯ CÁCH PHÁP NHÂN CỦA CHỦ ĐẦU TƯ; DỰ KIẾN TỔNG MỨC ĐẦU TƯ, CƠ CẤU, KHẢ NĂNG CÂN ĐỐI, HUY ĐỘNG CÁC NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN

I. ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC, TƯ CÁCH PHÁP NHÂN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

1. Nhà đầu tư (đơn vị đăng ký đầu tư):

Đơn vị đăng ký đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp Hải Xuân 2 là Công ty Cổ phần Gốm và xây dựng Hạ Long I.

- Mã số doanh nghiệp: 5700594407;
- Địa chỉ: Thôn Đồng Tâm, phường Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh;
- Điện thoại: 02033.858179;
- Vốn điều lệ: 200 tỷ đồng;

- Người đại diện pháp luật: Trần Khắc Đại – Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

2. Năng lực của nhà đầu tư: Có hồ sơ năng lực gửi kèm theo.

II. DỰ KIẾN TỔNG MỨC ĐẦU TƯ, CƠ CẤU, KHẢ NĂNG CÂN ĐỐI, HUY ĐỘNG CÁC NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN

1. Căn cứ lập tổng mức đầu tư:

- Luật Xây dựng số 135/2025/QH15;
- Quyết định số 425/QĐ-BXD ngày 30/03/2026 của Bộ Xây dựng Công bố Suất vốn đầu tư xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình năm 2025;
- Các quy định pháp lý khác có liên quan.

2. Dự kiến tổng mức đầu tư:

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Mã SVĐT	Suất vốn đầu tư (đồng/đvdt)	Hệ số vùng	Đơn vị tính	Số lượng	Chi phí trước thuế	Chi phí sau thuế
I	Suất vốn đầu tư	Gsvdt							
1	Hạ tầng kỹ thuật: Bao gồm chi phí xây dựng (hệ thống thoát nước; hệ thống cấp nước; hệ thống điện và các công tác khác như san nền, đường nội bộ, cây xanh.); chi phí thiết bị (chi phí thiết bị trạm bơm, trạm biến thế, trạm xử lý nước	Gsvdt1		2.000.000.000	0,907	ha	56,22	92.711.890.909	101.983.080.000

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Mã SVĐT	Suất vốn đầu tư (đồng/đvdt)	Hệ số vùng	Đơn vị tính	Số lượng	Chi phí trước thuế	Chi phí sau thuế
	thải và trang thiết bị phục vụ chiếu sáng, cấp điện, cấp nước) chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; một số khoản mục chi phí khác								
2	Nhà điều hành (dự kiến diện tích xây dựng 300m2/sàn x3 tầng)	Gsvdt2	11260.01-Trụ sở, văn phòng làm việc. Số tầng ≤ 5 không có tầng hầm	9.392.000	0,938	m2 sàn	900	7.207.933.091	7.928.726.400

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Mã SVĐT	Suất vốn đầu tư (đồng/đvdt)	Hệ số vùng	Đơn vị tính	Số lượng	Chi phí trước thuế	Chi phí sau thuế
3	Chi phí đầu hạ tầng kỹ thuật	Đường giao thông đầu nối	14120.11-Nền đường rộng 12m, mặt đường rộng 7m, lề rộng 2x2,5m (trong đó lề gia cố rộng 2x2m đồng nhất kết cấu áo đường), mặt đường gồm 2 lớp BTN dày 12cm trên lớp móng cấp phối đá dăm	29.364.000.000	0,996	km	1,0000	26.694.545.455	29.364.000.000
		Hạ tầng kỹ thuật đầu nối		2.000.000.000	0,907	ha	1,00	1.818.181.818	2.000.000.000
II	Chi phí đánh giá tác động môi trường	Gdtm						250.000.000	275.000.000
III	Chi phí dự phòng	Gdp	(Gsvdt+Gdtm)*10%		10%			12.868.255.127	14.155.080.640
IV	Chi phí lãi vay trong quá trình xây dựng	Glv			10%			16.561.444.349	16.561.444.349
	Tổng chi phí đầu tư xây dựng							158.112.250.749	172.267.331.389

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Mã SVĐT	Suất vốn đầu tư (đồng/đvdt)	Hệ số vùng	Đơn vị tính	Số lượng	Chi phí trước thuế	Chi phí sau thuế
V	Chi phí GPMB	Ggpmb						209.275.641.716	209.275.641.716
VI	Chi phí mua đất san nền							180.000.000.000	180.000.000.000
	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ	Gtmdt	Gsvdt+Gtdm+Glv+Gdp+Ggpmb					367.387.892.465	561.542.973.105
Làm tròn									561.543.000.000

Như vậy, tổng mức đầu tư cho cụm công nghiệp Hải Xuân 2 là: **561.543.000.000 đồng** (Bằng chữ: Năm trăm sáu mươi một tỷ, năm trăm bốn mươi ba triệu đồng chẵn./.)

3. Xác định cơ cấu nguồn vốn:

- Tổng mức đầu tư của dự án là: **561.543.000.000 đồng**,
- Cơ cấu nguồn vốn dự kiến:
 - + Vốn tự có: 98.270.025.000 đồng, chiếm 18% tổng vốn đầu tư, bảo đảm nguồn vốn chủ sở hữu không thấp dưới 15% theo quy định pháp luật;
 - + Vốn vay và huy động: 463.272.975.000 đồng, chiếm 83,0% tổng vốn đầu tư.

CHƯƠNG VI

CHI PHÍ DUY TU BẢO DƯỠNG, VẬN HÀNH HỆ THỐNG CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT, CÁC CHI PHÍ LIÊN QUAN KHÁC; PHƯƠNG THỨC QUẢN LÝ, KHAI THÁC SAU KHI ĐI VÀO HOẠT ĐỘNG

I. CHI PHÍ DUY TU BẢO DƯỠNG, VẬN HÀNH HỆ THỐNG CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT, CÁC CHI PHÍ LIÊN QUAN KHÁC

1. Chi phí duy tu, bảo dưỡng công trình hạ tầng kỹ thuật CCN.

Theo quy định tại Thông tư Số: 14/2021/TT-BXD ngày 08 tháng 9 năm 2021 chi phí duy tu bảo dưỡng được tính bằng 0,10% chi phí xây dựng.

$$= 0,10\% \times 561.543.000.000 \text{ đồng} = 561.543.000 \text{ đồng.}$$

2. Chi phí quản lý vận hành công trình hạ tầng kỹ thuật CCN.

Chi phí quản lý vận hành công trình hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp là khoảng 3.000-5.000 đồng/m² đất công nghiệp cho thuê. Khoản chi phí này sẽ được nhà đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp thu của các doanh nghiệp thứ cấp thông qua thỏa thuận hợp đồng thuê lại đất đã có hạ tầng.

II. PHƯƠNG THỨC QUẢN LÝ, KHAI THÁC SAU KHI ĐI VÀO HOẠT ĐỘNG

- Sau khi dự án xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp Hải Xuân 2 được phê duyệt, Nhà đầu tư sẽ có trách nhiệm thực hiện việc xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và kinh doanh tại cụm công nghiệp này bằng cách cho thuê lại đất thương phẩm và thu các phí dịch vụ khác. Cụ thể :

+ Xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật theo đúng quy hoạch thiết kế và tiến độ dự án.

+ Duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng kỹ thuật trong suốt thời gian hoạt động của cụm công nghiệp.

+ Bảo đảm vệ sinh công nghiệp, bảo vệ môi sinh, môi trường.

+ Vận động thu hút các nhà đầu tư thứ cấp trong và ngoài nước đầu tư vào cụm công nghiệp.

+ Cho các doanh nghiệp thứ cấp thuê đất và thu phí sử dụng các công trình hạ tầng kỹ thuật trên cơ sở hợp đồng theo quy định của tỉnh và của Nhà nước, thực hiện việc thu nộp ngân sách Nhà nước theo quy định.

+ Kinh doanh các dịch vụ trong cụm công nghiệp phù hợp với quyết định chấp thuận đầu tư hoặc giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, điều lệ công ty.

+ Thu phí sử dụng hạ tầng đối với các doanh nghiệp thuê đất tại CCN.

+ Hợp đồng thu tiền điện, nước, xử lý chất thải, nước thải và các dịch vụ khác đối với các đơn vị thuê lại đất trong Cụm công nghiệp.

+ Trực tiếp quản lý điều hành và phối hợp với các cơ quan chức năng quản lý cụm công nghiệp như : Hải quan, thuế vụ, công an, PCCC, quản lý lao động...

- Phương thức quản lý thông qua Ban quản lý dự án cụm công nghiệp: Nhà đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp thực hiện quản lý đầu tư xây dựng thông qua Ban quản lý dự án cụm công nghiệp do Chủ đầu tư lập ra và tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Giám đốc ban quản lý có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm công tác phù hợp với các quy định.

1. Chức năng, nhiệm vụ của Ban Quản lý dự án CCN (Ban QLDA).

- Ban QLDA trực thuộc Doanh nghiệp được giao làm đại diện chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Cụm công nghiệp;

- Ban QLDA hoạt động theo quy định pháp luật về hình thức tổ chức quản lý dự án đầu tư xây dựng và các quy định khác của pháp luật;

- Ban QLDA thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn sau:

+ Lập kế hoạch dự án: Lập, trình phê duyệt kế hoạch thực hiện dự án hàng năm, trong đó phải xác định rõ các nguồn lực sử dụng, tiến độ thực hiện, thời hạn hoàn thành, mục tiêu chất lượng và tiêu chí đánh giá kết quả thực hiện;

+ Tổ chức thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư xây dựng: Thực hiện các thủ tục liên quan tới quy hoạch xây dựng, sử dụng đất đai, tài nguyên, hạ tầng kỹ

thuật và bảo vệ cảnh quan, môi trường, phòng chống cháy nổ liên quan đến xây dựng công trình;

+ Nhiệm vụ thực hiện dự án: Thuê tư vấn thực hiện khảo sát, thiết kế xây dựng và trình thẩm định, phê duyệt hoặc tổ chức thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán xây dựng (theo phân cấp); chủ trì phối hợp với cơ quan, tổ chức liên quan thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt và thu hồi, giao nhận đất để thực hiện dự án; tổ chức lựa chọn nhà thầu và ký kết hợp đồng xây dựng; giám sát quá trình thực hiện; giải ngân, thanh toán theo hợp đồng xây dựng và các công việc cần thiết khác;

+ Nhiệm vụ kết thúc xây dựng, bàn giao công trình để vận hành, sử dụng: tổ chức nghiệm thu, bàn giao công trình hoàn thành; quyết toán, thanh lý hợp đồng xây dựng, quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình và bảo hành công trình;

+ Nhiệm vụ giám sát, đánh giá và báo cáo: thực hiện giám sát đánh giá đầu tư theo quy định pháp luật; định kỳ đánh giá, báo cáo kết quả thực hiện dự án với người quyết định đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

+ Nhiệm vụ quản lý vận hành cụm công nghiệp khi CCN đi vào hoạt động.

+ Thực hiện các nhiệm vụ khác do chủ đầu tư giao hoặc ủy quyền thực hiện.

2. Cơ cấu của ban Quản lý dự án Cụm công nghiệp:

Căn cứ chức năng nhiệm vụ và khối lượng công việc từng giai đoạn, số lao động làm việc tại Ban QLDA sẽ có khoảng 5-10 người gồm:

Ban quản lý dự án Cụm công nghiệp gồm 01 Trưởng Ban, 01 Phó Ban và các Phòng quản lý nghiệp vụ là đầu mối quản lý hoạt động đầu tư xây dựng của dự án. Chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư và trước pháp luật về quản lý xây dựng và vận hành cụm công nghiệp theo đúng quy định.

- **Trưởng Ban QLDA** là người đứng đầu Ban quản lý, có trách nhiệm điều hành mọi hoạt động của Ban, chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư và trước pháp luật về hoạt động và hiệu quả hoạt động của Cụm công nghiệp; phối hợp với các cơ quan Sở, Ban ngành, các cơ quan có liên quan để thực hiện nhiệm vụ của Ban quản lý;

- **Phó Ban QLDA** quản lý quy hoạch - xây dựng và tài nguyên môi trường trường là giúp việc cho Trưởng Ban, chịu trách nhiệm về quản lý xây dựng, quản lý môi trường, điều hành khai thác hạ tầng và vận hành khi CCN đi vào hoạt động, chịu trách nhiệm trước Trưởng Ban và trước pháp luật về các nhiệm vụ được phân công;

- **Phòng quản lý quy hoạch và xây dựng:** gồm các kỹ sư và cán bộ có trình độ, chuyên môn và đủ năng lực trong ngành quy hoạch và xây dựng, với chức năng nhiệm vụ như sau:

+ **Về quản lý quy hoạch:**

Tham gia công tác quy hoạch Cụm công nghiệp ngay từ khi mới thành lập;

Tham mưu cho lãnh đạo Ban trong việc tổ chức thẩm định nội dung điều chỉnh quy hoạch chi tiết;

Nghiên cứu, đề xuất với lãnh đạo Ban kiến nghị các cấp có thẩm quyền về quy hoạch xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào Cụm công nghiệp để đảm bảo đồng bộ với hạ tầng kỹ thuật bên trong Cụm công nghiệp;

Kiểm tra đôn đốc các đơn vị thi công thực hiện việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp theo quy hoạch chi tiết được duyệt.

+ **Về quản lý xây dựng**

Quản lý các dự án đầu tư xây dựng nhằm đảm bảo các quy định theo quy hoạch được duyệt và các quy chuẩn xây dựng; mật độ xây dựng, chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng, an toàn phòng cháy, cây xanh...của các doanh nghiệp thứ cấp đầu tư xây dựng trong Cụm công nghiệp;

Tham mưu cho lãnh đạo Ban các thủ tục liên quan đến xây dựng theo quy định của pháp luật;

Kiểm tra, tổng hợp tiến độ xây dựng và hoạt động của các đơn vị xây dựng trong Cụm công nghiệp; kiểm tra hồ sơ pháp lý của các dự án và nhà thầu xây dựng;

Trực tiếp quản lý kế hoạch, tiến độ, chất lượng thi công hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp.

+ **Về quản lý đất đai**

Hướng dẫn các doanh nghiệp hoàn thành các hồ sơ pháp lý có liên quan đến việc sử dụng đất trong Cụm công nghiệp;

Tham mưu trình lãnh đạo Ban xác nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, hợp đồng thuê đất, hợp đồng thuê lại đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, xưởng và các văn bản, hợp đồng thế chấp theo quy định của pháp luật;

Kiểm tra, đôn đốc các doanh nghiệp trong Cụm công nghiệp về quản lý và sử dụng đất theo quy hoạch và dự án được duyệt;

Tham mưu, đề xuất với lãnh đạo Ban trong việc xây dựng Quy chế phối hợp các cơ quan chuyên môn của Nhà nước đối với các lĩnh vực chuyên môn, nhiệm vụ được giao;

Thực hiện công tác tổng hợp báo cáo, thống kê về tình hình đầu tư xây dựng các hạ tầng kỹ thuật, tình hình thực hiện quy hoạch, cho thuê đất và nhà xưởng của Cụm công nghiệp; tình hình đầu tư xây dựng của doanh nghiệp CCN;

Thực hiện các nhiệm vụ khác do lãnh đạo Ban giao.

- **Phòng quản lý tài nguyên và môi trường:** gồm 01 cán bộ chuyên trách và 3-4 công nhân vệ sinh môi trường với chức năng nhiệm vụ như sau:

Tham mưu, đề xuất và trình Ban quản lý ban hành các văn bản hướng dẫn và tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch, dự án, đề án, chính sách pháp luật của Nhà nước về quản lý môi trường;

Tham mưu lãnh đạo Ban quản lý lập, trình thẩm định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường; phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết; đề án bảo vệ môi trường đơn giản; kiểm tra, cấp giấy xác nhận thực hiện kế hoạch/cam kết bảo vệ môi trường; kiểm tra, cấp giấy xác nhận việc thực hiện các công trình xây dựng, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành;

Hướng dẫn các doanh nghiệp Cụm công nghiệp trong việc thực hiện các thủ tục hành chính về môi trường thuộc thẩm quyền củ Ban quản lý đã ban hành; những trường hợp chưa quy định hoặc còn vướng mắc, thì chủ động tham mưu, báo cáo lãnh đạo Ban cho ý kiến chỉ đạo để hướng dẫn, trả lời cho doanh nghiệp;

Hướng dẫn doanh nghiệp thứ cấp đầu tư vào cụm triển khai thực hiện các biện pháp môi trường trong giai đoạn xây dựng và giai đoạn vận hành;

Chủ động phối hợp với Sở, Ban ngành, các đơn vị có liên quan thường xuyên kiểm tra, lập biên bản vi phạm trong lĩnh vực bảo vệ môi trường để tham mưu Lãnh đạo Ban cho ý kiến giải quyết; Làm đầu mối phối hợp hoặc tham gia với các cơ quan liên quan trong việc giải quyết các vấn đề môi trường, tổ chức thực hiện kế hoạch huy động các nguồn lực nhằm ứng phó, khắc phục ô nhiễm môi trường do các sự cố môi trường gây ra theo phân công của Lãnh đạo Ban; Tổng hợp, báo cáo định kỳ và đột xuất theo yêu cầu về các lĩnh vực được phân công.

Phụ trách công tác vệ sinh môi trường, vận hành các công trình bảo vệ môi trường, báo cáo kịp thời các sự cố hỏng hóc thiết bị và đề xuất biện pháp xử lý kịp thời.

- **Phòng quản lý đầu tư:** Là bộ máy giúp việc của Ban quản lý, có chức năng tham mưu cho Ban quản lý về quản lý hành chính Nhà nước đối với công tác quy hoạch phát triển đầu tư; tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư; hướng dẫn các thủ tục cấp, điều chỉnh, thu hồi giấy chứng nhận đầu tư các dự án đầu tư vào Cụm công nghiệp theo quy định của pháp luật. Có chức năng tham mưu cho Ban

quản lý trong công tác quản lý nhà nước về các hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp trong Cụm công nghiệp.

- **Khối văn phòng:** gồm bộ phận kế toán và tổ chức hành chính với chức năng nhiệm vụ như sau:

Xây dựng các chương trình, lịch công tác của Ban quản lý và trình lãnh đạo phê duyệt ban hành; tổ chức phổ biến, theo dõi đôn đốc các đơn vị có liên quan thực hiện chương trình, lịch công tác và báo cáo kết quả đầy đủ, kịp thời và đề xuất ý kiến cho lãnh đạo Ban;

Tham mưu giúp Trưởng Ban quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, thực hiện chế độ tiền lương, chính sách đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn, công tác thi đua khen thưởng, kỷ luật và các chế độ khác đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc Ban;

Giúp lãnh đạo Ban chỉ đạo và tổ chức thực hiện chương trình cải cách hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý Cụm công nghiệp của Ban quản lý; tổ chức quản lý, triển khai có hiệu quả hoạt động của bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả;

Là đầu mối cung cấp thông tin về Cụm cho các cơ quan, tổ chức có liên quan theo chỉ đạo của lãnh đạo Ban;

Giúp lãnh đạo Ban quản lý tài chính, tài sản của cơ quan tiết kiệm, hiệu quả; lập kế hoạch kinh phí hoạt động hàng năm trình lãnh đạo Ban xem xét, phê duyệt và gửi cơ quan tài chính, kế hoạch để tổng hợp;

Giúp lãnh đạo Ban triển khai các chế độ mới về tài chính, tổ chức cán bộ; đôn đốc việc thực hiện các quy chế; triển khai các quy định thực hiện tiết kiệm trong cơ quan;

Giúp lãnh đạo Ban tổ chức quản lý công tác văn thư, lưu trữ của cơ quan theo quy định;

Thực hiện nhiệm vụ khác do lãnh đạo Ban giao.

CHƯƠNG VII

ĐÁNH GIÁ SƠ BỘ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ:

- Luật Bảo vệ môi trường số: 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020;
- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Tiêu chuẩn quy chuẩn của Nhà nước về môi trường;
- Các căn cứ pháp lý có liên quan.

II. ĐÁNH GIÁ SƠ BỘ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 Quốc Hội ban hành; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường dự án thuộc diện lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường môi trường. Báo cáo đánh giá tác động môi trường môi trường được thực hiện đồng thời với quá trình lập báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương.

Nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường bao gồm:

a. Đánh giá sự phù hợp của địa điểm thực hiện dự án đầu tư với Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia, Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và quy hoạch khác có liên quan:

- Quy hoạch kế hoạch sử dụng đất đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

b. Nhận dạng, dự báo các tác động môi trường chính của Dự án đầu tư xây dựng kinh doanh Cụm công nghiệp đối với môi trường trên cơ sở quy mô, công nghệ sản xuất và địa điểm thực hiện dự án:

Trong đề xuất dự án này chỉ nêu dự báo các tác động môi trường chính khi Dự án đầu tư xây dựng kinh doanh Cụm công nghiệp bắt đầu triển khai thực hiện từ giai đoạn thi công đến khi các nhà đầu tư thứ cấp vào đầu tư xây dựng, còn đối với nhà đầu tư thứ cấp vào cụm công nghiệp sẽ căn cứ mục tiêu quy mô của mỗi doanh nghiệp sẽ có Báo cáo về công tác bảo vệ môi trường riêng (hoặc lập Báo cáo đánh

giá tác động môi trường hoặc lập thủ tục cấp phép môi trường) trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b.1. Đánh giá hiện trạng môi trường khu vực cụm công nghiệp:

Việc đánh giá chi tiết hiện trạng môi trường khu vực cụm công nghiệp được thực hiện trong giai đoạn lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường trình Bộ Tài nguyên và môi trường thẩm định thông qua các chỉ số quan trắc về nước thải, khí thải, tiếng ồn... Trong đề xuất dự án chỉ có thể đưa ra những đánh giá sơ bộ như sau:

- Đánh giá hiện trạng môi trường của khu vực quy hoạch cụm công nghiệp:

Toàn bộ khu đất dự kiến mở rộng cụm công nghiệp chủ yếu là đất nông nghiệp nên việc tác động xấu đến môi trường trong quá trình canh tác nông nghiệp không đáng kể, trừ một số thời gian sử dụng thuốc trừ sâu không đúng quy trình.

b.2. Về khả năng tiếp nhận chất thải của khu vực quy hoạch cụm công nghiệp:

* Đối với nước thải: Toàn bộ nước thải của cụm công nghiệp đều được xử lý cục bộ trong từng nhà máy sau đó được thu gom về khu xử lý nước thải tập trung để xử lý đạt tiêu chuẩn quy định.

* Đối với chất thải rắn:

- Rác thải rắn thông thường: Nhà đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp ký kết thỏa thuận yêu cầu các nhà đầu tư thứ cấp trong cụm công nghiệp phải xây dựng nhà chứa rác thải và ký hợp đồng với đội vệ sinh của khu vực vận chuyển đến khu xử lý xử lý rác thải của xã hiện có.

- Rác thải rắn nguy hại: Nhà đầu tư thứ cấp sẽ lưu giữ nhà chứa rác thải bằng thùng nhựa có kích thước, thể tích phù hợp, có nắp đậy đảm bảo toàn bộ chất thải nguy hại được lưu giữ kín, không phát thải ra môi trường. Theo quy định trong vòng 3-6 tháng sẽ thuê đơn vị đủ tư cách pháp nhân vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

b.3. Trong quá trình thi công xây dựng kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp:

- Tác động đến môi trường không khí, tiếng ồn:

+ Ô nhiễm không khí do bụi, khí thải: Trong công tác thi công, bụi, khí thải, tiếng ồn sinh ra từ các công đoạn như: Công tác đất đá; vận chuyển và bốc dỡ nguyên vật liệu xây dựng; trộn bê tông; các phương tiện vận tải và thi công; đun

nấu nhựa đường; hoạt động của hệ thống xe vận chuyển; hoạt động của các thiết bị thi công trong công trường. Bụi sinh ra do san lấp, đào, đổ đất, trộn bê tông, gia tăng lượng xe đi lại trên đường.vv...Bụi này có kích thước lớn, vì vậy sẽ rơi xuống đọng lại không xa khu vực xây dựng, xuống đất trồng trọt nông nghiệp, đường giao thông.

- + Ô nhiễm nhiệt từ bức xạ mặt trời, từ các quá trình thi công có gia nhiệt như: đốt nóng chảy bitum trải nhựa đường, từ các phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị thi công.

- + Ô nhiễm do tiếng ồn từ các phương tiện vận tải và thiết bị thi công công trường.

- Tác động đối với môi trường đất:

- + Sự thay đổi về diện tích và cơ cấu sử dụng đất được coi là tác động đáng kể nhất trong hạng mục xây dựng của Dự án. Hầu hết toàn bộ đất sử dụng để xây dựng cụm công nghiệp đều là đất nông nghiệp. Điều này sẽ tạo nên sức ép về đáp ứng nhu cầu lương thực, thực phẩm. Tuy nhiên tác động này không đáng kể so với toàn bộ diện tích khu vực trong giai đoạn hiện nay do giá trị sản lượng trên 1 ha đất nông nghiệp còn thấp.

- + Sự thay đổi về tính chất hóa lý của đất: Các hoạt động vận chuyển xây dựng nếu không được che chắn cẩn thận có thể gây nhiều bụi bẩn vào không khí và môi trường đất trong khu vực và lân cận.

- + Sự gia tăng độc tố trong đất: Sự gia tăng hàm lượng các kim loại trong đất, được dự báo có khả năng xảy ra trong giai đoạn thi công và vận hành của dự án. Trên trục đường giao thông có mật độ ô tô, xe máy cao hàng ngày sẽ thải ra một khối lượng lớn khói, xăng làm ô nhiễm không khí và đất đai khu vực xung quanh. Các kết quả nghiên cứu cho thấy, đất đai ở khu vực gần đường giao thông thường có hàm lượng chì cao, do chì trong khói xăng thải vào không khí và tích tụ trong môi trường đất. Ngoài ra, nước thải từ đường cống thoát nước, kênh dẫn hay các công trình xử lý, nếu bị thẩm thấu ra ngoài, cũng có thể gây ảnh hưởng đến các quá trình hóa sinh trong đất, làm tăng hàm lượng độc tố trong đất: các kim loại nặng As, Cd, Hg, Zn, Pb...các chất hữu cơ độc hại như phenol làm ô nhiễm đất, nước ngầm.

- + Sự thay đổi trạng thái vệ sinh môi trường: Khi thi công, các nguyên, nhiên, vật liệu như dầu, nhớt xe máy... có thể rơi vãi gây ô nhiễm môi trường đất. Tuy nhiên lượng rơi vãi không đáng kể.

- Đối với môi trường nước:

+ Khi thi công các công trình như đường ống, cống sẽ gặp các lớp bùn cát và nước ngầm. Khi thi công có thể xảy ra mưa, đất cát từ công trường có thể trôi theo nước mưa xuống kênh, mương tưới tiêu, gây ô nhiễm nguồn nước mặt. Cần thiết phải có biện pháp thoát nước thi công và không được đổ nước đất vào kênh mương tưới tiêu nội đồng xung quanh.

+ Các nguồn nước mặt sẽ bị ảnh hưởng tạm thời do úng ngập cục bộ, tràn nước hoặc bơm xả nước từ các tuyến thi công. Khu vực bị ảnh hưởng là cá kênh mương thủy lợi, ruộng trồng ven đô và các ao hồ tự nhiên.

+ Nguồn nước ngầm sẽ bị ảnh hưởng do độ sâu thi công chủ yếu nằm trong tầng sét và sét pha cát bề mặt.

- Đối với giao thông: Trong quá trình thi công và vận chuyển máy móc thiết bị, nguyên liệu, ống, cống vào nơi thi công xây dựng, nơi đường hẹp, người đông có thể gây ra ách tắc giao thông. Để khắc phục tình trạng này cần thiết phải chú ý tránh vận chuyển vào các giờ cao điểm, giờ học sinh tan trường, hoặc nên bố trí vận chuyển về ban đêm. Khi vận chuyển, phải tuyệt đối chấp hành luật lệ giao thông. Công trường phải phối hợp với các chức năng và cử người chuyên phụ trách việc điều phối, chỉ huy xe, máy trên công trường, trực điều độ giao thông cho các vị trí cần thiết.

- Đối với điện năng: Các trạm bơm, trạm xử lý nước thải cần có các thiết bị dùng điện. Như vậy trong quá trình thi công phải tiến hành xây dựng trạm hạ thế dẫn điện đến từng công trình, nhà trạm. Ngoài ra còn cần có nguồn điện cho công tác thi công khác trên công trường, đường điện chiếu sáng, bảo vệ, sinh hoạt....Khi đó có thể xảy ra sự cố liên quan đến đường dây dẫn tải điện, các thiết bị điện...Phải tuyệt đối chấp hành nội quy an toàn khi sử dụng điện. Đồng thời Ban quản lý cụm công nghiệp phải hợp đồng cung cấp điện với Công ty điện lực, đảm bảo an toàn trong việc cung cấp điện.

- Tác động do sự cố tai nạn lao động, cháy nổ.

b.4. Trong quá trình Dự án đầu tư xây dựng kinh doanh Cụm công nghiệp đi vào vận hành

*** Tác động của dự án đối với môi trường không khí, tiếng ồn.**

- Mùi của nước thải:

+ Khi vận chuyển trong đường ống: Mùi của nước thải thường do các loại khí tạo ra khi phân hủy chất hữu cơ hoặc các chất lẫn trong nước thải. Nước thải mới xả ra thường có mùi khó chịu, nó cũng khác mùi của nước thải đã để lâu qua phân hủy kỵ khí (mất ô-xy). Mùi đặc trưng của nước thải ổn định hoặc đã phân hủy là mùi của H₂S- Hydro sulfur, tạo ra do vi sinh vật kỵ khí và khử sulphat

thành sulphi. Nước thải công nghiệp có thể chứa các hợp chất tạo mùi hoặc trong quá trình xử lý nước thải cũng hình thành các hợp chất tạo mùi.

+ Mùi là đối tượng lưu tâm của cộng đồng trong việc xử lý nước thải. Những năm gần đây qua kinh nghiệm của các nước, việc kiểm soát mùi đã trở thành vấn đề cần quan tâm trong thiết kế, vận hành hệ thống thu gom, xử lý và xả nước thải, đặc biệt phải được sự tiếp nhận của cộng đồng. Ở nhiều khu vực các dự án đã bị hủy bỏ do sự tạo mùi tiềm tàng đáng sợ. Để xem mức độ quan trọng của mùi trong lĩnh vực quản lý nước thải, cần phải xem xét tác động của mùi, làm thế nào để phát hiện được mùi đặc tính và đo lường được mùi.

+ Tác động của mùi: Tầm quan trọng đối với con người là vấn đề tâm lý. Cho dù mức độ mùi ở nồng độ thấp, nhưng họ bị "sốc" về tâm lý hơn là tác hại đối với cơ thể. Mùi khó chịu sẽ làm mất ngon khi ăn, không muốn dùng nước, gây khó thở, buồn nôn,...ở trạng thái cực hạn, mùi khó chịu có thể gây cho người uer oải, mệt mỏi, gây không khí buồn tẻ, không kích thích đầu tư, làm giảm trạng thái kinh tế- xã hội,...dẫn đến làm giảm giá trị vật chất, tinh thần, giá cả thị trường,...

+ Các hợp chất gây mùi khó chịu là nguyên nhân gây "sốc" về tâm lý sản xuất đối với con người và được phát hiện bằng hệ thống đo mùi cảm quan-khứu giác, nhưng cơ chế chính xác hiện nay chưa được rõ. Ngày nay người ta tạm đồng ý với nhau rằng mùi của một số phân tử phải có quan hệ khăng khít với toàn bộ phân tử.

+ Nhiều năm nay chúng ta thường tiến hành phân loại các mùi trong hệ thống mùi hấp dẫn. Những loại mùi khó chịu chủ yếu và các hợp chất đi kèm được thống kê ở bảng (1). Các hợp chất này có thể phát hiện hoặc tìm thấy xuất hiện trong nước thải sinh hoạt, tùy thuộc điều kiện địa phương. Sự phát hiện mùi và ngưỡng tạo mùi đối với các hợp chất đặc trưng có liên quan với nước thải chưa xử lý được trình bày ở bảng 1 và bảng 2:

Bảng 1: Các hợp chất gây mùi liên quan với nước thải chưa xử lý:

Hợp chất gây mùi	Công thức hóa học	Mùi
Các loại Amines	CH_3NH_2 $(\text{CH}_3)_3 \text{H}$	Cá tanh
Amôniac	NH_3	Amônia
Các Di-amines	$\text{NH}_2 (\text{CH}_3)_4 \text{NH}_2$ $\text{NH}_2 (\text{CH}_2)_5 \text{NH}_2$	Cặn bã thối rửa
Hydro Sulphua	H_2S	Trứng thối

Hợp chất gây mùi	Công thức hóa học	Mùi
Mercaptan (Methyl, ethyl)	CH_3SH , $\text{CH}_3(\text{CH}_2)_3\text{SH}$	Bắp cải thối
Mercafitan (T=butyl, crotyl)	$(\text{CH}_3)_3\text{CSH}$, $\text{CH}_3(\text{CH}_2)_3\text{SH}$	Skunt
Sulphide hữu cơ	$(\text{CH}_3)_3\text{S}$, $(\text{C}_6\text{H}_5)_2\text{S}$	Bắp cải thối
Skalole	$\text{C}_6\text{H}_6\text{N}$	Phân

(Nguồn: Metcalf and Eddy. Wastewater Engineering. Third Edition, 1991)

Bảng 2: Ngưỡng tạo mùi của các hợp chất gây mùi liên quan đến nước thải chưa xử lý:

Hợp chất gây mùi	Công thức hóa học	Ngưỡng tạo mùi (ppm theo thể tích)	
		Thấy rõ	Phát hiện
Amôniac	NH_3	17	37
Clo	Cl_2	0,080	0,314
Dimetyl sulfide	$(\text{CH}_3)_2\text{S}$	0,001	0,001
Dimetyl sulfide	$(\text{C}_6\text{H}_5)_2\text{S}$	0,0001	0,0021
Ethyl mercaptan	$\text{CH}_3\text{CH}_2\text{SH}$	0,0003	0,001
Hydro sulfua	H_2S	< 0,00021	0,00047
Indol	$\text{C}_8\text{H}_7\text{N}$	0,0001	
Methyl amin	CH_3NH	4,7	
Methylmercaptan	CH_3SH	0,0005	0,001
SKatole	$\text{C}_9\text{H}_9\text{N}$	0,001	0,019

(Nguồn: Metcalf and Eddy. Wastewater Engineering. Third Edition, 1991)

- Đặc điểm của mùi và đo lường mùi:

+ Phải có 4 yếu tố độc lập với nhau để đánh giá đặc tính của mùi: Cường độ, đặc tính, độ dễ chịu (hay khó chịu) và ngưỡng phát hiện chỉ có ngưỡng phát hiện là yếu tố được dùng phổ biến trong việc đề xuất các quy định trạng thái đối với các mùi gây độc.

Bảng 3: Các yếu tố cần xem xét để đánh giá đặc điểm của mùi

Yếu tố	Mô tả
Đặc tính	Liên quan đến tinh thần do chủ quan cảm giác, cảm thụ thấy mùi, xác định hoàn toàn theo chủ quan.
Ngưỡng phát hiện	Số lần pha loãng yêu cầu để giảm mùi tới ngưỡng nồng độ ít nhất phát hiện thấy mùi (MOTOC)

Yếu tố	Mô tả
Độ dễ chịu	Độ dễ chịu hoặc độ khó chịu tương đối của sự cảm thụ mùi do chủ quan.
Cường độ	Nồng độ tương đối có thể chấp nhận được thường đo bằng máy đo mùi, hoặc tính toán tự độ pha loãng tới ngưỡng phát hiện

(Nguồn: Metcalf and Eddy. Wastewater Engineering. Third Edition, 1991)

+ Mùi cũng có thể đo bằng phương pháp cảm thụ và nồng độ mùi đặc trưng cũng có thể đo bằng phương pháp đo máy dưới các điều kiện kiểm tra ngặt nghèo. Đo bằng cảm thụ giác quan (cảm quan) do hệ khứu giác của người thường có ý nghĩa và cho thông tin đáng tin cậy. Do đó phương pháp cảm quan được dùng để đo mùi bốc lên từ trạm xử lý nước thải tập trung. Ngoài ra có các máy đo trực tiếp nồng độ H_2S có độ chính xác tới nồng độ ppb (một phần tỷ).

- Khi hệ thống nước thải và trạm xử lý nước thải tập trung đi vào hoạt động, sẽ tạo ra mùi do các loại khí hay khói và hợp chất sinh ra trong quá trình xử lý như trên đã mô tả. Bản chất và cường độ mùi tùy thuộc đặc tính và thành phần của nước thải, cũng như phương pháp xử lý và nhiều yếu tố khác.

+ Với trạm xử lý nước thải tập trung xử lý theo phương pháp sinh học trong điều kiện nhân tạo, mùi sẽ sinh ra tại các khu vực: Trạm bơm nước thải; Khu vực đặt song chắn rác; Bể lắng và kênh dẫn; Sân phơi bùn; Kênh hở phân phối nước thải vào Bể lắng đợt 1; Bể lắng đợt 1; Bể nén bùn; Bể khuấy trộn bùn và Nhà đặt thiết bị lọc ép bùn và bùn khô.

Có thể giảm hoặc ngăn ngừa tác động do mùi bằng cách thiết kế các công trình hợp lý, đặc biệt là các giải pháp cấu tạo, xây dựng. Hơn nữa có thể hạn chế mùi tối đa nếu trạm xử lý nước thải tập trung được vận hành, bảo dưỡng đúng quy cách.

*** Tác động với môi trường nước:**

- Tác động của mạng lưới thoát nước thải:

+ Khi vận chuyển nước thải trong đường cống, do việc thi công các mối nối cống không thể đảm bảo kín tuyệt đối được nên sẽ có một lượng nước thải nhất định sẽ thấm vào đất và gây ô nhiễm nguồn nước ngầm về mùa khô, đồng thời sẽ có một lượng nước thấm vào cống về mùa mưa. Việc thi công, nghiệm thu và quản lý kỹ thuật mạng lưới thoát nước đúng quy trình sẽ giảm thiểu tối đa sự thâm nhập này.

+ Nước thải là môi trường diễn ra các quá trình lý- hóa-sinh rất phong phú và phức tạp. Trong quá trình vận chuyển nước thải trên mạng lưới, qua đường

ống và cống thoát nước, các quá trình đó luôn xảy ra, có thể tóm tắt những quá trình đó và các tác động có thể của chúng như sau:

- + Cặn trong nước thải bị lắng xuống đáy cống thoát nước, khi nồng độ cặn lơ lửng lớn, hoặc khi đường ống, cống thoát nước được thiết kế hoặc thi công không đúng: không đảm bảo đường kính, độ dốc tối thiểu, đường cống bị ăn mòn, có độ nhám lớn, hoặc khi xảy ra hiện tượng ngập úng cục bộ, làm cho mực nước ở trong cống dâng cao và nghẽn cục bộ, vv...

- + Đường cống thoát nước bị tắc, do dòng nước gặp các chướng ngại vật như rác, gạch đá,...lọt xuống, cản trở và tắc nghẽn dòng chảy, làm cho nước dâng lên, úng ngập khu vực xung quanh, cản trở giao thông và ô nhiễm môi trường.

- + Nếu khả năng thủy lực của cống thoát nước kém, sẽ dễ dẫn đến sự tích tụ bùn cặn lắng trong cống, môi trường có tính kỵ khí (anaerobic) trong cống thoát nước sẽ tạo điều kiện cho vi khuẩn kỵ khí phát triển, phân hủy các chất hữu cơ trong nước thải, mà sản phẩm của quá trình lên men kỵ khí là nước, các chất khí CO_2 , CH_4 , H_2S ... Trong điều kiện kỵ khí, các muối sunphat SO_4^{2-} Trong nước cũng có thể bị khử thành sunphit S^{2-} , sau đó tạo thành khí H_2S , kết hợp với hơi nước tạo thành axit sunphuric H_2SO_4 ăn mòn cống thoát nước. Mặt khác, chất khí này có thể tích tụ trong lòng cống, cản trở dòng chảy tăng áp suất trong cống, dễ bắt lửa gây cháy, nổ, làm sập cống, giếng thăm, phá hoại đường xá,...

- Tác động của hệ thống thoát nước mưa Cụm công nghiệp:

Nước mưa từ các khu vực bên bãi kho tàng...thường chứa nhiều váng dầu, các chất rắn vô cơ. Một yếu tố nữa cũng cần đề cập đến là nước mưa axit có nguồn gốc từ khí thải độc hại SO_2 , NO_2 từ các nhà máy, xí nghiệp. Nước mưa thường có độ pH thấp (từ 4,0 đến 6,5) dễ làm chua đất, hòa tan kim loại nặng vào nước...

- Tác động của nước thải công nghiệp đối với nguồn nước trong khu vực:

- + Trong sản xuất công nghiệp, nước được sử dụng như nguyên liệu, phương tiện sản xuất. Nước còn được dùng để giải nhiệt, làm nguội thiết bị, làm sạch bụi và khí độc hại. Ngoài ra được sử dụng để vệ sinh công nghiệp, phục vụ cho nhu cầu tắm rửa, ăn ca...của cán bộ công nhân viên.

- + Nước thải sản xuất có thể chứa các loại tạp chất khác nhau và nồng độ khác nhau. Có loại chứa chất bẩn chủ yếu là chất vô cơ, có loại chứa chất bẩn chủ yếu là hữu cơ. Đa số nước thải sản xuất đều chứa hỗn hợp chất bẩn. Thành phần và tính chất nước thải sản xuất rất đa dạng và phức tạp. Một số loại nước thải chứa các chất độc hại như nước thải mạ điện chứa kim loại nặng crom, niken...

- + Nếu nước thải cụm công nghiệp xử lý không đạt yêu cầu, có thể gây ô nhiễm nguồn nước mặt trong khu vực và sẽ dẫn đến các tác động đặc trưng sau:

++ Ô nhiễm do các chất lơ lửng: Làm tăng độ đục của nước, giảm quá trình quang hợp của thực vật trong nước, giảm quá trình tự làm sạch của nguồn nước, làm chết cá và các thủy sinh vật khác, đồng thời làm nhiễm bẩn cây trồng khi sử dụng nước tưới trong nông nghiệp;

++ Ô nhiễm do các chất bẩn có nguồn gốc vô cơ và hữu cơ có trong nước thải sinh hoạt của công nhân và nước thải sản xuất từ các nhà máy xí nghiệp, các kim loại nặng, chất tẩy rửa, các hợp chất hữu cơ gây độc, vv...

++ Ô nhiễm do các vi sinh vật gây bệnh có trong nước thải từ chất thải của người, gia súc, gây các bệnh dịch truyền nhiễm lan truyền trong nguồn nước;

++ Ô nhiễm do các chất dinh dưỡng như N, P, K, C... Ở mức độ cần thiết, các chất dinh dưỡng còn lại trong nước thải sau xử lý sẽ có lợi cho mục đích cung cấp nguồn dinh dưỡng cho cây trồng, khi nguồn nước được sử dụng vào mục đích tưới tiêu trong nông nghiệp. Nếu vượt quá nồng độ cho phép sẽ dẫn đến hiện tượng phú dưỡng trong nước nguồn làm cho các thủy sinh vật trong nước phát triển nhanh (tảo, rong, nấm....) có thể làm cho nước đổi màu. Những thủy sinh vật này sau khi phát triển rộ sẽ chết đi, bị phân hủy bởi các vi khuẩn yếm khí, sẽ gây mùi làm giảm đáng kể nồng độ oxy hòa tan trong nước hồ và sông, gây ô nhiễm nguồn nước, đồng thời làm tắc nghẽn dòng chảy.

- Chất thải rắn:

+ Quá trình vận hành trạm xử lý nước thải tập trung là sẽ tạo ra lượng chất thải rắn từ các khâu sau: Lượng rác tạo ra từ việc vớt rác, bảo dưỡng định kỳ hệ thống thoát nước, từ các giếng thăm và các trạm bơm trung chuyển. Lượng rác này được công nhân thu gom ngay bằng các thùng chuyên dụng và chở bằng xe chuyên dụng tới bãi chôn lấp phế thải quy định của địa phương

- Nguồn ô nhiễm tại các cơ sở sản xuất trong Cụm công nghiệp:

+ Ngoài nguồn ô nhiễm là nước thải và nước mưa được thu gom và xử lý tại hệ thống thoát nước và xử lý nước thải tập trung; các nhà máy xí nghiệp còn tạo nên một lượng chất thải rắn và khí thải đáng kể. Các loại hình công nghiệp khác nhau sẽ tạo ra các chất thải rắn và khí thải khác nhau.

+ Các loại chất thải rắn nguy hại trong cụm công nghiệp chủ yếu là phế thải các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng, công nghiệp, cơ khí...

+ Các loại bụi và khí thải như CO, SO₂, NO₂ tại các cơ sở sản xuất sẽ phát tán vào môi trường xung quanh. Các vấn đề ô nhiễm môi trường của từng nhà máy và cơ sở sản xuất phải được đánh giá, xem xét cụ thể trong báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường của từng đơn vị này.

c. Nhận diện yếu tố nhạy cảm về môi trường của khu vực thực hiện dự án đầu tư theo các phương án về địa điểm:

- Cụm công nghiệp Hải Xuân 2 được quy hoạch cách xa khu dân cư tập trung, xung quanh ranh giới cụm công nghiệp đều bố trí dải cây xanh cách ly tối thiểu là 10m.

- Yếu tố nhạy cảm về môi trường của dự án là khí thải và nước thải công nghiệp và sinh hoạt phát sinh trong cụm công nghiệp. Do đó 100% nước thải sản xuất và sinh hoạt đều được xử lý triệt để tại khu xử lý nước thải tập trung của cụm công nghiệp bảo đảm đạt tiêu chuẩn theo quy định, khí thải trong từng nhà máy phải được xử lý bằng thiết bị lọc khí bụi bảo đảm đạt tiêu chuẩn theo quy định.

d. Phân tích, đánh giá, lựa chọn phương án về quy mô, công nghệ sản xuất, công nghệ xử lý chất thải, địa điểm thực hiện dự án đầu tư và biện pháp giảm thiểu tác động môi trường:

d.1. Về quy mô: Cụm công nghiệp có tổng diện tích đất 56,22 ha. Với quy mô không lớn nên việc lựa chọn công nghệ xử lý nước thải và các giải pháp giảm thiểu tác động môi trường là không quá phức tạp.

- Nhu cầu dùng nước của cả cụm công nghiệp như sau:

* Nhu cầu sử dụng nước tại Cụm công nghiệp Hải Xuân 2:

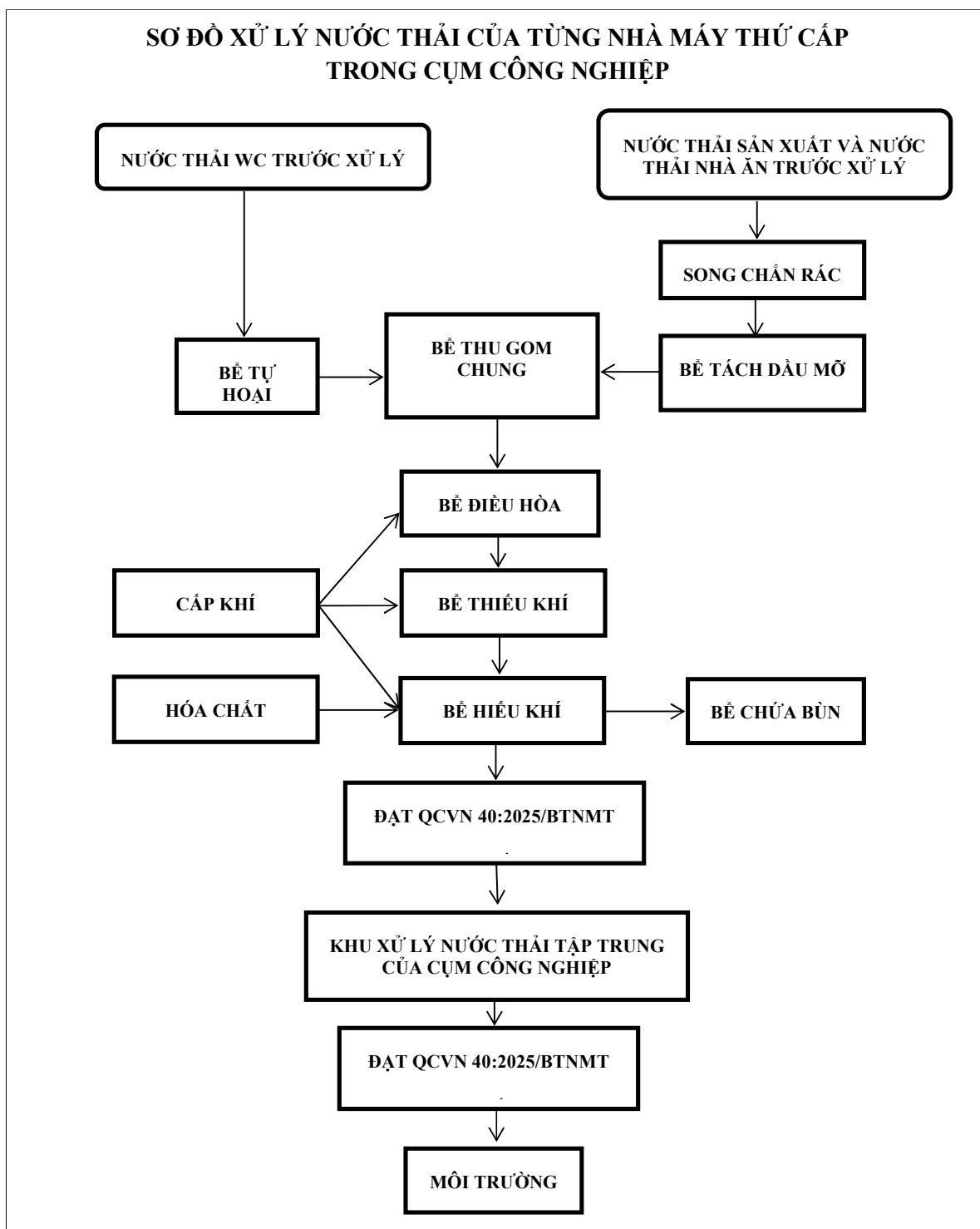
$$56,22 * 20\text{m}^3/\text{ha} = 1.124\text{m}^3/\text{ngày} \text{ làm tròn } 1.150 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}.$$

- Lưu lượng nước thải của toàn khu quy hoạch:

$$1.150 * 100\% = 1.150\text{m}^3/\text{ngày.đêm}, \text{ chia làm 2 giai đoạn}.$$

d.2. Công nghệ xử lý nước thải:

* **Sơ đồ xử lý nước thải:** Sơ đồ xử lý nước thải trong từng nhà máy thứ cấp và của khu xử lý nước thải tập trung của cụm công nghiệp đều có nguyên lý chung, nhưng mức độ xử lý đạt tiêu chuẩn khác nhau.



*** Nguyên lý vận hành hệ thống xử lý nước thải công nghiệp và sinh hoạt:**

- Nước thải của từng nhà máy sau khi được tách rác, tách mỡ và nước thải sau hầm tự hoại được thu gom và tập trung về bể thu gom. Sau đó nước thải từ bể thu gom sẽ được máy bơm chuyển tiếp bơm vào bể điều hòa để bắt đầu các công đoạn xử lý.

- Bể điều hòa: có nhiệm vụ cân bằng lưu lượng và nồng độ. Tại đây không khí được cấp vào nhằm khuấy trộn nước thải, tránh sự phân hủy kỵ khí gây mùi hôi. Nước thải từ Bể điều hòa sẽ được máy bơm nước thải nhúng chìm bơm qua bể xử lý thiếu khí.

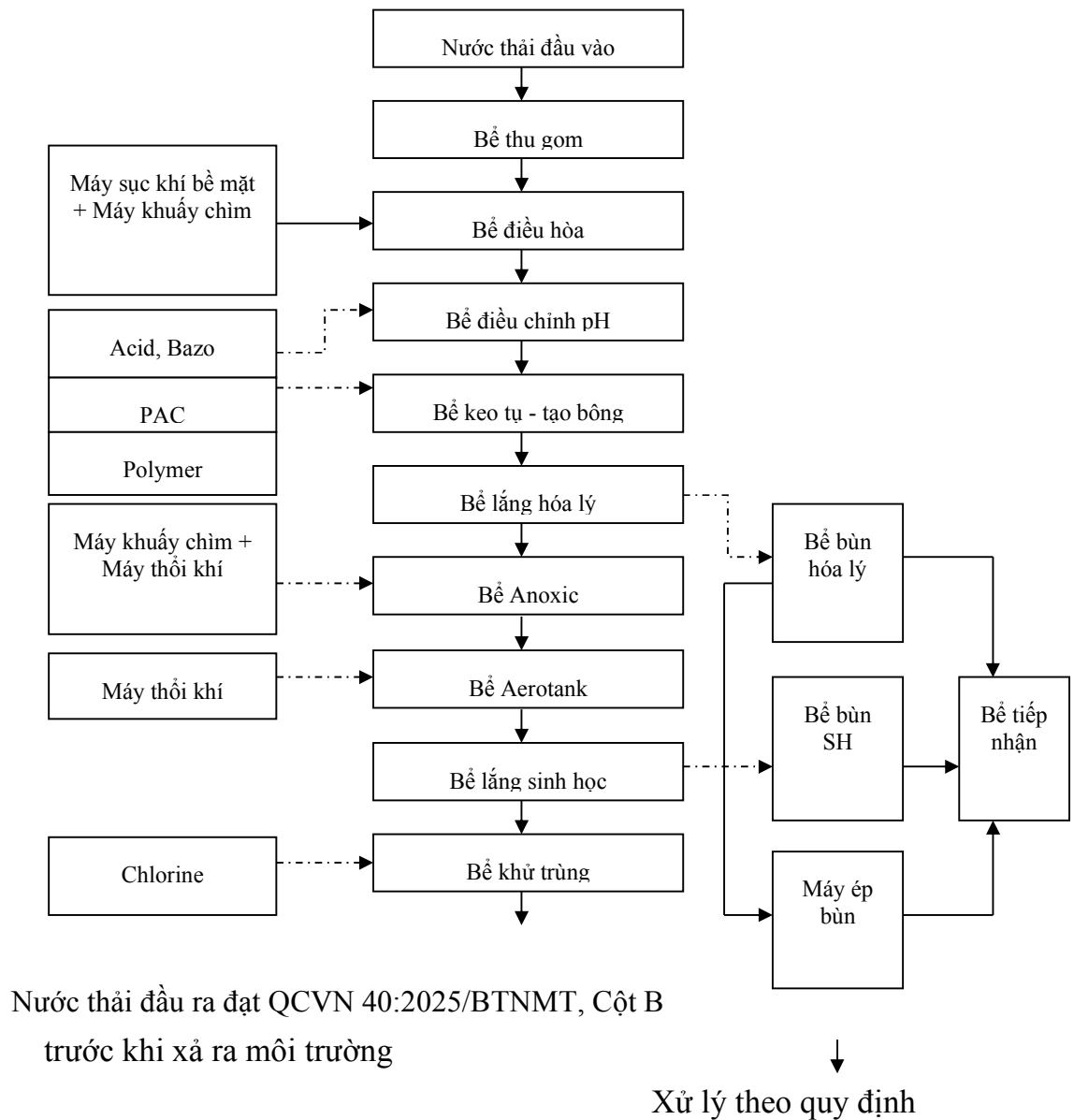
- Bể thiếu khí (Anoxic): Nhiệm vụ của bể này là xử lý thiếu khí. Trong bể Anoxic được khuấy trộn thường xuyên nhờ máy thổi khí để làm tăng cường hoạt động của vi sinh vật tạo bông nhằm tăng cường hoạt tính của bông bùn và kìm hãm sự phát triển của các vi sinh vật hình sợi gây vón bùn và nổi bọt. Quá trình loại bỏ C, khử nitrat và loại bỏ P trong nước thải diễn ra trong ngăn này.

- Bể hiếu khí (Aerotank): Sau đó, nước thải chảy tự động qua bể Aerotank, nhiệm vụ của bể này là xử lý hiếu khí. Ở đây ôxy được cung cấp nhờ máy thổi khí hoạt động luân phiên 24/24h, đảm bảo việc phân phối khí đều trong bể thực hiện quá trình phản ứng vi sinh. Các vi sinh vật này sẽ phân hủy các chất hữu cơ thành sản phẩm cuối cùng là CO₂ và H₂O là giảm nồng độ bẩn trong nước thải. Tại đây, được trang bị các màng lọc MBR, nước thải trong bể sẽ được bơm qua màng lọc MBR, tại đây vi sinh vật, chất ô nhiễm, bùn hoàn toàn bị giữ lại tại bề mặt màng. Đồng thời chỉ có nước sạch mới qua được màng. Phần nước trong được bơm hút ra ngoài, phần bùn nằm lại trong bể bị khoáng hóa và định kỳ hút bỏ. Vì kích thước lỗ màng MBR rất nhỏ (0.01 ~ 0.4 µm) nên bùn sinh học sẽ được giữ lại trong bể, mật độ vi sinh cao và hiệu suất xử lý tăng. Điều này tạo nên ưu điểm vượt trội giúp giảm thể tích bể và diện tích sử dụng. Nước sạch sẽ bơm hút ra ngoài mà không cần qua bể lắng, lọc và khử trùng. Máy thổi khí ngoài cung cấp khí cho vi sinh hoạt động còn làm nhiệm vụ thổi bung các màng này để hạn chế bị nghẹt màng. Để màng hoạt động hiệu quả, nên vệ sinh màng MBR theo chu kỳ bằng cách bơm hóa chất và nước sạch vào ngược lại màng MBR để vệ sinh bên trong màng lọc.

Sau khi nước thải từng nhà máy trong cụm công nghiệp được xử lý bảo đảm đạt cột C của QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp sẽ được đầu nối vào hệ thống đường ống thu gom của cụm công nghiệp và được bơm đẩy tự động về Nhà máy xử lý nước thải tập trung. Tại đây nước thải sẽ được xử lý theo sơ đồ như trên bảo đảm đạt cột B giá trị C của QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp trước khi xả ra môi trường.

Công nghệ Nhà máy XLNT tập trung

Sơ đồ nguyên lý XLNT tại trạm XLNT tập trung



Thuyết minh công nghệ XLNT:

Bể thu gom: được thiết kế đảm bảo thu gom toàn bộ lượng nước thải phát sinh từ Nhà máy. Trong bể có lắp đặt thiết bị tách rác thô (kích thước khe hở 10mm) có nhiệm vụ loại bỏ các chất có kích thước lớn có thể gây tắc nghẽn đường ống làm hư hại máy bơm và làm giảm hiệu quả xử lý của giai đoạn sau.

- Bơm chìm trong bể gom hoạt động luân phiên nhằm bơm nước thải lên thiết bị tách rác tinh (kích thước khe hở 2mm) để loại bỏ các tạp chất, rác có kích thước nhỏ trước khi vào Bể lắng sơ bộ. Cát, sỏi, cặn thô và các tạp chất vô cơ

không hoà tan nặng lắng xuống đáy bể và được lấy lên theo định kỳ nhờ bơm hút. Nước thải tiếp tục chảy qua bể điều hòa.

- **Bể điều hòa:** có chức năng điều hòa lưu lượng, nhiệt độ nước thải, tránh gây hiện tượng quá tải cho vi sinh vật trong các bể phía sau. Điều này giúp tạo chế độ làm việc ổn định, cải thiện hiệu quả; đồng thời giảm kích thước, giá thành các công trình đơn vị phía sau, tránh tình trạng quá tải vào các giờ cao điểm. Trong bể điều hòa có bố trí máy sục khí bề mặt và máy khuấy chìm nhằm mục đích xáo trộn đều nước thải, tránh

- Quá trình sự lắng cặn trong bể và phân hủy kỵ khí gây mùi hôi và giảm một phần các chất hữu cơ có trong nước thải.

- Nước thải sau đó sẽ bơm sang bể điều chỉnh pH.

- **Bể điều chỉnh pH:** Nước từ bể điều hòa được dẫn qua bể trung hòa (NaOH hoặc H₂SO₄) để đảm bảo nồng độ pH từ 7-8 trước khi đưa vào bể phản ứng. Tại bể phản ứng, hóa chất PAC được dùng cho phản ứng keo tụ, sau khi xảy ra phản ứng keo tụ, nước thải chảy tiếp sang ngăn tạo bông. Tại đây, hóa chất Polymer được thêm vào nhằm liên kết các kết tủa tạo thành.

- **Bể keo tụ:** châm PAC đưa vào bể làm chất keo tụ. Tại bể, được lắp đặt thiết bị khuấy trộn với tốc độ 48 vòng/phút nhằm tăng khả năng hòa trộn giữa hóa chất và nước thải.

- **Bể tạo bông:** Dung dịch Polymer được châm vào bể để tăng khả năng hình thành các bông cặn lớn, giúp xử lý hiệu quả chất rắn lơ lửng trong nước thải. Tại bể, được lắp đặt thiết bị khuấy trộn với tốc độ 20 vòng/phút nhằm tăng khả năng hòa trộn giữa hóa chất và nước thải mà không làm vỡ bông cặn.

- Quá trình keo tụ - tạo bông giúp hình thành các bông cặn có trong nước thải. Do đó, bể lắng hóa lý được thiết kế để tách bùn phía sau. Bể lắng bùn được thiết kế đặc biệt tạo môi trường tĩnh cho bông bùn lắng xuống đáy bể và được gom vào tâm nhờ hệ thống gom bùn lắp đặt dưới đáy bể. Phần nước trong sau lắng được thu lại bằng hệ máng thu nước răng cưa được bố trí trên bề mặt bể và được dẫn sang bể Anoxic.

- Ta thấy, cụm hóa lý giúp giảm tải ô nhiễm; xử lý màu; trung hòa pH; tránh sốc tải, ngộ độc cho vi sinh của cụm sinh học phía sau, đặc biệt là vi sinh kỵ khí. Đây cũng là ưu điểm so với công nghệ không xử dụng hóa lý trước khi xử lý sinh học.

- **Bể sinh học thiếu khí (Anoxic):** là nơi tiếp nhận nước thải từ bể lắng hóa lý. Trong điều kiện thiếu khí, quá trình phân huỷ hợp chất hữu cơ và khử Nitrat diễn ra nhờ các vi sinh vật sử dụng Nitrat, Nitrite làm chất oxy hóa để sản xuất năng lượng. Trong bể Anoxic, quá trình khử Nitrat sẽ diễn ra theo phản ứng:



- Trong bể thiếu khí có lắp đặt thiết bị khuấy chìm nhằm tạo ra sự xáo trộn trong bể giúp bọt khí N_2 (từ quá trình khử Nitrat) dễ dàng thoát lên khỏi mặt nước. Bể thiếu khí còn đóng vai trò là một hệ chọn lọc vi sinh hiếu khí để chống lại hiện tượng bùn nổi do vi khuẩn dạng sợi gây ra. Sau đó hỗn hợp bùn nước thải từ bể thiếu khí tiếp tục qua bể sinh học hiếu khí để chuyển hóa các hợp chất hữu cơ BOD₅, COD.

- **Bể sinh học hiếu khí (Aerotank):** là nơi diễn ra quá trình phân huỷ hợp chất hữu cơ trong điều kiện cấp khí nhân tạo bằng máy thổi khí. Lượng khí cung cấp vào bể với mục đích: (1) cung cấp oxy cho vi sinh vật hiếu khí chuyển hóa chất hữu cơ hòa tan thành nước và CO_2 ; (2) xáo trộn đều nước thải và bùn hoạt tính tạo điều kiện để vi sinh vật tiếp xúc tốt với các cơ chất cần xử lý; (3) giải phóng các khí ức chế quá trình sống.

- Của vi sinh vật, các khí này sinh ra trong quá trình vi sinh vật phân giải các chất ô nhiễm, tác động tích cực đến quá trình sinh sản của vi sinh vật.

- Quá trình phân huỷ hợp chất hữu cơ:

- Trong bể sinh học hiếu khí các vi sinh vật (VSV) hiếu khí sử dụng oxy được cung cấp chuyển hóa các chất hữu cơ hòa tan trong nước thải một phần thành vi sinh vật mới, một phần thành khí CO_2 và NH_3 bằng phương trình phản ứng sau:



- Bể sinh học có ưu điểm chịu được quá tải rất tốt. METCALF and EDDY (1991) đưa ra tải trọng thiết kế khoảng 0,8-2,0 kg BOD₅/m³.ngày với hàm lượng bùn 2.500- 4.000mg/L, tỉ số F/M 0,2-0,6. Trong bể sinh học hiếu khí kết hợp quá trình bùn hoạt tính, các chất hữu cơ hòa tan và không hòa tan chuyển hóa thành bông bùn sinh học - quần thể vi sinh vật hiếu khí - có khả năng lắng dưới tác dụng của trọng lực. Dòng nước thải chảy liên tục vào bể sinh học hiếu khí, đồng thời không khí cũng được cung cấp liên tục trong bể, xáo trộn với bùn hoạt tính (oxy hòa tan $\text{DO} > 2\text{mg/l}$), cung cấp oxy cho vi sinh phân huỷ chất hữu cơ. Dưới

điều kiện như thế, vi sinh sinh trưởng, phát triển mạnh, tăng sinh khối và kết thành bông bùn có chức năng hấp thụ các chất hữu cơ và màu của nước thải.

- Hỗn hợp bùn hoạt tính và nước thải gọi là dung dịch xáo trộn (mixed liquor), hỗn hợp này sẽ chảy qua bể lắng sinh học.

- **Bể lắng sinh học:** có nhiệm vụ lắng và tách bùn hoạt tính ra khỏi nước thải, làm giảm SS nên được thiết kế đặc biệt tạo môi trường tĩnh cho bông bùn lắng xuống đáy bể. Tại bể lắng, nước thải đi từ ống trung tâm lên máng răng cưa, bùn sẽ lắng xuống và được gom vào đáy bể. Bùn sau khi lắng có hàm lượng SS = 8.000-12.000 mg/, một phần sẽ bơm tuần hoàn trở lại bể sinh học hiếu khí (50-70% lưu lượng) để giữ ổn định mật độ cao vi khuẩn, tạo điều kiện phân hủy nhanh chất hữu cơ, đồng thời ổn định nồng độ MLSS = 3.000-5.000mg/L. Lưu lượng bùn dư thải ra mỗi ngày sẽ được bơm về bể nén bùn. Độ ẩm bùn hoạt tính dao động trong khoảng 98-99,5%. Phần nước trong máng răng cưa tự chảy qua bể khử trùng.

- **Bể khử trùng:** Nước thải sau khi tách bùn được châm Chlorine khử trùng trước khi xả ra nguồn tiếp nhận. Chlorine, chất oxy hóa mạnh thường được sử dụng rộng rãi trong quá trình khử trùng nước thải. Hàm lượng chlorine cần thiết để khử trùng cho nước sau lắng là 3-15mg/L. Hàm lượng chlorine cung cấp vào nước thải ổn định bằng bơm định lượng hóa chất

Nước sau xử lý sẽ đạt **QCVN 40:2025/BTNMT, Cột B.**

- **Xử lý bùn:** Quá trình xử lý sinh học sẽ hình thành một lượng bùn vi sinh trong bể sinh học. Đồng thời lượng bùn ban đầu sau thời gian sinh trưởng phát triển sẽ giảm khả năng xử lý chất ô nhiễm trong nước thải, chết và lắng xuống đáy bể. Lượng bùn này còn gọi là bùn dư và được đưa về bể nén bùn.

- Ngoài lượng bùn vi sinh phát sinh trong quá trình xử lý sinh học, quá trình xử lý nước thải bằng phương pháp hoá lý cũng phát sinh một lượng bùn đáng kể (còn gọi là bùn hóa lý). Lượng bùn này cũng được thu gom và đưa về bể chứa bùn.

- Tại bể chứa bùn, sau một thời gian nén cố định để gia tăng nồng độ và cô đặc, bùn sẽ được đưa vào máy ép bùn để tiến hành tách nước làm giảm độ ẩm và thể tích của bùn để thuận tiện cho quá trình xử lý bùn. Bùn khô sau khi ép tách nước được thu gom - vận chuyển đi xử lý đúng nơi quy định. Nước tách bùn phát sinh từ bể nén bùn và máy ép bùn được đưa về bể thu gom.

d.3. Biện pháp giảm thiểu tác động môi trường:

d.3.1. Biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng:

*** Giảm thiểu ô nhiễm môi trường nước:**

- Giảm thiểu ô nhiễm mặt nước trong qua trình thi công đất:

+ Trong quá trình thực hiện công tác đất sẽ tạo ra lượng bùn đất thừa, rơi vãi khi đưa lên các phương tiện chuyên chở, có khả năng gây ô nhiễm nước như chỉ tiêu độ màu, hàm lượng cặn lơ lửng cao....Về mặt kỹ thuật để giảm thiểu nguồn gây ô nhiễm này, có thể áp dụng các biện pháp sau:

+ Sử dụng các loại xe chở có thùng xe kín để tránh nước bùn đất rò rỉ, rơi vãi trên đường vận chuyển.

+ Việc thi công sẽ tiến hành vào mùa khô để đồng thời dễ thi công và kiểm soát việc đất bị rửa trôi xuống kênh mương, sông hồ và đồng ruộng.

+ Sử dụng tối đa khả năng của các phương tiện thi công cơ giới khi điều kiện mặt bằng thi công cho phép, để giảm lượng bùn đất rơi vãi do vận chuyển và rút ngắn thời gian thi công.

- Giảm thiểu ô nhiễm nguồn nước trong quá trình xây dựng:

+ Giảm thiểu ảnh hưởng do lượng nước bơm ra từ các hố đào thi công các công trình trong trạm bơm và trạm xử lý nước thải...Không bơm trực tiếp nước hố móng mào mạng lưới kênh mương hoặc nguồn nước. Trường hợp bắt buộc phải bơm nên đào hố thu lớn, để lắng bớt cặn, sau đó mới bơm hoặc để tự chảy vào sông suối.

+ Nước thải sinh hoạt của công nhân: Để đảm bảo vệ sinh môi trường làm việc cho công nhân cũng như dân cư trong khu vực thi công, đơn vị trúng thầu sẽ phải xây dựng hoặc lắp đặt các loại nhà vệ sinh công cộng di động. Loại chất thải này được thu gom xử lý trước khi xả vào nguồn. Sau khi thi công xong, đơn vị thi công cần phải dọn sạch các nhà vệ sinh tạm thời này.

+ Hóa chất, vật liệu xây dựng, nhiên liệu đốt.. bảo quản đúng quy định.

- Giảm thiểu và khống chế ô nhiễm môi trường không khí, tiếng ồn:

+ Xử lý mùi: Thành phần chất hữu cơ có trong bùn cống hay bể tự hoại nước thải sinh hoạt của công nhân trong điều kiện kỵ khí bị phân hủy sinh ra mùi hôi thối là điều không tránh khỏi. Do vậy việc thu dọn phân từ các bể tự hoại và các công trình vệ sinh công cộng tạm thời trên công trường, vận chuyển phân bùn cặn đúng quy trình là việc nhất thiết phải làm.

+ Giảm thiểu ô nhiễm khói thải: Một trong những vấn đề gây ô nhiễm môi trường quan trọng nhất của dự án khi thi công là ô nhiễm không khí do khí thải từ

các thiết bị xây dựng như xe ủi, xe lu, xe máy đào và các phương tiện vận chuyển như xe tải. Mức độ ô nhiễm có thể giảm thiểu bằng cách:

Lập kế hoạch và chương trình thi công hợp lý để hạn chế đến mức thấp nhất ảnh hưởng đến giao thông để tránh ách tắc, tai nạn...

++ Việc tập kết vật liệu xây dựng (đất đá, xi măng,...) không nên thực hiện vào những giờ cao điểm;

++ Các xe được sử dụng phải qua đăng kiểm đúng quy định, để đảm bảo an toàn giao thông và giảm thiểu mức độ gây ô nhiễm môi trường không khí, ồn,..

++ Những thiết bị và phương tiện cố định nên tập kết xa khu dân cư.

+ Hạn chế ô nhiễm do tiếng ồn và bụi gây ra:

Ô nhiễm tiếng ồn là dạng ô nhiễm không tránh khỏi, nhưng nếu quy hoạch mặt bằng thi công hợp lý và áp dụng các biện pháp an toàn lao động cũng như quy trình vận hành xe máy, thiết bị thì ô nhiễm tiếng ồn tại khu vực thi công ở mức độ chấp nhận được.

Bố trí các thiết bị thi công có độ ồn cao như trạm trộn bê tông, máy đóng cọc,...ít nhất cách khu dân cư 150m và càng cách xa càng tốt.

Sử dụng các loại xe chuyên dụng ít gây bụi và ồn: các loại xe sử dụng phải qua đăng kiểm định kỳ theo tiêu chuẩn an toàn giao thông và môi trường hiện hành.

Lập kế hoạch xây dựng hợp lý để những nguồn gây ồn không thể tránh khỏi chỉ xảy ra vào những giờ ít tập trung người trong khu vực bị ảnh hưởng bởi dự án.

Hạn chế đến mức có thể khoảng thời gian sử dụng các thiết bị xây dựng gây ồn và bụi nhiều.

Tưới rửa đường và quạt hút chống bụi: để đảm bảo chống bụi trên các trục đường sẽ sử dụng xe chuyên dùng tưới rửa đường, khu vực đào đất, dùng quạt hút khi thi công khi có dùng các thiết bị sinh ra nhiều khói, bụi, khí thải.

Các loại xe chuyên chở phải có bạt che phủ kín vật liệu khi vận chuyển.

Các khu tập kết vật liệu phải có mái hoặc bạt che chắn không để nước mưa rửa trôi vật liệu vào kênh mương, đồng ruộng, ao hồ xung quanh. Khi kết thúc ngày làm việc phải đập lại để gió không lồi cuốn đất, cát từ các đồng vật liệu sinh ra bụi, đồng thời giảm mát mát vật liệu xây dựng trong quá trình thi công.

- Giảm thiểu ô nhiễm môi trường đất:

+ Xử lý đất dư do hoạt động đào đắp: Khối lượng đất dư do các hoạt động đào đắp có khả năng làm ô nhiễm môi trường do khi đào, đắp, vận chuyển và thải

bỏ sẽ sinh ra nhiều bụi. Lượng đất này có thể được dùng làm vật liệu san nền cho những vùng trũng đang xây dựng Dự án.

+ Xử lý chất thải xây dựng: Lượng đất đá, phế thải xây dựng phát sinh trong quá trình thi công có thể được sử dụng để san lấp mặt bằng. Do diện tích khu vực dự án lớn, các hạng mục công trình có thể không tiến hành đồng thời, cần quy hoạch bãi tập kết hợp lý. Các phế thải cần phải bỏ thì ký hợp đồng với Công ty quản lý công trình đô thị chở ra nơi chôn lấp phế thải xây dựng theo quy định. Sau khi hoàn tất việc thi công, nhà thầu phải dọn sạch, trả lại nguyên trạng mặt bằng khu vực.

d.3.2. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm khi cụm công nghiệp đi vào vận hành:

*** Các yêu cầu để hệ thống thoát nước và xử lý nước thải tập trung hoạt động ổn định:**

- Cụm công nghiệp sẽ được xây dựng 2 hệ thống nước thải riêng biệt gồm nước mưa và nước thải sản xuất, sinh hoạt.

- Nước mưa được xử lý lắng cặn trong từng nhà máy, sau đó được thu gom bằng hệ thống cống của cụm công nghiệp và được xả ra khe cạn nằm ngoài cụm công nghiệp.

- Nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp của tất cả các doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh trên toàn bộ diện tích cụm công nghiệp, kể cả các doanh nghiệp đang hoạt động tại cụm công nghiệp phải được xử lý sơ bộ trong từng nhà máy thứ cấp để đạt cột C giá trị C của QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, sau đó được chuyển đến trạm xử lý nước thải tập trung của toàn bộ Cụm công nghiệp để xử lý đạt cột B giá trị C của QCVN 40:2025/BTNMT, trước khi nước thải được xả vào hệ thống thoát nước chung của khu vực.

*** Ngăn ngừa, giảm thiểu ô nhiễm môi trường đất:**

- Thường xuyên bảo dưỡng, thông rửa, nạo vét đường cống thoát nước, thu gom rác, thông tắc...theo đúng quy trình kỹ thuật.

- Thường xuyên kiểm tra, theo dõi các hiện tượng nứt vỡ, rò rỉ hệ thống cống dẫn nước thải, cũng như các công trình trên hệ thống như trạm bơm, trạm XLNT,...để có biện pháp xử lý kịp thời, tránh ô nhiễm môi trường đất và nước ngầm.

- Tạo môi trường pH cao trong hỗn hợp nước thải trong đường ống thoát nước, nhằm ngăn ngừa quá trình khử kỵ khí và hạn chế sự thoát khí H_2S từ nước thải, nhằm tránh ăn mòn đường ống và cống thoát nước.

- Lập kế hoạch, quy trình thu gom và xử lý rác thải từ các thiết bị song chắn rác của Trạm bơm và Trạm xử lý nước thải tập trung và thu gom bùn thải, cần đã tách nước từ công trình làm khô bùn, cần vô cơ từ bể lắng.

- Mặt bằng trạm xử lý nước thải tập trung được bê tông hóa hay lát gạch, có hệ thống thu gom nước chảy tràn, nước mưa, các khu đất trống hay vườn cây, hoa phải có rãnh thoát nước xung quanh.

- Khu tập kết bùn cần khô, đã tách nước chờ xe đến chuyên chở có mái che, đặt ở cuối hướng gió và có rãnh thu nước mưa xung quanh.

*** Giảm thiểu ô nhiễm không khí, tiếng ồn từ các nhà máy trong cụm công nghiệp:**

- Các nhà máy thuê lại đất và hoạt động sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp phát sinh khí thải có khả năng gây ô nhiễm môi trường để cụm công nghiệp hoạt động đảm bảo giảm thiểu các tác động đến môi trường do khí thải, nhà đầu tư kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp sẽ áp dụng các biện pháp sau:

- + Yêu cầu các nhà đầu tư thứ cấp thực hiện cam kết bảo vệ môi trường: Khi thỏa thuận cho các nhà đầu tư thuê lại đất để xây dựng nhà máy, sẽ yêu cầu nhà đầu tư thứ cấp thực hiện nghiêm chỉnh các quy định về pháp luật về bảo vệ môi trường; Cụ thể trước khi ký hợp đồng thuê lại đất, yêu cầu các nhà đầu tư thứ cấp lập dự án và lập báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc Kế hoạch bảo vệ môi trường trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt. Như vậy trong khi hoạt động các nhà máy phải thực hiện nghiêm chỉnh các biện pháp giảm thiểu cũng như xử lý khí thải đảm bảo tiêu chuẩn môi trường.

- + Bụi trong quá trình sản xuất là nhân tố tác động đến môi trường không khí, ảnh hưởng đến sức khỏe của công nhân. Các doanh nghiệp thứ cấp phải sử dụng quy trình lọc khí thải trong hệ thống thông gió để thu hút và xử lý khí thải này. Đồng thời, trang bị bảo hộ lao động cho công nhân theo quy định hiện hành.

- + Trong quá trình sản xuất một số dây chuyền sản xuất phát sinh khí thải. Yêu cầu các doanh nghiệp có khí thải phải xử lý bằng biện pháp thích hợp và có hệ thống lọc bụi khí thải trước khi thải ra môi trường.

- + Tiếng ồn phát sinh trong quá trình hoạt động của các máy móc, thiết bị cũng có thể sẽ gây tác động, ảnh hưởng đến môi trường xung quanh. Yêu cầu Các doanh nghiệp thứ cấp cần sử dụng máy móc thiết bị tốt, tiên tiến để giảm thiểu được tiếng ồn. Các máy móc thiết bị cũng thường xuyên được kiểm tra, bảo dưỡng đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật quy định. Các loại máy móc thiết bị có khả năng phát sinh tiếng ồn lớn đều phải được lắp đặt phụ trợ thêm bộ phận giảm thanh.

+ Đường ra vào, sân bãi và đường giao thông nội bộ đều được láng nhựa hoặc đổ bê tông; đồng thời bố trí hệ thống cây xanh tại các vị trí phù hợp (tuyến đường cụm công nghiệp và trên khu đất quy hoạch trồng cây xanh) để vừa hạn chế bụi bẩn, tiếng ồn phát sinh do các phương tiện ra vào, vừa tạo không khí thoáng mát, trong lành, đảm bảo sức khỏe cho người lao động.

*** Biện pháp bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn:**

- Đối với rác thải rắn thông thường: Nhà đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp ký kết thỏa thuận yêu cầu các nhà đầu tư thứ cấp trong cụm công nghiệp phải xây dựng nhà chứa rác thải và ký hợp đồng với đội vệ sinh của khu vực vận chuyển đến khu xử lý xử lý rác thải của xã hiện có; Chất thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải, định kỳ 3-6 tháng các doanh nghiệp sẽ thuê hút, vận chuyển đi xử lý theo đúng quy định.

- Đối với rác thải rắn nguy hại: nhà đầu tư thứ cấp sẽ lưu giữ nhà chứa rác thải bằng thùng nhựa có kích thước, thể tích phù hợp, có nắp đậy đảm bảo toàn bộ chất thải nguy hại được lưu giữ kín, không phát thải ra môi trường. Theo quy định trong vòng 6 tháng sẽ thuê đơn vị đủ tư cách pháp nhân vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

*** Giảm thiểu ô nhiễm môi trường trong việc cháy nổ:** Nhà đầu tư thứ cấp trong cụm công nghiệp đều có giải pháp phòng chống cháy nổ thông qua việc thiết kế PCCC và được Phòng Cảnh sát PCCC thẩm duyệt theo quy định.

*** Biện pháp bảo vệ môi trường khác:** Ngoài các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường cụ thể nêu trên, Nhà đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp cùng với các doanh nghiệp trong cụm công nghiệp sẽ thực hiện nghiêm chỉnh các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

đ. Xác định các vấn đề môi trường chính và phạm vi tác động đến môi trường cần lưu ý trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường:

Từ nội dung nhận dạng, đánh giá các tác động môi trường của dự án trình bày ở trên, có thể thấy vấn đề môi trường chính của dự án là nước thải (nước thải công nghiệp và nước thải sinh hoạt của các dự án thứ cấp). Thành phần nước thải gồm: một số hóa chất, dung môi, dầu mỡ, các thành phần hữu cơ, chất dinh dưỡng, chất rắn lơ lửng...

Nước thải của dự án nếu không được xử lý triệt để và thải ra môi trường bên ngoài thì có thể gây ra tác động đến sức khỏe con người và các thảm họa môi trường: ô nhiễm nguồn nước (cả nước mặt và nước ngầm) và ảnh hưởng đến sinh vật sống trong nước, ô nhiễm đất và sinh vật đất, ô nhiễm không khí.

CHƯƠNG VIII

ĐỀ XUẤT HƯỞNG ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ, CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH ĐẶC BIỆT (NẾU CÓ); PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG, HIỆU QUẢ KINH TẾ, XÃ HỘI CỦA CỤM CÔNG NGHIỆP; CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. ĐỀ XUẤT HƯỞNG ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ, CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH ĐẶC BIỆT

Theo quy định tại Điều 25, Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp: Cụm công nghiệp là địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp là ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư. Việc áp dụng các ưu đãi đối với các dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp, dự án đầu tư sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về thuế, pháp luật về tín dụng và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Theo quy định tại Điều 26, Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp: Nhà nước hỗ trợ không quá 30% tổng mức vốn đầu tư của dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp. Kinh phí hỗ trợ không tính vào tổng mức đầu tư của dự án để tính giá cho thuê lại đất, giá sử dụng hạ tầng đối với các dự án đầu tư trong cụm công nghiệp. Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp có trách nhiệm quản lý, sửa chữa, vận hành thường xuyên các công trình hạ tầng kỹ thuật được hỗ trợ để phục vụ hoạt động chung của cụm công nghiệp.

Căn cứ các quy định trên, ngoài cơ chế chính sách quy định của Trung Ương, Nhà đầu tư xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp đề xuất với UBND tỉnh Quảng Ninh, UBND phường Móng Cái 1 nội dung hỗ trợ như sau:

+ Hỗ trợ công tác bồi thường giải phóng mặt bằng.

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ SƠ BỘ HIỆU QUẢ KINH TẾ, XÃ HỘI CỦA CỤM CÔNG NGHIỆP

1. Hiệu quả kinh tế của cụm công nghiệp:

Dự án hoàn thành sẽ đem lại hiệu quả kinh tế cho Chủ đầu tư cũng như cho địa phương cụ thể:

- Về thời gian hoàn vốn: Theo tính toán sơ bộ của nhà đầu tư thì thời gian hoàn vốn của dự án khoảng 15 năm.

- Đóng góp ngân sách cho địa phương: Khoảng 30 tỷ đồng.

- Lợi nhuận của toàn bộ dự án khoảng: 45 tỷ đồng;

1.3. Hiệu quả kinh tế:

a. Lợi nhuận thu được của dự án:

- Lợi nhuận trước thuế = tổng doanh thu - tổng chi phí.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng mức thuế suất 20%.
- Lợi nhuận sau thuế = lợi nhuận trước thuế - thuế TNDN

b. Thời gian hoàn vốn đầu tư của dự án:

Nguồn hoàn vốn đầu tư của dự án:

- 100% giá trị khấu hao tài sản cố định.
- 100% giá trị lợi nhuận thu được sau thuế

Kế hoạch hoàn vốn đầu tư của dự án như sau:

Thời gian hoàn vốn đầu tư của dự án dự kiến khoảng hơn 07-08 năm.

c. Hiện giá thuần (NPV) của dự án:

Hiện giá thuần (NPV) là cách xem xét hiệu quả của dự án trên cơ sở chiết khấu tất cả các dòng tiền trong tương lai về hiện tại với hệ số chiết khấu bằng chi phí lãi suất vay vốn đầu tư (10%/năm).

Vì vậy, để tính NPV, ta phải chiết khấu dòng tiền chi phí và dòng doanh thu qua các năm về thời điểm hiện tại với $r = 10\%/năm$.

Và khi đó: $NPV = \text{tổng doanh thu} - \text{tổng chi phí}$

Nếu $NPV > 0$, chứng tỏ dự án có hiệu quả.

Để tính (NPV), ta áp dụng công thức:

$$NPV = \sum CF_t / (1+r)^t \quad (t=0, n)$$

Trong đó: - CF_t : là dòng tiền tại thời điểm t .

- r : là hệ số chiết khấu vốn đầu tư

- n : là vòng đời dự án (50 năm)

Kết quả theo biểu có $NPV = 220$ triệu đồng

Vậy $NPV > 0$, chứng tỏ dự án có tính khả thi.

d. Tỷ suất thu hồi nội bộ (IRR) của dự án:

Hệ số (IRR) là cách tìm một tỷ số chiết khấu sao cho tổng chi phí bằng tổng doanh thu khi chiết khấu các dòng tiền lương lại về thời điểm hiện tại.

Nếu $IRR > 10\%$ thì dự án có tính khả thi.

Áp dụng công thức: $NPV = \sum CF_t / (1 + IRR)^t = 0$ ($t = (0, n)$)

Trong đó: - IRR: hệ số chiết khấu

- CF_t : dòng tiền tại thời điểm t .

Từ công thức trên theo phương pháp nội suy tư có:

$$IRR = IRR1 + (IRR2 - IRR1) \times \frac{NPV1}{NPV1 - NPV2} \quad (1)$$

Điều kiện ràng buộc: - IRR1 cho kết quả $NPV1$ là giá trị dương

- IRR2 cho kết quả $NPV2$ là giá trị vừa tới âm.

- $IRR1 - IRR2 < 5\%$.

Ta chọn: $IRR1 = 16\%$ và $IRR2 = 18\%$

Theo kết quả biểu trên ta có:

$NPV1 = + 18.975$ triệu đồng

$NPV2 = -9.197$ triệu đồng

Áp dụng công thức (1) ta được: $IRR = 16,3\%$

Vậy $IRR > 10\%$, chứng tỏ dự án đạt hiệu quả kinh tế tài chính.

Như vậy, qua tính toán sơ bộ các chỉ tiêu lợi nhuận hàng năm, thời gian hoàn vốn đầu tư, hiện giá thuần và tỷ suất thu hồi nội bộ của dự án, có thể khẳng định dự án đầu tư có tính khả thi và đạt hiệu quả cao về kinh tế.

2. Hiệu quả xã hội của cụm công nghiệp:

Sau khi cụm công nghiệp Hải Xuân 2 đi vào hoạt động sẽ tạo ra hiệu quả xã hội sau:

- Phát triển Cụm công nghiệp sẽ tạo ra bước đột phá trong thu hút đầu tư để phát triển công tại địa phương, khai thác tiềm năng và lợi thế của từng vùng, góp phần quan trọng vào việc thực hiện thành công các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và của tỉnh;

- Tạo ra giá trị kinh tế lớn từ việc phát triển công nghiệp, góp phần quan trọng trong việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động từ nông nghiệp qua công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp;

- Các dự án sản xuất kinh doanh ngoài việc góp phần vào phát triển kinh tế xã hội còn nộp ngân sách với các khoản thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, tiền thuê đất, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế suất và các nghĩa vụ tài chính khác;

- Giải quyết việc làm cho một bộ phận không nhỏ người dân trong địa bàn phường Móng Cái 1 và các vùng lân cận;
- Các cơ sở sản xuất, các doanh nghiệp có điều kiện thuận lợi phát triển sản xuất, nâng cao giá trị sản phẩm, tăng sản lượng hàng hóa, lợi nhuận từ việc sản xuất kinh doanh tăng;
- Góp phần ổn định an ninh chính trị, an sinh và trật tự an toàn xã hội của địa phương.

III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân phường Móng Cái 1:

- Chủ động phối hợp với các Sở, ngành trình UBND Tỉnh phê duyệt quyết định thành lập Cụm công nghiệp Hải Xuân 2, chỉ đạo các phòng, ban của thị xã thực hiện các công việc sau:
 - + Tổ chức lập và trình UBND tỉnh phê duyệt Báo cáo đầu tư thành lập Cụm công nghiệp;
 - + Hướng dẫn nhà đầu tư lập và trình duyệt quy hoạch chi tiết Cụm công nghiệp;
 - + Tổ chức quản lý nhà nước đối với cụm công nghiệp và phối hợp chặt chẽ thường xuyên với chủ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp kêu gọi, thu hút các dự án đầu tư vào cụm công nghiệp theo quy định.

2. Trách nhiệm của Trung tâm cung ứng dịch vụ

- Đầu mối trong phối hợp với các phòng, ban, đơn vị liên quan trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng.
- Tham gia công tác quản lý xây dựng cơ sở hạ tầng, quản lý quy hoạch;
- Theo dõi, giám sát việc thực hiện thi công xây dựng các công trình sản xuất, kinh doanh, đảm bảo đúng thiết kế được phê duyệt; đôn đốc nhà đầu tư xây dựng đúng tiến độ cam kết.
- Theo dõi hoạt động của nhà đầu tư vào cụm công nghiệp. Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo theo quy định.

3. Trách nhiệm các Phòng, ban:

a. Phòng Kinh tế:

- Hướng dẫn nhà đầu tư lập và trình duyệt quy hoạch chi tiết Cụm công nghiệp;

- Hướng dẫn, quản lý về chuyên môn trong lĩnh vực quy hoạch xây dựng, thi công xây lắp, ngành nghề trong Cụm công nghiệp.

- Chủ trì công bố công khai quy hoạch chi tiết Cụm công nghiệp được duyệt.

b. Phòng Tài chính - Kế hoạch:

- Thực hiện quản lý nhà nước theo lĩnh vực chuyên ngành quản lý.

- Hướng dẫn các đơn vị sử dụng và thanh quyết toán vốn đầu tư theo quy định của Nhà nước.

- Tham gia Hội đồng bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng, phối hợp Trung tâm cung ứng dịch vụ, Nhà đầu tư, UBND phường Móng Cái 1 và đơn vị liên quan thực hiện công tác giải phóng mặt bằng thu hồi đất cho dự án.

c. Phòng Tài nguyên và Môi trường:

- Hướng dẫn khảo sát trích đo trích lục khu đất lập quy hoạch Cụm công nghiệp;

- Hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ cho nhà đầu tư và các doanh nghiệp thứ cấp về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và công tác bảo vệ môi trường trong Cụm công nghiệp;

- Phối hợp với Trung tâm phát triển quỹ đất và cụm công nghiệp thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng.

4. Trách nhiệm của UBND phường Móng Cái 1:

- Phối hợp với Trung tâm phát triển cụm công nghiệp và Cụm công nghiệp huyện, các phòng ban, đơn vị liên quan của huyện trong công tác bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng;

- Tuyên truyền phổ biến sâu rộng trong nhân dân toàn phường, đặc biệt các hộ dân có diện tích đất bị thu hồi, để nhân dân nắm được chủ trương đường lối, chính sách và sự cần thiết, hiệu quả của việc thành lập và đầu tư vào cụm công nghiệp, tạo sự đồng thuận cao trong nhân dân.

5. Trách nhiệm của Nhà đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Cụm công nghiệp:

- Phối hợp với Ủy ban nhân dân phường, các Sở ngành liên quan trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập cụm công nghiệp;

- Lập Quy hoạch chi tiết Cụm công nghiệp trình cấp thẩm quyền phê duyệt.

- Tổ chức lập, trình Sở Xây dựng thẩm định và phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế cơ sở, thiết kế bản vẽ thi công hệ thống hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp;

- Phối hợp với Trung tâm cung ứng dịch vụ, Ủy ban nhân dân phường Móng Cái 1 trong công tác bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng;
- Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) dự án đầu tư cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp trình cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- Tổ chức đấu thầu hoặc chỉ định nhà thầu thi công xây dựng hạ tầng kỹ thuật, tuân thủ các quy định về xây dựng
- Đảm bảo nguồn vốn để thực hiện dự án đầu tư xây dựng;
- Duy tu, bảo dưỡng các công trình kết cấu hạ tầng trong Cụm công nghiệp trong suốt thời gian hoạt động; cung cấp các dịch vụ liên quan đến đầu tư trong cụm công nghiệp; cung cấp các dịch vụ, tiện ích phục vụ sản xuất kinh doanh trong Cụm công nghiệp (nếu có);
- Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về tài chính, kế toán, kiểm toán, thống kê, bảo hiểm, lao động, tiêu chuẩn về xây dựng; quy định về an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp, bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ...;
- Đầu mối giúp các doanh nghiệp trong việc đăng ký đầu tư vào Cụm công nghiệp. Tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp triển khai thực hiện dự án đầu tư sản xuất kinh doanh trong Cụm công nghiệp;
- Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ với Ủy ban nhân dân phường, các Sở ngành liên quan và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

6. Trách nhiệm của Doanh nghiệp đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh trong Cụm công nghiệp (nhà đầu tư thứ cấp).

a. Doanh nghiệp có quyền:

- Được sử dụng đất trong Cụm công nghiệp theo quy định của Luật Đất đai;
- Sử dụng có trả tiền các công trình kết cấu hạ tầng, các dịch vụ công cộng và các dịch vụ khác trong Cụm công nghiệp theo quy định;
- Góp vốn để xây dựng và kinh doanh hạ tầng theo thỏa thuận với đơn vị kinh doanh hạ tầng theo quy định của pháp luật;
- Được hỗ trợ tạo điều kiện trong việc tuyển dụng, đào tạo lao động phục vụ yêu cầu sản xuất, kinh doanh.
- Hưởng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ khác theo quy định của pháp luật.

b. Doanh nghiệp có nghĩa vụ:

- Sử dụng đất, triển khai thực hiện dự án đầu tư và các hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư, tài chính, kế toán, thống kê, bảo hiểm, lao động, quy định về

an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp, bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ theo quy định pháp luật.

- Tham gia tích cực vào việc thu hút lao động, giải quyết việc làm tại địa phương, trước hết với lao động thuộc diện chính sách và của hộ gia đình bị thu hồi đất để xây dựng Cụm công nghiệp.

- Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ với Ủy ban nhân dân phường, các Sở ngành liên quan và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG IX

KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

Báo cáo đầu tư thành lập Cụm công nghiệp Hải Xuân 2 tại phường Móng Cái 1, tỉnh Quảng Ninh được lập phù hợp quy định pháp luật.

Báo cáo đầu tư đã làm rõ những nội dung về vị trí địa lý; hạ tầng kỹ thuật; định hướng đề xuất tính chất cũng như giải pháp quy hoạch cụm công nghiệp; khả năng thu hút đầu tư và lấp đầy cụm công nghiệp; đầu tư hạ tầng; tổ chức thực hiện, tuân thủ các quy chuẩn quy phạm hiện hành; đáp ứng các mục tiêu, yêu cầu, nhiệm vụ đề ra.

Công ty Cổ phần Gốm và xây dựng Hạ Long I kính đề nghị:

- Ủy ban nhân dân phường Móng Cái 1 xem xét trình Sở Công thương, các sở ban ngành thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh phê duyệt làm cơ sở cho việc triển khai thực hiện.

- Ủy ban nhân dân tỉnh, các Sở, ngành quan tâm tạo điều kiện về cơ chế, chính sách, thu hút đầu tư và ngân sách đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp Hải Xuân 2 tại phường Móng Cái 1, tỉnh Quảng Ninh.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Công thương;
- Các Sở, ngành liên quan;
- UBND phường Móng Cái 1;
- Lưu Công ty.

ĐẠI DIỆN
CÔNG TY CỔ PHẦN GỐM
VÀ XÂY DỰNG HẠ LONG I

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC:

PHÁP LÝ DỰ ÁN CỤM CÔNG NGHIỆP HẢI XUÂN 2

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 80/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 11 tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021 - 2030,
tầm nhìn đến năm 2050**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết 119/NQ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ về các nhiệm vụ và giải pháp để nâng cao chất lượng và đẩy nhanh tiến độ lập các quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 479/QĐ-TTg ngày 07 tháng 4 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh tại Tờ trình số 6199/TTr-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2022 về việc đề nghị phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại các văn bản: số 457/BKHĐT-QLQH ngày 18 tháng 01 năm 2023; số 766/BKHĐT-QLQH ngày 08 năm 02 năm 2023 và số 823/BKHĐT-QLQH ngày 08 tháng 02 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quy hoạch tỉnh) với những nội dung chủ yếu sau:

I. PHẠM VI, RANH GIỚI QUY HOẠCH

Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch tỉnh Quảng Ninh bao gồm toàn bộ tỉnh Quảng Ninh với tổng diện tích tự nhiên trên đất liền 6.206,9 km² và phần diện tích biển có ranh giới ngoài cách đường mép nước biển thấp nhất trung bình nhiều năm một khoảng cách 06 hải lý do Bộ Tài nguyên và Môi trường xác định và công bố, với 13 đơn vị hành chính gồm: 04 thành phố (Hạ Long, Móng Cái, Cẩm Phả, Uông Bí); 02 thị xã (Quảng Yên, Đông Triều) và 07 huyện (Bình Liêu, Tiên Yên, Đầm Hà, Hải Hà, Ba Chẽ, Vân Đồn, Cô Tô). Ranh giới tọa độ địa lý khoảng 106°26' đến 108°31' kinh độ Đông và từ 20°40' đến 21°39'49,8 vĩ độ Bắc. Phía bắc giáp Trung Quốc; phía Đông và Nam giáp Vịnh Bắc Bộ; phía Tây Nam giáp tỉnh Hải Dương và thành phố Hải Phòng; phía Tây Bắc giáp tỉnh Bắc Giang và tỉnh Lạng Sơn.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển

Một là, quy hoạch tỉnh phải tuân thủ và phù hợp với định hướng, tầm nhìn phát triển đất nước, tinh thần Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030 của cả nước; các quy hoạch quốc gia, quy hoạch ngành cấp quốc gia và quy hoạch cấp vùng.

Hai là, chủ động, kiến tạo và tiếp tục đổi mới toàn diện, mạnh mẽ tư duy phát triển bền vững, tăng trưởng xanh, bao trùm đồng bộ về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, môi trường sinh thái, bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh và chủ quyền biên giới quốc gia. Phát huy tối đa, hiệu quả các tiềm năng, lợi thế riêng có, khác biệt, nguồn lực của tỉnh; huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực theo phương châm nội lực là căn bản, ngoại lực là quan trọng, kết hợp chặt chẽ nội lực với ngoại lực tạo ra nguồn lực tổng hợp tối ưu, lấy “đầu tư công làm vốn môi, dẫn dắt, kích hoạt đầu tư ngoài xã hội”; khai thác, sử dụng hiệu quả và bền vững tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường và chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng; tận dụng tối đa lợi thế cạnh tranh mang lại nhờ hệ thống kết cấu hạ tầng động lực về kinh tế - xã hội ngày càng hoàn thiện, đồng bộ, hiện đại, hội nhập sâu rộng, phát triển kinh tế tổng hợp,

toàn diện, hiện đại với độ mở cao. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng xanh, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế trên nền tảng nguồn nhân lực chất lượng cao, yếu tố đổi mới sáng tạo, ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ, tham gia sâu rộng vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu.

Ba là, chuyển đổi phương thức phát triển từ “nâu” sang “xanh” theo hướng bền vững dựa vào ba trụ cột: thiên nhiên, con người, văn hóa kết hợp với tận dụng xu thế hòa bình, hợp tác, hội nhập, cơ hội mới và công nghệ mới của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 mang lại và tham gia sâu rộng, có hiệu quả vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu. Phát huy tối đa nhân tố con người, coi con người là trung tâm, chủ thể, nguồn lực quan trọng nhất và mục tiêu của sự phát triển; khơi dậy và phát huy mạnh mẽ giá trị văn hóa, con người Quảng Ninh, truyền thống cách mạng, văn hóa, sự năng động và khát vọng đổi mới, sáng tạo, ý chí tự lực, tự cường, vượt lên mạnh mẽ và bền vững của nhân dân các dân tộc tỉnh Quảng Ninh. Lấy đầu tư, phát triển giáo dục và đào tạo là nền tảng cho sự phát triển bền vững, lâu dài; tạo chuyển biến căn bản trong đào tạo, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao gắn với tăng quy mô và chất lượng dân số để tăng năng suất lao động, chuyển dịch mô hình tăng trưởng theo chiều sâu.

Bốn là, kiên trì thực hiện mô hình tổ chức không gian phát triển “một tâm, hai tuyến đa chiều, hai mũi đột phá, ba vùng động lực”, kiến tạo các hành lang giao thông gắn với các hành lang kinh tế, hành lang đô thị, hướng tới xây dựng thành thành phố trực thuộc trung ương và thúc đẩy liên kết nội vùng, liên kết vùng, phân công và hợp tác lãnh thổ, bảo đảm các tiềm năng, thế mạnh, lợi thế so sánh, lợi thế cạnh tranh từng địa phương của tỉnh, trong tam giác động lực phía Bắc, Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, Vùng đồng bằng sông Hồng được phát huy tối đa, bổ sung cho nhau, cùng phát triển bền vững.

Năm là, bảo đảm vững chắc quốc phòng - an ninh; giữ vững ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội, chủ quyền biên giới quốc gia; mở rộng và nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế. Xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển. Xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an ninh, an toàn, văn minh.

2. Mục tiêu phát triển

a) Mục tiêu đến năm 2030

- Mục tiêu tổng quát:

Xây dựng, phát triển Quảng Ninh là một tỉnh tiêu biểu của cả nước về mọi mặt; tỉnh kiểu mẫu giàu đẹp, văn minh, hiện đại, nâng cao đời sống mọi mặt của nhân dân; cực tăng trưởng của khu vực phía Bắc; một trong những trung

tâm phát triển năng động, toàn diện; trung tâm du lịch quốc tế, trung tâm kinh tế biển, cửa ngõ của Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và cả nước; đô thị phát triển bền vững theo mô hình tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng; là khu vực phòng thủ tinh vững chắc về quốc phòng - an ninh và phòng tuyến hợp tác, cạnh tranh kinh tế quốc tế.

- Mục tiêu cụ thể

+ Về kinh tế: (1) Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) bình quân giai đoạn 2021 - 2030 là 10%/năm, trong đó: Nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3 - 4%/năm; công nghiệp xây dựng 9 - 10%/năm; dịch vụ 11 - 12%/năm; (2) Cơ cấu kinh tế: Nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm khoảng 3 - 4%; công nghiệp xây dựng chiếm khoảng 47 - 48%; dịch vụ chiếm khoảng 38 - 39% và Thuế sản phẩm 9 - 10%; (3) GRDP bình quân đầu người đạt 19.000 - 20.000 USD; (4) Đóng góp vào GRDP một số lĩnh vực kinh tế quan trọng: Kinh tế số khoảng 30%, kinh tế biển khoảng 25%; chế biến chế tạo trên 20%; mức đóng góp năng suất của các nhân tố tổng hợp (TFP) trên 50%; (5) Tốc độ tăng tổng vốn đầu tư toàn xã hội bình quân giai đoạn 2021 - 2030 khoảng 10%/năm; (6) Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân giai đoạn 2021 - 2030 đạt trên 8%/năm; (7) Tỷ lệ đô thị hóa trên 75%; (8) Thuộc nhóm dẫn đầu cả nước về Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), Chỉ số cải cách hành chính (PAR Index), Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS) và Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI); Chỉ số chuyển đổi số (DTI);

+ Về văn hóa - xã hội: (1) Tỷ lệ tăng dân số bình quân giai đoạn 2021 - 2030 đạt khoảng 1,9%/năm; đến 2030 dân số toàn tỉnh khoảng 2,64 triệu người, trong đó dân số thường trú khoảng 1,63 triệu người; (2) Diện tích nhà ở bình quân đầu người khoảng 33 m² sàn/người; (3) Số bác sỹ/1 vạn dân là 16 bác sỹ; Số giường bệnh/1 vạn dân là 72,7 giường (trong đó bao gồm 65 giường công lập/vạn dân và 7,7 giường tư nhân/vạn dân); (4) Duy trì chỉ số phát triển con người (HDI) của tỉnh ở nhóm 5 tỉnh thành phố đứng đầu cả nước; (5) Tuổi thọ trung bình người dân trên 77 tuổi; (6) Tỷ lệ thất nghiệp dưới 2%; tỷ lệ hộ nghèo dưới 1%; (7) Tỷ lệ đạt trường chuẩn quốc gia đạt trên 95%; (8) Tỷ lệ lao động qua đào tạo trên 90%, trong đó: đào tạo có văn bằng, chứng chỉ đạt trên 55%; (9) Tỷ lệ người dân có thẻ bảo hiểm trên 95%; (10) Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao đạt 65% và kiểu mẫu đạt 35%;

+ Về môi trường: (1) Giữ vững tỷ lệ che phủ rừng 55% đến năm 2025, trên 50% đến năm 2030 và nâng cao chất lượng rừng; (2) Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại các đô thị, các xã đảo, xã có hoạt động du lịch, dịch vụ bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt trên 99% và tại các khu vực nông thôn đạt 90%; (3) Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định đạt gần 100%; (4) Tỷ lệ thu gom, xử lý nước thải đạt trên 70% tại các khu đô thị tập trung (Hạ Long, Cẩm Phả, Vân Đồn, Quảng Yên) và trên 50%

tại các địa phương (Đồng Triều, Uông Bí, Móng Cái); (5) Tỷ lệ khu công nghiệp, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn xả thải ra môi trường đạt 100%; (6) Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt 100%; tỷ lệ số hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch đạt chất lượng theo quy chuẩn, tối thiểu 60 lít/người/ngày đạt trên 85%;

+ Về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội: Bảo đảm vững chắc quốc phòng - an ninh; giữ vững ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội, chủ quyền biên giới quốc gia; mở rộng và nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế. Xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển. Xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an ninh, an toàn, văn minh. Xây dựng Quảng Ninh trở thành khu vực phòng thủ tỉnh vững chắc về quốc phòng - an ninh và phòng tuyến hợp tác, cạnh tranh kinh tế quốc tế.

b) Tầm nhìn phát triển đến năm 2050

Quảng Ninh là tỉnh dịch vụ, công nghiệp hiện đại, vùng đô thị lớn mang tầm khu vực và quốc tế, là một trong những đầu tàu thúc đẩy phát triển kinh tế quốc gia với động lực tăng trưởng chính là dịch vụ, du lịch, đổi mới sáng tạo, có cơ sở kinh tế vững chắc, sức cạnh tranh cao; người dân có mức thu nhập tương đương các nước phát triển; phát triển kinh tế hài hòa giữa các khu vực đô thị và nông thôn; đảm bảo vững chắc quốc phòng - an ninh.

III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC QUAN TRỌNG VÀ PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ XÃ HỘI

1. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng

a) Ngành công nghiệp

Phát triển công nghiệp xanh, tăng nhanh tỷ trọng đóng góp của công nghiệp chế biến, chế tạo công nghệ cao, giá trị gia tăng lớn; đưa ngành công nghiệp chế biến chế tạo trở thành một trụ cột chính trong nền kinh tế. Phát triển công nghiệp năng lượng thân thiện với môi trường; tiếp tục duy trì là một trung tâm năng lượng của quốc gia (một trong những trung tâm điện gió, điện khí LNG của miền Bắc), chuyển dần sang phát triển năng lượng sạch và năng lượng tái tạo. Không mở rộng các nhà máy nhiệt điện than; đầu tư nâng cao hiệu suất các nhà máy hiện tại, bảo vệ môi trường. Phát triển hợp lý, bền vững ngành công nghiệp khai khoáng, trọng điểm là ngành Than góp phần bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia theo quy hoạch; giai đoạn 2021 - 2030, sản lượng khai thác than của Quảng Ninh cơ bản ổn định và tăng trưởng với tốc độ bình quân khoảng 1,2%/năm; đến năm 2030, sản lượng khai thác đạt trên 49 triệu tấn.

b) Ngành dịch vụ

Phát triển dịch vụ tổng hợp hiện đại ngày càng giữ vai trò chủ đạo; phát triển Quảng Ninh là trung tâm logistics, cửa ngõ trung chuyển vận tải đa phương thức kết nối với Trung Quốc, Đông Bắc Á và ASEAN; sân bay quốc tế Vân Đồn thành một trung tâm logistics của Việt Nam, hướng tới là điểm trung chuyển cho khu vực Đông Nam Á. Du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn với hệ thống dịch vụ chất lượng cao, đẳng cấp quốc tế, giá trị gia tăng lớn; Quảng Ninh là đầu tàu du lịch quốc gia, trung tâm du lịch quốc tế; đón khách quanh năm, phấn đấu đến năm 2030 đón khoảng 25 triệu lượt du khách (trong đó khoảng 8 triệu lượt khách quốc tế), đạt tốc độ tăng trưởng du khách bình quân khoảng 6%/năm.

c) Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

Phát triển nền nông nghiệp sinh thái xanh - sạch, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh, lấy người nông dân làm chủ thể, trung tâm, làm cơ sở cho sự phát triển bền vững. Phát triển thủy sản là ngành mũi nhọn trên cơ sở phát huy lợi thế biển, đảo; hoàn chỉnh hệ thống hậu cần nghề cá, nuôi biển, chế biến đông lạnh, hiện đại, xây dựng Quảng Ninh thành Trung tâm thủy sản miền Bắc. Phát triển các khu ứng dụng công nghệ cao Đông Triều, Đàm Hà, Tiên Yên và phát triển sản xuất tập trung về chăn nuôi, trồng trọt, thủy sản; xây dựng các vùng phát triển rừng bền vững, rừng gỗ lớn, phát triển công nghiệp chế biến lâm sản gắn với quy hoạch các vùng trồng rừng nguyên liệu, đưa Quảng Ninh trở thành trung tâm chế biến, xuất khẩu đồ gỗ của miền Bắc. Phát triển nền nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao theo hướng tăng cường liên kết theo chuỗi, nâng cao giá trị gia tăng, hiệu quả kinh tế của các sản phẩm OCOP gắn với xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu bền vững, giàu bản sắc văn hóa.

d) Kinh tế biển

- Xây dựng, phát triển Quảng Ninh trở thành một trung tâm kinh tế biển bền vững của cả nước trên cơ sở phát triển du lịch - dịch vụ kết nối khu vực và quốc tế; đầu tư xây dựng hệ thống cảng biển nước sâu, các âu tàu du lịch đẳng cấp quốc tế gắn với phát triển kinh tế chuỗi khu kinh tế, khu đô thị biển - ven biển cận kề và là một trong những trung tâm logistics trọng điểm của cả nước. Đồng thời xây dựng Quảng Ninh thành một trong những cửa ngõ trung chuyển hướng biển của khu vực; tăng khả năng liên kết không gian kinh tế ven bờ, biển và đảo, tạo động lực phát triển cho vùng Đông Bắc và cả nước.

- Phát triển khai thác và nuôi trồng thủy sản ven biển và trên biển (nuôi biển) công nghệ cao, hiệu quả và bền vững; khuyến khích nuôi các đối tượng làm dược liệu biển và thực phẩm dinh dưỡng từ sản phẩm biển; ứng dụng khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo trong chế biến sâu, bảo quản sau thu hoạch,... để tạo giá trị gia tăng của sản phẩm biển, góp phần tiết kiệm tài nguyên biển. Quy hoạch không gian ven biển, ven bờ (ven đảo lớn) cho phát triển du lịch bền vững kết hợp phát triển các lĩnh vực kinh tế - dịch vụ dựa vào bảo tồn biển là thế mạnh vượt trội ở Quảng Ninh.

- Ưu tiên xây dựng đồng bộ và nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng đa mục tiêu, nhằm bảo đảm “lợi ích kép” trong phát triển. Chuyển dần sang phát triển mạnh năng lượng tái tạo. Coi trọng hợp tác quốc tế và khu vực trong phát triển kinh tế biển bền vững và đào tạo nguồn nhân lực biển hiệu quả. Tổ chức lại không gian phát triển kinh tế biển trên cơ sở phân vùng không gian dựa vào hệ sinh thái và theo chức năng sử dụng biển, đảo và vùng ven biển; phân bổ không gian biển, vùng ven biển và đảo cho các ngành/lĩnh vực theo nguyên tắc bảo đảm hài hòa lợi ích và giảm xung đột không gian trong khai thác, sử dụng cùng một vùng ven biển, đảo và biển, giữa các tập thể và cá nhân. Phát triển kinh tế biển gắn với bảo vệ nguồn tài nguyên, môi trường sinh thái, đảm bảo vững chắc quốc phòng, an ninh và chủ quyền biển, đảo; đồng thời giữ gìn giá trị, phát huy truyền thống lịch sử, bản sắc văn hóa biển đặc trưng Quảng Ninh để phát triển du lịch bền vững. Phát triển và quản lý bền vững kinh tế biển của tỉnh theo phương thức quản trị biển dựa vào không gian, liên ngành với sự tham gia thực chất của các cộng đồng dân cư và doanh nghiệp.

đ) Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực khác

- Giáo dục và đào tạo, nguồn nhân lực chất lượng cao, lao động có kỹ năng

+ Tạo chuyển biến căn bản về chất lượng, hiệu quả giáo dục và đào tạo; xây dựng nền giáo dục mở, hiện đại, tiên tiến, cơ cấu, phương thức phù hợp điều kiện thực tiễn địa phương, đảm bảo liên thông, phục vụ học tập suốt đời của người dân, cung cấp dịch vụ có chất lượng cao, tiệm cận với trình độ quốc tế, phát triển toàn diện năng lực của người học. Đảm bảo phát triển hệ thống giáo dục hài hòa giữa giáo dục công lập và ngoài công lập, giữa giáo dục chính quy và không chính quy theo phương châm ngân sách nhà nước là chủ đạo, kết hợp với huy động tối đa nguồn lực ngoài ngân sách và nguồn lực trong Nhân dân, chăm lo phát triển giáo dục và đào tạo, có cơ chế khuyến khích phát triển giáo dục ngoài công lập, hài hòa lợi ích nhà nước - người dân - người học - nhà đầu tư theo phương châm tất cả học sinh đều được đến trường với chất lượng giáo dục ngày càng tốt hơn. Chủ động, tích cực tận dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật, nhất là thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 và xu hướng chuyển đổi số để tạo đột phá phát triển giáo dục thông minh, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo của tỉnh Quảng Ninh gắn với yêu cầu của hội nhập quốc tế; đưa Quảng Ninh nằm trong nhóm 15 tỉnh thành phố dẫn đầu cả nước về trình độ, chất lượng phát triển giáo dục, đào tạo, một trong những trung tâm giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao của Vùng, tỉnh học tập tham gia mạng lưới thành phố/tỉnh học tập toàn cầu UNESCO;

+ Xây dựng lộ trình đào tạo, đào tạo lại và chuyển đổi nghề cho lao động ngành than đáp ứng yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng xanh, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả phù hợp với nhu cầu phát triển của Tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam, Tổng Công ty Đông Bắc và nhu cầu thị trường.

- Y tế và chăm sóc sức khỏe

Phát triển hệ thống y tế hiện đại, đồng bộ, đồng đều, cân đối giữa y tế dự phòng và y tế điều trị, chú trọng y tế cơ sở, bảo đảm tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe với chất lượng ngày càng cao cho mọi người dân, nhất là ở vùng miền núi, biên giới, hải đảo, đối tượng yếu thế; phát triển nhanh các dịch vụ y tế chất lượng cao, xã hội hóa đầu tư một số bệnh viện với dịch vụ chất lượng cao ngang tầm khu vực; xây dựng Quảng Ninh trở thành một trong những trung tâm dịch vụ y tế kỹ thuật cao của cả nước để góp phần thúc đẩy phát triển du lịch. Nâng cao năng lực phòng, chống dịch bệnh gắn với đổi mới y tế cơ sở; phát triển nguồn nhân lực y tế đạt trình độ cao. Hình thành hệ thống trung tâm kiểm soát dịch bệnh đồng bộ ở tất cả các cấp và kết nối với mạng lưới kiểm soát bệnh tật thế giới. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chương trình tổng thể phòng chống dịch, thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19, chăm lo bảo vệ sức khỏe nhân dân, ổn định và phát triển kinh tế - xã hội, sẵn sàng ứng phó có hiệu quả với đại dịch trong tương lai.

- An sinh xã hội

Huy động tối đa các nguồn lực để đầu tư kết cấu hạ tầng giao thông, y tế, văn hóa, giáo dục, chuyển đổi số, cung cấp nước sạch theo quy chuẩn của khu vực nông thôn, miền núi, đồng bộ, hiện đại, kết nối liên thông, tổng thể với đô thị, để thúc đẩy phát triển sản xuất - kinh doanh, chuyển dịch cơ cấu lao động... nhanh chóng thu hẹp khoảng cách phát triển giữa nông thôn và thành thị, giữa các vùng miền; bảo đảm an sinh xã hội, tiến bộ, công bằng xã hội, đặc biệt là đối với người có công, đồng bào dân tộc thiểu số ở miền núi, biên giới, hải đảo, người có thu nhập thấp, đối tượng yếu thế; thực hiện đầy đủ các quyền trẻ em, đảm bảo môi trường an toàn và lành mạnh để trẻ em phát triển toàn diện; nâng cao chất lượng sống mọi mặt của nhân dân, bảo đảm hài hòa giữa đời sống vật chất và đời sống văn hóa tinh thần theo các tiêu chí của “hạnh phúc”; phấn đấu chậm nhất đến năm 2025 không còn hộ nghèo theo chuẩn quốc gia và giảm nghèo bền vững.

- Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

+ Phát triển nhân lực khoa học công nghệ; nâng cao năng lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đủ khả năng tiếp thu, làm chủ, phát triển và chuyển giao các công nghệ tiên tiến để hiện đại hóa công nghệ truyền thống. Phấn đấu đến năm 2030, Quảng Ninh trở thành một điểm đến triển lãm quốc tế hàng năm về khoa học biển, cảng biển và khoa học bảo vệ môi trường...

+ Mở rộng và đẩy nhanh tốc độ ứng dụng những thành tựu của khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, nhất là thành tựu của cuộc cách mạng 4.0, công nghệ vật liệu mới, công nghệ sinh học... trọng tâm vào các lĩnh vực: công nghiệp chế biến chế tạo, cải cách hành chính, quản lý nhà nước, y tế, giáo dục,

văn hóa, an ninh, du lịch, bảo vệ môi trường, công nghiệp công nghệ thông tin và truyền thông,... xây dựng chính quyền số, kinh tế số, xã hội số và xây dựng đô thị thông minh để tạo động lực chính cho tăng trưởng kinh tế tỉnh, tạo bứt phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh, đổi mới mô hình tăng trưởng và bảo đảm tính bền vững.

- Thông tin, truyền thông

Đến năm 2030, Quảng Ninh thuộc nhóm các địa phương dẫn đầu cả nước về chuyển đổi số toàn diện. Phát triển mạnh mẽ các loại hình thông tin báo chí, đặc biệt chú trọng phát triển các loại hình thông tin điện tử; ứng dụng công nghệ Internet kết nối vạn vật (IoT), trí tuệ nhân tạo (AI) trong thu thập và xử lý thông tin, sản xuất chương trình; tăng cường quản lý truyền thông trên nền tảng số. Từng bước xây dựng và phát triển nền kinh tế báo chí để trở thành động lực phát triển cho ngành báo chí của tỉnh.

- Văn hóa, thể thao

+ Phát triển văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc của xã hội, là sức mạnh nội sinh, động lực quan trọng để phát triển kinh tế nhanh, bền vững của tỉnh. Xây dựng nền văn hóa giàu bản sắc Quảng Ninh gắn với thu hẹp nhanh khoảng cách giàu nghèo và chênh lệch vùng miền. Chăm lo xây dựng đời sống văn hóa cơ sở, nhất là ở khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa, miền núi, biên giới, hải đảo của tỉnh;

+ Kết hợp chặt chẽ giữa bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa, giá trị văn hóa các dân tộc; vận dụng cơ chế thị trường để chuyển hóa các tài nguyên văn hóa thành nguồn lực văn hóa, “vốn hóa” các giá trị văn hóa địa phương để hình thành nên các sản phẩm văn hóa đa dạng, độc đáo phục vụ du lịch - dịch vụ. Tập trung bảo tồn và phát huy giá trị kho tàng di sản văn hóa của tỉnh, trong đó ưu tiên nguồn lực cho các di sản được UNESCO ghi danh, các di tích quốc gia đặc biệt, bảo vật quốc gia và di sản văn hóa phi vật thể thuộc Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia. Thường xuyên tu bổ, tôn tạo các di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia chống xuống cấp phù hợp với điều kiện thực tiễn địa phương. Từng bước phát triển các ngành công nghiệp văn hóa, giải trí trên địa bàn tỉnh hướng tới xuất khẩu văn hóa góp phần thúc đẩy kinh tế phát triển bền vững. Xây dựng Quảng Ninh trở thành trung tâm văn hóa nghệ thuật cấp vùng; điểm đến hấp dẫn hàng đầu về du lịch di sản văn hóa khu vực châu Á và thế giới được bình chọn hằng năm; thành phố Hạ Long trở thành thành viên của mạng lưới các thành phố sáng tạo trên thế giới (của UNESCO);

+ Đẩy mạnh thực hiện xã hội hóa thể dục thể thao; phát triển sâu rộng và bền vững hoạt động thể dục thể thao, phát triển thể thao thành tích cao, tập trung vào các môn thể mạnh, môn thể thao Olympic; phấn đấu đến năm 2030, Quảng Ninh, là một trong những trung tâm trọng điểm thể thao thành tích cao của cả nước.

- Quốc phòng, an ninh

Xây dựng, củng cố khu vực phòng thủ vững chắc về quốc phòng, an ninh, phòng tuyến hợp tác, cạnh tranh kinh tế quốc tế; giữ vững chủ quyền an ninh biên giới trên đất liền, trên biển đảo. Thực hiện kết hợp giữa quốc phòng, an ninh với kinh tế, văn hóa, xã hội, đối ngoại; kiên quyết không đánh đổi yêu cầu về an ninh, an toàn lấy lợi nhuận, lợi ích kinh tế đơn thuần hay nhu cầu văn hóa tầm thường. Xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, ổn định, hợp tác và phát triển. Mở rộng quan hệ hợp tác và nâng cao hiệu quả hội nhập quốc tế.

2. Phương án tổ chức các hoạt động kinh tế - xã hội

Tổ chức các hoạt động kinh tế - xã hội theo mô hình tổ chức không gian phát triển “một tâm, hai tuyến đa chiều, hai mũi đột phá, ba vùng động lực”, kiến tạo các hành lang giao thông gắn với các hành lang kinh tế, hành lang đô thị, hướng tới xây dựng thành thành phố trực thuộc trung ương và thúc đẩy liên kết nội vùng, liên kết vùng, phân công và hợp tác lãnh thổ, bảo đảm các tiềm năng, thế mạnh, lợi thế so sánh, lợi thế cạnh tranh từng địa phương của tỉnh, trong tam giác động lực phía Bắc, Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, Vùng đồng bằng sông Hồng được phát huy tối đa, bổ sung cho nhau, cùng phát triển. Trong đó:

- Tâm là thành phố Hạ Long, trung tâm chính trị - hành chính - kinh tế - văn hóa của tỉnh; phát triển đô thị theo mô hình đa cực, lấy vịnh Cửa Lục làm trung tâm kết nối, mở rộng đô thị về phía Bắc.

- Tuyến hành lang phía Tây xuất phát từ Hạ Long đến Đông Triều hướng tới đồng bằng sông Hồng và Thủ đô Hà Nội; phát triển chuỗi đô thị - công nghiệp xanh, công nghiệp sạch, công nghệ cao và du lịch văn hóa, lịch sử, tâm linh; trong đó Khu kinh tế ven biển Quảng Yên là hạt nhân, động lực tăng trưởng mới của tuyến phía Tây và của tỉnh, phát triển theo mô hình “Thành phố thông minh” với các khu công nghiệp - dịch vụ - đô thị - cảng biển thông minh, hiện đại, trung tâm công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp công nghệ cao.

- Tuyến hành lang phía Đông xuất phát từ Hạ Long đến Móng Cái và hướng tới thị trường Đông Bắc Á; phát triển chuỗi đô thị sinh thái - dịch vụ, thương mại, du lịch tổng hợp cao cấp, nông nghiệp sạch - công nghệ cao và kinh tế biển; lấy phát triển công nghiệp để dẫn dắt nông nghiệp. Phát triển Khu kinh tế Vân Đồn và Khu kinh tế Cửa khẩu Móng Cái là hai mũi đột phá.

- Ba vùng động lực gồm: (1) Phân vùng đại đô thị Hạ Long mở rộng (Hạ Long, Cẩm Phả, Quảng Yên, Uông Bí, Đông Triều); (2) Phân vùng đô thị du lịch biển và núi rừng (Vân Đồn, Ba Chẽ, Tiên Yên, Cô Tô); (3) Phân vùng đô thị kinh tế cửa khẩu (Móng Cái, Hải Hà, Bình Liêu, Đầm Hà).

IV. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ CÁC KHU CHỨC NĂNG

1. Quy hoạch hệ thống đô thị

- Đến năm 2025, tỉnh Quảng Ninh có 13 đơn vị hành chính với 13 đô thị; đến năm 2030, tỉnh Quảng Ninh có 12 đơn vị hành chính với 13 đô thị; Quảng Ninh trở thành thành phố trực thuộc trung ương trên cơ sở hình thành khu vực nội thành bao gồm 07 thành phố (Hạ Long, Cẩm Phả, Uông Bí, Móng Cái - Hải Hà, Đông Triều, Quảng Yên, Vân Đồn) và tái lập thị xã Tiên Yên.

- Gắn kết hài hòa phát triển giữa đô thị và nông thôn, thúc đẩy liên kết vùng. Đẩy nhanh tốc độ và nâng cao chất lượng đô thị hóa gắn với nâng cao hiệu quả kinh tế đô thị, phát triển các đô thị đồng bộ về kinh tế, xã hội, kết cấu hạ tầng, kiến trúc, nhà ở, chất lượng sống của người dân; chú trọng các công trình, dự án xây dựng thấp tầng, thiết kế tự nhiên, thân thiện với môi trường tại các khu du lịch ven biển. Mở rộng không gian phát triển đô thị của thành phố Hạ Long, lấy vịnh Cửa Lục làm trung tâm kết nối phát triển đô thị theo mô hình đa cực, mở rộng đô thị lên phía Bắc. Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội thành phố Hạ Long đồng bộ, hiện đại, giữ vững tiêu chí đô thị loại I. Xây dựng thành phố Móng Cái và thị trấn Quảng Hà gắn với xây dựng Khu kinh tế Cửa khẩu Móng Cái và Khu công nghiệp dịch vụ - cảng biển Hải Hà có hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, mạng lưới dịch vụ hoàn thiện; hấp dẫn đầu tư, thu hút lực lượng lao động, đảm bảo môi trường xanh, sạch, đẹp. Xây dựng, phát triển đô thị, kinh tế thương mại biên giới tại các khu kinh tế cửa khẩu Bắc Phong Sinh, Hoành Mô - Đông Văn gắn liền với bảo đảm quốc phòng - an ninh. Xây dựng và phát triển đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu, tăng trưởng xanh, thông minh, văn minh, giàu bản sắc và có tính tiên phong dẫn dắt các hoạt động đổi mới sáng tạo, trở thành động lực của phát triển.

(Chi tiết theo Phụ lục I)

2. Phương án phát triển khu vực nông thôn

- Định hướng tổ chức không gian lãnh thổ khu vực nông thôn trên cơ sở điều kiện tự nhiên, hiện trạng đảm bảo phù hợp với mục tiêu xây dựng nông thôn mới, chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quá trình đô thị hóa của tỉnh; quy hoạch xây dựng các điểm dân cư nông thôn theo hướng tập trung, tiết kiệm chi phí xây dựng công trình hạ tầng gắn với các vùng sản xuất nông nghiệp.

- Khẩn trương hoàn thiện kết cấu hạ tầng nông thôn (giao thông, hệ thống cung cấp nước sạch và thoát nước thải) thích ứng với biến đổi khí hậu, từng bước nâng cao chất lượng, môi trường sống nông thôn (trong đó có bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa làng, xã) và bảo tồn môi trường tự nhiên; triển khai các mô hình, giải pháp xã thông minh để tăng cường liên kết, phát triển kinh tế, xã hội của địa phương.

3. Quy hoạch các khu chức năng

Đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác thu hút đầu tư, đặc biệt là các nhà đầu tư lớn, có thương hiệu; ưu tiên thu hút các ngành có hàm lượng công nghệ cao, thân thiện môi trường, mang lại giá trị gia tăng cao, tăng nhanh tỷ lệ lấp đầy, nâng cao hiệu quả kinh tế các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp đã thành lập. Phát triển theo chiều sâu các khu kinh tế, khu công nghiệp để tăng tính cạnh tranh quốc gia và quốc tế, tăng tính liên kết giữa các khu công nghiệp, khu kinh tế của Quảng Ninh - Hải Phòng, hình thành các cụm sản xuất có quy mô lớn, tập hợp các ngành liên kết. Thu hút mọi nguồn lực đầu tư, khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế, thúc đẩy phát triển các khu kinh tế trọng điểm, trong đó: Xây dựng, phát triển Khu kinh tế ven biển Quảng Yên là hạt nhân, động lực tăng trưởng mới của tuyến phía Tây của tỉnh và của Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, trở thành đô thị - công nghiệp - dịch vụ - cảng biển thông minh, hiện đại. Xây dựng Khu kinh tế Vân Đồn trở thành trung tâm công nghiệp giải trí, công nghiệp văn hóa có casino, du lịch biển đảo cao cấp, dịch vụ tổng hợp đẳng cấp quốc tế với hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại gắn với bảo tồn và phát huy giá trị vịnh Bái Tử Long; phát triển theo mô hình đô thị thông minh, trung tâm kinh tế và văn hóa của khu vực. Xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái trở thành một trong những cực tăng trưởng kinh tế phát triển năng động, bền vững của tỉnh và của vùng Đông Bắc, đồng thời là trung tâm phát triển kinh tế quan trọng của vành đai kinh tế ven biển vịnh Bắc Bộ.

Quy hoạch các Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao phù hợp với tiềm năng lợi thế của tỉnh. Phát triển khu công nghiệp mới với các mô hình phù hợp với điều kiện và phát huy lợi thế từng khu vực như: khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ (Đông Triều 2, Vạn Ninh); khu công nghiệp công nghệ cao (Uông Bí); khu công nghiệp chuyên ngành (Việt Hưng). Ưu tiên phát triển các khu công nghiệp đồng bộ hạ tầng kỹ thuật hiện đại theo hướng sản xuất sạch, thân thiện môi trường, sử dụng hiệu quả tài nguyên, cộng sinh công nghiệp, hướng tới tiêu chí khu công nghiệp sinh thái. Quy hoạch mới 8 khu công nghiệp, đến năm 2030 toàn tỉnh có 23 khu công nghiệp với tổng diện tích khoảng 18.842 ha, trong đó diện tích sử dụng đất đến năm 2030 khoảng 5.904 ha; quy hoạch mới các cụm công nghiệp đảm bảo sử dụng nguồn lực đất đai tiết kiệm, bền vững, hiệu quả cao nhất; đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh và bền vững của tỉnh.

(Chi tiết theo Phụ lục II, III, IV, V)

V. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Phương án phát triển mạng lưới giao thông vận tải

- Bám sát định hướng của quy hoạch cấp quốc gia để phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông chiến lược của tỉnh bảo đảm đồng bộ, hiện đại, liên thông, tổng thể, thúc đẩy liên kết vùng (Hà Nội, Hải Dương, Hải Phòng,

Lạng Sơn, Bắc Giang...), nội vùng (nhất là giữa các khu vực vùng cao, miền núi với các vùng động lực, trung tâm đô thị) gắn với các hành lang phát triển kinh tế (Hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; hành lang kinh tế Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; hành lang kinh tế ven biển từ Móng Cái, Quảng Ninh đến Cà Mau), trong đó tập trung các công trình: cầu Rừng; cầu Lại Xuân; cầu và đường kết nối Uông Bí với Thủy Nguyên; cầu/hầm nối từ khu vực Tiên Phong với Lạch Huyện; đường ven sông kết nối từ đường cao tốc Hạ Long - Hải Phòng đến thị xã Đông Triều; đầu tư mở rộng quốc lộ 279 kết nối liên thông với đường bao biển Hạ Long - Cẩm Phả; cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 342 từ Hạ Long qua Ba Chẽ đến giáp ranh địa phận tỉnh Lạng Sơn; cao tốc Tiên Yên - Lạng Sơn, quốc lộ 4B,... Hạ tầng giao thông kết nối các đảo từ Đầm Hà - Cái Chiên - Vĩnh Thực; các đảo của huyện Vân Đồn.

- Quy hoạch đường sắt đô thị kết nối các địa phương: Đông Triều - Uông Bí - Quảng Yên - Hạ Long - Cẩm Phả - Vân Đồn; Hải Hà - Móng Cái. Phát triển hệ thống giao thông đường sắt tốc độ cao, tàu điện trên cao sau năm 2030 từ Đông Triều tới Móng Cái và có gắn với liên kết vùng, hợp tác quốc tế,... Kêu gọi, thu hút đầu tư xây dựng một số cảng biển quan trọng như: Nam Tiên Phong (khu bến Yên Hưng), Con Ong - Hòn Nét, Hải Hà, Mũi Chùa; xây dựng các bến du thuyền tiêu chuẩn quốc tế tại vịnh Cửa Lục. Quy hoạch các trung tâm logistics gắn với hệ thống cảng biển; trung tâm logistics chuyên dùng gắn với sân bay Vân Đồn; trung tâm logistics gắn với cửa khẩu: Móng Cái, Hoàn Mô - Đồng Văn, Bắc Phong Sinh và các trung tâm logistics gắn với công nghiệp, đô thị, các vùng nông nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh. Định hướng phát triển các cảng, bến trên các tuyến vận tải chính, các tuyến luồng đường thủy nội địa quốc gia, luồng đường thủy nội địa địa phương.

- Ứng dụng các kỹ thuật công nghệ tiên tiến, thành tựu khoa học kỹ thuật trong phát triển hệ thống giao thông thông minh, điều hành và quản lý hệ thống giao thông vận tải một cách hiệu quả, đảm bảo an toàn giao thông, giảm thời gian, chi phí đi lại, thuận tiện và thân thiện với môi trường... nhất là hệ thống giao thông kết nối giữa các đảo phục vụ phát triển kinh tế - xã hội về lâu dài. Hình thành các bãi đỗ xe thông minh ở các khu đô thị trọng điểm.

(Chi tiết theo Phụ lục VI, VII, VIII, IX, X, XI, XII, XIII, XIV)

2. Phương án phát triển mạng lưới cấp điện

Duy trì phát triển các nguồn điện hiện có trên địa bàn tỉnh, hạn chế mở mới nhiệt điện than; phát triển điện khí LNG tại thành phố Cẩm Phả; chuyển đổi 1.640 MW điện than được phê duyệt tại Quy hoạch điện VII điều chỉnh sang điện khí; phát triển nguồn điện gió trên bờ, gần bờ và ngoài khơi với tổng công suất bước đầu khoảng 2.500 MW; điện tự dùng tận dụng nhiệt thải kết hợp xử lý bùn thải trong khu công nghiệp khoảng 49,5MW và điện tận dụng từ nguồn nhiệt thải của nhà máy xi măng khoảng 12MW; điện sinh khối

khoảng 107 MW và các dự án điện tận dụng khí, nhiệt thải để phát điện; điện rác, thủy điện, điện mặt trời theo quy hoạch. Duy trì phát triển hệ thống truyền tải điện 500 kV, 220 kV, hệ thống lưới điện phân phối 110 kV và nguồn điện trung thế và hạ thế đáp ứng yêu cầu.

(Chi tiết theo Phụ lục XV)

3. Phương án phát triển mạng lưới viễn thông

- Phát triển hạ tầng công nghệ thông tin, hạ tầng số, mạng kết nối vạn vật (IoT) liên thông, đồng bộ, hiện đại nhằm phục vụ chuyển đổi số toàn diện, xây dựng chính quyền số, phát triển kinh tế, xã hội số; tạo sự bứt phá về hạ tầng, ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông.

- Xây dựng Trung tâm bưu chính cấp Vùng trên địa bàn tỉnh, triển khai nền tảng địa chỉ số gắn với bản đồ số trên địa bàn tỉnh. Phát triển mạng lưới hạ tầng viễn thông, trong đó tập trung phát triển hạ tầng mạng băng rộng. Ngầm hóa mạng cáp ngoại vi trên địa bàn tỉnh; cải tạo mạng truyền dẫn, tăng cường chia sẻ, sử dụng chung hạ tầng viễn thông đảm bảo chất lượng dịch vụ, tiết kiệm nguồn lực đầu tư, an toàn mạng lưới và mỹ quan đô thị.

4. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước, thoát nước

- Phát triển thủy lợi theo hướng hiện đại, bảo đảm cấp, thoát nước cho dân sinh, phục vụ chữa cháy và các ngành kinh tế; chủ động phòng chống và giảm nhẹ thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng. Nghiên cứu đầu tư, nâng cấp hệ thống các moong chứa nước, hệ thống xử lý nước thải ngành than tạo nguồn nước phục vụ các ngành kinh tế.

- Tổng nhu cầu sử dụng nước đến năm 2030 khoảng 1.553.600 m³/ngày đêm. Xây dựng, nâng cấp hệ thống cấp nước đô thị và nông thôn, quy hoạch, bố trí các trụ nước chữa cháy để đáp ứng nhu cầu cấp nước sản xuất, sinh hoạt, chữa cháy; ưu tiên xây dựng hệ thống cấp nước tập trung, quy mô liên đô thị, liên xã. Xây dựng mới hệ thống cấp nước tập trung tại các xã, các đảo để phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt, sản xuất và chữa cháy.

- Tiếp tục nâng cấp, mở rộng, nâng cao hiệu quả thu gom, xử lý của các hệ thống xử lý nước thải tập trung quy mô lớn tại các đô thị, khu kinh tế và các khu, cụm công nghiệp; quan tâm xây dựng hệ thống thoát nước thải đô thị, nông thôn.

(Chi tiết theo Phụ lục XVI)

5. Về kết cấu hạ tầng khác

a) Phương án phát triển hạ tầng văn hóa, thể thao

Đẩy mạnh công tác xã hội hoá hoạt động thể dục thể thao, trở thành phong trào sâu rộng với nhiều chủ thể, nhiều nguồn lực. Đổi mới cơ chế quản lý để phát huy tối đa hiệu quả của các thiết chế văn hóa, thể thao, nhất là nhà thi đấu, sân

vận động, cung quy hoạch, hội chợ và triển lãm tỉnh phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt văn hóa của nhân dân. Nâng cấp trung tâm thể dục thể thao tỉnh trở thành Khu liên hợp thể thao cấp vùng đáp ứng yêu cầu tổ chức một số giải thi đấu thể thao cấp vùng, quốc gia và quốc tế, thường xuyên diễn ra các sự kiện, giải thi đấu thể thao cấp tỉnh, cấp quốc gia và quốc tế góp phần phát triển du lịch, dịch vụ. Phát triển các sân golf phục vụ thể thao và du lịch gồm: 06 sân golf đang triển khai thực hiện và quy hoạch mới 16 sân golf đảm bảo khai thác, sử dụng tiết kiệm, bền vững, hiệu quả cao nhất nguồn lực đất đai. Phát triển sâu rộng và bền vững hoạt động thể dục thể thao, phát triển thể thao thành tích cao, tập trung vào các bộ môn trong hệ thống Olympic và những bộ môn thể mạnh của tỉnh. Phấn đấu trong top 10 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương dẫn đầu cả nước tại Đại hội thể dục thể thao Toàn quốc.

(Chi tiết theo Phụ lục XVII, XVIII)

b) Phương án phát triển hạ tầng giáo dục và đào tạo

Xây dựng Trường Đại học Hạ Long theo mô hình đô thị đại học, phấn đấu trở thành một trong những trung tâm đào tạo nhân lực chất lượng cao của khu vực; Trường Cao đẳng Việt - Hàn theo hướng chất lượng cao. Tiếp tục rà soát, ưu tiên quỹ đất, quy hoạch, sắp xếp lại mạng lưới các cơ sở giáo dục đảm bảo đồng bộ, phù hợp, đầu tư chuẩn hóa về cơ sở vật chất tiên tiến, đồng bộ, hiện đại, nhất là ở khu vực nông thôn, miền núi, biên giới, hải đảo. Thu hút đầu tư các trường cao đẳng, trung cấp tư thục, các trung tâm đào tạo và nghiên cứu phát triển tại Quảng Yên, Vân Đồn, Hải Hà và Móng Cái...; nâng cao năng lực các cơ sở đào tạo, dạy nghề theo hướng chất lượng cao, ưu tiên các lĩnh vực ngành nghề như công nghiệp chế biến, chế tạo, du lịch, dịch vụ, công nghệ thông tin, an toàn thông tin, điện tử, kinh tế cảng biển và dịch vụ cảng biển...

(Chi tiết theo Phụ lục XIX)

c) Phương án phát triển hạ tầng y tế, an sinh xã hội

Phát triển hợp lý hệ thống y tế thông minh; đẩy mạnh xã hội hóa thu hút các nguồn lực xây dựng, phát triển các cơ sở y tế chất lượng cao; thu hút các bệnh viện tư nhân chất lượng cao, hướng tới tiêu chuẩn quốc tế tại Hạ Long, Móng Cái và Vân Đồn; thu hút đầu tư các Viện dưỡng lão tại Hạ Long, Vân Đồn, Tiên Yên, Ba Chẽ đáp ứng nhu cầu dân sinh kết hợp phát triển kinh tế xã hội; xây dựng và phát triển các cơ sở chăm sóc và nuôi dưỡng đối với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt và người già neo đơn, không nơi nương tựa.

(Chi tiết theo Phụ lục XX, XXI)

d) Phương án phát triển hạ tầng thương mại

- Phát triển các trung tâm thương mại đa năng, phức hợp, tổng hợp mang tầm khu vực Đông Nam Á, các đại siêu thị và siêu thị (hạng I) đáp ứng nhu cầu mua sắm kết hợp vui chơi, giải trí gồm: Trung tâm thương mại tổng hợp tại thành phố Hạ Long phía Bắc vịnh Cửa Lục, tại khu vực cảng Cái Lân; Trung tâm thương mại tổng hợp, hệ thống outlet, casino tại khu vực gần cửa khẩu, thành phố Móng Cái; Trung tâm thương mại đa năng, casino tại khu vực đảo Cái Bàu, huyện Vân Đồn.

- Phát triển hệ thống hạ tầng cung ứng, dự trữ xăng dầu, khí đốt đảm bảo đầy đủ, an toàn, liên tục cho phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng của tỉnh Quảng Ninh và khu vực Bắc Bộ với tổng trữ lượng khoảng 1.610.000 m³ xăng dầu, 747.130 m³ khí (LPG, LNG).

đ) Phương án phát triển hạ tầng khoa học công nghệ

Phát triển hạ tầng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của tỉnh đủ năng lực hấp thụ, làm chủ công nghệ tiên tiến; hạ tầng khoa học công nghệ phải được phát triển đồng bộ trong hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của tỉnh. Hình thành các Trung tâm khám phá khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tại Hạ Long, Quảng Yên, Vân Đồn và Móng Cái; Khu công nghệ thông tin tập trung (Hạ Long ICT Park); các Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại Đông Triều, Đầm Hà; khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại Tiên Yên; Khu trình diễn, giới thiệu, mô hình, thực nghiệm ứng dụng tiên bộ khoa học công nghệ, lưu trữ nguồn gen tại Tiên Yên.

e) Phương án phát triển hạ tầng phòng cháy chữa cháy

Quy hoạch phát triển hạ tầng phòng cháy chữa cháy theo từng thời kỳ, đáp ứng yêu cầu phục vụ phát triển kinh tế xã hội. Giai đoạn 2021 - 2030 đảm bảo mỗi địa phương có tối thiểu 01 đội chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ được bố trí xây dựng tại các địa điểm thuận tiện về giao thông, nguồn nước, thông tin liên lạc; quy hoạch hệ thống cung cấp nước, giao thông, thông tin liên lạc phục vụ cho công tác phòng cháy và chữa cháy theo đúng quy định của quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng.

VI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN VÙNG LIÊN HUYỆN, VÙNG HUYỆN

1. Quy hoạch xây dựng các vùng liên huyện:

- Vùng liên huyện Hạ Long gồm: Thành phố Hạ Long, thị xã Quảng Yên, thành phố Uông Bí, thị xã Đông Triều, thành phố Cẩm Phả, trong đó thành phố Hạ Long là trung tâm vùng, thị xã Quảng Yên gắn với khu kinh tế ven biển Quảng Yên là động lực tăng trưởng mới. Quy mô dân số khoảng 1,9 triệu người; diện tích khoảng 3.028 km². Đây là trung tâm động lực tổng hợp đa ngành của

tỉnh Quảng Ninh, với ngành kinh tế trọng tâm là du lịch, dịch vụ, công nghiệp chế biến chế tạo, công nghệ cao, công nghiệp khai khoáng, cảng biển, các ngành năng lượng sạch,...

- Vùng liên huyện Vân Đồn gồm: Huyện Vân Đồn, huyện Cô Tô, huyện Tiên Yên, huyện Ba Chẽ, trong đó khu vực đô thị trung tâm huyện Vân Đồn là trung tâm vùng. Quy mô dân số khoảng 323,5 nghìn người; diện tích khoảng 4.145 km². Đây là vùng kinh tế du lịch, công nghiệp sạch và công nghệ cao, logistics, nông lâm ngư nghiệp, trong đó Vân Đồn là khu kinh tế ven biển, mũi đột phá, trung tâm phát triển và tăng cường kết nối đến các vùng miền núi phía Bắc và vùng biển đảo phía Nam. Là một cửa ngõ mới ra biển của vùng miền núi phía Đông Bắc.

- Vùng liên huyện Móng Cái gồm: Thành phố Móng Cái, huyện Hải Hà, huyện Đầm Hà, huyện Bình Liêu, trong đó thành phố Móng Cái gắn với Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái là mũi đột phá, trung tâm vùng. Quy mô dân số khoảng 418,9 nghìn người; diện tích khoảng 2.671 km². Đây là vùng trọng điểm phát triển kinh tế cửa khẩu, du lịch biên giới, cửa ngõ của ASEAN với các nước Đông Bắc Á với hạ tầng đường cao tốc, cảng biển quy mô lớn Hải Hà, Vạn Ninh.

2. Quy hoạch xây dựng các vùng huyện

Quy hoạch 12 vùng huyện đảm bảo phù hợp với mục tiêu định hướng phát triển tổng thể của tỉnh gồm: (1) Vùng thành phố Hạ Long; (2) Vùng thành phố Cẩm Phả; (3) Vùng thành phố Uông Bí; (4) Vùng thị xã Quảng Yên; (5) Vùng thị xã Đông Triều; (6) Vùng huyện Vân Đồn; (7) Vùng huyện Tiên Yên; (8) Vùng huyện Ba Chẽ; (9) Vùng huyện đảo Cô Tô; (10) Vùng Móng Cái - Hải Hà; (11) Vùng huyện Đầm Hà; (12) Vùng huyện Bình Liêu.

VII. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC; KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN; PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học

a) Bảo vệ môi trường

Phân vùng môi trường tỉnh theo 3 vùng: (i) Vùng bảo vệ nghiêm ngặt (N), bao gồm 2 tiểu vùng: Tiểu vùng bảo tồn nghiêm ngặt và tiểu vùng bảo vệ có kiểm soát; (ii) Vùng hạn chế phát thải (H), bao gồm 7 tiểu vùng: Tiểu vùng đệm các khu bảo tồn thiên nhiên, khu di tích lịch sử - văn hóa - danh lam thắng cảnh, khu di sản thiên nhiên, khu vực khác không phải khu dân cư tập trung ở đô thị đặc biệt, loại I, loại II, loại III), tiểu vùng đất ngập nước quan trọng, tiểu vùng hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, tiểu vùng khu dân cư tập trung là nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V, tiểu vùng khu vui chơi giải trí dưới nước, tiểu vùng khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường cần được bảo vệ và tiểu vùng cảnh quan sinh thái quan trọng; (iii) Vùng khác (K).

(Chi tiết theo Phụ lục XXII)

b) Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Quy hoạch các khu vực: Khu vực đa dạng sinh học cao (SHC), các vùng đất ngập nước quan trọng (ĐQT), các khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng (CQT), hành lang đa dạng sinh học (HL), khu bảo tồn thiên nhiên (BT), các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học (CS).

(Chi tiết theo Phụ lục XXII)

c) Các trạm, điểm quan trắc môi trường

Đến 2030, có khoảng 127 trạm, điểm quan trắc môi trường nước mặt, nước thải; 08 điểm quan trắc định kỳ môi trường nước dưới đất; có 80 trạm, điểm quan trắc môi trường không khí; 47 điểm quan trắc định kỳ môi trường đất; 106 trạm, điểm quan trắc môi trường nước biên ven bờ; 44 điểm quan trắc định kỳ môi trường trầm tích, 26 điểm quan trắc nhựa và vi nhựa; 03 trạm, điểm quan trắc môi trường phóng xạ, 14 điểm hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu.

(Chi tiết theo Phụ lục XXIII)

d) Bảo vệ và phát triển rừng

- Bảo vệ và phục hồi hiệu quả tối đa diện tích rừng tự nhiên; duy trì, củng cố các khu rừng đặc dụng hiện có; thành lập mới, khôi phục, tái phát triển một số khu rừng đặc dụng; trong đó mở rộng diện tích gắn với bảo vệ hệ sinh thái tại các khu bảo tồn thiên nhiên và di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long, vườn quốc gia Bái Tử Long, rừng quốc gia Yên Tử, các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng nguyên sinh.

- Bảo vệ đa dạng sinh học tại các vùng đất ngập nước, rừng ngập mặn, bảo tồn hệ sinh thái núi đá tại Vịnh Hạ Long, Vịnh Bái Tử Long và vùng phụ cận. Thành lập khu bảo tồn thiên nhiên Quảng Nam Châu (huyện Hải Hà); vườn quốc gia Bái Tử Long; rừng Quốc gia Yên Tử. Xây dựng các công trình, kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, hệ sinh thái rừng đặc dụng Đồng Sơn - Kỳ Thượng trở thành công viên rừng có thương hiệu gắn với Di sản - kỳ quan thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long.

đ) Các khu nghĩa trang, cơ sở hỏa táng và nhà tang lễ

Định hướng quy hoạch xây dựng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng tập trung đô thị theo quy hoạch đô thị, nghĩa trang tập trung xã theo định hướng quy hoạch xây dựng nông thôn; bố trí nhà tang lễ tại các đô thị đảm bảo tiêu chuẩn về phân loại đô thị; duy trì các nghĩa trang hiện trạng đến khi lấp đầy; di dời đối với các nghĩa trang trong khu vực phát triển đô thị hoặc không đảm bảo yêu cầu môi trường.

(Chi tiết theo Phụ lục XXIV)

e) Các khu xử lý chất thải

- Dự báo khối lượng chất thải rắn khoảng 2.948.074 tấn/năm.

- Quy hoạch các cơ sở xử lý chất thải rắn phân tán tại các huyện, thị xã thành phố (mỗi địa phương bố trí tối thiểu 01 cơ sở xử lý hoặc dự trữ quỹ đất để bố trí khu xử lý chất thải rắn đảo bảo thu gom, xử lý cho địa phương hoặc liên huyện).

- Thu gom, xử lý: Chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp thông thường của từng huyện thành phố sẽ được thu gom và đưa về các khu xử lý chất thải rắn của từng huyện; chất thải rắn nguy hại được thu gom xử lý tại các cơ sở có chức năng xử lý chất thải rắn nguy hại; chất thải rắn y tế được thu gom và xử lý đưa về các khu xử lý được phân theo vùng, theo cụm.

- Dự báo khối lượng nước thải đến năm 2030 khoảng 1.126.120 m³/ngày đêm (tính bằng tiêu chuẩn cấp). Định hướng thoát nước: (1) Nước thải đô thị, nông thôn phải được thu gom, xử lý đảm bảo tiêu chuẩn trước khi thoát ra môi trường. Đối với khu dân cư hiện hữu, sử dụng hệ thống thoát nước nửa riêng để tách nước thải đưa về trạm xử lý chung. Đối với khu vực nông thôn khuyến khích sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh, lâu dài thu gom, xử lý tập trung theo từng cụm, điểm dân cư; (2) Đối với nước thải công nghiệp, nước thải ngành than, nước thải y tế: phải được thu gom xử lý tại cơ sở đảm bảo các tiêu chuẩn, quy chuẩn trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

(Chi tiết theo Phụ lục XXV)

2. Khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên

a) Về thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản

Quy hoạch thăm dò, khai thác và chế biến các khu, điểm mỏ khoáng sản phải theo quan điểm phát triển bền vững, tăng trưởng xanh, gắn với thực hiện lộ trình dừng các khu vực khai thác lộ thiên, các mỏ đá vôi, các nhà máy xi măng, nhiệt điện trên địa bàn thành phố Hạ Long. Phấn đấu đến năm 2025 dừng khai thác các mỏ đá vôi và chấm dứt khai thác cát, sỏi trên toàn bộ các xã đảo, tuyến đảo. Không cấp mới, gia hạn khai thác các mỏ sét và có lộ trình dừng hoạt động các mỏ sét gây ô nhiễm môi trường trong các khu dân cư, du lịch, Vịnh Hạ Long trước năm 2030. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với công tác quản lý tài nguyên, than, khoáng sản trên địa bàn theo quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước; tận dụng tối đa nguồn đất, đá thải mỏ làm vật liệu san lấp mặt bằng các dự án phát triển hạ tầng đô thị, giảm áp lực lên các bãi thải mỏ.

(Chi tiết theo Phụ lục XXVI)

b) Các mỏ, khu vực địa điểm có khoáng sản chưa khai thác, cấm khai thác cần bảo vệ với từng loại khoáng sản

- Khu vực cấm hoạt động khoáng sản, gồm: Khu vực đất có di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được khoanh vùng bảo vệ theo quy định của Luật Di sản văn hóa; khu vực đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ hoặc đất quy hoạch trồng rừng phòng hộ, khu bảo tồn địa chất; khu vực đất quy hoạch dành cho mục đích quốc phòng, an ninh hoặc gây ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh; đất do cơ sở tôn giáo sử dụng; đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ công trình giao thông, thủy lợi, đê điều; hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, dẫn điện, xăng dầu, khí, thông tin liên lạc.

- Khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản, gồm: Khu vực yêu cầu về quốc phòng, an ninh; bảo tồn thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh đang được Nhà nước xem xét, công nhận hoặc phát hiện trong quá trình thăm dò, khai thác khoáng sản; phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai.

3. Khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

- Ưu tiên phân bổ nguồn nước cho các đối tượng khai thác, sử dụng nước theo thứ tự: (1) Nhu cầu nước cho sinh hoạt; (2) Nhu cầu nước cho công nghiệp; (3) Nhu cầu sử dụng nước cho du lịch, dịch vụ; (4) Nhu cầu sử dụng nước cho thủy sản và các lĩnh vực khác.

- Triển khai cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước. Thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác và phòng ngừa, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước dưới đất. Xây dựng hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước mặt và nước dưới đất. Thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm từ các nguồn thải. Xây dựng các công trình phòng chống hạn hán, xâm nhập mặn và tiêu úng như các trạm bơm, cống tiêu, nạo vét trục tiêu và triển khai đầu tư công trình đê điều, phòng chống lũ. Hoàn thiện, nâng cấp mạng lưới các trạm cảnh báo thiên tai hiện có. Rà soát các công trình đập dâng, hồ chứa nước đã xuống cấp để gia cố, nâng cấp. Ổn định mái dốc, chống sạt lở cho những khu vực có nguy cơ lũ quét cao...

4. Phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

- Phân vùng rủi ro đối với từng loại thiên tai trên địa bàn tỉnh và xác định các khu vực ưu tiên phòng, chống đối với từng loại thiên tai.

- Củng cố hệ thống đê sông, đê biển, hồ chứa nước, các công trình phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu. Nâng cao năng lực chống chịu với biến đổi khí hậu của hệ thống cơ sở hạ tầng. Thiết lập hệ thống giám sát và đánh giá các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu. Xây dựng, cập nhật cơ sở

dữ liệu phòng chống thiên tai trên địa bàn tỉnh. Triển khai các phương án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính: kiểm kê khí nhà kính và thúc đẩy phát triển thị trường các-bon; thúc đẩy sử dụng tiết kiệm, hiệu quả năng lượng, phát triển và sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo; đẩy mạnh các hành động giảm nhẹ khí nhà kính và tăng cường các bể hấp thụ khí nhà kính; có lộ trình thay thế các nhà máy nhiệt điện chạy bằng than và khí bằng năng lượng tái tạo, hướng tới phát thải ròng bằng không đến năm 2050; thực hiện các hành động phục hồi thiên nhiên.

VIII. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

Nguồn lực đất đai phải được điều tra, đánh giá, thống kê, kiểm kê, lượng hóa, hạch toán đầy đủ trong nền kinh tế, được quy hoạch sử dụng hiệu quả, hợp lý, tiết kiệm, bền vững với tầm nhìn dài hạn; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; phát triển giáo dục, văn hóa, thể thao; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; tạo động lực cho sự phát triển của tỉnh. Đảm bảo việc bố trí sử dụng đất hợp lý trên cơ sở cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực phù hợp với chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030

(Chi tiết theo Phụ lục XXVII)

IX. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

Trên cơ sở định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực trọng điểm, xác định các dự án lớn, có tính chất quan trọng, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội để đầu tư và thu hút đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

(Chi tiết theo Phụ lục XXVIII)

X. CÁC NHÓM GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Về huy động, sử dụng nguồn lực, thu hút đầu tư

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả điều hành thu, chi ngân sách và đầu tư công. Siết chặt kỷ luật, kỷ cương tài chính - ngân sách; tăng cường công tác quản lý, khai thác, sử dụng hiệu quả nguồn lực tài chính, tài sản công ở tất cả các cấp ngân sách gắn với phòng chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí, “lợi ích nhóm”. Tiếp tục cơ cấu lại ngân sách, tăng tỷ trọng các nguồn thu bền vững; tăng cường giải pháp tăng thu ngân sách, chống thất thu thuế; triển khai rộng rãi hóa đơn điện tử. Tái cơ cấu, nâng cao hiệu quả phân bổ, quản lý, sử dụng vốn; đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, nâng cao tỷ lệ giải ngân gắn với chất lượng công trình và hoàn thành đúng tiến độ các dự án; ưu tiên bố trí phù hợp các nguồn lực từ ngân sách nhà nước để dẫn dắt và thúc đẩy thu hút các nguồn lực ngoài nhà nước cho đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng trên địa bàn theo phương châm “lấy đầu tư công dẫn dắt đầu tư tư”. Không bố trí vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước vào các lĩnh vực, dự án mà các thành phần kinh tế khác có thể tham gia.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh để tạo đột phá thu hút vốn đầu tư theo phương thức hợp tác công - tư (PPP) trong phát triển hạ tầng chiến lược, nhất là hệ thống hạ tầng giao thông. Kiên quyết loại bỏ các rào cản bất hợp lý, các chi phí không chính thức; củng cố, đổi mới cơ chế, phát huy hiệu quả mô hình trung tâm phục vụ hành chính công, cơ chế một cửa, một cửa liên thông các cấp phù hợp với xu hướng chuyển đổi số toàn diện. Thúc đẩy chuyển đổi số toàn diện, xây dựng chính quyền số, phát triển kinh tế số, xã hội số, công dân số để tăng năng suất và nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân có trọng tâm, trọng điểm.

- Phát triển mạnh khu vực kinh tế tư nhân cả về số lượng, chất lượng, hiệu quả, bền vững, ngày càng thực sự trở thành một trong những động lực quan trọng thúc đẩy chuyển đổi phương thức phát triển, cơ cấu lại nền kinh tế của tỉnh. Phát triển sản phẩm chủ lực và xây dựng thương hiệu của tỉnh, tạo sự liên kết giữa các thành phần kinh tế và thúc đẩy liên kết vùng. Nghiên cứu xây dựng cơ chế chính sách đột phá để thu hút các nhà đầu tư chiến lược có khả năng dẫn dắt, hình thành hệ sinh thái các ngành kinh tế trọng điểm, tạo động lực lan tỏa thúc đẩy phát triển các doanh nghiệp khác.

2. Giải pháp phát triển nguồn lực đất đai

- Đẩy mạnh chuyển đổi số trong lĩnh vực quản lý và sử dụng đất; khẩn trương hoàn thiện hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu đất đai; bảo đảm quản lý, vận hành, kết nối và chia sẻ thông tin tập trung, thống nhất từ trung ương đến cấp tỉnh, cấp huyện; xây dựng hệ thống thông tin thị trường bất động sản gắn với thông tin đất đai.

- Thực hiện tốt công tác giải phóng mặt bằng, chuẩn bị quỹ đất sạch, mặt bằng sản xuất sẵn sàng thu hút các dự án đầu tư phát triển công nghiệp chế biến chế tạo. Phát triển thị trường, đẩy mạnh thương mại hóa quyền sử dụng đất, tăng cường đăng ký quyền sử dụng đất và áp dụng đấu giá quyền sử dụng đất theo thị trường đảm bảo công khai, minh bạch. Rà soát, đánh giá hiện trạng từng khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn tỉnh về công tác quy hoạch, quản lý, sử dụng đất, dự án đầu tư, môi trường, lao động, hạ tầng xã hội, đảm bảo an ninh trật tự, hiệu quả kinh tế - xã hội. Tăng cường kiểm tra, giám sát; kịp thời phát hiện, kiên quyết thu hồi các dự án chậm tiến độ, có sai phạm, gây lãng phí đất đai... theo quy định của pháp luật.

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và sử dụng đất đai, phát huy cao nhất giá trị nguồn lực đất đai, tạo động lực phát triển. Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền phù hợp, hiệu quả đối với địa phương; đồng thời tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm; giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo liên quan đến đất đai; siết chặt kỷ luật, kỷ cương, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực. Tiếp tục hoàn thiện, nâng cao năng lực các tổ chức dịch vụ công trong lĩnh vực đất đai.

3. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực

- Nghiên cứu xây dựng cơ chế chính sách đột phá để thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao và lao động có kỹ năng gắn với chuyển dịch cơ cấu lao động, tăng quy mô và nâng cao chất lượng dân số, đặc biệt cơ chế chính sách về nhà ở để thu hút lao động khi làm việc tại Quảng Ninh bao gồm cả nhà ở công nhân, nhà ở xã hội, nhà ở cho người có thu nhập thấp và nhà ở cho nguồn nhân lực chất lượng cao, các chuyên gia gắn với các thiết chế văn hóa để đảm bảo đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động làm việc, sinh sống lâu dài tại Quảng Ninh.

- Tập trung nguồn lực xây dựng phát triển Trường Đại học Hạ Long theo mô hình đô thị đại học để trở thành một trong những trung tâm đào tạo nhân lực chất lượng cao hàng đầu đối với một số lĩnh vực của vùng. Mở rộng các cơ sở đào tạo, dạy nghề chất lượng cao, ưu tiên các lĩnh vực ngành nghề tính trọng điểm (công nghiệp chế biến, chế tạo; dịch vụ, du lịch; kinh tế biển...), tăng cường kết nối giữa các cơ sở giáo dục nghề nghiệp với thị trường lao động và doanh nghiệp. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Quảng Ninh đáp ứng các yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới. Nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục các cấp; củng cố, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục, chất lượng trường đạt chuẩn quốc gia; nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông và giáo dục nghề nghiệp.

4. Giải pháp về môi trường; khoa học và công nghệ

- Chú trọng công tác thông tin, tuyên truyền về vai trò, ý nghĩa của môi trường. Áp dụng tiêu chuẩn của các nước phát triển về quản lý môi trường; phát triển, ứng dụng các mô hình kinh tế tuần hoàn, sản xuất sạch hơn, sử dụng tiết kiệm năng lượng, tài nguyên,... đối với tất cả các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh. Đẩy mạnh hợp tác liên tỉnh với các địa phương lân cận trong công tác bảo vệ môi trường, nhất là liên quan đến bảo vệ môi trường biển, bảo vệ rừng, bảo vệ đa dạng sinh học và xử lý ô nhiễm giữa các khu vực giáp ranh, khu vực chung; đồng thời, đẩy mạnh hợp tác quốc tế, phát triển khoa học công nghệ về bảo vệ môi trường.

- Mở rộng và đẩy nhanh tốc độ ứng dụng những thành tựu của khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin đối với tất cả các lĩnh vực kinh tế như: chế biến chế tạo, sản xuất điện, khai khoáng, du lịch, thương mại, logistics, tài chính, nông nghiệp, kinh tế biển, cảng biển và các lĩnh vực xã hội như: y tế, giáo dục, văn hóa, thông tin truyền thông, xây dựng chính quyền điện tử hướng tới chính quyền số và xây dựng đô thị thông minh.

5. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

a) Về hợp tác quốc tế

Chủ động, tích cực, sáng tạo triển khai toàn diện, đồng bộ, có hiệu quả đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa. Chủ động, tích cực hội nhập quốc tế, tạo thế đan xen lợi ích trên địa bàn tỉnh và từng địa phương. Tăng cường thông tin tuyên truyền đối ngoại, tập trung quảng bá hình ảnh mảnh

đất, con người Quảng Ninh, Việt Nam. Nâng cao năng lực hội nhập cho các chủ thể là doanh nghiệp và người dân. Triển khai thực hiện hiệu quả các cam kết quốc tế, các hiệp định thương mại tự do. Tăng cường hợp tác và hữu nghị với các địa phương của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển, kinh tế - xã hội; xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, ổn định, hợp tác, phát triển. Nghiên cứu mở rộng việc ký kết thỏa thuận thiết lập quan hệ hữu nghị và giao lưu, hợp tác với tỉnh, thành phố có điều kiện tương đồng hoặc có lợi thế so sánh khác biệt thuộc các nước khu vực ASEAN, Đông Bắc Á, Châu Âu, Châu Mỹ... để thúc đẩy đầu tư, thương mại, du lịch,...

b) Về hợp tác vùng

Tăng cường các hình thức liên kết, hợp tác phù hợp với nhu cầu và thế mạnh của các địa phương trong vùng Thủ đô, vùng đồng bằng sông Hồng, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, Tam giác, Tứ giác phát triển... tạo sự thống nhất và sức mạnh tổng hợp về kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh cho Quảng Ninh và cho mỗi địa phương, cho toàn vùng và cả nước; nhất là trên các lĩnh vực phát triển kết cấu hạ tầng giao thông; giáo dục và đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao và lao động có kỹ năng; sản xuất và tiêu thụ sản phẩm; hình thành, phát triển các dịch vụ và chuỗi sản phẩm du lịch; quản lý, bảo vệ môi trường sinh thái, tài nguyên than, khoáng sản; phát triển kinh tế số, xã hội số, xúc tiến đầu tư và giữ gìn an ninh trật tự, an toàn xã hội... Nghiên cứu, đề xuất xây dựng các cơ chế, chính sách đặc thù cho vùng, trong đó có chính sách đặc thù riêng để xây dựng, phát triển Hải Phòng - Quảng Ninh trở thành trung tâm kinh tế biển; xây dựng khu hợp tác kinh tế song phương Móng Cái - Đông Hưng tạo động lực thúc đẩy liên kết vùng và hợp tác quốc tế; cơ chế chính sách đột phá cho phát triển Khu kinh tế Vân Đồn,...

6. Giải pháp về quản lý và kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

- Nghiên cứu các mô hình và thực tiễn quản lý phát triển nông thôn và đô thị toàn cầu để nâng cao năng lực quản lý và thực thi của chính quyền; ứng dụng các biện pháp kỹ thuật tiên tiến trong quản lý phát triển đô thị và nông thôn nhằm đảm bảo sự phát triển hiện đại, văn minh và thân thiện với môi trường. Xây dựng và thực hiện đồng bộ các cơ chế, chính sách để phát triển các đô thị trung tâm vùng trở thành các đô thị hiện đại, thông minh, dẫn dắt và tạo hiệu ứng lan toả, liên kết vùng đô thị. Sử dụng các công cụ quy hoạch đô thị, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và các công cụ thị trường khác để điều tiết, kiểm soát chặt chẽ sự gia tăng dân số đô thị.

- Quản lý giám sát chặt chẽ đảm bảo việc xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật, kết nối mạng lưới hạ tầng chung của địa phương và các vùng phụ cận. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các đề án, chương trình quốc gia về phát triển đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh; cải tạo, chỉnh trang, tái thiết và nâng cấp đô thị; xây dựng và phát triển các đô thị thông minh; xây dựng nông thôn mới phù hợp với định hướng đô thị hoá.

7. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

- Tổ chức công bố công khai quy hoạch bằng nhiều hình thức khác nhau, tạo sự đồng thuận, nhất trí trong triển khai thực hiện. Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến đầu tư, tổ chức giới thiệu, quảng bá về tiềm năng, lợi thế của địa phương với các nhà đầu tư trong và ngoài nước; giới thiệu các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư, tập trung kêu gọi đầu tư các dự án trọng điểm.

- Thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới quy hoạch chung, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và các quy hoạch khác theo quy định của pháp luật về quy hoạch theo hướng đồng bộ.

- Triển khai xây dựng kế hoạch hành động, thường xuyên cập nhật, cụ thể hoá các nội dung quy hoạch thành các kế hoạch 5 năm, hằng năm. Các cấp, các ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chương trình, kế hoạch phát triển bảo đảm phù hợp với quy hoạch được duyệt. Trong quá trình triển khai thực hiện, định kỳ đánh giá, giám sát việc thực hiện quy hoạch theo quy định.

- Công tác tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch cần được đổi mới phù hợp với yêu cầu của thực tiễn và thông lệ quốc tế. Bố trí bộ máy lãnh đạo tâm huyết, cán bộ đủ năng lực với cơ chế quản lý hiệu lực, hiệu quả để triển khai thực hiện thành công quy hoạch.

XI. BẢN ĐỒ QUY HOẠCH

Chi tiết danh mục bản đồ Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Phụ lục XXIX.

Điều 2.

1. Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phê duyệt tại Quyết định này là căn cứ để triển khai lập các quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Tổ chức công bố, công khai Quy hoạch tỉnh sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

b) Rà soát, hoàn thiện đầy đủ hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu, hồ sơ Quy hoạch tỉnh theo đúng ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại văn bản số 457/KHĐT-QLQH ngày 18 tháng 01 năm 2023.

c) Xây dựng, trình ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh; tổ chức triển khai thực hiện Quy hoạch tỉnh gắn với chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn; tổ chức đánh giá thực hiện Quy hoạch tỉnh theo quy định của Luật Quy hoạch.

d) Nghiên cứu xây dựng và ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách, giải pháp thu hút đầu tư, bảo đảm nguồn lực tài chính, an sinh xã hội, quốc phòng, an ninh, phát triển nguồn nhân lực, khoa học, công nghệ, bảo vệ môi trường để triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ và định hướng đã được xác định trong Quy hoạch tỉnh.

đ) Tổ chức rà soát, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc điều chỉnh Quy hoạch tỉnh đảm bảo thống nhất với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng đã được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội.

e) Đối với các dự án quy hoạch đầu tư sau năm 2030, trường hợp có nhu cầu đầu tư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và huy động được nguồn lực thì báo cáo cấp có thẩm quyền chấp thuận cho đầu tư sớm hơn.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của các nội dung, thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống bản đồ, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

4. Việc chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư và triển khai các dự án đầu tư trên địa bàn phải phù hợp với các nội dung quy định tại Điều 1 Quyết định này, phù hợp với quy hoạch khác có liên quan, đảm bảo thực hiện đầy đủ, đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

Trong quá trình triển khai các dự án cụ thể, cơ quan có thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về việc xác định vị trí, diện tích, quy mô, công suất dự án, phân kỳ đầu tư dự án, bảo đảm phù hợp với yêu cầu thực tiễn phát triển của tỉnh trong từng giai đoạn và theo đúng các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 3. Các bộ, ngành liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm hướng dẫn Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh trong quá trình thực hiện Quy hoạch; trường hợp cần thiết, phối hợp với tỉnh nghiên cứu, xây dựng hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành một số cơ chế, chính sách phù hợp nhằm huy động, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để thực hiện Quy hoạch.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 5. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, QHĐP (2). Huyện

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Trần Hồng Hà

Phụ lục I
ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ
TỈNH QUẢNG NINH THỜI KỲ 2021 - 2030
(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-TTg
ngày 11 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Đô thị	Loại đô thị			Ghi chú
		Năm 2021	Năm 2025	Năm 2030	
I	Hệ thống đô thị	13	13	13	
1	Thành phố Hạ Long	I	I	I	Thành phố tỉnh lỵ, đô thị loại I
2	Thành phố Móng Cái	II	II	I	Thành phố thuộc tỉnh, là đô thị loại I (Hải Hà, Móng Cái phát triển lên đô thị loại I trở thành một đơn vị hành chính thống nhất)
3	Thành phố Cẩm Phả	II	II	I	Thành phố thuộc tỉnh, đô thị loại I
4	Thành phố Uông Bí	II	II	I	Thành phố thuộc tỉnh, đô thị loại I
5	Thị xã Quảng Yên	III	III	II	Thành phố thuộc tỉnh trước năm 2025; là đô thị loại II; tiêu chuẩn về chất lượng hạ tầng kinh tế - xã hội; hạ tầng kỹ thuật đạt đô thị loại I
6	Thị xã Đông Triều	III	III	II	Thành phố thuộc tỉnh trước năm 2025; là đô thị loại II; tiêu chuẩn về chất lượng hạ tầng kinh tế - xã hội; hạ tầng kỹ thuật đạt đô thị loại I
7	Đô thị Vân Đồn	IV	III	II	Thành phố thuộc tỉnh giai đoạn trước 2030; là đô thị loại II; tiêu chuẩn về chất lượng hạ tầng kinh tế - xã hội; hạ tầng kỹ thuật đạt đô thị loại I
8	Thị trấn Tiên Yên	IV	IV	III	Thị xã thuộc tỉnh vào năm 2027
	Thị trấn Quảng Hà	IV	IV	-	Hải Hà, Móng Cái phát triển lên đô thị loại I trở thành một đơn vị hành chính thống nhất
9	Thị trấn Bình Liêu, Hoành Mô - Đồng Văn	V	V	IV	Tiêu chuẩn đô thị loại IV, lập đề án khi hoàn thiện các tiêu chí (mở rộng không gian đô thị, hợp nhất thị trấn Bình Liêu với đô thị Hoành Mô - Đồng Văn)
10	Thị trấn Đàm Hà	V	V	IV	Thị trấn Huyện lỵ
11	Thị trấn Ba Chẽ	V	V	V	Thị trấn Huyện lỵ
12	Thị trấn Cô Tô	V	V	IV	Thị trấn Huyện lỵ
II	Tỷ lệ đô thị hóa (%)	67,5	70-75	>75	

Phụ lục II
QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN KHU KINH TẾ
TỈNH QUẢNG NINH THỜI KỲ 2021 - 2030
(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-TTg
ngày 11 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên khu kinh tế	Địa điểm	Diện tích dự kiến (ha)	Ghi chú
1	Khu kinh tế ven biển Vân Đồn	Huyện Vân Đồn	217.133	Được thành lập tại Quyết định số 120/2007/QĐ-TTg ngày 26/7/2007 của Thủ tướng Chính phủ
2	Khu kinh tế ven biển Quảng Yên	Thành phố Hạ Long, thị xã Quảng Yên, thành phố Uông Bí	13.303	Được thành lập tại Quyết định số 29/2020/QĐ-TTg ngày 24/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ; điều chỉnh ranh giới, giữ nguyên diện tích
3	Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái	Thành phố Móng Cái, huyện Hải Hà	121.197	Được thành lập tại Quyết định số 19/2012/QĐ-TTg ngày 10/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ
4	Khu kinh tế cửa khẩu Hoành Mô - Đồng Văn	Huyện Bình Liêu	14.236	Được thành lập tại Quyết định số 115/QĐ-TTg ngày 13/9/2002 của Thủ tướng Chính phủ
5	Khu kinh tế cửa khẩu Bắc Phong Sinh	Huyện Hải Hà	9.302	

Phụ lục III
QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN CÁC KHU NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG
CÔNG NGHỆ CAO, KHU LÂM NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ
CAO TỈNH QUẢNG NINH THỜI KỲ 2021 - 2030

*(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-TTg
ngày 11 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)*

STT	Tên khu	Địa điểm	Diện tích dự kiến (ha)
1	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Đông Triều	Thị xã Đông Triều	106
2	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao nuôi trồng thủy sản Đàm Hà	Huyện Đàm Hà	435
3	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Bò sữa Đàm Hà	Huyện Đàm Hà	350
4	Khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao Tiên Yên (giống cây)	Huyện Tiên Yên	50

Phụ lục IV
QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP
TỈNH QUẢNG NINH THỜI KỲ 2021 - 2030
(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-TTg
ngày 11 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích sử dụng đất dự kiến (ha)
Tổng cộng:			18.842,56	5.904
I	Các KCN đã thành lập		6.867,92	3.176,92
1	KCN Hải Yên ⁽¹⁾	Thành phố Móng Cái, KKT CK Móng Cái	360	232,4
2	KCN Hải Hà ⁽¹⁾	Huyện Hải Hà, KKT CK Móng Cái	3.370	750
3	KCN dịch vụ Đầm Nhà Mạc ³ . Bao gồm:	Thị xã Quảng Yên, KKT ven biển Quảng Yên	1.735,85	1.076,45
	KCN Nam Tiền Phong		366,50	
	KCN Bắc Tiền Phong		1.192,90	
	KCN Bạch Đằng		176,45	
4	KCN Sông Khoai ⁽³⁾	Thị xã Quảng Yên, KKT ven biển Quảng Yên	714	500
5	KCN Đông Mai ⁽³⁾ (Bao gồm quy hoạch mở rộng)	Thị xã Quảng Yên	317,86	247,86
6	KCN Cái Lân ⁽³⁾	Thành phố Hạ Long	69,28	69,28
7	KCN Việt Hưng ⁽³⁾	Thành phố Hạ Long, KKT ven biển Quảng Yên	300,93	300,93
II	Các KCN có trong quy hoạch		5.385,61	1.103,53
1	KCN và dịch vụ logistics Vạn Ninh ⁽¹⁾	Thành phố Móng Cái, KKT CK Móng Cái	2.000	150
2	KCN Hải Hà 1 ⁽¹⁾	Huyện Hải Hà, KKT CK Móng Cái	713,8	150
3	KCN Hải Hà 2 ⁽¹⁾	Huyện Hải Hà, KKT CK Móng Cái	743,5	150
4	KCN Cẩm Phả 1 ⁽³⁾	Thành phố Cẩm Phả	400	100
5	KCN Đông Triều ⁽¹⁾	Thị xã Đông Triều	178,31	117,83

STT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích sử dụng đất dự kiến (ha)
6	KCN Bắc Cái Bàu ⁽²⁾	Huyện Vân Đồn, KKT ven biển Vân Đồn	550	135,7
7	KCN phía Bắc sân bay ⁽²⁾	Huyện Vân Đồn, KKT ven biển Vân Đồn	450	200
8	KCN Tiên Yên ⁽³⁾	Huyện Tiên Yên	350	100
III	KCN quy hoạch mới⁽⁴⁾		6.589,03	1.623,55
1	KCN phía Nam Đàm Nhà Mạc	Thị xã Quảng Yên, KKT ven biển Quảng Yên	1.334	300
2	KCN phía Bắc Đàm Nhà Mạc	Thị xã Quảng Yên, KKT ven biển Quảng Yên	1.400	200
3	KCN phía Đông sông Rút	Thị xã Quảng Yên, KKT ven biển Quảng Yên	340	180
4	KCN phía Tây Sông Khoai	Thị xã Quảng Yên, KKT ven biển Quảng Yên	400	163,55
5	KCN Uông Bí	Thành phố Uông Bí, KKT ven biển Quảng Yên	1.200	280
6	KCN Việt Hưng 2	Thành phố Hạ Long	500	100
7	KCN Cẩm Phả 2	Thành phố Cẩm Phả	228	150
8	KCN Đông Triều 2	Thị xã Đông Triều	1.187,03	250

Ghi chú:

Phạm vi, quy mô, diện tích khu công nghiệp trong khu kinh tế được xác định theo Quy hoạch chung xây dựng các khu kinh tế.

(1) Theo Quy hoạch chung KKT Cửa khẩu Móng Cái đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 368/QĐ-TTg ngày 16/3/2021.

(2) Theo Quy hoạch chung KKT ven biển Vân Đồn đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 266/QĐ-TTg ngày 17/02/2020.

(3) Theo các Văn bản số 1607/TTg-KTN ngày 09/9/2009 và Văn bản số 2628/TTg-KTN ngày 22/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ và các quyết định chủ trương đầu tư KCN (đối với KCN đã thành lập).

(4) Tên, quy mô và phạm vi ranh giới các KCN sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư.

Phụ lục V
QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP
TỈNH QUẢNG NINH THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-TTg
ngày 11 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Tính chất	Diện tích dự kiến (ha)
I	Các cụm công nghiệp đã thành lập			479,08
1	Cụm công nghiệp Kim Sen	Phường Kim Sơn, thị xã Đông Triều	CN-TTCN, dịch vụ công nghiệp, sản xuất VLXD; công nghiệp phụ trợ cho công nghiệp khai thác khoáng sản...; chế biến gỗ, sản xuất; bố trí di dời	70,78
2	Cụm công nghiệp Phương Nam	Phường Phương Nam, thành phố Uông Bí	Đa ngành đa nghề, trừ những ngành nghề ảnh hưởng đến môi trường và những ngành nghề pháp luật không cho phép; phục vụ cho di dời	62,65
3	Cụm công nghiệp Đông Mai	Phường Đông Mai, thị xã Quảng Yên	Sản xuất VLXD, chế biến nông, lâm, thủy sản, sửa chữa cơ khí; phục vụ di dời	23,66
4	Cụm công nghiệp Hoàn Bô	Xã Thống Nhất, thành phố Hạ Long	Cơ khí, VLXD, chế biến lâm sản,...; phục vụ di dời	69,4
5	Cụm công nghiệp Hà Khánh	Phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long	Cơ khí lắp ráp, sửa chữa thiết bị; sản xuất VLXD; chế biến NS, LS, TS	50,01
6	Cụm công nghiệp Cẩm Thịnh	Phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả	CN-TTCN; chế biến NS, LS, TS. SXCN: SX, lắp đặt thiết bị cơ khí, gia công kim loại, sửa chữa máy móc phục vụ cho ngành than..., CLXD, chế biến gỗ...; phục vụ di dời	75
7	Cụm công nghiệp Vân Đồn	Xã Đoàn Kết, huyện Vân Đồn	CN-TTCN, SX hàng tiêu dùng; SX VLXD; chế biến nông - lâm - thủy sản; lắp ráp cơ khí, sửa chữa thiết bị...; phục vụ di dời	52,58
8	Cụm công nghiệp Nam Sơn	Xã Nam Sơn, huyện Ba Chẽ	Sản xuất VLXD; chế biến NS, LS, TS; sửa chữa cơ khí...	75
II	Quy hoạch mới các Cụm công nghiệp			1.626,31
1	Cụm công nghiệp Trảng An	Phường Trảng An, thị xã Đông Triều	Sản xuất VLXD, tiểu thủ công nghiệp; phục vụ cho di dời	25,54
2	Cụm công nghiệp Yên Thọ	Phường Yên Thọ, thị xã Đông Triều	Phục vụ cho di dời; dịch vụ công nghiệp, sản xuất VLXD	44,57

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Tính chất	Diện tích dự kiến (ha)
3	Cụm công nghiệp Phương Nam 2	Phường Phương Nam, thành phố Uông Bí	Đa ngành đa nghề, trừ những ngành nghề ảnh hưởng đến môi trường và những ngành nghề pháp luật không cho phép; phục vụ cho di dời	75
4	Cụm công nghiệp Phương Nam 3	Phường Phương Nam, thành phố Uông Bí	Đa ngành, đa nghề, trừ những ngành nghề ảnh hưởng đến môi trường và những ngành nghề pháp luật không cho phép; phục vụ di dời	21,06
5	Cụm công nghiệp Liên Hòa	Xã Liên Hòa	Sản xuất VLXD, chế biến nông, lâm sản, sửa chữa cơ khí; phục vụ di dời, các ngành nghề sản xuất có hàm lượng công nghệ cao, không gây ô nhiễm môi trường; cụm công nghiệp đa ngành, sản xuất hàng tiêu dùng, công nghiệp dệt may, chế biến thực phẩm, sản xuất mạng dây điện và điện tử trong ngành ô tô, sản xuất nhôm định hình cho linh kiện điện tử, linh kiện xe máy,...	53,09
6	CCN phục vụ ngành CN hỗ trợ	Phường Hà Khẩu, thành phố Hạ Long	Công nghiệp chế biến, chế tạo; công nghiệp hỗ trợ; công nghệ cao, hiện đại thân thiện với môi trường	72,8
7	CCN Hoành Bồ 1	Xã Vũ Oai, thành phố Hạ Long	Nhóm ngành - SX sửa chữa thiết bị; Nhóm ngành - SX chế NS, LS; Nhóm ngành - SX hàng tiêu dùng; Nhóm ngành - SX VLXD; ưu tiên phát triển các cơ sở SX CN có tính chất là công nghiệp sạch, thân thiện với môi trường; phục vụ di dời	70
8	CCN Hoành Bồ 2	Xã Thống Nhất, thành phố Hạ Long	Phục vụ di dời Cụm Công nghiệp Hoành Bồ	70
9	Cụm công nghiệp Dương Huy	Xã Dương Huy, thành phố Cẩm Phả	Cơ khí, sửa chữa máy móc thiết bị; Phục vụ di dời	75
10	Cụm công nghiệp Đập Thanh	Xã Đập Thanh, huyện Ba Chẽ	Sản xuất VLXD, chế biến nông, lâm sản, sửa chữa cơ khí; phục vụ di dời	75
11	Cụm công nghiệp Nam Sơn 2	Xã Nam Sơn, huyện Ba Chẽ	Đa ngành, đa nghề, trừ những ngành nghề ảnh hưởng đến môi trường và những ngành nghề pháp luật không cho phép; phục vụ di dời	75
12	Cụm công nghiệp Thanh Lâm 1	Xã Thanh Lâm, huyện Ba Chẽ	Đa ngành, đa nghề, trừ những ngành nghề ảnh hưởng đến môi trường và những ngành nghề pháp luật không cho phép; phục vụ di dời	75

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Tính chất	Diện tích dự kiến (ha)
13	Cụm công nghiệp Yên Than	Thôn Đông Tâm, xã Yên Than, huyện Tiên Yên	Đa ngành, đa nghề, trừ những ngành nghề ảnh hưởng đến môi trường và những ngành nghề pháp luật không cho phép; phục vụ di dời	70
14	Cụm công nghiệp Hải Lạng	Xã Hải Lạng, huyện Tiên Yên	Đa ngành, đa nghề, trừ những ngành nghề ảnh hưởng đến môi trường và những ngành nghề pháp luật không cho phép; phục vụ di dời	20,5
15	Cụm công nghiệp Đồng Tâm	Xã Đồng Tâm, huyện Bình Liêu	Sản xuất VLXD, chế biến nông, lâm sản, sửa chữa cơ khí; phục vụ di dời	74,7
16	Cụm công nghiệp Vô Ngại	Xã Vô Ngại, huyện Bình Liêu	Đa ngành, đa nghề, trừ những ngành nghề ảnh hưởng đến môi trường và những ngành nghề pháp luật không cho phép; phục vụ di dời	75
17	Cụm công nghiệp phía Tây Đàm Hà A	Xã Dục Yên, huyện Đàm Hà	Sản xuất VLXD, CB biến nông, lâm, thủy sản, sửa chữa cơ khí...; phục vụ di dời	55
18	Cụm công nghiệp Tân Tiến	Xã Tân Bình, huyện Đàm Hà	Sản xuất VLXD, chế biến nông, lâm, thủy sản, sửa chữa cơ khí...; phục vụ di dời	60
19	Cụm công nghiệp phía Tây Đàm Hà B	Xã Dục Yên, huyện Đàm Hà	Sản xuất VLXD, chế biến nông, lâm, thủy sản, sửa chữa cơ khí...; phục vụ di dời	50
20	Cụm công nghiệp Tân Hà 2	Xã Tân Bình, huyện Đàm Hà	Sản xuất VLXD, chế biến nông, lâm, thủy sản, sửa chữa cơ khí...; phục vụ di dời	35
21	Cụm công nghiệp phía Đông Đàm Hà B	Xã Tân Bình, huyện Đàm Hà	Sản xuất, sơ chế, chế biến các sản phẩm nông, lâm nghiệp...; phục vụ di dời	75
22	Cụm công nghiệp Quảng Đức	Xã Quảng Đức, huyện Hải Hà	Sản xuất VLXD, chế biến nông, lâm, thủy sản, sửa chữa cơ khí; phục vụ di dời	70
23	Cụm công nghiệp Quảng Thành	Xã Quảng Thành, Quảng Minh, huyện Hải Hà	Sản xuất VLXD, chế biến nông, lâm, thủy sản, sửa chữa cơ khí; phục vụ di dời	65
24	Cụm công nghiệp Quảng Phong	Xã Quảng Phong, huyện Hải Hà	Sản xuất VLXD, chế biến nông, lâm, thủy sản, sửa chữa cơ khí; phục vụ di dời	33
25	Cụm công nghiệp Hải Yên	Phường Hải Yên, thành phố Móng Cái	Sản xuất VLXD, chế biến nông, lâm, thủy sản, sửa chữa cơ khí; phục vụ di dời	58,11

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Tính chất	Diện tích dự kiến (ha)
26	Cụm công nghiệp số 01	Phường Hải Hòa, thành phố Móng Cái	Sản xuất, lắp ráp linh kiện, phụ kiện, phụ tùng ô tô; sản xuất linh kiện điện tử; sản xuất sản phẩm tiêu dùng, máy móc, nguyên vật liệu và các ngành nghề công nghiệp phù hợp với quy hoạch của địa phương.	75
27	Cụm công nghiệp số 02	Phường Hải Hòa, thành phố Móng Cái	Sản xuất, lắp ráp linh kiện, phụ kiện, phụ tùng ô tô; sản xuất linh kiện điện tử; sản xuất sản phẩm tiêu dùng, máy móc, nguyên vật liệu và các ngành nghề công nghiệp phù hợp với quy hoạch của địa phương.	67,94
28	Cụm công nghiệp Nam Âu cảng	Thị trấn Cô Tô, huyện Cô Tô	CN-TTCN, SX hàng tiêu dùng; SX VLXD; chế biến nông - lâm - thủy sản; lắp ráp cơ khí, sửa chữa thiết bị...; phục vụ di dời	10

Ghi chú: Tên, quy mô và phạm vi ranh giới các CCN sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư.

Phụ lục VI
QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN HÀNG KHÔNG
TỈNH QUẢNG NINH THỜI KỲ 2021 - 2030
(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-TTg
ngày 11 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Quy hoạch
1	Cảng hàng không quốc tế Vân Đồn: Xây dựng thêm đường lăn nối, mở rộng nhà ga hành khách, khu hàng không dân dụng và sân đỗ máy bay để nâng công suất 5 triệu hành khách/năm; năm 2030 trở thành sân bay xanh
2	Sân bay chuyên dùng Cô Tô giai đoạn 2030 - 2050
3	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng sân bay Hồng Kỳ (phường Ninh Dương, Móng Cái), kết hợp khai thác dân dụng (taxi) và cứu nạn
4	Phát triển sân bay và vùng nước dành cho thủy phi cơ, trực thăng tại Hạ Long, Cẩm Phả, Vân Đồn, Cô Tô, Đông Triều, Uông Bí và tại những khu vực có tiềm năng về du lịch

Phụ lục VII
QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG BỘ TỈNH
QUẢNG NINH THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-TTg
ngày 11 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên đường	Điểm đầu (trên địa phận tỉnh Quảng Ninh)	Điểm cuối (trên địa phận tỉnh Quảng Ninh)	Quy mô quy hoạch (cấp/làn xe)
A	CAO TỐC, QUỐC LỘ			
	CAO TỐC			
I	Các tuyến hiện có			
1	Hải Phòng - Hạ Long - Vân Đồn - Móng Cái	Đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng tại Đình Vũ, Hải Phòng	Cầu Bắc Luân II, thành phố Móng Cái	4 - 6 làn xe
II	Các tuyến quy hoạch mới			
1	Cao tốc Nội Bài - Bắc Ninh - Hạ Long	Thị xã Đông Triều (ranh giới Hải Dương - Quảng Ninh)	Xã Sơn Dương, thành phố Hạ Long	4 làn xe
2	Cao tốc Tiên Yên - Lạng Sơn - Cao Bằng	Mũi Chùa, huyện Tiên Yên	Ranh giới Lạng Sơn - Quảng Ninh	4 làn xe
	QUỐC LỘ			
	Các tuyến hiện có:			
1	Quốc lộ 18	Cầu Vàng Chua, thị xã Đông Triều	Cầu Bắc Luân, thành phố Móng Cái	III, 2 - 4 làn xe
2	Quốc lộ 18B	Ngã ba Quảng Đức, huyện Hải Hà	Cửa khẩu Bắc Phong Sinh, huyện Hải Hà	III, 2 - 4 làn xe
3	Quốc lộ 18C	Thị trấn Tiên Yên (giao với QL.18)	Thành phố Móng Cái (giao với QL.18)	III, 2 - 4 làn xe
4	Quốc lộ 4B	Xã Diên Xá, huyện Tiên Yên	Cảng Mũi Chùa, huyện Tiên Yên (xem xét kéo dài tuyến sang đảo Cái Bàu vào thời điểm phù hợp)	III, 2 - 4 làn xe
5	Quốc lộ 279	Ngã ba Quang Hanh, thành phố Cẩm Phả	Đèo Hạ Mỹ, xã Tân Dân, thành phố Hạ Long	III, IV, 2 - 4 làn xe
6	Quốc lộ 10	Giao với QL.18 tại Uông Bí	Cầu Đá Bạc, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí	III, 2 - 4 làn xe
7	Quốc lộ 17B	Mạo Khê, thị xã Đông Triều	Cầu Đá Vách, Mạo Khê, Đông Triều	III, 2 làn xe

TT	Tên đường	Điểm đầu (trên địa phận tỉnh Quảng Ninh)	Điểm cuối (trên địa phận tỉnh Quảng Ninh)	Quy mô quy hoạch (cấp/làn xe)
B	ĐƯỜNG TỈNH			
I	Các tuyến hiện có			
1	Đường tỉnh 326	Giao với QL.279, xã Sơn Dương, TP Hạ Long	Giao với ĐT.329 tại Mông Dương, TP Cẩm Phả	III, 2 - 4 làn xe
2	Đường tỉnh 329	Giao với QL.18 tại Mông Dương, TP Cẩm Phả	Giao với Đường tỉnh 330 tại thị trấn Ba Chẽ	III, 2 - 4 làn xe
3	Đường tỉnh 330	Giao với QL.18 tại ngã ba Hải Lạng, Tiên Yên	Đèo Kiếm, Ba Chẽ (ranh giới Bắc Giang - Quảng Ninh)	III, 2 - 4 làn xe
4	Đường tỉnh 331	Giao với QL.18 tại Minh Thành, thị xã Quảng Yên	Phà Rừng, thị xã Quảng Yên	III, 2 - 4 làn xe
5	Đường tỉnh 334	Giao với QL.18 tại Cửa Ông, Cẩm Phả	Cảng Vạn Hoa, huyện Vân Đồn	III, 2 - 4 làn xe
6	Đường tỉnh 335	Phường Trần Phú, TP Móng Cái	Cảng Mũi Ngọc, TP Móng Cái	III, 2 - 4 làn xe
7	Đường tỉnh 337	Giao với QL.18 tại phường Cao Xanh, TP Hạ Long	Giao với ĐT.326 tại xã Thống Nhất, TP Hạ Long	III, 2 - 4 làn xe
8	Đường tỉnh 345 (có nhánh kết nối sang ĐT.398 Hải Dương)	Giao với QL.18 tại Bình Dương, thị xã Đông Triều	Ranh giới Bắc Giang - Quảng Ninh	III, 2 - 4 làn xe
II	Các tuyến hiện có, kéo dài thêm			
1	Đường tỉnh 330B	Giao ĐT.334 tại xã Vạn Yên, huyện Vân Đồn	Giao với ĐT.330 tại xã Nam Sơn, Ba Chẽ	III, 2 - 4 làn xe
2	Đường tỉnh 331B	Giao với ĐT.338 mới (đường ven sông) tại xã Hiệp Hòa, thị xã Quảng Yên	Giao với QL.18 tại phường Việt Hưng, Hạ Long	III, 2 - 4 làn xe
3	Đường tỉnh 333	Giao với ĐT.327 (tuyến nhánh) tại phường Trảng An, thị xã Đông Triều	Cầu Lại Xuân kết nối với Hải Phòng	III, 2 - 4 làn xe
4	Đường tỉnh 338 (có tuyến nhánh nối từ Đường tỉnh 331 xuống KCN Nam Tiền Phong)	Giao ĐT.327 tại Vàng Danh, TP Uông Bí	KCN BắcTiền Phong, TX Quảng Yên	III, 2 - 4 làn xe
5	Đường tỉnh 342	Giao với ĐT.326 tại xã Sơn Dương, TP Hạ Long	Nút giao tại xã Đông Ngũ với cao tốc Vân Đồn - Móng Cái	III - IV, 2 - 4 làn xe

TT	Tên đường	Điểm đầu (trên địa phận tỉnh Quảng Ninh)	Điểm cuối (trên địa phận tỉnh Quảng Ninh)	Quy mô quy hoạch (cấp/làn xe)
III	Các tuyến quy hoạch mới			
1	Đường tỉnh 327 (có nhánh kết nối với QL.18 tại Kim Sơn, sau đó kết nối sang Hải Dương)	Giao QL.18 tại sau cổng tỉnh, thị xã Đông Triều	Giao với QL.279 tại Quảng La, thành phố Hạ Long	III, 2 - 4 làn xe
2	Đường tỉnh 327B	Giao với QL.279 tại xã Tân Dân, thành phố Hạ Long	Ranh giới Bắc Giang - Quảng Ninh. Kết nối với ĐT.291 tỉnh Bắc Giang	III, 2 - 4 làn xe
3	Đường tỉnh 328	Giao với cao tốc HL - HP tại nút Hạ Long Xanh	Giao QL.18 sau cổng tỉnh, thị xã Đông Triều	8 - 10 làn xe
4	Đường tỉnh 332	Cầu Triều, thị xã Đông Triều	Đầu nối với ĐT.327 tại sân golf Đông Triều	III, 2 - 4 làn xe
5	Đường tỉnh 338B	Khu vực chùa Yên Tử, TP Quảng Yên	Giao QL.10 tại Phương Nam, Uông Bí	III, 2 - 4 làn xe
6	Đường tỉnh 340	Cảng biển Hải Hà, huyện Hải Hà	Giao với QL.18C tại xã Đồng Văn, huyện Bình Liêu	III - IV, 2 - 4 làn xe
7	Đường tỉnh 341	Giao với QL.18 tại khu Hà Thụ, xã Hải Lạng, Tiên Yên	Cầu Bắc Luân III, thành phố Móng Cái	II, 4 làn xe
8	Đường tỉnh 343	Giao với ĐT.342 tại xã Kỳ Thượng, TP Hạ Long	Giao với Đường tỉnh 342 tại xã Hà Lâu, Tiên Yên	III - IV, 2 làn xe
9	Đường tỉnh 344	Giao với QL.4B tại xã Yên Than, Tiên Yên	Giao với QL.18C tại xã Bắc Sơn, TP Móng Cái	III, 2 làn xe

Phụ lục VIII
QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG SẮT
TỈNH QUẢNG NINH THỜI KỲ 2021 - 2030

*(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-TTg
ngày 11 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)*

TT	Tên đường	Điểm đầu (trên địa phận tỉnh Quảng Ninh)	Điểm cuối (trên địa phận tỉnh Quảng Ninh)
A	Đường sắt quốc gia		
I	Các tuyến hiện có		
1	Yên Viên - Phả Lại - Hạ Long - Cái Lân	Thị xã Đông Triều (ranh giới Hải Dương - Quảng Ninh)	Cảng Cái Lân, thành phố Hạ Long
II	Các tuyến quy hoạch mới		
1	Nam Định - Thái Bình - Hải Phòng - Quảng Ninh (đoạn Nam Hải Phòng - Hạ Long)	Ranh giới Hải Phòng - Quảng Ninh	Việt Hưng, thành phố Hạ Long
2	Hạ Long - Móng Cái, có 2 nhánh xuống cảng biển Hòn Nét - Con Ong và nhánh kết nối đến cảng biển Hải Hà	Thành phố Hạ Long	Thành phố Móng Cái
B	Đường sắt đô thị		
	Các tuyến quy hoạch mới		
1	Tuyến Đông Triều - Uông Bí - Quảng Yên - Hạ Long (có kết nối với Hải Dương và Hải Phòng)	Thị xã Đông Triều	Thành phố Hạ Long
2	Tuyến Hạ Long - Cẩm Phả - Vân Đồn	Thành phố Hạ Long	Huyện Vân Đồn
3	Tuyến Hải Hà - Móng Cái	KCN Hải Hà	Phường Hải Hòa, TP Móng Cái

Phụ lục IX
QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN CẢNG BIỂN,
CẢNG CẠM QUẢNG NINH THỜI KỲ 2021 - 2030
(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-TTg
ngày 11 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên cảng/bến	Chức năng	Cỡ tàu
I	Khu bến		
1	Khu bến Cái Lân	Phục vụ liên vùng và cả nước; có các bến container, tổng hợp, hàng rời, hàng lỏng/khí, các bến cảng và công trình phục vụ các cơ sở đóng mới, sửa chữa và phá dỡ tàu, bến cảng khách quốc tế, bến cho các phương tiện thủy nội địa. Bến cảng xăng dầu B12 không phát triển mở rộng, xây dựng kế hoạch di dời phù hợp với quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt, bảo đảm yêu cầu về phòng chống cháy nổ và các quy định khác liên quan đến khu bảo tồn vịnh Hạ Long. Bến cảng các nhà máy xi măng, nhiệt điện không phát triển mở rộng, giữ nguyên quy mô hiện trạng, di dời hoặc chuyển đổi công năng cùng với lộ trình di dời các nhà máy xi măng, nhiệt điện tại khu vực.	Tàu container trọng tải đến 4.000 TEU, tàu tổng hợp, hàng rời trọng tải đến 50.000 tấn hoặc lớn hơn, tàu hàng lỏng/khí trọng tải đến 40.000 tấn, tàu khách đến 225.000 GT
2	Khu bến Cẩm Phả	Phục vụ trực tiếp các cơ sở công nghiệp, năng lượng lân cận, phát triển kinh tế - xã hội liên vùng và cả nước; có bến tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí, bến cho các phương tiện thủy nội địa và bến cảng khách khi có nhu cầu.	Tổng hợp, container trọng tải đến 100.000 tấn; tàu hàng lỏng/ khí đến 150.000 tấn; tàu hàng rời trọng tải 200.000 tấn hoặc lớn hơn
3	Khu bến Yên Hưng	Phục vụ trực tiếp cơ sở công nghiệp, dịch vụ tại khu công nghiệp Nam và Bắc Tiền Phong, Đàm Nhà Mạc, kết hợp phục vụ phát triển kinh tế - xã hội liên vùng và cả nước, kết nối cùng với khu bến cảng Lạch Huyện. Bao gồm các bến tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí, bến cho các phương tiện thủy nội địa, các bến cảng và công trình phục vụ các cơ sở đóng mới, sửa chữa, phá dỡ tàu. Bến cảng tiềm năng phía sông Bạch Đằng được phát triển với quy mô và tiến trình phù hợp với nhu cầu phát triển của Khu công nghiệp Đàm Nhà Mạc và khả năng đầu tư mở rộng kênh Hà Nam.	Khu vực sông Chanh trọng tải đến 50.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện; khu vực sông Bạch Đằng trọng tải đến 20.000 tấn hoặc lớn hơn; khu vực trong sông Rút trọng tải đến 5.000 tấn
4	Khu bến Hải Hà	Phục vụ trực tiếp cơ sở công nghiệp, dịch vụ tại khu công nghiệp Hải Hà, các khu kinh tế và cửa khẩu (Móng Cái, Bắc Phong Sinh, Hoàn Mô - Đồng Văn), phát triển kinh tế - xã hội liên vùng và cả nước. Bao gồm bến tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí, bến cảng khách (đảo Cái Chiên) và các bến cho các phương tiện thủy nội địa.	Tàu tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí trọng tải từ 30.000 - 80.000 tấn hoặc lớn hơn

TT	Tên cảng/bến	Chức năng	Cỡ tàu
II Bến cảng khác			
1	Bến cảng Mũi Chùa	Bến cảng tổng hợp, hàng lỏng, rời	Tiếp nhận cỡ tàu trọng tải đến 5.000 tấn
2	Bến cảng Vân Đồn	Bến cảng tổng hợp kết hợp tiếp nhận tàu khách quốc tế khi có nhu cầu; các bến cho các phương tiện thủy nội địa gom hàng. Hình thành phát triển theo nhu cầu thực tế của KKT Vân Đồn.	Tiếp nhận tàu trọng tải đến 10.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện.
3	Bến cảng Vạn Hoa	Bến cảng lương dụng, phục vụ kinh tế - quốc phòng	
4	Bến cảng Vạn Ninh, Vạn Gia	Phục vụ chủ yếu nhu cầu hàng hóa thông qua thành phố Móng Cái, phát triển kinh tế - xã hội liên vùng và cả nước; có bến tổng hợp, hàng lỏng/khí, bến cảng khách và các bến cho các phương tiện thủy nội địa	Tiếp nhận tàu trọng tải đến 20.000 tấn hoặc lớn hơn
5	Bến cảng huyện đảo Cô Tô	Phục vụ giao lưu với đất liền, kết hợp phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng - an ninh.	
III Các bến phao, khu neo đậu chuyển tải			
1	Khu vực Hạ Long	Vị trí vùng nước hai bên tuyến Hòn Gai - Cái Lân tại khu vực Hòn Gai, Hòn Pháo, Hòn Miều. Chức năng phục vụ neo chờ kết hợp chuyển tải hàng hoá.	Cỡ tàu: khu neo Hòn Gai trọng tải đến 30.000 tấn, tại Hòn Miều, Hòn Pháo trọng tải đến 200.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện; giảm dần hoạt động chuyển tải khu vực Hòn Gai phù hợp với tiến trình đầu tư và năng lực khu bến Cẩm Phả
2	Khu vực Cẩm Phả	Vị trí vùng nước hai bên tuyến luồng Cẩm Phả tại khu vực Hòn Nét, Hòn Ót, Hòn Con Ong. Chức năng phục vụ neo chờ kết hợp chuyển tải hàng hoá.	Cỡ tàu: khu neo Hòn Nét trọng tải đến 200.000 tấn hoặc lớn hơn, Hòn Ót trọng tải đến 30.000 tấn, Hòn Con Ong trọng tải đến 70.000 tấn hoặc lớn hơn
3	Khu vực Mũi Chùa, Vạn Gia	Phục vụ neo chờ kết hợp chuyển tải hàng hoá	Tiếp nhận tàu trọng tải đến 20.000 tấn hoặc lớn hơn.
IV	Các khu neo tránh, trú bão	Tại Mũi Chùa, Hòn Gai, Cẩm Phả, Hòn Soi Mui, vịnh Ô Lợn, sông Chanh (Yên Hưng), Hải Hà, Cô Tô và khu vực khác có đủ điều kiện	
V	Cảng cạn ICD Móng Cái	Duy trì và phát triển cảng cạn ICD Móng Cái tại phường Hải Yên, thành phố Móng Cái. Công suất đến năm 2030 khoảng 400.000 TEU/năm	

Phụ lục X
QUY HOẠCH KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA QUỐC GIA
TRÊN ĐỊA PHẠM TỈNH QUẢNG NINH THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-TTg
ngày 11 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài khoảng (km)	Cấp kỹ thuật quy hoạch đến 2030
I	Các tuyến hiện có			
1	Sông Kinh Thầy	Từ Bến Triều đến hết khu vực Kênh Giang, Nguyễn Huệ (Đông Triều)	5,0	II
2	Sông Mạo Khê	Từ ngã ba Bến Đụn đến ngã ba Bến Triều	18	III
3	Sông Phi Liệt - Đá Bạch	Từ ngã ba sông Giá - sông Bạch Đằng đến ngã ba Trại Sơn	30,3	
		- Từ ngã ba Đụn đến ngã ba Trại Sơn	8	II
		- Từ ngã ba sông Giá - sông Bạch Đằng đến ngã ba Đụn	22,3	II
4	Luồng Hạ Long - Yên Hưng	Từ đền Quả Xoài đến bến khách Hòn Gai	24,5	
		- Từ đền Quả Xoài đến hòn Vụng Dại	15	I
		- Từ hòn Vụng Dại đến bến khách Hòn Gai	9,5	I
5	Luồng Bái Tử Long - Lạch Sáu	Từ hòn Vụng Dại đến hòn Đũa	25	
		- Từ hòn Một đến hòn Đũa	13,5	I
		- Từ hòn Vụng Dại đến hòn Một	11,5	I
6	Luồng Hạ Long - Cát Bà (bao gồm Lạch Tùng Gấu Cửa Đông; Lạch Bãi Bèo)	Từ vịnh Cát Bà đến hòn Mười Nam	30,5	
		- Từ cảng Cát Bà đến hòn Vây Rồng	2	I
		- Từ cửa Tùng Gấu đến Cửa Đông	8	II
		- Từ hòn ngang Cửa Đông đến hòn Vây Rồng	7	I
		- Từ hòn Sãi Cóc đến cửa Tùng Gấu	4,5	I
		- Từ hòn Mười Nam đến hòn Sãi Cóc	9	I
7	Lạch Cẩm Phả - Hạ Long	Từ hòn Tôm đến Vũng Đục	29,5	
		- Từ hòn Tôm đến hòn Đũa	16	I
		- Từ hòn Đũa đến hòn Buộm	11	I
		- Từ hòn Buộm đến Vũng Đục	2,5	I

TT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài khoảng (km)	Cấp kỹ thuật quy hoạch đến 2030
8	Luồng Móng Cái - Vân Đồn - Cẩm Phả	Từ hòn Buộm đến Vạn Tâm	96	
		- Từ Cửa Mô đến Vạn Tâm	48	I
		- Từ hòn Buộm đến Cửa Mô	48	I
9	Luồng Vân Đồn - Cô Tô	Từ cảng Cô Tô đến Cái Rồng	55	
		- Từ Cửa Đồi đến cảng Cái Rồng	37	I
		- Từ cảng Cô Tô đến Cửa Đồi	18	I
10	Luồng Sâu Đông - Tiên Yên (10 km đoạn luồng từ Mũi Chùa đến thị trấn Tiên Yên chuyển thành luồng địa phương khi đủ tiêu chí, điều kiện sau rà soát, sửa đổi, bổ sung Nghị định số 08/2021/NĐ-CP)	Từ cửa Sâu Đông đến thị trấn Tiên Yên	41	
		- Từ cửa Mô đến Mũi Chùa	21	I
		- Từ Mũi Chùa đến thị trấn Tiên Yên	10	III
		- Từ Cửa Mô đến Sâu Đông	10	I
11	Luồng Nhánh Vạ Ráy ngoài	Từ Đông Bia đến Vạ Ráy Ngoài	12	I
12	Sông Chanh	Từ hạ lưu cầu Mới 200 m đến ngã ba sông Chanh - Bạch Đằng	6	II
13	Luồng Bài Thơ - Đầu Mới	Từ núi Bài Thơ đến hòn Đầu Mới	7	I
14	Luồng Lạch Ngăn - Lạch Giải (qua hòn Một)	Từ hòn Sãi Cóc đến Ghềnh Đầu Phươn	22	
		- Từ Ghềnh Đầu Phươn đến hòn Một	16	I
		- Từ hòn Một đến Sãi Cóc	6	I
15	Sông Móng Cái (17 km luồng sông Móng Cái (chuyển thành luồng địa phương khi đủ tiêu chí, điều kiện sau rà soát, sửa đổi, bổ sung Nghị định số 08/2021/NĐ-CP)	Từ Vạn Tâm đến thị xã Móng Cái	17	III
16	Luồng Hòn Đũa - Cửa Đồi	Từ Cửa Đồi đến hòn Đũa	46,6	I
17	Vạn Tâm - Bắc Luân	Vạn Tâm (đảo Vĩnh Thực) - cửa sông Bắc Luân	18	I
II	Các tuyến quy hoạch mới			
1	Luồng Hải Hà - đảo Trần - Cô Tô	Huyện Hải Hà đến thị trấn Cô Tô	80	II

TT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài khoảng (km)	Cấp kỹ thuật quy hoạch đến 2030
2	Cô Tô - Vân Đồn	Huyện Cô Tô đến Vân Đồn (đầu nối với luồng đường thủy nội địa quốc gia tại xã Vạn Yên)	30,5	II



Phụ lục XI
QUY HOẠCH LUỒNG CHUYÊN DỪNG TRÊN ĐỊA PHẬN
TỈNH QUẢNG NINH THỜI KỲ 2021 - 2030

*(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-TTg
ngày 11 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)*

TT	Tên luồng chuyên dừng	Phạm vi	Chiều dài khoảng (km)	Cấp kỹ thuật quy hoạch đến 2030
1	Tuần Châu - Cát Bà	Bến phà Tuần Châu - bến phà Gia Luận	8	II
2	Luồng vào bến cảng cao cấp Ao Tiên	Nối từ luồng quốc gia Móng Cái - Vân Đồn - Cẩm Phả vào bến cảng Ao Tiên	2,1	I

Phụ lục XII
QUY HOẠCH KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA
ĐỊA PHƯƠNG TỈNH QUẢNG NINH THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-TTg
ngày 11 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

I. QUY HOẠCH MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA ĐỊA PHƯƠNG

TT	Tên tuyến	Phạm vi	Chiều dài khoảng (km)	Cấp kỹ thuật quy hoạch đến 2030
I	Các tuyến hiện có			
1	Hà Cối	Cửa Đài - Cầu Hà Cối	14	III
2	Dân Tiến	Cửa Đài - Bến tàu khách Dân Tiến	18	III
3	Luồng Tiến Tới - Cửa Tiểu	Cửa Tiểu - Thôn 2, xã Tiến Tới	12,1	IV-II
4	Sông Má Ham	Nối luồng Dân Tiến - Thôn 2, xã Quảng Nghĩa	8	IV
5	Cái Chiên	Đảo Cái Chiên - Hà Cối	10	III
6	Ra đảo Ngọc Vũng	Nối luồng Hòn Đũa - Cửa Đồi với bên cảng xã Ngọc Vũng	5,4	III
7	Ra đảo Quan Lạn	Nối luồng Hòn Đũa - Cửa Đồi với bên cảng xã Quan Lạn	6,4	III-II
8	Đầm Hà	Cửa Hẹp - Đầm Buôn	7	III
9	Ba Chẽ	Cảng Mũi Chùa (Tiên Yên) - Đầm Buôn (Ba Chẽ)	24,6	IV-II
	- Đoạn cầu Ba Chẽ 2 – Cảng Nam Sơn		5,0	IV (Tĩnh không 4,0 m)
	- Cảng Nam Sơn – Cầu Ba Chẽ (QL.18)		8,2	III
	- Đoạn cầu Ba Chẽ (QL.18) – cảng Mũi Chùa		11,4	II
10	Sông Cẩm	Ngã ba sông Cẩm - Thượng lưu cầu Ky	12	IV-III
11	Sông Sinh	Cảng Điền Công - Cầu sông Sinh	11	IV
12	Sông Trới	Cầu Bãi Cháy - cầu Trới cũ	14	III-II
	- Đoạn cầu Trới cũ - cầu Tĩnh Yên		4,4	III

TT	Tên tuyến	Phạm vi	Chiều dài khoảng (km)	Cấp kỹ thuật quy hoạch đến 2030
	- Đoạn cầu Tình Yêu - cầu Bãi Cháy		9,6	II
13	Sông Cái Tắt	Nối Luồng sông Chanh với Luồng Hạ Long - Yên Hưng	16,7	III
14	Sông Hốt	Luồng sông Cái Tắt - cầu Yên Lập (QL.18)	14,8	IV-II
15	Sông Diễn Vọng	Cửa Lục - cầu Diễn Vọng	17	III
16	Các tuyến vịnh Hạ Long	Cảng khách quốc tế Tuần Châu - Hòn Nền	70	II
17	Cô Tô - Thanh Lân	Cảng Cô Tô - bến Thanh Lân	16,4	I
18	Tuyến phục vụ du lịch trên Vịnh			
-	Động Thiên Cung - Chó Đá - Ba Hang - Đình Hương - Hòn Trống Mái		3,5	III
-	Động Hoa Cương (theo luồng Lạch Sâu) - Hòn Muối Nam - Cặp Táo - Luồng chuyên dùng (Tuần Châu - Gia Luận)		9	III
-	Đảo Ti Tốp - hòn Đầu Người - Luồng Lạch Giải - Hang Luồn		2,5	III
-	Hang Tiên Ông - Áng Dù - Hồ Ba Hầm - Đền Bà Men - Lạch Cửa Vạn		11	III
-	(Tuyến Hòn Gai) - Hang Cỏ - Hang Thầy - Cống Đỏ - Hang Cặp La - Khu sinh thái Tùng Áng Cống Đỏ - Công viên Hòn Xếp - Khu vực Vông Viêng - Tuyến Hòn Gai		42	III
19	Luồng vào công viên hòn Xếp	Luồng Bãi Thờ - Công viên Hòn Xếp - Luồng hàng hải Cẩm Phả; nhánh ra Vông Viêng - luồng hàng hải Hòn Gai - Cái Lân	36,8	II
20	Sông Uông Bí	Ngã ba Điền Công - cầu Đường bộ 1	14	III

TT	Tên tuyến	Phạm vi	Chiều dài khoảng (km)	Cấp kỹ thuật quy hoạch đến 2030
	<i>(Chuyển từ luồng ĐTND quốc gia về địa phương)</i>			
21	Sông Tiên Yên (Cầu Tiên Yên - Mũi Chùa) <i>(Được chuyển từ luồng ĐTND quốc gia về địa phương khi đủ tiêu chí, điều kiện sau rà soát, sửa đổi, bổ sung Nghị định số 08/2021/NĐ-CP)</i>	Cầu Tiên Yên - cảng Mũi Chùa	10	III
22	Luồng Tài Xá - Mũi Chùa <i>(Được chuyển từ luồng ĐTND quốc gia về địa phương)</i>		31,5	II
	- Từ Tài Xá đến hòn Gạc Lớn		10,0	II
	- Từ hòn Gạc Lớn đến Mũi Chùa		21,5	II (Tính không 7 m ÷ 9,5 m)
23	Sông Móng Cái <i>(chuyển thành luồng địa phương khi đủ tiêu chí, điều kiện sau rà soát, sửa đổi, bổ sung Nghị định số 08/2021/NĐ-CP)</i>	Từ Vạn Tâm đến thị xã Móng Cái	17,0	III
II	Các tuyến quy hoạch mới			
1	Lục Lâm	Ngã ba sông Lục Lâm và sông Bắc Luân - khu vực tự do đi lại cửa sông Bắc Luân	7,5	III - II
2	Cô Tô (bến Cô Tô khu 1) - Thanh Lân	bến Cô Tô (khu 1) - Thanh Lân	4	II
3	Bắc Vàn - Cô Tô con	Cảng Bắc Vàn - đảo Cô Tô con	2,2	II
4	Sông Đạm Thủy	Sông Kinh Thầy - cầu Đạm Thủy	8	IV
5	Sông Mông Dương	Luồng Tài Xá - Mũi Chùa đến cầu Mông Dương (QL.18)	2,2	IV
6	Sông Rút	Ngã ba sông Bạch Đằng - Kênh Cái Tráp nối sông Bạch Đằng (Đồng Cốc, xã Nam Hòa)	13	III

TT	Tên tuyến	Phạm vi	Chiều dài khoảng (km)	Cấp kỹ thuật quy hoạch đến 2030
7	Sông Hang Mai	Sông Đá Bạch - cầu Chợ (QL.10)	5	III
8	Sông Khê Nữ	Sông Uông - cầu Mai Hòa	2	IV
9	Luồng cảng Cái Ròng ra các xã đảo Thăng Lợi, Ngọc Vũng	Cảng Cái Ròng - các xã đảo Thăng Lợi, Ngọc Vũng	20,0	II
10	Luồng cảng Cái Ròng ra xã đảo Quan Lạn	Cảng Cái Ròng - xã đảo Quan Lạn	20,0	II
11	Luồng cảng Cái Ròng ra xã đảo Bản Sen	Cảng Cái Ròng - xã đảo Bản Sen	10,0	II
12	Luồng kết nối cụm cảng Km6	Nối luồng quốc gia Móng Cái - Vân Đồn - Cẩm Phả vào cảng Km6	5,0	II
13	Luồng vào khu vực Đại Bình, Phúc Tiến, Hòn Mài (Đầm Hà)	Nối luồng quốc gia Móng Cái - Vân Đồn - Cẩm Phả với Đại Bình, Phúc Tiến	10,0	III

II. QUY HOẠCH HỆ THỐNG CẢNG BẾN THUỶ NỘI ĐỊA HÀNG HOÁ CHÍNH

TT	Tên cảng bến	Vị trí
I	Các cảng, bến hiện có	
1	Cụm cảng, bến Kim Sơn	Thị xã Đông Triều
2	Các cảng: Kông Đăng, Minh Huệ	Thị xã Đông Triều
3	Cảng Bến Cân	Thị xã Đông Triều
4	Cảng Hồng Thái Tây	Thị xã Đông Triều
5	Cụm cảng Điền Công	Thành phố Uông Bí
6	Cảng VLXD Phương Nam	Thành phố Uông Bí
7	Cảng Bạch Thái Bưởi	Thành phố Uông Bí
8	Cảng Xi măng Lam Thạch.	Thành phố Uông Bí
9	Cảng Chạp Khê	Thành phố Uông Bí
10	Cảng xuất sét xi măng Vicem Hải Phòng	Thị xã Quảng Yên
11	Cụm cảng Thống Nhất, Vũ Oai	Thành phố Hạ Long
12	Cảng Làng Khánh 1	Thành phố Hạ Long
13	Cụm cảng Làng Khánh 2	Thành phố Hạ Long
14	Cụm cảng Quang Hanh, Km6	Thành phố Cẩm Phả
15	Cảng Nhà máy đóng tàu Đông Bắc	Thành phố Cẩm Phả
16	Cảng, bến KCN Cẩm Thịnh	Thành phố Cẩm Phả

TT	Tên cảng bến	Vị trí
17	Cảng Cửa Suốt	Thành phố Cẩm Phả
18	Cụm cảng Khe Dây	Thành phố Cẩm Phả
19	Các cảng của Nhà máy điện khu vực Mông Dương	Thành phố Cẩm Phả
20	Cảng Cẩm Hải	Thành phố Cẩm Phả
21	Cảng xăng dầu Mông Dương	Thành phố Cẩm Phả
22	Cảng Hà Chanh	Thành phố Cẩm Phả
23	Nâng cấp, mở rộng cảng Cái Rồng hỗ trợ phát triển nghề cá và hoạt động tránh trú bão của tàu thuyền.	Huyện Vân Đồn
24	Cảng thủy nội địa Quan Minh, xã Minh Châu	Huyện Vân Đồn
25	Cụm cảng, bến trên sông Tiên Yên	Huyện Tiên Yên
26	Cảng KCN Nam Sơn	Huyện Ba Chẽ
27	Cảng Đầm Buôn	Huyện Đầm Hà
28	Cảng, bến khu vực Phú Hải (duy trì đến khi triển khai Quy hoạch chung Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái; phù hợp với việc triển khai Quy hoạch thị trấn Quảng Hà)	Huyện Hải Hà
29	Cảng, bến trên sông Móng Cái; cảng Núi Đỏ	Thành phố Móng Cái
30	Cụm cảng Dân Tiến	Thành phố Móng Cái
31	Cảng, bến trên sông Lục Lâm	Thành phố Móng Cái
32	Cảng Cô Tô (cảng tổng hợp)	Huyện Cô Tô
33	Cảng Bắc Vân (cảng quân sự kết hợp cảng tàu du lịch)	Huyện Cô Tô
II	Các cảng, bến quy hoạch mới	
1	Cảng, bến dọc sông Cẩm, sông Đạm Thủy, sông Kinh Thầy, sông Mạo Khê	Thị xã Đông Triều
2	Cụm cảng, bến từ Yên Đức đến giáp Uông Bí trên sông Đá Bạch	Thị xã Đông Triều
3	Các cảng, bến dọc sông Sinh, sông Uông Bí, sông Đá Bạch, sông Khê Nữ, sông Hang Ma	Thành phố Uông Bí
4	Cảng đầu mối khu vực tại Đầm Nhà Mạc	Thị xã Quảng Yên
5	Các cảng, bến thủy nội địa gần với cảng biển	Thị xã Quảng Yên
6	Cụm cảng, bến trên tuyến Sông Chanh, sông Rút, sông Hốt, sông Bạch Đằng	Thị xã Quảng Yên
7	Các cảng, bến thủy nội địa dọc sông Trới, sông Diễn Vọng, sông Hốt	Thành phố Hạ Long
8	Các cảng, bến theo điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Hạ Long đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 (các cảng Bãi Cháy, Tuần Châu, Hà Phong; phát triển vùng vịnh Cửa Lục trở thành khu vực cảng tổng hợp (cảng hàng hóa, hành khách, vật liệu xây dựng, bến du thuyền)...	Thành phố Hạ Long
9	Phát triển cảng KCN Việt Hưng; cảng Nam cầu Trắng và cụm cảng thượng lưu của Bến số 1 và Bến tạm cảng Cái Lân.	Thành phố Hạ Long

TT	Tên cảng bến	Vị trí
10	Các cảng, bến thủy nội địa gần với cảng biển	Thành phố Hạ Long
11	Cụm cảng trên các tuyến ven vịnh Hạ Long	Thành phố Hạ Long
12	Các cảng, bến thủy nội địa gần với cảng biển; các cảng bến ven biển; cảng, bến gần với các khu công nghiệp.	Thành phố Cẩm Phả
13	Các cảng, bến dọc tuyến luồng Tài Xá - Mũi Chùa, sông Mông Dương	Thành phố Cẩm Phả
14	Cụm cảng, bến trên các tuyến ven vịnh Bái Tử Long	Thành phố Cẩm Phả
15	Cảng Tây Nam đảo Cái Bàu	Huyện Vân Đồn
16	Cảng Tràng Hương, xã Đoàn Kết	Huyện Vân Đồn
17	Cụm cảng trên các tuyến ven vịnh Bái Tử Long	Huyện Vân Đồn
18	Phát triển cụm cảng tổng hợp Vạn Hoa - Bắc Cái Bàu - Mũi Chùa	Huyện Vân Đồn
19	Các cảng, bến phục vụ các đảo có nhân dân sinh sống: Bản Sen, Ngọc Vũng, Thắng Lợi, Minh Châu, Quan Lạn...	Huyện Vân Đồn
20	Cảng trên sông Ba Chẽ	Huyện Tiên Yên
21	Các cảng, bến trên sông Ba Chẽ	Huyện Ba Chẽ
22	Phát triển các cảng, bến khu vực Đại Bình, các đảo phía đông nam huyện; các cảng, bến ven biển	Huyện Đàm Hà
23	Cảng Hòn Mải	Huyện Đàm Hà
24	Cảng, bến KCN cảng biển Hải Hà	Huyện Hải Hà
25	Các cảng, bến kết nối đảo Cái Chiên	Huyện Hải Hà
26	Các cảng, bến dọc sông Hà Cối, sông Má Ham; các cảng, bến ven biển	Huyện Hải Hà
27	Các cảng, bến kết nối đảo Vĩnh Trung, Vĩnh Thực	Thành phố Móng Cái
28	Cụm cảng, bến Vạn Ninh, Ninh Dương	Thành phố Móng Cái
29	Các cảng, bến dọc sông Lục Lâm, sông Móng Cái; các cảng, bến ven biển	Thành phố Móng Cái
30	Phát triển các cảng, bến phục vụ kết nối các đảo của huyện gồm: Cô Tô, Thanh Lân, Đảo Trần, Cô Tô con.	Huyện Cô Tô
31	Cảng Thanh Lân (cảng đối ngoại phục vụ đảo Thanh Lân), cảng Trần Đông (cảng đối ngoại phục vụ đảo Trần)	Huyện Cô Tô

III. QUY HOẠCH HỆ THỐNG CẢNG BẾN THỦY NỘI ĐỊA HÀNH KHÁCH CHÍNH

TT	Tên cảng bến	Vị trí
I	Các cảng, bến hiện có	
1	Cảng khách quốc tế Tuần Châu	Thành phố Hạ Long
2	Bến khách Hòn Gai - Vinashin (dừng hoạt động sau khi đưa vào khai thác Cảng khách Cột 3)	Thành phố Hạ Long
3	Cảng khách Cột 3 (đang đầu tư)	Thành phố Hạ Long

TT	Tên cảng bến	Vị trí
4	Cụm cảng, bến Vũng Đục	Thành phố Cẩm Phả
5	Cảng Cái Rồng	Huyện Vân Đồn
6	Cảng Ao Tiên (đang đầu tư)	Huyện Vân Đồn
7	Các bến Quan Lạn, Minh Châu, Bản Sen, Thắng Lợi, Ngọc Vũng, Hòn Hai	Huyện Vân Đồn
8	Cảng khách Dân Tiến	Thành phố Móng Cái
9	Cảng Núi Đơ	Thành phố Móng Cái
10	Cảng Mũi Ngọc	Thành phố Móng Cái
11	Cảng Cô Tô (cảng tổng hợp)	Huyện Cô Tô
12	Cảng Bắc Vân (cảng quân sự kết hợp cảng tàu du lịch)	Huyện Cô Tô
13	Cảng Thanh Lân (cảng đối ngoại phục vụ đảo Thanh Lân)	Huyện Cô Tô
II Các cảng, bến quy hoạch mới		
1	Cụm cảng khách trên tuyến Sông Chanh	Thị xã Quảng Yên
2	Cảng Nam cầu Trắng	Thành phố Hạ Long
3	Nâng cấp, xây mới các bến cập tàu trên vịnh Hạ Long; khu vực neo đậu, chuyển tải hành khách	Thành phố Hạ Long
4	Các cảng Bãi Cháy, Tuần Châu, Hà Phong; phát triển vùng vịnh Cửa Lục trở thành khu vực cảng tổng hợp (cảng hàng hóa, hành khách, vật liệu xây dựng, bến du thuyền)...	Thành phố Hạ Long
5	Các cảng, bến gắn với cảng khách quốc tế Hạ Long; các cảng, bến phục vụ phát triển du lịch và đi các tuyến đảo	Thành phố Hạ Long
6	Cụm cảng, bến trên các tuyến ven vịnh Hạ Long	Thành phố Hạ Long
7	Cụm cảng, bến Km6; cảng Cửa Ông	Thành phố Cẩm Phả
8	Các bến cập tàu trên vịnh; khu vực neo đậu, chuyển tải hành khách	Thành phố Cẩm Phả
9	Các cảng, bến phục vụ du lịch trên vịnh Bái Tử Long	Thành phố Cẩm Phả
10	Các cảng, bến phục vụ phát triển du lịch và đi các tuyến đảo	Thành phố Cẩm Phả
11	Cụm cảng, bến trên các tuyến ven vịnh Bái Tử Long	Thành phố Cẩm Phả
12	Phát triển hệ thống cảng, bến Vạn Yên, Cống Chèo, Vạn Hoa, Minh Châu, Quan Lạn, Bản Sen, Thắng Lợi, Ngọc Vũng... để phục vụ phát triển du lịch, lưu thông đường thủy	Huyện Vân Đồn
13	Các cảng, bến phục vụ phát triển du lịch và đi các tuyến đảo; khu vực neo đậu, chuyển tải hành khách	Huyện Vân Đồn
14	Cụm cảng, bến trên các tuyến ven vịnh Bái Tử Long	Huyện Vân Đồn
15	Cảng Bắc Cái Bàu sẽ ưu tiên phục vụ tàu du lịch cao cấp	Huyện Vân Đồn
16	Phát triển các cảng, bến khu vực Đại Bình, Phúc Tiến và các đảo phía Đông Nam huyện	Huyện Đàm Hà
17	Các cảng, bến phục vụ phát triển du lịch và kết nối các tuyến đảo; khu vực neo đậu, chuyển tải hành khách	Huyện Đàm Hà
18	Các cảng, bến kết nối đảo Cái Chiên; đảo Trần	Huyện Hải Hà

TT	Tên cảng bến	Vị trí
19	Cảng, bến khách tại KCN cảng biển Hải Hà	Huyện Hải Hà
20	Các cảng, bến phục vụ phát triển du lịch và kết nối các tuyến đảo; khu vực neo đậu, chuyển tải hành khách	Huyện Hải Hà
21	Các cảng, bến đi các đảo Vĩnh Trung, Vĩnh Thực	Thành phố Móng Cái
22	Cảng Trần Đông (cảng đối ngoại phục vụ đảo Trần)	Huyện Cô Tô
23	Các cảng, bến phục vụ phát triển du lịch và kết nối các tuyến đảo; khu vực neo đậu, chuyển tải hành khách	Huyện Cô Tô
24	Bến trên đảo Cô Tô con	Huyện Cô Tô

Phụ lục XIII
QUY HOẠCH HỆ THỐNG BẾN XE KHÁCH
TỈNH QUẢNG NINH THỜI KỲ 2021 - 2030
(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-TTg
ngày 11 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Bến xe	Vị trí	Quy mô tối thiểu (m ²)	Cấp hạng
I	Bến xe hiện có			
1	Bến xe Đông Triều	Phường Hồng Phong, Đông Triều	5.000	3
2	Bến xe Bãi Cháy duy trì khi Bến xe Hùng Thắng đưa vào sử dụng thì chuyển thành bến xe nội tỉnh và bãi đỗ xe	Phường Giếng Đáy, TP Hạ Long	10.000	2
3	Bến xe trung tâm Cẩm Phả	Phường Cẩm Bình, TP Cẩm Phả	10.000	2
4	Bến xe Cửa Ông	Phường Cửa Ông, TP Cẩm Phả	10.000	2
5	Bến xe Cẩm Hải	Xã Cẩm Hải, TP. Cẩm Phả	10.000	3
6	Bến xe Cái Rồng	Thị trấn Cái Rồng, huyện Vân Đồn	10.000	2
7	Bến xe Ba Chẽ	Thị trấn Ba Chẽ, huyện Ba Chẽ	2.500	4
II	Quy hoạch bến xe mới			
1	Bến xe Mạo Khê	Phường Mạo Khê, TX Đông Triều	5.000	3
2	Bến xe phía Tây Uông Bí	Phường Phương Đông và Phương Nam, TP Uông Bí	5.000	3
3	Bến xe Hiệp Hòa	Xã Hiệp Hòa, TX Quảng Yên	10.000	2
4	Bến xe Liên Hòa	Xã Liên Vị, TX Quảng Yên	10.000	2
5	Bến xe Minh Khai	Phường Hà Khẩu, TP. Hạ Long	10.000	2
6	Bến xe Hùng Thắng	Phường Hùng Thắng, TP. Hạ Long	10.000	2
7	Bến xe Lê Lợi	Phường Lê Lợi, TP. Hạ Long	5.000	3
8	Bến xe Quảng La	Xã Quảng La, TP. Hạ Long	1.500	5
9	Bến xe Hà Tu	Phường Hà Tu, TP Hạ Long	5.000	3
10	Bến xe Vân Đồn	Xã Hạ Long, huyện Vân Đồn	10.000	2
11	Bến xe Tiên Yên	Thị trấn Tiên Yên, huyện Tiên Yên	10.000	2
12	Bến xe Đàm Hà	Xã Dục Yên, huyện Đàm Hà	5.000	3
13	Bến xe Hải Hà	Xã Quảng Chính, huyện Hải Hà	5.000	3
14	Bến xe Bắc Phong Sinh	Khu cửa khẩu Bắc Phong Sinh, huyện Hải Hà	1.500	5
15	Bến xe Hải Yên	Phường Hải Yên, TP. Móng Cái	10.000	2
16	Bến xe Hải Hòa	Phường Hải Hoà, TP. Móng Cái	10.000	2
17	Bến xe Bình Liêu	Thị trấn Bình Liêu, huyện Bình Liêu	5.000	3
18	Bến xe Hoành Mô	Khu cửa khẩu Hoành Mô, huyện Bình Liêu	1.500	5
19	Bến xe Minh Châu	Xã Minh Châu, huyện Vân Đồn	1.500	5
20	Bến xe Quan Lạn	Xã Quan Lạn, huyện Vân Đồn	1.500	5

Phụ lục XIV
QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN CÁC CẢNG CÁ, KHU NEO ĐẬU
TỈNH QUẢNG NINH THỜI KỲ 2021 - 2030
(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-TTg
ngày 11 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên khu chức năng	Địa điểm	Ghi chú
I	Cảng cá		
1	Cảng cá Cái Rồng loại I	Huyện Vân Đồn	Quyết định số 1976/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 12/11/2015
2	Cảng cá Cô Tô loại II	Huyện Cô Tô	Quyết định số 1976/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 12/11/2015
3	Cảng cá Hòn Gai loại II	Thành phố Hạ Long	Quyết định số 1976/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 12/11/2015
4	Cảng cá Tiến Tới loại III	Huyện Hải Hà	Quyết định số 4209/QĐ-UBND ngày 15/12/2016 của UBND tỉnh
5	Cảng cá Cửa Sông Cái Mất	Huyện Tiên Yên	Quyết định số 1412/QĐ-UBND ngày 27/5/2022 của UBND tỉnh
6	Cảng cá Bến Phúc Tiến	Huyện Đầm Hà	Quyết định số 1412/QĐ-UBND ngày 27/5/2022 của UBND tỉnh
7	Cảng cá Bến Mũi Ngọc	Thành phố Móng Cái	Quyết định số 1412/QĐ-UBND ngày 27/5/2022 của UBND tỉnh
8	Cảng cá Cẩm Thủy	Thành phố Cẩm Phả	Quyết định số 1412/QĐ-UBND ngày 27/5/2022 của UBND tỉnh
II	Khu neo đậu cho tàu cá tránh trú bão tàu cá cấp vùng		
1	Khu neo đậu tránh trú bão tàu cá Cô Tô	Huyện Cô Tô	Quyết định số 1976/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 12/11/2015
2	Khu neo đậu tránh trú bão tàu cá Cái Rồng	Huyện Vân Đồn	Quyết định số 1976/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 12/11/2015
III	Khu neo đậu cho tàu cá tránh trú bão tàu cá cấp tỉnh		
1	Khu neo đậu tránh trú bão tàu cá Hòn Gai	Thành phố Hạ Long	Quyết định số 1976/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 12/11/2015
2	Khu neo đậu tránh trú bão tàu cá Tiến Tới	Huyện Hải Hà	Quyết định số 4209/QĐ-UBND ngày 15/12/2016 của UBND tỉnh

STT	Tên khu chức năng	Địa điểm	Ghi chú
3	Khu neo đậu tránh trú bão tàu cá Cửa sông Cái Mắt	Khu vực Mũi Chùa, Huyện Tiên Yên	Quyết định số 1976/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 12/11/2015
4	Khu neo đậu tránh trú bão tàu cá Thoi Dây	Huyện Đàm Hà	Quyết định số 4209/QĐ-UBND ngày 15/12/2016 của UBND tỉnh
5	Khu neo đậu tránh trú bão tàu cá Cẩm Thủy	Thành phố Cẩm Phả	Quyết định số 1976/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 12/11/2015, Quyết định số 4209/QĐ-UBND ngày 15/12/2016 của UBND tỉnh
6	Khu neo đậu tránh trú bão tàu cá Quảng Hà - Phú Hải	Huyện Hải Hà	Quyết định số 1976/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 12/11/2015
7	Khu neo đậu tránh trú bão tàu cá Vĩnh Trung	Thành phố Móng Cái	Quyết định số 1976/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 12/11/2015
8	Khu neo đậu tránh trú bão tàu cá Vụng Ô Lợn	Huyện Vân Đồn	Bộ Nông nghiệp và PTNT đang trình Thủ tướng Chính phủ
9	Khu neo đậu tránh trú bão tàu cá Bến Xưởng	Thị xã Quảng Yên	Quyết định số 1976/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 12/11/2015 tại Bến Giang (nay chuyển địa điểm về Bến Xưởng); Bộ Nông nghiệp và PTNT đang trình Thủ tướng Chính phủ

Phụ lục XV
QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN NGUỒN VÀ LƯỚI ĐIỆN
TỈNH QUẢNG NINH THỜI KỲ 2021 - 2030

*(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-TTg
ngày 11 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)*

A. QUY HOẠCH NGUỒN ĐIỆN⁽¹⁾

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Quy mô, công suất		Ghi chú
			Hiện trạng	Quy hoạch	
1	Nhiệt điện				
-	Nhiệt điện Mạo Khê	MW	2x440		
-	Nhiệt điện Uông Bí	MW	2x300		
-	Nhiệt điện Quảng Ninh	MW	4x300		
-	Nhiệt điện Thăng Long	MW	2x300		
-	Nhiệt điện Cẩm Phả	MW	2x300		
-	Nhiệt điện Mông Dương 1	MW	2x500		
-	Nhiệt điện Mông Dương 2	MW	2x600		
-	Nhiệt điện đồng phát Hải Hà	MW		2.100	Được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 428/QĐ-TTg ngày 18/3/2016
2	Điện khí				
-	Điện khí LNG Quảng Ninh	MW		1.500	Được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quy hoạch điều chỉnh điện VII (Văn bản số 1409/TTg-CN ngày 17/10/2020)
-	Điện khí LNG Quảng Ninh 2	MW		1.500	
-	Điện khí tại các khu vực Quảng Yên, Hải Hà, Móng Cái	MW		1.640	Điều chỉnh từ các nhà máy nhiệt điện than được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 428/QĐ-TTg ngày 18/3/2016 (Nhiệt điện than Quảng

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Quy mô, công suất		Ghi chú
			Hiện trạng	Quy hoạch	
					Ninh III công suất 1.200 MW và Nhiệt điện Cẩm Phả III công suất 440MW)
3	Thủy điện				
-	Thủy điện Khe Soong	MW	2x1,8		
-	Thủy điện tại lưu vực sông Tiên Yên	MW		28,4	
4	Điện gió	MW		2.500	Phát triển điện gió tại các địa phương như Cô Tô, Bình Liêu, Ba Chẽ, Hải Hà, Hạ Long Vân Đồn, Móng Cái, Uông Bí, Đông Triều và khu vực có tiềm năng trên địa bàn
	<i>Trên bờ</i>			2.000	
	<i>Ngoài khơi</i>			500	
5	Điện sinh khối và nguồn khác	MW		120	Ba Chẽ, Tiên Yên và một số địa phương có tiềm năng
6	Điện rác	MW		28,85	Hạ Long, Cẩm Phả và một số địa phương có tiềm năng
7	Điện mặt trời	MW		2.313	
-	<i>Mặt trời áp mái</i>			431	
-	<i>Mặt trời mặt đất</i>			52	
-	<i>Mặt trời mặt nước</i>			1.830	
8	Điện tự dùng				
-	Điện tận dụng nhiệt thải trong KCN	MW		49,5	Tại khu công nghiệp Hải Hà, huyện Hải Hà
-	Điện tận dụng nhiệt thải trong nhà máy xi măng	MW		12	Tại nhà máy xi măng Lam Thạch 2, thành phố Uông Bí

B. QUY HOẠCH LƯỚI ĐIỆN⁽²⁾

STT	Tên dự án
1	Lưới điện 500kV
-	Trạm biến áp
	Xây dựng mới TBA 500kV Quảng Ninh với quy mô công suất 1200MVA
	Xây dựng mới TBA 500kV Hải Hà với quy mô công suất 1x900MVA; nâng công suất TBA 500kV Quảng Ninh từ 1200MW lên thành 1800MVA
	Xây dựng mới TBA 500kV Quảng Ninh 2 với quy mô công suất 1x900MVA
	Nâng công suất TBA 500kV Hải Hà từ 1x900MVA lên thành 2x900MVA; nâng công suất TBA 500kV Quảng Ninh 2 từ 1x900MVA lên thành 2x900MVA
-	Đường dây
	Xây dựng mới tuyến đường dây 500kV TBKHH Quảng Ninh (Cẩm Phả) - Quảng Ninh (2 mạch, chiều dài 30 km) để đồng bộ với NĐTBKHH Quảng Ninh; xây dựng mới tuyến đường từ NĐ Hải Hà - Thái Nguyên (2 mạch, chiều dài 250 km) để đồng bộ NĐ Hải Hà, dự phòng phát triển nguồn TBKHH miền Bắc sử dụng nhiên liệu LNG tại khu vực Hải Hà
	Xây dựng mới tuyến đường dây 500kV Quảng Ninh 2 - Rẽ Quảng Ninh Phố Nối (4 mạch, dài 6 km), để đấu nối TBA 500kV Quảng Ninh 2
2	Lưới điện 220kV
-	Trạm biến áp
	Nâng công suất trạm 220kV Hải Hà (lắp máy biến áp 2 công suất 250MVA- 220/110kV)
	Nâng công suất trạm 220kV Cẩm Phả (nâng công suất máy biến áp 1 công suất 125MVA- 220/110kV thành công suất 250MVA-220/110kV; lắp đặt MBA T2 công suất 250MVA- 220/110kV)
	Nâng công suất trạm Quảng Ninh 500kV nối cấp (nâng công suất máy biến áp 1 công suất 125MVA- 220/110kV thành công suất 250MVA-220/110kV; lắp đặt MBA 3 công suất 250MVA-220/110kV)
	Nâng công suất trạm 220kV Hoành Bồ (nâng công suất máy biến áp 1 công suất 125MVA- 220/110kV thành công suất 250MVA-220/110kV)
	Nâng công suất trạm 220kV Nhiệt điện Uông Bí (lắp đặt MBA 2 công suất 250MVA- 220/110kV)
	Xây dựng mới trạm 220kV Yên Hưng công suất 3x250MVA-220/110kV
	Xây dựng mới trạm 220kV Khe Thần công suất 2x63MVA-220/110kV
	Xây dựng mới trạm 220kV Cộng Hòa công suất 2x250MVA-220/110kV
	Xây dựng mới trạm 220kV Móng Cái công suất 2x250MVA-220/110kV
	Xây dựng mới trạm 220kV Nam Hòa công suất 3x250MVA-220/110kV
	Xây dựng mới trạm 220kV KCN Hải Hà công suất 2x250MVA-220/110kV
	Xây dựng mới trạm 220kV Vân Đồn công suất 2x250MVA-220/110kV
	Xây dựng mới trạm 220kV Quảng Ninh 2 500kV nối cấp công suất 2x250MVA-220/110kV
-	Đường dây
	Khe Thần - Rẽ NĐ Sơn Động - Trảng Bạch, với chiều dài 2 km, 2 mạch, tiết diện 2x330 (Xây mới, đấu nối TBA 220kV Khe Thần)

STT	Tên dự án
	Cộng Hoà - Rẽ Cẩm Phả - Hải Hà, với chiều dài 2 km, 4 mạch, tiết diện 2x330 (Xây mới, đầu nối TBA 220kV Cộng Hoà)
	Yên Hưng - Rẽ ND Uông Bí - Trảng Bạch, với chiều dài 12 km, 2 mạch, tiết diện 2x330 (Xây mới, đầu nối TBA 220kV Yên Hưng)
	Yên Hưng - Nam Hoà, với chiều dài 30 km, 2 mạch, tiết diện 2x330 (Xây mới, đầu nối TBA 220kV Nam Hoà)
	Hải Hà - Móng Cái, với chiều dài 40 km, 2 mạch, tiết diện 2x330 (xây mới)
	KCN Hải Hà - Hải Hà, với chiều dài 10 km, 2 mạch, tiết diện 2x330 (Xây mới, đảm bảo cấp điện KCN Hải Hà và giải phóng công suất NĐ Hải Hà)
	Nâng KNT Quảng Ninh - Hoành Bồ, với chiều dài 20 km, 2 mạch, tiết diện 2x330 (Xây mới)
	Cộng Hoà - Vân Đồn, với tổng chiều dài 16 km, 2 mạch, tiết diện 2x330 (Xây mới, đầu nối TBA 220kV Vân Đồn)
	Treo dây mạch 2 Cộng Hoà - Rẽ Cẩm Phả - Hải Hà, với tổng chiều dài 2 km, 2 mạch, tiết diện 2x330 (Treo dây mạch 2)
	Hải Phòng 2 500kV - Rẽ Trảng Bạch - Vật Cách, với tổng chiều dài 14 km, 4 mạch, tiết diện 2x330 (Xây mới, đầu nối phía 220 kV TBA 500 kV Hải Phòng 2)
	Nhị Chiểu - Rẽ Mạo Khê - Hải Dương 2, với tổng chiều dài 2 km, 4 mạch, tiết diện 2x330 (Xây mới, đầu nối TBA 220 kV Nhị Chiểu)
	Hải Phòng - Rẽ Yên Hưng - Nam Hoà, với tổng chiều dài 7 km, 4 mạch, tiết diện 2x330 (Xây mới, đầu nối 220kV TBA 500kV Hải Phòng 2)
	Quảng Ninh 2 500kV - ND Uông Bí, với tổng chiều dài 12 km, tiết diện 2x330 (Xây mới, trong trường hợp ND Uông Bí Ngừng Vận Hành)
	Đầu nối Quảng Ninh 2 500 kV, với tổng chiều dài 2 km, 6 mạch, tiết diện 2x330 (Xây mới, rẽ Hoành Bồ - Trảng Bạch và Hoành Bồ - Khe Thân, chuyển đầu nối NĐ Sơn Động)
3	Lưới điện 110kV
-	Trạm biến áp
	Nâng công suất trạm 110kV Trảng Bạch (nâng công suất máy biến áp T1 từ 40MVA lên 63MVA- 110/35/22kV)
	Nâng công suất trạm 110kV Uông Bí 2 (nâng công suất máy biến áp T1 từ 40MVA lên 63MVA- 110/35/22kV)
	Trạm biến áp 110KV Uông Bí giữ nguyên công suất là 2x63MVA - 110/35/22kV
	Nâng công suất trạm 110kV Chợ Rộc từ 2x40MVA lên 2x63MVA - 110/35/22kV
	Nâng công suất trạm 110KV KCN Đông Mai từ 1x25MVA - 110/22kV lên 2x63 MVA - 110/35/22kV
	Nâng công suất trạm 110kV Nam Hòa từ 2x40MVA - 110/22kV lên thành 2x63MVA - 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110KV KCN Đông Triều với công suất 2x40MVA - 110/35/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV Hoàng Tân với công suất 2x40MVA - 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV Trảng Bạch 2 với công suất 2x63MVA - 110/35/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV KCN Tiên Phong 1 (Trung Đông) với công suất 4x63MVA - 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV KCN Bắc Tiên Phong 1.2 với công suất 4x63MVA - 110/35/22kV

STT	Tên dự án
	Xây dựng mới trạm 110kV KCN Tiền Phong 2 (Rent A port) với công suất 2x63MVA - 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV Hà An (Vingroup - Quảng Yên) với công suất 2x40+2x50MVA - 110/22kV
	Nâng công suất trạm 110kV KCN AMATA 1 từ 1x63MVA-110/22kV lên thành 3x63MVA-110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV KCN AMATA 2 với công suất 4x63MVA - 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV Nhà máy ĐT Nosco với công suất 2x63MVA - 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV Ô tô Hải Phòng với công suất 2x40MVA - 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV Đông Triều 2 với công suất 2x63MVA - 110/35/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV Đông Triều 3 với công suất 2x63MVA - 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV Đông Triều 4 với công suất 2x63MVA - 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV Quán Triều với công suất 2x40MVA - 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV Minh Thành với công suất 2x40MVA - 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV KCN Đông Triều 2.1 với công suất 2x40MVA - 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV KCN Đông Triều 2.2 với công suất 2x63MVA - 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV KCN Đông Triều 2.3 với công suất 2x63MVA - 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV KCN phía Nam Đầm Nhà Mạc với công suất 2x63MVA - 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV KCN phía Bắc Đầm Nhà Mạc với công suất 2x40MVA - 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV KCN phía Đông sông Rút với công suất 2x40MVA - 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV KCN phía Tây sông Khoai với công suất 2x40MVA - 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV KCN Đông Ưng Bí với công suất 2x63MVA - 110/22kV
	Giữ nguyên công suất trạm 110kV Giáp Khẩu với công suất 2x63MVA – 110/22kV
	Giữ nguyên công suất trạm 110kV Giếng Đáy với công suất 2x63MVA – 110/35/22kV
	Nâng công suất trạm 110kV Hà Tu từ 1x25+1x63MVA – 110/35/22kV lên thành 3x63MVA – 110/35/22kV (nâng máy T1 lên 63MVA, bổ sung thêm máy T3 công suất 63MVA)
	Nâng công suất trạm 110kV Cái Lân từ 2x25MVA-110/22 lên thành 2x63MVA – 110/22kV
	Nâng công suất trạm 110kV Cái Dăm từ 1x40MVA lên thành 1x40+1x63MVA – 110/35/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV Hoàn Bồ công suất 2x63MVA – 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV Hùng Thắng công suất 3x63MVA – 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV Cao Thắng công suất 2x63MVA – 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV Yên Cư công suất 2x40MVA – 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV KCN Việt Hưng công suất 3x63MVA – 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV Tuần Châu công suất 2x63MVA – 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV Giáp Khẩu 2 công suất 2x63MVA – 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV KCN Việt Hưng 2 công suất 2x40MVA – 110/22kV

STT	Tên dự án
	Xây dựng mới trạm 110kV CCN Hồ Trợ công suất 2x63MVA – 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV CCN Hoàn Bồ công suất 2x63MVA – 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV Vingroup Đại Yên công suất 3x63MVA – 110/22kV
	Nâng công suất trạm 110kV Mông Dương từ 2x40MVA lên thành 2x63MVA – 110/35/22kV
	Giữ nguyên công suất trạm 110kV Cẩm Phả 2x63MVA – 110/35/22kV
	Nâng công suất trạm 110kV Cẩm Phả 2 từ 2x40MVA lên thành 2x63MVA – 110/35/22kV
	Trạm 110kV Vân Đồn bổ sung công suất máy T2 với công suất 40MVA – 110/22kV; nâng công suất máy T1 và T2 từ 2x40MVA lên thành 2x63MVA – 110/22kV
	Nâng công suất trạm 110kV Khe Chàm lên thành 2x63MVA – 110/35/22kV (bổ sung thêm máy T2)
	Nâng công suất trạm 110kV Vân Đồn 2 lên thành 2x63MVA – 110/22kV (bổ sung thêm máy T2)
	Xây dựng mới trạm 110kV Vân Đồn 3 với công suất 2x40MVA – 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV Quang Hanh với công suất 2x63MVA – 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV Mông Dương 2 với công suất 2x63MVA – 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV Cô Tô với công suất 2x40MVA – 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV Đông Xá với công suất 2x25MVA – 110/22kV; nâng công suất lên thành 2x40MVA – 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV KCN Cẩm Phả 1 với công suất 2x40MVA – 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV KCN Cẩm Phả 2 với công suất 2x40MVA – 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV KCN Bắc Cái Bàu với công suất 2x40MVA – 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV KCN Hồ trợ HK với công suất 2x40MVA – 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV KĐT Ao Tiên với công suất 2x40MVA – 110/22kV
	Nâng công suất trạm 110kV Tiên Yên từ 1x16+25MVA – 110/35/10 lên thành 2x40MVA – 110/35/22kV
	Nâng công suất trạm 110kV Móng Cái từ 1x40+25MVA – 110/22kV lên thành 2x63MVA – 110/22kV
	Nâng công suất trạm 110kV Quảng Hà từ 1x25+40MVA – 110/35/22kV lên thành 2x63MVA – 110/35/22kV
	Nâng công suất trạm 110kV Đàm Hà từ 1x25MVA – 110/35/22kV lên thành 3x63MVA – 110/35/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV Hải Xuân với công suất 2x40MVA – 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV Tiên Yên 2 với công suất 2x63MVA – 110/35/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV Ba Chẽ với công suất 2x40MVA – 110/35/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV Móng Cái 2 với công suất 2x63MVA – 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV Quảng Hà 2 với công suất 2x63MVA – 110/35/22kV
	Nâng công suất trạm 110kV KCN Hải Hà từ 2x63MVA – 110/22kV lên thành 3x63MVA – 110/22kV
	Nâng công suất trạm 110kV Hải Hà từ 1x25MVA – 110/35/22kV lên thành 2x25MVA – 110/35/22kV

STT	Tên dự án
	Xây dựng mới trạm 110kV KCN Hải Yên với công suất 2x25MVA – 110/22kV
	Nâng công suất trạm 110kV Texhong Hải Hà 1 từ 2x63MVA – 110/22kV lên thành 4x63MVA – 110/22kV (bổ sung máy T3 và T4)
	Xây dựng mới trạm 110kV Texhong Hải Hà 2 với công suất 4x63MVA – 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV Texhong Hải Hà 3 với công suất 4x63MVA – 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV Texhong Hải Hà 4 với công suất 2x63MVA – 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV KCN Hải Hà 1 với công suất 2x63MVA – 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV Quảng Minh với công suất 2x40MVA – 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV KCN Hải Hà 2 với công suất 3x63MVA – 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV Bình Liêu với công suất 2x40MVA – 110/35/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV Biên Mậu với công suất 2x40MVA – 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV Hải Đông với công suất 2x40MVA – 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV KCN Tiên Yên với công suất 2x40MVA – 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV KCN Vạn Ninh với công suất 2x63MVA – 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV CCN Móng Cái với công suất 2x63MVA – 110/22kV
	Xây dựng mới trạm 110kV NM BB&BB với công suất 2x31MVA – 110/22kV
	Giữ nguyên công suất trạm 110kV Texhon Móng Cái công suất 1x25+63MVA – 110/22kV
-	Đường dây
	ĐZ 110kV đầu nối TBA 110kV Việt Hưng có chiều dài 25 km, 4 mạch, tiết diện 400mm ² (Đầu chuyển tiếp trên mạch đường dây 110kV Hoàn Bồ - Yên Hưng)
	NR TBA 110kV AMATA1 có chiều dài 3 km, 2 mạch, tiết diện 2x330mm ² (Chuyển tiếp trên ĐZ 110kV nhánh rẽ Chợ Rộc-Cát Hải)
	trạm 220kV Yên Hưng-AMATA2 có chiều dài 6,5 km, 2 mạch, tiết diện 2x330mm
	ĐZ Hạ Long - Cẩm Phả - Vân Đồn có chiều dài 60 km, 2 mạch, tiết diện 400mm ²
	Mạch 2 đường dây Chợ Rộc - Cát Hải có chiều dài 25 km, 1 mạch, tiết diện 185mm ²
	Đầu nối phía 110kV trạm 220kV Trảng Bạch vào ĐZ 110kV Uông Bí - Phả Lại có chiều dài 1 km, 4 mạch, tiết diện 300mm ² (2 Đường dây mạch kép, đầu chuyển tiếp trên 2 mạch đường dây 110kV Uông Bí - Phả Lại)
	NR đầu nối trạm 110kV Thép Đông Á, chiều dài 0,2 km, 2 mạch, tiết diện 300mm ² (Đầu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110kV Uông Bí - Trảng Bạch - Phả Lại)
	Đầu nối phía 110kV trạm 220kV Trảng Bạch vào ĐZ 110kV Uông Bí - Thủy Nguyên, có chiều dài 2 km, 2 mạch, tiết diện 300mm ² (Đầu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110kV Uông Bí - Thủy Nguyên)
	Quảng Ninh - Cao Thắng có chiều dài 15 km, 2 mạch, tiết diện 400mm ² (Đường dây trên không và cáp ngầm)
	NR TBA 110kV Cao Thắng có chiều dài 25 km, 2 mạch, tiết diện 300mm ²
	NR đầu nối trạm 110kV Giáp Khẩu có chiều dài 1 km, 2 mạch, tiết diện 400mm ² (Đầu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110kV Quảng Ninh - Cao Thắng)
	Quảng Ninh - Hoàn Bồ có chiều dài 15 km, 2 mạch, tiết diện 400mm ²

STT	Tên dự án
	Đầu nối trạm 220/110kV Yên Hưng - Chợ Rộc có chiều dài 1,8 km, 2 mạch, tiết diện 400mm ² (2 đường dây mạch kép, đầu chuyển tiếp vào nhánh rẽ cấp điện cho trạm Chợ Rộc)
	Yên Hưng - Amata 1 có chiều dài 2,5 km, 2 mạch, tiết diện 2x330mm ²
	Đầu nối tạm cho TBA KCN Tiền Phong 1 (Trung Đông) có chiều dài 2,3 km, 2 mạch, tiết diện 185mm ² (Đầu nối vào ĐA 110kV TBA 110kV Chợ Rộc - TBA 110kV Đồng Bài. Sau khi ĐZ 220kV Nam Hoà - Yên Hưng và TBA Nam Hoà được đầu tư, chuyển đầu nối vào 110kV TBA 220kV Nam Hoà)
	NR đầu nối trạm 110kV Yên Cư có chiều dài 3 km, 2 mạch, tiết diện 400mm ² (Đầu chuyển tiếp trên mạch ĐZ 110kV Hoàng Bồ - Uông Bí)
	Cầm Phả 2 - trạm 110kV Cầm Phả có chiều dài 10 km, 2 mạch, tiết diện 300mm ² (Đường dây trên không và cáp ngầm)
	ĐZ 110kV cho TBA Tiền Phong 1.2 có chiều dài 0,5 km, 2 mạch, tiết diện 2x300mm ² (Đầu nối chuyển tiếp trên ĐZ 110kV Nam Hoà - TBA 110KV KCN Tiền Phong 1 (Trung Đông))
	ĐZ 110kV TBA Nam Hoà - TBA 110KV Tiền Phong 2 (Rent A Port) có chiều dài 3 km, 2 mạch, tiết diện 300mm ² (Vận hành đồng bộ với TBA Tiền Phong 2 (Rent a Port))
	Hải Hà 1 - TexHong Hải Hà 1 có chiều dài 8 km, 2 mạch, tiết diện 400mm ²
	NĐ Hải Hà 1 - KCN Hải Hà 1 có chiều dài 6 km, 2 mạch, tiết diện 400mm ²
	Trạm 220/110kV Móng Cái - Hải Xuân có chiều dài 17 km, 2 mạch, tiết diện 300mm ²
	NR đầu nối trạm 110kV đầu nối trạm 110kV Bột giấy và Bao bì có chiều dài 5 km, 2 mạch, tiết diện 240mm ² (Đầu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110kV Tiên Yên - Hải Hà)
	Đầu nối phía 110kV trạm 220/110kV Móng Cái có chiều dài 2 km, 4 mạch, tiết diện 240mm ² (2 đường dây mạch kép đầu chuyển tiếp trên 2 mạch đường dây 110kV Hải Hà - Móng Cái)
	NR đầu nối trạm 110kV Đông Triều 2 có chiều dài 2km, 4 mạch, tiết diện 2x330mm ²
	Đầu nối phía trạm 220/110kV Cộng Hoà có chiều dài 1 km, 3 mạch, tiết diện 300mm ² (2 đường dây mạch kép đầu chuyển tiếp trên 2 mạch đường dây 110kV Mông Dương - Tiên Yên)
	NR TBA 110kV Vân Đồn 2 có chiều dài 9,6 km, 2 mạch, tiết diện 240mm ² (Đầu nối TBA KCN Hồ trợ Hàng Không)
	Cộng Hoà - Vân Đồn 2 có chiều dài 21 km, 2 mạch, tiết diện 400mm ² (2 đường dây mạch kép đầu chuyển tiếp trên 2 mạch đường dây 110kV Mông Dương - Tiên Yên)
	Amata 2 - Amata 1 có chiều dài 4 km, 2 mạch, tiết diện 400mm ²
	NR đầu nối trạm 110kV KCN Phương Nam có chiều dài 0,5 km, 4 mạch, tiết diện 300mm ² (2 đường dây mạch kép đầu chuyển tiếp trên 2 mạch đường dây nhánh rẽ XM Chinfon)
	NĐ Hải Hà 2 - TexHong Hải Hà 1 có chiều dài 8 km, 2 mạch, tiết diện 2x300mm ²
	NĐ Hải Hà 2 - TexHong Hải Hà 3 có chiều dài 3 km, 2 mạch, tiết diện 2x300mm ² (Đầu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây NĐ Hải Hà 2 - TexHong Hải Hà 1)
	Trạm 220kV/110kV Hải Hà - TexHong Hải Hà 2 có chiều dài 6 km, 2 mạch, tiết diện 2x300mm ² (Đồng bộ với NĐ Hải Hà 2 và trạm 110kV TexHong Hải Hà 2)
	NĐ Hải Hà 2 - TexHong Hải Hà 2 có chiều dài 0,5 km, 4 mạch, tiết diện 400mm ² (Đồng bộ với NĐ Hải Hà 2)
	NR trạm 110kV TexHong Hải Hà 4 có chiều dài 2 km, 2 mạch, tiết diện 400mm ² (Đầu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây NĐ Hải Hà 2 - TexHong Hải Hà 2)
	Yên Hưng - Hoàng Tân (Vingroup) có chiều dài 12 km, 2 mạch, tiết diện 300mm ²

STT	Tên dự án
	Nam Hoà - KCN Đầm Nhà Mạc có chiều dài 6 km, 2 mạch, tiết diện 400mm ²
	Đầu nối trạm 220/110kV Nam Hoà có chiều dài 2 km, 4 mạch, tiết diện 300mm ² (2 đường dây mạch kép đầu chuyển tiếp trên 2 mạch đường dây 110kV Chợ Rộc - Cát Hải)
	Cộng Hoà - KCN Phụ trợ ngành than có chiều dài 8 km, 2 mạch, tiết diện 300mm ² (Đầu nối vào phía 110kV TBA 220kV Cộng Hoà)
	NR trạm 110kV Đầm Hà có chiều dài 2 km, 2 mạch, tiết diện 240mm ² (Đầu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110kV Hải Hà - Tiên Yên)
	Trạm 110kV Hoành Bồ - KCN Hoành Bồ có chiều dài 6 km, 2 mạch, tiết diện 300mm ²
	NĐ Hải Hà 2 - KCN Hải Hà 2 có chiều dài 5 km, 2 mạch, tiết diện 400mm ²
	Đầu nối trạm 220/110kV Trảng Bạch vào ĐD 110kV Ưông Bí - Thủy Nguyên có chiều dài 1,7 km, 2 mạch, tiết diện 300mm ²
	TBA 110kV Hùng Thắng và NR có chiều dài 1,2km, 2 mạch, tiết diện 300mm ²
	Đường dây 110kV Hoành Bồ - NR Hùng Thắng có chiều dài 2,8 km, 2 mạch, tiết diện 300mm ² (Đầu nối vào thanh cái TBA 110kV Hoành Bồ)
	Xuất tuyến 110kV sau TBA 220kV Yên Hưng (sông Khoai) có chiều dài 4 km, 4 mạch, tiết diện 400mm ²
	Xuất tuyến 110kV sau TBA220kV Móng Cái có chiều dài 2 km, 4 mạch, tiết diện 300mm ²
	ĐZ 110kV đầu nối TBA 110kV KĐT Đông Xá có chiều dài 5 km, 4 mạch, tiết diện 400mm ² (Đầu chuyển tiếp từ TBA 220kV NĐ Cẩm Phả - 110kV Vân Đồn (sử dụng ĐZ trên không và cáp ngầm. ĐZ trên không tiết diện 400mm ² , cáp ngầm sử dụng 800mm ²)
	NR Quang Hanh có chiều dài 15 km, 2 mạch, tiết diện 300mm ² (Đầu nối vào đường dây Cẩm Phả - Cẩm Phả 2)
	DZ 110kV cấp cho TBA 110kV KCN Đông Mai có chiều dài 2,5 km, 2 mạch, tiết diện 300mm ² (Đầu nối 110kV Đông Mai)
	NR TBA Giáp Khẩu 2 có chiều dài 5 km, 2 mạch, tiết diện 300mm ² (Đầu nối vào đường dây 110kV Giáp Khẩu - Cao Thắng)
	NR TBA Tiên Yên 2 có chiều dài 4 km, 2 mạch, tiết diện 240mm ² (Đầu nối vào đường dây 110kV Tiên Yên - Đầm Hà)
	KCN Đồng Triều 2.1 và nhánh rẽ có chiều dài 15 km, 2 mạch, tiết diện 300mm ² (Đầu chuyển tiếp mạch 1 đường dây 110kV Trảng Bạch - Phả Lại)
	KCN Đồng Triều 2.2 và nhánh rẽ có chiều dài 7,5 km, 2 mạch, tiết diện 300mm ² (Đầu chuyển tiếp mạch 1 đường dây 110kV Trảng Bạch - Phả Lại)
	KCN Đồng Triều 2.3 và nhánh rẽ có chiều dài 8 km, 2 mạch, tiết diện 300mm ² (Đầu chuyển tiếp mạch 1 đường dây 110kV Trảng Bạch - Phả Lại)
	NR đầu nối trạm 110kV Đồng Triều 3 có chiều dài 5 km, 2 mạch, tiết diện 300mm ² (Đầu chuyển tiếp mạch 1 đường dây 110kV Trảng Bạch - Phả Lại)
	NR đầu nối trạm 110kV Đồng Triều 4 có chiều dài 4,5 km, 2 mạch, tiết diện 300mm ² (Đầu chuyển tiếp mạch 2 đường dây 110kV Trảng Bạch - Phả Lại)
	Đầu nối trạm 110kV Quán Triều có chiều dài 2,5 km, 2 mạch, tiết diện 300mm ² (Đầu chuyển tiếp mạch 1 đường dây 110kV Trảng Bạch - Đồng triều 4)
	KCN Phía Nam Đầm Nhà Mạc và Nhánh rẽ có chiều dài 2,5 km, 2 mạch, tiết diện 300mm ²
	KCN Phía Bắc Đầm Nhà Mạc và Nhánh rẽ có chiều dài 4 km, 2 mạch, tiết diện 300mm ²

STT	Tên dự án
	KCN Phía đông Sông Rút và nhánh rẽ có chiều dài 6 km, 2 mạch, tiết diện 300mm ²
	KCN Phía Tây Sông Khoai và Nhánh rẽ có chiều dài 1,5 km, 2 mạch, tiết diện 300mm ²
	KCN Ưông Bí và Nhánh rẽ có chiều dài 11 km, 2 mạch, tiết diện 300mm ²
	KCN Việt Hưng và Nhánh rẽ có chiều dài 9 km, 2 mạch, tiết diện 300mm ²
	KCN Việt Hưng 2 và Nhánh rẽ có chiều dài 10 km, 2 mạch, tiết diện 300mm ²
	KCN Hoàn Bồ và nhánh rẽ có chiều dài 0,5 km, 2 mạch, tiết diện 300mm ²
	KCN Tiên Yên và Nhánh Rẽ có chiều dài 3,5 km, 2 mạch, tiết diện 300mm ²
	CCN Móng Cái và nhánh rẽ có chiều dài 2 km, 2 mạch, tiết diện 300mm ²
-	Cải tạo và nâng tiết diện
	Cải tạo 110kV Hoàn Bồ - Giếng Đáy có chiều dài 12 km, 2 mạch, tiết diện 400mm ²
	Cải tạo 110kV Quảng Hà - Móng Cái có chiều dài 50 km, 2 mạch, tiết diện 300mm ²
	Cải tạo 110kV Hải Hà - Tiên Yên có chiều dài 35 km, 2 mạch, tiết diện 300mm ²
	Cải tạo 110kV Hải Hà - Móng Cái có chiều dài 40 km, 2 mạch, tiết diện 300mm ²
	Cải tạo ĐZ 110kV Quảng Ninh - Than Hà Lầm - Hà Tu có chiều dài 35 km, 2 mạch, tiết diện 400mm ²
	Cải tạo Phả Lại - Trảng Bạch - Ưông Bí có chiều dài 60 km, 2 mạch, tiết diện 300mm ²
	Cải tạo Trảng Bạch - Thủy Nguyên có chiều dài 10 km, 2 mạch, tiết diện 300mm ²
	Cải tạo 110kV Hoàn Bồ - Ưông Bí có chiều dài 115 km, 4 mạch, tiết diện 400mm ²
	Cải tạo 110kV Hoàn Bồ - KCN Cái Lân có chiều dài 45 km, 2 mạch, tiết diện 400mm ²
	Đoạn rẽ XD Cẩm Phả trên đường Quảng Ninh - Mông Dương có chiều dài 12 km, 2 mạch, tiết diện 400mm ²
	Cải tạo Cẩm Phả - rẽ XM Cẩm Phả có chiều dài 2 km, 2 mạch, tiết diện 240mm ² (Dỡ bỏ 2 km đường dây 2km mạch, dây AC 120)
	Rẽ Chợ Rộc - Rẽ Yên Hưng có chiều dài 6 km, 2 mạch, tiết diện 400mm ² (Cải tạo từ điểm đầu nối trên đường dây Hoàn Bồ - Ưông Bí đến điểm đầu nối phía 110kV của trạm 220/110kV Yên Hưng)
	Mông Dương - Tiên Yên có chiều dài 38 km, 2 mạch, tiết diện 300mm ²
	Cải tạo đường dây 110kV 173, 174 T500 Quảng Ninh - Giáp Khẩu - Hà Lầm - Hà Tu có chiều dài 24,3 km, 2 mạch, tiết diện 300mm ²
	Nâng cao khả năng truyền tải ĐZ 110kV mạch kép TBA 220kV Hoàn Bồ đến cột số 43 có chiều dài 16 km, 2 mạch, tiết diện 400mm ²
	Hải Hà - Quảng Hà có chiều dài 12 km, 2 mạch, tiết diện 300mm ²
	Trảng Bạch - Trảng Bạch 2 có chiều dài 3,5 km, 2 mạch, tiết diện 300mm ²
	Phả Lại - Trảng Bạch có chiều dài 34 km, 2 mạch, tiết diện 400mm ²
	Cẩm Phả - Mông Dương có chiều dài 8,7 km, 2 mạch, tiết diện 400mm ²
	176 T500 Quảng Ninh ÷ 172 E5.33 Khe Chàm - 172 E5.13 Xi măng Cẩm phả có chiều dài 20,7 km, tiết diện 400mm ²
	173A13.0 Na Dương - 173E5.6 Tiên Yên có chiều dài 53 km, 2 mạch, tiết diện 300mm ²
	Đầu nối trạm 220/110kV Móng Cái vào 2 mạch đường dây 110kV Hải Hà - Móng Cái có chiều dài 17 km, 2 mạch, tiết diện 300mm ²

STT	Tên dự án
	Đầu nối trạm 220/110kV Cộng Hòa vào ĐD 110kV Mông Dương - Tiên Yên có chiều dài 15 km, 2 mạch, tiết diện 300mm ²
	NR đầu nối trạm 110kV Hà An có chiều dài 6 km, 2 mạch, tiết diện 300mm ² Đầu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110kV Nam Hoà - Cát Hải
	Yên Hưng - KCN Đông Ưng Bí (AMATA) có chiều dài 12 km, 2 mạch, tiết diện 400mm ²
	Đầu nối trạm 110kV Minh Thành (AMATA) có chiều dài 0,1 km, 4 mạch, tiết diện 300mm ² (Đầu chuyển tiếp trên 2 mạch đường dây 110kV Yên Hưng - Hoàng Tân)
	Đường dây 110kV đầu nối trạm 220/110kV Cộng Hoà vào đường dây 110kV Quảng Ninh - Mông Dương có chiều dài 12 km, 2 mạch, tiết diện 300mm ² (Tách nhánh 110kV NĐ Quảng Ninh - Mông Dương tại 110kV Mông Dương)
	NR đầu nối trạm 110kV KCN Hồ trợ Hàng không có chiều dài 2 km, 2 mạch, tiết diện 400mm ² (Đầu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110kV Cộng Hoà - Vân Đồn 2)
	NĐ Hải Hà 2 - KCN Hải Hà 3 có chiều dài 1km, 2 mạch, tiết diện 400mm ²
	NR đầu nối trạm 110kV Ba Chẽ có chiều dài 5km, 2 mạch, tiết diện 300mm ² (Đầu chuyển tiếp 1 mạch đường dây 110kV Cộng Hoà - Tiên Yên)
	NR đầu nối trạm 110kV Quang Minh có chiều dài 5km, 2 mạch, tiết diện 400mm ² (Đầu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110kV Hải Hà - Móng Cái)
	Hải Xuân - Biên Mậu có chiều dài 8km, 2 mạch, tiết diện 240mm ² (Đầu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110kV Hải Hà - Móng Cái)
	Cải tạo ĐD 110KV Trảng Bạch - Thủy Nguyên có chiều dài 2km, tiết diện 400mm ²
	Vân Đồn - Vân Đồn 3 có chiều dài 30km, 2 mạch, tiết diện 240mm ²
	Đầu nối trạm 110kVKCN Đông Ưng Bí 2 (AMATA) có chiều dài 0,1km, 4 mạch, tiết diện 400mm ² (2 đường dây mạch kép, đầu chuyển tiếp trên 2 mạch đường dây Yên Hưng - KCN Đông Ưng Bí 1)
	KCN Đầm Nhà Mạc 1 - KCN Đầm Nhà Mạc 2 có chiều dài 3km, 2 mạch, tiết diện 300mm ² (2 đường dây mạch kép, đầu chuyển tiếp trên 2 mạch đường dây Yên Hưng - KCN Đông Ưng Bí 1)
	NR đầu nối trạm 110kV Đông Triều 3 có chiều dài 5 km, 2 mạch, tiết diện 300mm ² (Đầu chuyển tiếp vào 1 mạch đường dây 110kV Trảng Bạch - Phả Lại)
	Móng Cái - Hải Đông có chiều dài 5km, 2 mạch, tiết diện 300mm ²
	NR đầu nối trạm 110kV Bình Liêu có chiều dài 20 km, 2 mạch, tiết diện 240mm ²
	ĐZ 110kV cho TBA Coto có chiều dài 20 km, 2 mạch, tiết diện 400mm ² (Đầu nối vào TBA 110kV Vân Đồn 3)
	Đầu nối trạm 220/110kV Vân Đồn vào TBA 110kV Vân Đồn 2
	Đầu nối trạm 220/110kV Vân Đồn TBA 110kV Cẩm Phả có chiều dài 20 km, 2 mạch, tiết diện 400mm ² (Đầu nối vào TBA 110kV Cẩm Phả)

Ghi chú:

(1) Việc đầu tư các dự án phát triển nguồn điện trên địa bàn căn cứ vào Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

(2) Việc đầu tư xây dựng các trạm biến áp và tuyến đường dây 500kV và 220Kv phải căn cứ vào Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Phụ lục XVI
QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC SẠCH
TỈNH QUẢNG NINH THỜI KỲ 2021 - 2030

*(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-TTg
ngày 11 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)*

STT	Các nhà máy nước	Số lượng công trình
I	CẢI TẠO, NÂNG CẤP	
1	Vùng I: Đông Triều	03
2	Vùng II: Thành phố Uông Bí, thị xã Quảng Yên, khu vực Hoành Bồ (cũ) và khu vực phía Tây thành phố Hạ Long.	10
3	Vùng III: Phía Đông thành phố Hạ Long, thành phố Cẩm Phả và KKT Vân Đồn.	08
4	Vùng IV: Khu vực các đô thị miền Đông (Ba Chẽ, Tiên Yên, Đầm Hà, Bình Liêu).	06
5	Vùng V: Khu vực thị trấn Hải Hà và thành phố Móng Cái.	09
6	Vùng VI: Khu vực huyện đảo Cô Tô.	03
II	XÂY DỰNG MỚI	
1	Vùng I: Đông Triều	02
2	Vùng II: Thành phố Uông Bí, thị xã Quảng Yên, khu vực Hoành Bồ (cũ) và khu vực phía Tây thành phố Hạ Long.	06
3	Vùng III: Phía Đông thành phố Hạ Long, thành phố Cẩm Phả và KKT Vân Đồn.	04
4	Vùng IV: Khu vực các đô thị miền Đông (Ba Chẽ, Tiên Yên, Đầm Hà, Bình Liêu).	13
5	Vùng V: Khu vực thị trấn Hải Hà và thành phố Móng Cái.	06
6	Vùng VI: Khu vực huyện đảo Cô Tô.	03

Ghi chú: Về quy mô, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư của các công trình, dự án trong Danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.



Phụ lục XVII
QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN VĂN HÓA, THỂ THAO
TỈNH QUẢNG NINH THỜI KỲ 2021 - 2030
(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-TTg
ngày 11 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Danh mục	Số lượng	Địa điểm
I	DI TÍCH		
1	Di sản thế giới	1	
1.1	Di sản thế giới đã được công nhận:		
	Danh lam thắng cảnh Vịnh Hạ Long	1	Thị xã Quảng Yên, TP Hạ Long, Cẩm Phả; huyện Vân Đồn
1.2	Quy hoạch mới		
	Quần thể di tích và danh thắng Yên Tử (Quảng Ninh - Hải Dương - Bắc Giang) trình UNESCO công nhận Di sản Thế giới	1	Quảng Ninh, Bắc Giang, Hải Dương
2	Di tích quốc gia đặc biệt		
2.1	Di tích quốc gia đặc biệt đã được công nhận	06	
-	Khu di tích lịch sử và danh thắng Yên Tử	1	
-	Khu di tích lịch sử Bạch Đằng	1	
-	Danh lam thắng cảnh Vịnh Hạ Long	1	
-	Đền Cửa Ông	1	
-	Khu di tích những địa điểm lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh trên đảo Cô Tô	1	
-	Khu di tích lịch sử nhà Trần tại Đông Triều	1	
2.2	Quy hoạch mới	02	
-	Di tích Thương cảng Vân Đồn	1	Huyện Vân Đồn
-	Đình Trà Cổ	1	Thành phố Móng Cái
3	Di tích cấp quốc gia	4	
3.1	Di tích cấp quốc gia đã được công nhận	57	
3.2	Quy hoạch mới	05	
-	Khu di tích lưu niệm Bác Hồ trên đảo Ngọc Vũng	1	Xã Ngọc Vũng, huyện Vân Đồn
-	Di chỉ khảo cổ Ba Vũng	1	Xã Hạ Long, huyện Vân Đồn

STT	Danh mục	Số lượng	Địa điểm
-	Khu di tích và Danh thắng Vũng Đục	1	Phường Cẩm Đông, Thành phố Cẩm Phả
-	Khu di tích lịch sử Pò Hèn	1	Xã Hải Sơn, thành phố Móng Cái
-	Khu di tích Thiên Long Uyển	1	Xã Yên Đức, thị xã Đông Triều
4	Di tích cấp tỉnh		
4.1	Di tích cấp tỉnh đã được công nhận	89	
4.2	Di tích dự kiến Quy hoạch mới	30	
5	Di sản văn hoá phi vật thể cấp quốc gia		
5.1	Di sản văn hoá phi vật thể đã được công nhận	07	
5.2	Di sản văn hoá phi vật thể dự kiến Quy hoạch mới	15	
II	THIẾT CHẾ VĂN HÓA THỂ THAO CẤP TỈNH		
1	Thiết chế văn hóa đã có	9	
-	Bảo tàng tỉnh	1	Thành phố Hạ Long
-	Thư viện tỉnh	1	Thành phố Hạ Long
-	Cung Quy hoạch, Hội chợ và Triển lãm tỉnh	1	Thành phố Hạ Long
-	Cung văn hoá Lao động Việt Nam	1	Thành phố Hạ Long
-	Cung Văn hóa Thanh thiếu nhi tỉnh Quảng Ninh	1	Thành phố Hạ Long
-	Trung tâm văn hóa tỉnh	1	Thành phố Hạ Long
-	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao tỉnh	1	Thành phố Hạ Long
-	Trung tâm Văn hóa, Thể thao các dân tộc vùng Đông Bắc	1	Tiên Yên
-	Sân vận động Cẩm Phả	1	Thành phố Cẩm Phả
2	Thiết chế thể thao đề nghị điều chỉnh, mở rộng	1	
	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao tỉnh	1	Thành phố Hạ Long
3	Quy hoạch mới	2	
-	Trung tâm văn hóa tỉnh (mới)	1	Thành phố Hạ Long
-	Nhà hát tỉnh Quảng Ninh	1	Thành phố Hạ Long

Phụ lục XVIII
QUY HOẠCH SÂN GOLF TỈNH QUẢNG NINH THỜI KỲ 2021 - 2030
(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-TTg
ngày 11 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Danh mục	Địa điểm
I	Các khu đang thực hiện	
1	Sân golf FLC	Thành phố Hạ Long
2	Sân golf Tuần Châu	Thành phố Hạ Long
3	Sân golf Hạ Long Xanh	Thành phố Hạ Long
4	Sân golf Đông Triều	Thị xã Đông Triều
5	Sân golf Ao Tiên	KKT Vân Đồn
6	Sân Golf Quốc tế Móng Cái	Thành phố Móng Cái
II	Các khu quy hoạch mới	
1	Sân golf An Biên	Thành phố Hạ Long
2	Sân golf tại các vùng hoàn nguyên mỏ than	Thành phố Hạ Long
3	Sân golf Quang Hanh	Thành phố Cẩm Phả
4	Sân golf đảo Hà Loan	Thành phố Cẩm Phả
5	Sân golf khu đồi núi Cái Bàu	KKT Vân Đồn
6	Sân golf Đông Bắc Cái Bàu	KKT Vân Đồn
7	Sân golf đảo Ngọc Vũng	KKT Vân Đồn
8	Sân golf đảo Quan Lạn	KKT Vân Đồn
9	Sân golf Uông Bí (phường Bắc Sơn)	Thành phố Uông Bí
10	Sân golf Uông Bí (phường Phương Đông)	Thành phố Uông Bí
11	Sân golf Tiên Yên	Huyện Tiên Yên
12	Sân golf Bình Ngọc - Trà Cổ	Thành phố Móng Cái
13	Sân golf Vĩnh Trung - Vĩnh Thực	Thành phố Móng Cái
14	Sân golf Cái Chiên	Huyện Hải Hà
15	Sân golf Đàm Hà	Huyện Đàm Hà
16	Sân golf Bình Liêu	Huyện Bình Liêu



Phụ lục XIX
QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO,
TỈNH QUẢNG NINH THỜI KỲ 2021 - 2030
(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-TTg
ngày 11 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

I. KHỐI TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

STT	Trường/Địa phương	Trong đó		
		Hiện có	Bổ sung	Tổng cộng
	Tổng số	59	13	72
1	Ba Chẽ	1		1
2	Bình Liêu	2		2
3	Cẩm Phả	7	4	11
4	Cô Tô	1		1
5	Đầm Hà	1		1
6	Đông Triều	7	1	8
7	Hải Hà	3	1	4
8	Hạ Long	17	2	19
9	Móng Cái	3	2	5
10	Quảng Yên	6	1	7
11	Tiên Yên	4		4
12	Uông Bí	4	2	6
13	Vân Đồn	3		3

II. KHỐI ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG

STT	Danh mục	Số cơ sở	Cơ sở/Địa điểm
	Tổng cộng	10	
I	Số cơ sở duy trì hoạt động	9	
1	Trường Đại học	3	
-	Trường Đại học Hạ Long	1	Hạ Long, Uông Bí
-	Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh	1	Đông Triều, Quảng Yên
-	Trường Đại học Ngoại thương (cơ sở 2)	1	Uông Bí
2	Trường Cao đẳng	6	
-	Trường Cao đẳng Việt Hàn Quảng Ninh	1	Hạ Long
-	Trường Cao đẳng Công nghiệp và Xây dựng	1	Uông Bí
-	Trường Cao đẳng Y tế Quảng Ninh	1	Hạ Long
-	Trường Cao đẳng nghề Xây dựng	1	Uông Bí
-	Trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc	1	Quảng Yên
-	Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	1	Hạ Long, Uông Bí, Cẩm Phả, Móng Cái
II	Quy hoạch mở mới	3	

STT	Danh mục	Số cơ sở	Cơ sở/Địa điểm
-	Trường Cao đẳng Móng Cái	1	Móng Cái
-	Trường Cao đẳng Hải Hà	1	Hải Hà
-	Trường Cao đẳng Vân Đồn	1	Vân Đồn

Phụ lục XX
QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN Y TẾ TỈNH QUẢNG NINH
THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-TTg
ngày 11 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Danh mục	Số cơ sở	Quy mô giường bệnh	Cơ sở/Địa điểm
I	Cơ sở y tế lĩnh vực khám chữa bệnh, điều dưỡng, phục hồi chức năng			
A	Khối công lập thuộc tỉnh			
	<i>Các Đơn vị đã có trong quy hoạch (mở rộng và nâng cấp)</i>			
1	Bệnh viện Việt Nam – Thụy Điển	01	1.500	Phường Thanh Sơn, thành phố Uông Bí, Quảng Ninh
2	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	02	1.500	CS1: Phường Bạch Đằng, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh CS2: Phường Hồng Hà, Phường Hà Tu thành phố Hạ Long, Quảng Ninh
3	Bệnh viện Bãi Cháy	01	1.300	CS1: Phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh CS2: Phường Hoàn Bò, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh
4	Bệnh viện đa khoa Cẩm Phả	02	750	CS1: Phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, Quảng Ninh CS2: Phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, Quảng Ninh
5	Bệnh viện Sản Nhi	01	450	CS1: Phường Đại Yên, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh; CS 2: Phường Bạch Đằng, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh
6	Bệnh viện Bảo vệ sức khỏe tâm thần	01	400	Phường Quang Hanh, thành phố Cẩm Phả, Quảng Ninh
7	Bệnh viện Y dược cổ truyền	01	400	Phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh
8	Bệnh viện Phổi	01	330	Phường Cao Xanh, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh
9	Bệnh viện Lão khoa - PHCN	01	320	Phường Đại Yên, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh
10	Trung tâm y tế thị xã Đông Triều	02	500	CS1: Phường Đông Triều, thị xã Đông Triều, Quảng Ninh CS2: Phường Mạo Khê, thị xã Đông Triều, Quảng Ninh

TT	Danh mục	Số cơ sở	Quy mô giường bệnh	Cơ sở/Địa điểm
11	Trung tâm y tế thị xã Quảng Yên	02	550	CS1: Phường Tiền An, thị xã Quảng Yên, Quảng Ninh CS2: Xã Hà Nam, thị xã Quảng Yên, Quảng Ninh
12	Trung tâm y tế huyện Vân Đồn	03	250	CS1: Xã Hạ Long, huyện Vân Đồn, Quảng Ninh CS2: Thị trấn Cái Rồng, huyện Vân Đồn, Quảng Ninh CS3: Phòng khám khu vực Quan Lạn; Xã Quan Lạn, huyện Vân Đồn, Quảng Ninh
13	Trung tâm y tế huyện Cô Tô	01	80	Thị trấn Cô Tô, huyện Cô Tô, Quảng Ninh
14	Trung tâm y tế huyện Ba Chẽ	01	100	Thị trấn Ba Chẽ, huyện Ba Chẽ, Quảng Ninh
15	Trung tâm y tế huyện Đầm Hà	01	150	Thị trấn Đầm Hà, huyện Đầm Hà, Quảng Ninh
16	Trung tâm y tế huyện Hải Hà	01	250	Thị trấn Quảng Hà, huyện Hải Hà, Quảng Ninh
17	Trung tâm y tế huyện Bình Liêu	02	120	CS1: Thị trấn Bình Liêu, huyện Bình Liêu, Quảng Ninh CS2: Xã Hoành Mô, huyện Bình Liêu, Quảng Ninh
18	Trung tâm y tế huyện Tiên Yên	01	250	Thị trấn Tiên Yên, huyện Tiên Yên, Quảng Ninh
19	Trung tâm y tế thành phố Móng Cái	01	430	Phường Ninh Dương, thành phố Móng Cái, Quảng Ninh
<i>Các Đơn vị quy hoạch mới</i>				
1	Bệnh viện Mắt	01	120	Phường Đại Yên, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh
2	Bệnh viện Nhiệt đới	01	120	Bố trí tại trụ sở Bệnh viện PHCN cũ tại phường Quang Hanh, thành phố Cẩm Phả, Quảng Ninh
3	Bệnh viện Ung Bướu	01	200	Bố trí tại trụ sở Bệnh viện đa khoa Hạ Long cũ tại phường Hoành Bồ, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh
<i>Các Đơn vị loại bỏ khỏi quy hoạch</i>				
1	Bệnh viện đa khoa khu vực Cẩm Phả	01		Sát nhập với Bệnh viện đa khoa Cẩm Phả
2	Bệnh viện PHCN	01		Sát nhập với Bệnh viện Lão Khoa

TT	Danh mục	Số cơ sở	Quy mô giường bệnh	Cơ sở/Địa điểm
B	Khối công lập thuộc bộ, ngành khác			
	<i>Các Đơn vị đã có trong quy hoạch (mở rộng và nâng cấp)</i>			
1	Trung tâm Y tế than khu vực Mạo Khê	02	CS1: 180 CS2: 150	CS 1: Phường Mạo Khê, thị xã Đông Triều, Quảng Ninh CS2: Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, Quảng Ninh
	<i>Các Đơn vị quy hoạch mới</i>			
2	Bệnh viện Da liễu Trung ương cơ sở 2	01	200	Thành phố Hạ Long, Quảng Ninh
<i>Tổng quy mô giường bệnh dự kiến đến năm 2030 là 10.600 giường đạt tỷ lệ 65 giường bệnh/vạn dân.</i>				
C	Khối tư nhân			
	<i>Các Đơn vị đã có trong quy hoạch (mở rộng và nâng cấp)</i>			
1	Bệnh viện đa khoa quốc tế Vinmec Hạ Long	01	150	Phường Hồng Gai, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh
2	Bệnh viện Mắt Việt Nga Hạ Long	01	25	Phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh
	<i>Các Đơn vị quy hoạch mới</i>			
3	Bệnh viện Quốc tế tại Móng Cái	01	200	Phường Ninh Dương, thành phố Móng Cái, Quảng Ninh
4	Bệnh viện Quốc tế tại Vân Đồn	01	200	Xã Đài Xuyên, huyện Vân Đồn, Quảng Ninh
5	Khuyến khích phát triển giường bệnh tư nhân trong toàn tỉnh		680	Số cơ sở và địa điểm trên toàn tỉnh dựa trên nhu cầu và khả năng thu hút đầu tư của từng địa phương
<i>Tổng quy mô giường bệnh ngoài công lập dự kiến đến năm 2030 là 1.255 giường đạt tỷ lệ 7,7 giường bệnh/vạn dân.</i>				

II	Cơ sở y tế lĩnh vực y tế dự phòng, y tế công cộng, giám định, kiểm định, kiểm nghiệm	Số cơ sở	Cơ sở/ Địa điểm
	<i>Các Đơn vị đã có trong quy hoạch (mở rộng và nâng cấp)</i>		
1	Trung tâm y tế thành phố Uông Bí	02	CS1: Phường Quang Trung, Thành phố Uông Bí, Quảng Ninh CS2: Phường Nam Khê, thành phố Uông Bí, Quảng Ninh

II	Cơ sở y tế lĩnh vực y tế dự phòng, y tế công cộng, giám định, kiểm định, kiểm nghiệm	Số cơ sở	Cơ sở/ Địa điểm
2	Trung tâm y tế thành phố Cẩm Phả	01	Phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, Quảng Ninh
3	Trung tâm y tế thành phố Hạ Long	03	CS1: Phường Trần Hưng Đạo, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh CS2: Phường Hà Tu, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh CS3: Phường Cao Xanh, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh
4	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	02	CS1: Phường Bạch Đằng, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh CS2: Phường Hồng Hải, tp Hạ Long, Quảng Ninh
5	Trung tâm Kiểm dịch Y tế quốc tế	01	Phường Hòn Gai, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh
6	Trung tâm Giám định Y khoa	01	Phường Bạch Đằng, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh
7	Trung tâm Pháp Y	01	Phường Bạch Đằng, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh
8	Trung tâm Kiểm nghiệm	01	Phường Bạch Đằng, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh
9	Trung tâm Vận chuyển Cấp cứu	01	Phường Bạch Đằng, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh

Ghi chú: Về quy mô, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư của các công trình, dự án trong Danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ. Đối với các Trung tâm y tế vừa thực hiện chức năng Khám chữa bệnh vừa thực hiện nhiệm vụ dự phòng: khi đảm bảo các tiêu chí xếp hạng II trở lên có thể xem xét tách riêng thành Bệnh viện thực hiện chức năng khám chữa bệnh và Trung tâm y tế dự phòng.

Phụ lục XXI
QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN AN SINH XÃ HỘI
TỈNH QUẢNG NINH THỜI KỲ 2021 - 2030
(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-TTg
ngày 11 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Danh mục	Số cơ sở	Cơ sở/Địa điểm
I	Các cơ sở đã có	7	
1	Nâng cấp Trung tâm Điều dưỡng người có công Quảng Ninh	1	Số 166a, đường Bãi Cháy, tổ 2, Khu 5, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long
2	Mở rộng, nâng cấp, nâng công suất Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Quảng Ninh	1	Khu Nam Trung, phường Nam Khê, thành phố Uông Bí
3	Mở rộng, nâng cấp, nâng công suất Trung tâm công tác xã hội tỉnh Quảng Ninh	1	Phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long
4	Mở rộng, nâng cấp, nâng công suất cơ sở cai nghiện ma túy	1	Thôn Đồng Rùa, xã Vũ Oai, thành phố Hạ Long
5	Mở rộng, nâng cấp Trung tâm Bảo trợ Tâm thần tỉnh Quảng Ninh chuyển đổi thành Trung tâm chăm sóc nuôi dưỡng chuyên biệt đối với đối tượng tâm thần	1	Phường Quang Hanh, thành phố Cẩm Phả
6	Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập	1	Thành phố Hạ Long
7	Mở rộng, nâng cấp, nâng công suất cơ sở chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	1	Phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long
II	Quy hoạch mới	4	
1	Viện dưỡng lão	3	Hạ Long, Vân Đồn, Tiên Yên, Ba Chẽ
2	Trung tâm bảo trợ xã hội Đầm Hà	1	Huyện Đầm Hà

Ghi chú: Về quy mô, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư của các công trình, dự án trong Danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.



Phụ lục XXII
PHƯƠNG ÁN PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN
VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC TỈNH QUẢNG NINH THỜI KỲ 2021 - 2030
(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-TTg
ngày 11 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên vùng/tiểu vùng/khu vực	Ký hiệu
A	PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	
I	Vùng bảo vệ nghiêm ngặt	N
1	Tiểu vùng bảo tồn nghiêm ngặt	N1
2	Tiểu vùng bảo vệ có kiểm soát	N2
II	Vùng hạn chế phát thải	H
1	Tiểu vùng đệm khu bảo tồn thiên nhiên, khu di tích lịch sử - văn hóa - danh lam thắng cảnh, khu di sản thiên nhiên, khu vực khác không phải khu dân cư tập trung ở đô thị đặc biệt, loại I, loại II, loại III)	H1
2	Tiểu vùng đất ngập nước quan trọng	H2
3	Tiểu vùng hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt	H3
4	Tiểu vùng khu dân cư tập trung là nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V	H4
5	Tiểu vùng khu vui chơi giải trí dưới nước	H5
6	Tiểu vùng khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường cần được bảo vệ	H6
7	Tiểu vùng cảnh quan sinh thái quan trọng	H7
III	Vùng khác	K
1	Các khu vực còn lại	K
B	PHƯƠNG ÁN BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC	
I	Khu vực đa dạng sinh học cao	SHC
II	Vùng đất ngập nước quan trọng	ĐQT
III	Khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng	CQT
IV	Hành lang đa dạng sinh học	HL
1	Hành lang đa dạng sinh học núi	HL1

STT	Tên vùng/tiểu vùng/khu vực	Ký hiệu
2	Hành lang đa dạng sinh học ven biển	HL2
3	Hành lang đa dạng sinh học biển	HL3
V	Khu bảo tồn thiên nhiên	BT
VI	Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	CS
1	Vườn thực vật/Vườn động vật	CS1
2	Bảo tàng	CS2



Phụ lục XXIII
PHƯƠNG ÁN BỐ TRÍ ĐIỂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG
TỈNH QUẢNG NINH THỜI KỲ 2021 - 2030
(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-TTg
ngày 11 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Danh mục/địa phương	Tổng số (điểm)	Trong đó:	
			Hiện có	Bổ sung mới
I	Môi trường nước mặt, nước thải	127	126	1
1	Khu vực Đông Triều	15	15	
2	Khu vực Uông Bí	14	14	
3	Khu vực Quảng Yên	4	3	1
4	Khu vực Hạ Long	24	24	
5	Khu vực Cẩm Phả	17	17	
6	Khu vực Vân Đồn	1	1	
7	Khu vực Bình Liêu - Tiên Yên	10	10	
8	Khu vực Ba Chẽ	7	7	
9	Khu vực Đầm Hà	4	4	
10	Khu vực Hải Hà	12	12	
11	Khu vực Móng Cái	16	16	
12	Khu vực Cô Tô	3	3	
II	Môi trường nước dưới đất	8	8	0
1	Khu vực Đông Triều	2	2	
2	Khu vực Uông Bí	1	1	
3	Khu vực Hạ Long	2	2	
4	Khu vực Cẩm Phả	1	1	
5	Khu vực Vân Đồn	2	2	
III	Môi trường không khí xung quanh	80	80	0
1	Khu vực Đông Triều	12	12	Bổ sung thông số bụi PM _{2.5} , thủy ngân (Hg) và mưa axit tại 1 trạm ở Phường Mạo Khê (TX. Đông Triều)
2	Khu vực Uông Bí	6	6	Bổ sung thông số bụi PM _{2.5} , thủy ngân (Hg) và mưa axit tại 1 trạm ở Tp.Uông Bí
3	Khu vực Quảng Yên	6	6	

STT	Danh mục/địa phương	Tổng số (điểm)	Trong đó:	
			Hiện có	Bổ sung mới
4	Khu vực Hạ Long	23	23	Bổ sung thông số bụi PM _{2.5} , thủy ngân (Hg) và mưa axit tại 1 trạm ở TP.Hoành Bồ - Hạ Long
5	Khu vực Cẩm Phả	12	12	Bổ sung thông số bụi PM _{2.5} , thủy ngân (Hg) và mưa axit tại 1 trạm ở TP.Cẩm Phả
6	Khu vực Vân Đồn - Cô Tô	5	5	
7	Khu vực Tiên Yên - Ba Chẽ - Bình Liêu	8	8	
8	Khu vực Đầm Hà - Hải Hà - Móng Cái	8	8	
IV	Môi trường đất	47	45	2
1	Khu vực Móng Cái	3	3	Tăng tần suất quan trắc từ 1 lần/năm thành 2 lần/năm
2	Khu vực Quảng Yên	16	16	
3	Khu vực Đông Triều	5	5	
4	Khu vực Đầm Hà	2	2	
5	Khu vực Uông Bí	2	2	
6	Khu vực Hạ Long	12	12	
7	Khu vực Cẩm Phả	1	1	
8	Khu vực Bình Liêu	1	1	
9	Khu vực Tiên Yên	1	1	
10	Khu vực Vân Đồn	1	1	
11	Khu vực Cô Tô	1	1	
12	Khu vực Ba Chẽ	1		Tăng thêm 1 điểm/1 khu vực và tần suất quan trắc từ 1 lần/năm thành 2 lần/năm
13	Khu vực Hải Hà	1		
V	Môi trường nước biển ven bờ	106	106	0
1	Vùng vịnh Hạ Long - Bái Tử Long	76	76	Tăng tần suất quan trắc từ 4 lần/năm thành 6 lần/năm
2	Ven bờ khu vực Quảng Yên	3	3	
3	Vùng biển ven bờ khu vực Tiên Yên - Móng Cái	16	16	
4	Vùng biển ven bờ khu vực Cô Tô - Thanh Lân	10	10	
5	Ven bờ khu vực Hải Hà	1	1	

STT	Danh mục/địa phương	Tổng số (điểm)	Trong đó:	
			Hiện có	Bổ sung mới
VI	Môi trường trầm tích	44	44	0
	<i>Trầm tích nước ngọt</i>	<i>3</i>	<i>3</i>	<i>0</i>
1	Khu vực huyện Đông Triều	1	1	
2	Khu vực thành phố Uông Bí	2	2	
	<i>Trầm tích nước mặn</i>	<i>41</i>	<i>41</i>	<i>0</i>
3	Khu vực Quảng Yên	3	3	
4	Khu vực Hạ Long	13	13	
5	Khu vực Cẩm Phả	7	7	
6	Khu vực Vân Đồn	6	6	
7	Khu vực Tiên Yên	3	3	
8	Khu vực Đầm Hà	3	3	
9	Khu vực Hải Hà	2	2	
10	Khu vực Móng Cái	4	4	
VII	Môi trường phóng xạ	3	0	3
1	Trạm, điểm quan trắc tại Móng Cái	1	0	1
2	Trạm, điểm quan trắc tại Hải Hà	1	0	1
3	Trạm, điểm quan trắc tại Bình Liêu	1	0	1
VIII	Quan trắc, giám sát nhựa và vi nhựa	26	0	26
IX	Khu vực có hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu	14	0	14

Phụ lục XXIV
QUY HOẠCH NGHĨA TRANG, CƠ SỞ HỎA TÁNG, NHÀ TANG LỄ
TỈNH QUẢNG NINH THỜI KỲ 2021 - 2030.

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-TTg
ngày 11 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Đơn vị hành chính	Nghĩa trang	Nhà tang lễ	Phạm vi phục vụ	Ghi chú
1	TP. Hạ Long	An Lạc (Vũ Oai, Hòa Bình)	3	Hạ Long, Cẩm Phả	Duy trì
		Đèo sen; Hà Khẩu; Góc khế, Hà Tu; Việt Hưng...		Hạ Long	Khoanh vùng, Đóng cửa (chỉ bố trí cát táng)
2	TP. Móng Cái	Hải Yên, Móng Cái	2	TP. Móng Cái	Duy trì đến khi lấp đầy
		Quảng Nghĩa, Móng Cái		TP. Móng Cái; huyện Hải Hà	Xây mới
	Huyện Hải Hà	Quảng Thành		TP. Móng Cái; Hải Hà	Xây dựng mới
		Quảng Phong		H. Hải Hà	Hiện trạng
3	TP. Uông Bí	Phường Thanh Sơn	1	TP. Uông Bí	Duy trì và mở rộng
		Phường Vàng Danh	1	TP. Uông Bí - Tây Hạ Long	Xây mới
4	TP. Cẩm Phả	Miền Đông	1 - 2	TP. Cẩm Phả	Duy trì đến khi lấp đầy
		Cọc 3			Duy trì đến khi lấp đầy
		Miền Tây			Đóng cửa
5	TX. Đông Triều	An Sinh	1	TX. Đông Triều	Mở rộng
		Xã Tràng Lương		TX. Đông Triều	Duy trì đến khi lấp đầy
6	TX. Quảng Yên	Quảng Yên	1	TX. Quảng Yên	Duy trì
7	Huyện Vân Đồn	Đài Xuyên	1	KKT. Vân Đồn	Duy trì và mở rộng

STT	Đơn vị hành chính	Nghĩa trang	Nhà tang lễ	Phạm vi phục vụ	Ghi chú
8	Huyện Tiên Yên	Tiên Yên	1	H. Tiên Yên	Duy trì và mở rộng
9	Huyện Đầm Hà	Tân Bình	1	H. Đầm Hà	Duy trì và mở rộng
10	Huyện Bình Liêu	Bình Liêu	1	H. Bình Liêu	Duy trì
11	Huyện Ba Chẽ	TT Ba Chẽ	1	H. Ba Chẽ	Duy trì và mở rộng
12	Huyện Cô Tô	Đồng Tiến	1	H. Cô Tô	Duy trì và mở rộng
		Xã Thanh Lân			Xây mới

Ghi chú: Về quy mô, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư của các công trình, dự án trong Danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ. Khoanh vùng, đóng cửa (hoặc không hung táng) tại các nghĩa trang hiện có; duy trì các các nghĩa trang hiện trạng đến khi lấp đầy; các nghĩa trang nhỏ, phân tán, không đủ khoảng cách ly, hoặc nằm trong quy hoạch sử dụng đất phải có kế hoạch đóng cửa, trồng cây xanh cách ly, khi có nhu cầu sử dụng đất có thể di chuyển đến nghĩa trang tập trung; chỉnh trang và xây mới các nhà tang lễ theo các phân vùng để phục vụ nhu cầu sử dụng của nhân dân; nghĩa trang nông thôn thực hiện theo quy hoạch xây dựng.

Phụ lục XXV
QUY HOẠCH KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI TỈNH QUẢNG NINH
THỜI KỲ 2021 - 2030

*(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-TTg
ngày 11 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)*

STT	Tên dự án	Ghi chú
I	Thành phố Hạ Long	
1	Trung tâm xử lý chất thải rắn tại xã Vũ Oai và xã Hòa Bình	
2	Khu xử lý chất thải rắn tại KCN Việt Hưng, phía Tây thành phố	Xây mới
II	Thành phố Cẩm Phả	
1	Khu xử lý chất thải rắn Khu 9, phường Mông Dương	Xây mới
2	Khu xử lý chất thải rắn nguy hại tại Khu 9, phường Mông Dương (di chuyển từ Quang Hanh)	
3	Khu xử lý chất thải rắn Dương Huy, thành phố Cẩm Phả	
III	Thị xã Đông Triều	
1	Nhà máy xử lý rác thải tại thôn Trương Lương, xã Tràng Lương, thị xã Đông Triều	
2	Khu xử lý chất thải tại thôn Tân Tiến, xã An sinh, thị xã Đông Triều	
IV	Thành phố Uông Bí	
1	Khu xử lý chất thải rắn Khe Giang, xã Thượng Yên Công, thành phố Uông Bí	
2	Khu xử lý Nhà máy xi măng Lam Thạch	Đồng xử lý; xây mới cơ sở tái chế chất thải
V	Thị xã Quảng Yên	
1	Khu xử lý Đông Mai, thị xã Quảng Yên	Xây mới
VI	Thành phố Móng Cái	
1	Khu xử lý chất thải rắn km 26 - xã Quảng Nghĩa	
VII	Huyện Hải Hà	
1	Khu xử lý tại thôn 9, xã Quảng Long, huyện Hải Hà	Xây mới
2	Khu xử lý chất thải rắn nguy hại tại KCN Texhong Hải Hà	
VIII	Huyện Tiên Yên	
1	Khu xử lý chất thải rắn tại xã Đông Hải, huyện Tiên Yên	
IX	Huyện Đầm Hà	
1	Khu xử lý chất thải rắn Dục Yên	

STT	Tên dự án	Ghi chú
X	Huyện Vân Đồn	
1	Khu xử lý chất thải rắn Bãi Xuyên, huyện Vân Đồn	(Dự trữ theo quy hoạch chung)
XI	Huyện Cô Tô	
1	Khu xử lý chất thải rắn Trường Xuân	
XII	Huyện Ba Chẽ	
1	Khu xử lý Khe Hố	
XIII	Huyện Bình Liêu	
1	Khu xử lý xã Vô Ngại	
2	Khu xử lý xã Hoành Mô	

Ghi chú: Về quy mô, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư của các công trình, dự án trong Danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ. Ngoài danh mục dự án trên, chất thải rắn được đồng xử lý tại các cơ sở sản xuất xi măng; các cơ sở xử lý quy mô nhỏ phân tán tại các xã đảo, các xã có địa hình khó khăn.

Phụ lục XXVI
QUY HOẠCH BẢO VỆ, THẨM DÒ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG
KHOÁNG SẢN TỈNH QUẢNG NINH THỜI KỲ 2021 - 2030.

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-TTg
ngày 11 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Địa điểm quy hoạch	Số lượng khu		
		Tổng số	Hiện trạng	Bổ sung
I	Khoáng sản nhiên liệu - than	88	61	27
1	Vùng Uông Bí - Đông Triều	42	30	12
2	Vùng Hòn Gai	17	11	6
3	Vùng Cẩm Phả	29	20	9
II	Quy hoạch khoáng sản kim loại	1	1	0
1	Antimon	1	1	0
III	Quy hoạch khoáng chất công nghiệp	9	9	0
1	Cao lanh pyrophilit	7	7	0
2	Cát thủy tinh	2	2	0
IV	Quy hoạch khoáng sản làm vật liệu xây dựng	92	71	21
1	Đá vôi làm nguyên liệu xi măng	6	6	0
2	Sét làm nguyên liệu xi măng	6	5	1
3	Sét gạch ngói	58	40	18
4	Đá xây dựng	17	17	0
5	Cát, cuội sỏi xây dựng	5	3	2
V	Quy hoạch cát san lấp, tôn tạo bãi tắm	6	4	2
VI	Quy hoạch đất san lấp	79	59	20
VII	Quy hoạch đất, đất đá thải mỏ làm vật liệu san lấp	32	0	32
1	Vùng Uông Bí - Đông Triều	11	0	11
2	Vùng Hòn Gai	5	0	5
3	Vùng Cẩm Phả	16	0	16
VIII	Nước khoáng, khoáng nóng	6	6	0
1	Vùng Cẩm Phả	6	6	0
	Tổng số	313	211	102

Ghi chú: Trong quá trình thực hiện quy hoạch, đối với các điểm mỏ thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh sẽ do UBND tỉnh căn cứ phương án quy hoạch này và các phương án quy hoạch khác có liên quan, rà soát và tự điều chỉnh số lượng, ranh giới, công suất, lộ trình khai thác, mục tiêu sử dụng (nếu cần) để đảm bảo phù hợp với thực tiễn của địa phương và các quy định hiện hành. Đối với các điểm mỏ khoáng sản thuộc thẩm quyền của bộ, sẽ căn cứ các Quy hoạch do Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng lập và được cấp có thẩm quyền phê duyệt để triển khai, thực hiện.

Phụ lục XXVII
CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
TỈNH QUẢNG NINH THỜI KỲ 2021 - 2030
(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-TTg
ngày 11 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (2020)		Quy hoạch đến năm 2030		Tăng (+) giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	LOẠI ĐẤT		620.779	100	624.836	100	4.057
1	Đất nông nghiệp	NNP	484.740	78,09	494.622	79,16	9.882
1.1	Đất trồng lúa	LUA	30.324	4,88	23.250	3,72	- 7.074
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>21.721</i>	<i>3,50</i>	<i>20.721</i>	<i>3,32</i>	<i>- 1.000</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	21.696	3,49	21.164	3,39	-532
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	124.701	20,09	104.260	16,69	- 20.441
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	24.549	3,95	47.504	7,60	22.955
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	249.300	40,16	238.809	38,22	-10491
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	26.015	4,19	50.001	8,00	23.985
1.7	Đất làm muối	LMU	-		-		-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	553	0,09	4.038	0,65	3.485
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	95.873	15,44	125.696*	20,12	29.823
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4.797	0,77	6.972	1,12	2.175
2.2	Đất an ninh	CAN	842	0,14	1.502	0,24	660
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.271	0,20	5.904	0,94	4.633
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	269	0,04	2.105	0,34	1837
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.871	0,30	10.723	1,72	8852
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3.302	0,53	5.588	0,89	2.286
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	9.316	1,50	10.789	1,73	1.473
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	24.228	3,90	41.529	6,65	17302
	Đất giao thông	DGT	15.103	2,43	25.973	4,16	10870
	Đất thủy lợi	DTL	3.240	0,52	3.940	0,63	700
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	126	0,02	661	0,11	535
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	113	0,02	334	0,05	221
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	810	0,13	2.015	0,32	1205
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	822	0,13	2.704	0,43	1882

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (2020)		Quy hoạch đến năm 2030		Tăng (+) giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Đất công trình năng lượng	DNL	1.509	0,24	1.963	0,31	454
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	11	0,00	16	0,00	5
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-		6	0,00	6
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	159	0,03	251	0,04	92
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2.055	0,33	2.534	0,41	479
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	127	0,02	456	0,07	329
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	153	0,02	676	0,11	523
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	5.464	0,88	461	0,07	- 5.003
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.811	0,61	4.603	0,74	792
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	5.460	0,88	12.601	2,02	7.141
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	209	0,03	399	0,06	191
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	38	0,01	40	0,01	2
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.15	Đất phi nông nghiệp còn lại	PNK (a)	34.995	5,64	22.479	3,60	-12.516
3	Đất chưa sử dụng	CSD	40.166	5,64	4.518	0,72	- 35.648
B	Đất có mặt nước ven biển (quan sát)	MVB	287.550	-	283.492		- 4.057

* **Ghi chú:** Diện tích đất phi nông nghiệp tăng 4.024 ha so với chỉ tiêu quốc gia phân bổ là do khai thác đất có mặt nước ven biển quan sát đưa vào sử dụng cho các mục đích Phi nông nghiệp, chủ yếu là đất giao thông để xây dựng các cảng biển.

Phụ lục XXVIII
DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH THỜI KỲ 2022 - 2030
(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-TTg
ngày 11 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	TÊN DỰ ÁN
A	CÁC DỰ ÁN DO TRUNG ƯƠNG ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN
1	Đường Cao tốc Nội Bài - Hạ Long
2	Cải tạo nâng cấp quốc lộ 4B
3	Tuyến đường sắt Yên Viên - Phả Lại - Hạ Long - Cái Lân
4	Kè sông, suối biên giới
5	Đường dẫn và Cầu Bắc Luân III
B	CÁC DỰ ÁN KHÁC
I	Giao thông vận tải
1	Đường ven sông kết nối từ đường cao tốc Hạ Long - Hải Phòng đến thị xã Đông Triều, đoạn từ nút giao Đàm Nhà Mạc đến đường tỉnh 338
2	Cải tạo nâng cấp Đường tỉnh 342 kết nối với Lạng Sơn
3	Đường nối từ quốc lộ 279 từ thành phố Hạ Long đến trung tâm thị trấn Tây Yên Tử, huyện Sơn Động (Bắc Giang)
4	Đầu tư mở rộng, nâng cấp quốc lộ 279 kết nối liên thông với đường bao biển Hạ Long - Cẩm Phả
5	Đường dẫn và cầu ra cảng tổng hợp Hòn Nét - Con Ong, đoạn từ cảng Con Ong đến quốc lộ 18 và cao tốc Hạ Long - Vân Đồn
6	Cầu và đường kết nối Uông Bí với Thủy Nguyên; cầu/hầm nối từ khu vực Tiên Phong với Lạch Huyện
7	Dự án mở rộng quốc lộ 10
8	Tuyến nối cao tốc Hà Nội - Hải Phòng (tại Hải Dương) với quốc lộ 18
9	Xây dựng hệ thống giao thông quốc gia đến các trung tâm kinh tế, hành chính, chính trị của tỉnh; kết nối đến các khu kinh tế, khu công nghiệp; kết nối đến các điểm du lịch trên địa bàn tỉnh; kết nối đến các trung tâm đô thị;
10	Hạ tầng giao thông kết nối các đảo từ Đàm Hà - Cái Chiên - Vĩnh Thực; các đảo của huyện Vân Đồn
11	Đường sắt đô thị: Tuyến từ Đông Triều - Uông Bí - Quảng Yên kết nối với Hải Phòng; tuyến đường sắt đô thị kết nối Hạ Long - Cẩm Phả - Vân Đồn; tuyến đường sắt đô thị kết nối Hải Hà - Móng Cái
12	Trung tâm logistics tại KKT ven biển Quảng Yên, Móng Cái, trung tâm logistics sân bay Vân Đồn; Khu Logistics tại Khu kinh tế cửa khẩu Hoành Mô - Đồng Văn, huyện Bình Liêu

TT	TÊN DỰ ÁN
13	Cảng Vạn Ninh
14	Cảng Con Ong - Hòn Nét
15	Cảng biển khu vực Quảng Yên
16	Cảng Hải Hà
17	Cảng Mũi Chùa, Tiên Yên
II	Công nghiệp sản xuất điện
1	Nhà máy điện LNG
2	Điện gió trên bờ, điện gió ngoài khơi và điện sinh khối
3	Hiện đại hóa nhiệt điện than công nghệ cao để có hiệu suất cao hơn và giảm tác động môi trường
III	Công nghiệp chế biến, chế tạo
1	Đầu tư dây chuyền sản xuất phụ tùng ô tô
2	Đầu tư dây chuyền sản xuất thiết bị năng lượng tái tạo
3	Đầu tư dây chuyền sản xuất thiết bị điện tử, thiết bị y dược
4	Đầu tư các KCN phía Nam Đầm Nhà Mạc, phía Bắc Đầm Nhà Mạc, phía Đông sông Rút, phía Tây Sông Khoai, Uông Bí, Việt Hưng 2, Cẩm Phả 2, Đông Triều 2, Hải Hà 1, Hải Hà 2, KCN và dịch vụ logistics Vạn Ninh, KCN - Cảng biển Hải Hà (phần ngoài KCN Texhong Hải Hà)
IV	Đô thị - Thương mại
1	Xây dựng các đô thị lớn tại Hạ Long, Quảng Yên, Móng Cái, Hải Hà
2	Các trung tâm thương mại đa năng, phức hợp/tổng hợp tại các địa phương Hạ Long, Móng Cái, Vân Đồn
3	Trung tâm giao dịch nông, lâm, thủy sản quốc tế tại Móng Cái
V	Khoa học công nghệ, thông tin, truyền thông
1	Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh (IDC)
2	Các Khu công nghệ thông tin tập trung tại Hạ Long (Ha Long ICT Park), Quảng Yên, Vân Đồn
3	Trung tâm giám sát, điều hành thông minh tỉnh (IOC)
4	Trung tâm kiểm soát an toàn thông tin mạng tỉnh (SOC)
5	Trung tâm Truyền thông tỉnh
6	Phát triển các trạm phát sóng 5G và hạ tầng mạng kết nối vạn vật (IoT)
7	Khu trình diễn, giới thiệu, mô hình, thực nghiệm ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ tại Tiên Yên

TT	TÊN DỰ ÁN
8	Trung tâm khám phá khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo tại Hạ Long, Quảng Yên, Vân Đồn, Móng Cái
VI	Văn hóa - Thể thao - Du lịch
1	Dự án bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị Khu di tích quốc gia đặc biệt Bạch Đằng
2	Dự án bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị di tích Thương cảng Vân Đồn
3	Di tích Quốc gia đặc biệt Khu di tích lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh trên đảo Cô Tô
4	Dự án bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị Khu di tích quốc gia đặc biệt Nhà Trần tại Đông Triều
5	Dự án xây mới Trung tâm Văn hóa tinh và Nhà hát tinh Quảng Ninh
6	Trung tâm vui chơi giải trí Móng Cái, bao gồm: (1) Trung tâm ẩm thực đường phố ngoài trời, (2) Hệ thống outlet thương hiệu cao cấp, (3) Khu phố đêm, bao gồm cả các khu mua sắm
7	Nhóm dự án phát triển du lịch vịnh Bái Tử Long và Cô Tô: vẻ đẹp tự nhiên độc đáo và nguyên sơ
8	Nhóm dự án phát triển du lịch Hạ Long: điểm đến ven biển sôi động và hiện đại
9	Nhóm dự án công nghiệp văn hóa (bao gồm các ngành điện ảnh; xuất bản; thời trang; nghệ thuật biểu diễn; mỹ thuật; nhiếp ảnh; triển lãm; truyền hình và phát thanh, biểu diễn thực cảnh...)
10	Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ thông tin, số hóa trong trưng bày, giới thiệu về các Di sản thế giới và di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia, di tích cấp tỉnh
11	Biểu diễn thực cảnh tại thành phố Hạ Long, thành phố Móng Cái, thành phố Uông Bí, huyện Vân Đồn, Quảng Yên, Cẩm Phả, Đông Triều,...
12	Khu dịch vụ du lịch phức hợp cao cấp tại Khu kinh tế Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh
VII	Môi trường
1	Thành lập các khu bảo tồn thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học và phục hồi rạn san hô
2	Xây dựng các nhà máy thu gom/xử lý nước thải, rác thải, chất thải rắn
3	Xây dựng hệ thống các trạm, điểm quan trắc môi trường
4	Xây dựng các trạm, điểm quan trắc môi trường phóng xạ
VIII	Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản
1	Các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao
2	Đầu tư hình thành và nâng cấp các nông trại và khu vực nuôi trồng thủy sản công nghệ cao; khu hậu cần, dự án nuôi biển cấp vùng, vịnh Bắc Bộ.
3	Trung tâm chăn nuôi chất lượng cao, chế biến thủy sản, chế biến xuất khẩu
4	Dự án trồng rừng bền vững, trồng rừng gỗ lớn, phát triển kinh tế dưới tán rừng
5	Nhà máy chế biến dược liệu, thuốc, mỹ phẩm
6	Nhà máy chế biến lâm sản tổng hợp khép kín

TT	TÊN DỰ ÁN
7	Dự án đảm bảo an ninh nguồn nước
IX	Giáo dục - Đào tạo - Y tế
1	Đầu tư hạ tầng Trường Đại học Hạ Long theo mô hình đô thị đại học
2	Trường Cao đẳng Việt - Hàn Quảng Ninh
3	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (CDC) Quảng Ninh
4	Bệnh viện Phổi
5	Bệnh viện Việt Nam - Thụy Điển gắn với Cao đẳng Y Quảng Ninh
6	Bệnh viện theo tiêu chuẩn quốc tế tại thành phố Móng Cái, Vân Đồn.
7	Viện dưỡng lão tại Hạ Long, Vân Đồn, Tiên Yên, Ba Chẽ
8	Bệnh viện Đa khoa tỉnh

Ghi chú: Các dự án, công trình khác căn cứ vào Quy hoạch chuyên ngành của địa phương. Về quy mô, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư của các công trình, dự án trong Danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

Phụ lục XXIX
DANH MỤC BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỈNH QUẢNG NINH
THỜI KỲ 2021 - 2030

*(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-TTg
ngày 11 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)*

STT	TÊN BẢN ĐỒ	TỶ LỆ
1	Bản đồ vị trí và các mối quan hệ của tỉnh	1:100.000
2	Bản đồ hiện trạng phát triển	
2.1	Bản đồ hiện trạng phát triển hệ thống đô thị, nông thôn	1:100.000
2.2	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	1:100.000
2.3	Bản đồ hiện trạng kết cấu hạ tầng xã hội	1:100.000
2.4	Bản đồ hiện trạng kết cấu hạ tầng kỹ thuật	
-	Bản đồ hiện trạng hạ tầng Giao thông	1:100.000
-	Bản đồ hiện trạng hạ tầng Năng lượng và cấp điện	1:100.000
-	Bản đồ hiện trạng hạ tầng Cấp nước	1:100.000
-	Bản đồ hiện trạng hạ tầng Thủy lợi và thoát nước mưa	1:100.000
-	Bản đồ hiện trạng hạ tầng Thoát nước thải	1:100.000
-	Bản đồ hiện trạng hạ tầng Chất thải rắn và nghĩa trang	1:100.000
-	Bản đồ hiện trạng hạ tầng Thông tin và truyền thông	1:100.000
2.5	Bản đồ hiện trạng thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên	1:100.000
2.6	Bản đồ hiện trạng bảo vệ môi trường	1:100.000
2.7	Bản đồ hiện trạng bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	1:100.000
2.8	Bản đồ hiện trạng Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp	1:100.000
2.9	Bản đồ hiện trạng Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản	1:100.000
3	Bản đồ đánh giá tổng hợp đất đai theo các mục đích sử dụng	1:100.000
4	Bản đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn	1:100.000
5	Bản đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng	1:100.000
6	Bản đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội	1:100.000
7	Bản đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật	
-	Bản đồ phương án phát triển hạ tầng Giao thông	1:100.000
-	Bản đồ phương án phát triển hạ tầng Năng lượng và cấp điện	1:100.000
-	Bản đồ phương án phát triển hạ tầng Cấp nước	1:100.000
-	Bản đồ phương án phát triển hạ tầng Thủy lợi và thoát nước mưa	1:100.000
-	Bản đồ phương án phát triển hạ tầng Thoát nước thải	1:100.000
-	Bản đồ phương án phát triển hạ tầng Chất thải rắn và nghĩa trang	1:100.000
-	Bản đồ phương án phát triển hạ tầng Thông tin và truyền thông	1:100.000

STT	TÊN BẢN ĐỒ	TỶ LỆ
8	Bản đồ phương án quy hoạch sử dụng đất tỉnh	1:100.000
9	Bản đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên tỉnh	1:100.000
10	Bản đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	
-	Bản đồ phương án bảo vệ môi trường	1:100.000
-	Bản đồ phương án bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	1:100.000
11	Bản đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện	1:100.000
12	Bản đồ chuyên đề	
-	Bản đồ phương án phát triển Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp	1:100.000
-	Bản đồ phương án phát triển Lâm, Nông nghiệp và Thủy sản	1:100.000
-	Bản đồ định hướng sử dụng không gian biển	1:100.000

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NINH**

Số: 2139 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh
thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 1679/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Ninh năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Nghị quyết số 252/2025/QH15 ngày 10/12/2025 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định 612/QĐ-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Hồng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 80/QĐ-TTg ngày 11 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 10-NQ/TU ngày 12 tháng 6 năm 2026 tại Hội nghị lần thứ tám Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XVI, nhiệm kỳ 2025-2030;

Căn cứ Kết luận số 89-KL/TU ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Tỉnh ủy Kết luận của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 16 tháng 06 năm 2026 của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 6728/TTr-STC ngày 18 tháng 6 năm 2026 về điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, với những nội dung chính như sau:

I. PHẠM VI, RANH GIỚI QUY HOẠCH

Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch tỉnh Quảng Ninh: Toàn bộ địa giới hành chính tỉnh Quảng Ninh gồm có 54 đơn vị hành chính cấp xã bao gồm 22 xã, 30 phường và 2 đặc khu là Vân Đồn và Cô Tô với tổng diện tích tự nhiên trên đất liền 6.232,4 km² và phần diện tích biển có ranh giới ngoài cách đường mép nước biển thấp nhất trung bình nhiều năm một khoảng cách 06 hải lý do Bộ Nông nghiệp và Môi trường xác định và công bố. Ranh giới tọa độ địa lý khoảng 106o26' đến 108o31' kinh độ Đông và từ 20o40' đến 21o39'49,8 vĩ độ Bắc. Phía Bắc giáp Trung Quốc; phía Nam giáp thành phố Hải Phòng; phía Đông giáp biển; phía Tây giáp các tỉnh Bắc Ninh, Lạng Sơn.

II. QUAN ĐIỂM, TẦM NHÌN, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN, CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM VÀ CÁC KHÂU ĐỘT PHÁ

1. Quan điểm phát triển

a) Bám sát các chủ trương, định hướng của Đảng, Nhà nước, Chiến lược phát triển, quy hoạch tổng thể quốc gia, các quy hoạch ngành cấp quốc gia, quy hoạch vùng Đồng bằng sông Hồng để định hướng chiến lược đối với Quảng Ninh phù hợp với điều kiện mới về vị thế, vai trò, lợi thế của Quảng Ninh đặt trong bối cảnh phát triển mới.

b) Phát triển kinh tế theo hướng nhanh và bền vững, gia tăng hiệu quả, giá trị tổng thể. Nâng cao chất lượng tăng trưởng dựa trên tăng năng suất các nhân tố tổng hợp, chất lượng sản phẩm, sức cạnh tranh và giá trị gia tăng; chuyển đổi và gia tăng hàm lượng công nghệ đối với các động lực tăng trưởng truyền thống; tiên phong về khoa học và công nghệ để hình thành nhanh các động lực tăng trưởng mới. Phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường, chuyển đổi xanh, kinh tế tuần hoàn; hệ sinh thái tự nhiên, cảnh quan được tôn tạo, bảo tồn và phát huy giá trị. Phát triển kinh tế đi đôi với tiến bộ xã hội, đảm bảo mỗi người dân đều được thụ hưởng trong quá trình phát triển, xây dựng xã hội hài hòa.

c) Hoàn thiện nhanh các điều kiện nền tảng để thúc đẩy đổi mới mô hình tăng trưởng, xây dựng cơ chế chính sách đột phá, hình thành hạ tầng chiến lược, hạ tầng kết nối liên vùng, quốc tế; huy động, phân bổ và dẫn dắt nguồn lực hiệu quả, có trọng tâm, trọng điểm; cải thiện năng lực đổi mới sáng tạo, đẩy nhanh chuyển đổi số, chuyển đổi xanh; cấu trúc lại không gian phát triển các ngành, lĩnh vực mũi

nhọn, phát huy vai trò các khu vực động lực, tạo lan tỏa, định hình chức năng phát triển theo hướng tổng thể, xây dựng hệ sinh thái hoàn chỉnh trên địa bàn toàn tỉnh.

d) Tổ chức không gian phát triển theo hướng tích hợp, liên kết, đồng bộ, hiện đại và hiệu quả; phát huy mối liên kết biển - đảo - biên giới - di sản - đô thị thành một hệ sinh thái phát triển thống nhất. Chuyển từ phát triển theo địa giới hành chính sang phát triển theo không gian chức năng, hình thành các cực tăng trưởng, hành lang động lực, các khu vực phát triển theo mô hình đa cực, đa trung tâm, đa chức năng; xây dựng các hệ sinh thái đô thị - công nghiệp - dịch vụ, đô thị - di sản - du lịch, đô thị - kinh tế biển hiện đại có tính lan tỏa cao trong tỉnh và thúc đẩy liên kết vùng.

e) Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, thông minh, đa mục tiêu, có tính kết nối cao. Ưu tiên phát triển hạ tầng chiến lược, hạ tầng số, hạ tầng đô thị thông minh, giao thông - logistics, năng lượng, hạ tầng công nghiệp công nghệ cao và hạ tầng phục vụ các ngành kinh tế mũi nhọn; thúc đẩy tích hợp hạ tầng dựa trên nền tảng số và ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến theo tiêu chuẩn quốc tế. Tăng cường kết nối hạ tầng liên tỉnh, liên vùng và quốc tế, đặc biệt với Hải Phòng, các địa phương vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng trung du và miền núi phía Bắc và khu vực Quảng Tây (Trung Quốc).

g) Phát triển kinh tế - xã hội gắn với củng cố quốc phòng, bảo đảm an ninh, trật tự an toàn xã hội; giữ vững chủ quyền biên giới, biển đảo và mở rộng đối ngoại, hội nhập quốc tế. Không gian phát triển kinh tế - xã hội bảo đảm yêu cầu quốc phòng, an ninh; tăng cường tính lưỡng dụng của hệ thống hạ tầng và các khu vực phát triển chiến lược; chủ động xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân vững chắc, đặc biệt tại khu vực biên giới, biển đảo và Vịnh Bắc Bộ. Phát triển Quảng Ninh trở thành điểm đến, hình mẫu trong hội nhập quốc tế, trung tâm kết nối giao thương, logistics và hợp tác đầu tư quốc tế của khu vực phía Bắc.

h) Quản lý, khai thác, sử dụng hiệu quả, tiết kiệm và bền vững các nguồn tài nguyên; bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển lâm nghiệp bền vững, thúc đẩy kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh và tài chính xanh. Tăng cường kiểm soát ô nhiễm, phục hồi hệ sinh thái, nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu; hiện đại hóa hệ thống giám sát tài nguyên và môi trường; chuyển đổi mô hình khai thác tài nguyên khoáng sản theo hướng thông minh, khai thác - chế biến sâu bằng công nghệ sạch, tăng cường tái sử dụng, tái chế chất thải mỏ, sử dụng hiệu quả quỹ đất sau khai thác gắn với phục hồi môi trường và phát triển không gian kinh tế mới theo hướng bền vững.

2. Tầm nhìn đến năm 2050

Quảng Ninh là thành phố gắn với di sản mang tầm quốc tế, trung tâm kinh tế biển mạnh của cả nước và khu vực ASEAN, là vùng đô thị lớn mang tầm khu vực và quốc tế, là một trong những đầu tàu kinh tế quan trọng của quốc gia, là hình mẫu về quản trị phát triển đô thị hiện đại, thông minh, bền vững có bản sắc, bảo vệ tài nguyên và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Tầm nhìn đến năm 2075, Quảng Ninh trở thành thành phố mang thương hiệu

di sản toàn cầu, đô thị biển- biên giới xanh, văn minh, hiện đại, giàu bản sắc, ngang tầm với các đô thị biển thuộc các nước phát triển top đầu trên thế giới, điểm đến có giá trị thương hiệu cao, cung cấp dịch vụ chất lượng và trải nghiệm khác biệt, đẳng cấp.

Tầm nhìn 100 năm, Quảng Ninh là thành phố biển - di sản toàn cầu, đô thị thông minh - sáng tạo, giàu bản sắc, điểm đến tiêu biểu trên thế giới.

3. Mục tiêu phát triển đến năm 2030

a) Mục tiêu tổng quát

Phát triển Quảng Ninh là đô thị loại I, thành phố văn minh, hiện đại; đời sống nhân dân được nâng lên và phát triển toàn diện về mọi mặt, bảo đảm sự phát triển hài hòa giữa khu vực đô thị và nông thôn, giữa các trung tâm và vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Khẳng định vai trò cực tăng trưởng bền vững của vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng động lực phía Bắc; là trung tâm phát triển năng động, tiên phong hàng đầu trong các ngành kinh tế mới với mô hình quản trị hiện đại; trung tâm du lịch quốc tế, trung tâm kinh tế biển mạnh của quốc gia, trung tâm kinh tế đô thị gắn với di sản thiên nhiên, văn hóa thế giới; là cửa ngõ kết nối quốc tế của cả nước, của khu vực ASEAN với Trung Quốc. Xây dựng không gian đô thị phát triển theo hướng xanh, thông minh, thích ứng biến đổi khí hậu và nước biển dâng, hệ thống đô thị tích hợp đa cực, đa trung tâm, đa tầng, đa hướng, đa lớp, đa chức năng, bảo đảm kết nối chặt chẽ với khu vực nông thôn; là khu vực phòng thủ vững chắc về quốc phòng - an ninh và phòng tuyến hợp tác, cạnh tranh kinh tế quốc tế.

b) Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể

- Về kinh tế:

+ Phân đầu tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân đạt khoảng 12%/năm giai đoạn 2026 - 2030. GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành đến năm 2030 đạt khoảng 20.000 USD/người;

+ Tỷ trọng trong GRDP của khu vực dịch vụ đạt khoảng 40-43%; công nghiệp - xây dựng khoảng 45-48% (trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo đạt khoảng 18% GRDP); nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt khoảng 2-5% GRDP; thuế sản phẩm trừ trợ cấp chiếm khoảng 7-10% GRDP. Kinh tế số đạt khoảng 30% GRDP;

+ Phân đầu thành lập mới đạt 2.000 doanh nghiệp/năm. Đóng góp của kinh tế tư nhân trong GRDP khoảng 40-45%;

+ Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội đạt bình quân 12%/năm;

+ Đóng góp bình quân của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng giai đoạn 2021- 2030 đạt trên 55%;

+ Tỷ lệ đô thị hóa đạt trên 75%.

- Về xã hội:

+ Dân số thường trú đến năm 2030 đạt 1,75 triệu người;

+ Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đạt trên 90%, trong đó đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 48%;

- + Tỷ lệ thất nghiệp dưới 2%;
- + Diện tích nhà ở bình quân đầu người khoảng 36 m² sàn/người;
- + Đạt tỷ lệ 68 giường bệnh/1 vạn dân (gồm 65 giường công lập/1 vạn dân và 3 giường tư nhân/1 vạn dân);
- + Đạt tỷ lệ 20 bác sĩ/1 vạn dân; 8 dược sĩ đại học/1 vạn dân; 33 điều dưỡng/1 vạn dân; tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 100%;
- + Chỉ số phát triển con người (HDI) của tỉnh ở nhóm 5 tỉnh, thành phố đứng đầu cả nước; tuổi thọ trung bình người dân trên 76 tuổi;
- + Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt trên 95%;
- + Toàn tỉnh không còn hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia;
- + Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới đạt 100%, trong đó có 03 xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới hiện đại.

- Về sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường:

- + Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt trên 99%; Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn đạt trên 85%;
- + Tỷ lệ thu gom và xử lý rác thải rắn sinh hoạt đô thị và các xã đảo, các xã có hoạt động du lịch, dịch vụ bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt trên 99% và tại các khu vực nông thôn đạt 90%; Tỷ lệ thu gom, xử lý nước thải tại các khu đô thị tập trung đạt 100%;
- + Tỷ lệ khu công nghiệp, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn xả thải ra môi trường đạt 100%;
- + Tỷ lệ che phủ rừng đạt trên 50%.

- Về phát triển kết cấu hạ tầng:

- + Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông vận tải đa phương thức kết nối liên vùng và quốc tế, trong đó chú trọng phát huy thế mạnh về giao thông thủy nội địa. Đến năm 2030, đầu tư xây dựng mới 124 km đường sắt tốc độ cao; xây mới đoạn tuyến đường bộ cao tốc thuộc tuyến Cao tốc Nội Bài - Bắc Ninh - Hạ Long (CT.09) qua tỉnh Quảng Ninh dài khoảng 57km, nâng tổng số km đường cao tốc toàn tỉnh khoảng 237km và tổng số km đường quốc lộ khoảng 475km; đảm bảo công suất Cảng hàng không quốc tế Vân Đồn 2,5 triệu hành khách/năm, nghiên cứu đưa vào khai thác một số sân bay chuyên dùng; phát triển khu bến cảng Hòn Nét - Con Ong phục vụ liên vùng, cả nước và trung chuyển quốc tế, khu bến cảng Yên Hưng phục vụ trực tiếp khu kinh tế Quảng Yên và phục vụ liên vùng, cả nước, kết nối với khu bến cảng Lạch Huyện, khu bến cảng Cái Lân duy trì hoạt động các bến container, tổng hợp, hàng rời đồng thời từng bước chuyển đổi công năng, khu bến Hải Hà phục vụ trực tiếp các khu công nghiệp tại khu vực, các khu kinh tế cửa khẩu (Móng Cái, Hoành Mô - Đồng Văn) kết hợp phục vụ phát triển liên vùng, cả

nước, khu bến cảng Vạn Ninh - Vạn Gia phục vụ trực tiếp khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái kết hợp phục vụ liên vùng, cả nước;

+ Phát triển mạnh hạ tầng số, hạ tầng dữ liệu, tập trung phát triển hạ tầng băng rộng di động chất lượng cao (5G và thế hệ tiếp theo) trên phạm vi toàn tỉnh;

+ Phát triển hạ tầng năng lượng đồng bộ, hiện đại, chú trọng phát triển nguồn năng lượng tái tạo, hạ tầng truyền tải, dự trữ, hoàn thiện hiện đại hóa hệ thống lưới điện và xây dựng lưới điện thông minh, đáp ứng nhu cầu phát triển của tỉnh và góp phần bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia;

+ Phát triển kết cấu hạ tầng thủy lợi được xây dựng đồng bộ đảm bảo an ninh nguồn nước và chủ động kiểm soát lũ, ứng phó với lũ cực đoan, phòng, chống sạt lở bờ biển, bờ sông;

+ Hiện đại hóa hệ thống quản lý, sản xuất và kinh doanh nước sạch.

- Về quốc phòng, an ninh, đối ngoại:

+ Về quốc phòng: phân đấu 100% xã, phường, đặc khu đáp ứng yêu cầu xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, phù hợp mô hình chính quyền địa phương 02 cấp; Hoàn thành 100% chỉ tiêu tuyển quân, xây dựng lực lượng dân quân tự vệ vững mạnh, huấn luyện sẵn sàng chiến đấu, và đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

+ Về an ninh: Giữ vững an ninh quốc gia, không để bị động, bất ngờ; bảo vệ Đảng, chính quyền và nhân dân; đảm bảo an ninh mạng, an ninh dữ liệu trong kỷ nguyên số; giảm mạnh tỷ lệ tội phạm, tệ nạn xã hội; đấu tranh hiệu quả với các loại tội phạm.

+ Về đối ngoại: Đẩy mạnh đối ngoại và hội nhập quốc tế theo hướng chủ động, hiệu quả; 100% hoạt động xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch quốc tế quy mô lớn được triển khai theo các hiệp định đã được ký kết.

4. Các nhiệm vụ trọng tâm

a) Xây dựng mô hình quản trị hiện đại, tổ chức bộ máy chính quyền đáp ứng nhiệm vụ và yêu cầu mới. Cơ cấu lại, nâng cao chất lượng và bố trí đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ; triển khai giải pháp đào tạo, bồi dưỡng, thu hút, trọng dụng, giữ chân nhân tài.

b) Duy trì đà tăng trưởng kinh tế cao, ổn định trong dài hạn; lấy đột phá về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số là động lực chính cho phát triển và tạo bứt phá mạnh mẽ về năng suất, chất lượng, hiệu quả, khả năng thích ứng, chống chịu và sức cạnh tranh của kinh tế địa phương; tăng cường liên kết vùng và nội vùng phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 2 cấp. Đẩy mạnh chuyển đổi xanh, chuyển đổi năng lượng, thúc đẩy phát triển kinh tế tuần hoàn, kinh tế số, kinh tế đô thị, xây dựng xã hội số. Cơ cấu lại công nghiệp theo hướng hiện đại, ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp nền tảng, công nghiệp mới nổi, công nghiệp chế biến, chế tạo xanh, sạch, công nghệ cao, năng lượng tái tạo, năng lượng mới. Phát triển đột phá các ngành kinh tế biển, hình thành cụm kinh tế biển

đa ngành. Phát triển nông nghiệp sinh thái, nông dân văn minh, nông thôn hiện đại. Tăng cường bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng chống và giảm nhẹ thiên tai.

c) Tiếp tục hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, đa phương thức, nhất là hạ tầng khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cảng biển. Phát triển hạ tầng năng lượng đồng bộ, hiện đại, tuân thủ quy hoạch ngành quốc gia, trong đó chú trọng phát triển nguồn năng lượng tái tạo, hạ tầng truyền tải, dự trữ, hoàn thiện hiện đại hóa hệ thống lưới điện và xây dựng lưới điện thông minh. Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao gắn với tăng quy mô, chất lượng dân số. Đẩy mạnh cải cách hành chính, tạo đột phá trong cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, công khai, minh bạch, ổn định, xây dựng chính quyền liêm chính, kiến tạo, hành động, phục vụ Nhân dân và doanh nghiệp. Phát triển mạnh kinh tế tư nhân thực sự là một động lực quan trọng nhất cùng với các thành phần kinh tế khác để phát triển kinh tế địa phương.

d) Phát triển nền văn hóa giàu bản sắc Quảng Ninh, coi văn hóa và con người là nguồn lực nội sinh, động lực quan trọng của tăng trưởng bền vững. Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di sản văn hóa vật thể, phi vật thể, di sản thiên nhiên và nghệ thuật truyền thống; phát triển đồng bộ thiết chế văn hóa, thể thao; thúc đẩy công nghiệp văn hóa, kinh tế di sản, kinh tế ban đêm, kinh tế đô thị và kinh tế thể thao. Hình thành Quảng Ninh trở thành trung tâm văn hóa, nghệ thuật, sự kiện, du lịch di sản cấp vùng, có sức hấp dẫn trong khu vực châu Á và quốc tế. Định hướng hình thành tổ hợp sáng tạo văn hóa, hệ sinh thái nghệ thuật biểu diễn, bảo tàng số, cơ sở dữ liệu số văn hóa - di sản; ưu tiên hoàn thiện các quy hoạch, hồ sơ tu bổ, xếp hạng, ghi danh di sản và công nhận bảo vật quốc gia.

e) Bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh; giữ vững ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội, chủ quyền quốc gia; xây dựng biên giới hòa bình, ổn định, hữu nghị, hợp tác, phát triển; xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an ninh, an toàn, văn minh. Đẩy mạnh triển khai đồng bộ, hiệu quả các hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế. Tăng cường liên kết vùng một cách thực chất, hiệu quả; chủ động, tích cực tham gia các hành lang kinh tế.

5. Các đột phá

a) *Về hạ tầng*: Tiếp tục hoàn thiện đồng bộ kết cấu hạ tầng hiện đại, kết nối liên tỉnh, liên vùng. Tập trung phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng bao gồm hạ tầng công nghệ thông tin, hạ tầng số, hạ tầng logistic, kết nối đường sắt tốc độ cao, phát triển và tích hợp đa phương thức. Ưu tiên hạ tầng giao thông kết nối nhanh, khối lượng lớn giữa các trung tâm chức năng. Thực hiện đồng bộ tích hợp hạ tầng số, hạ tầng thông minh, cơ sở dữ liệu trên toàn tỉnh. Phối hợp đẩy nhanh tiến độ xây dựng đường sắt tốc độ cao Hà Nội - Quảng Ninh; phát triển hạ tầng kinh tế tại Đặc khu Vân Đồn, cửa khẩu thông minh tại khu hợp tác kinh tế qua biên giới Móng Cái (Việt Nam) - Đông Hưng (Trung Quốc).

b) *Về nhân lực*: Hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút, đào tạo nhân lực đối với các ngành kinh tế mới. Tăng cường hạ tầng đào tạo nhân lực chất lượng cao,

ưu tiên nhân lực công nghệ, nhân lực quản trị trong các ngành trụ cột. Xây dựng chính sách thu hút và trọng dụng nhân tài gắn với tiêu chuẩn năng lực, đạo đức nghề nghiệp và hiệu quả thực hiện nhiệm vụ.

c) Về thể chế: Đi đầu trong triển khai các mô hình phát triển các khu chức năng, các chính sách khuyến khích tạo động lực phát triển cho các ngành kinh tế trụ cột. Ưu tiên nguồn lực, chính sách để phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, thúc đẩy phát triển các ngành kinh tế số, kinh tế biển, các mô hình chuyển đổi xanh, chuyển đổi năng lượng. Xây dựng các chính sách tiên phong để huy động các nguồn lực phát triển công nghiệp văn hóa, kinh tế di sản, kinh tế ban đêm, kinh tế đô thị gắn với phát triển kinh tế tư nhân.

III. PHƯƠNG HƯỚNG TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Phương hướng tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội

Tổ chức không gian phát triển theo mô hình chuỗi đô thị đa cực, đa trung tâm, đa tầng, đa lớp; phát triển tích hợp không gian biển, đảo, biên giới, đô thị, di sản, sinh thái và kinh tế số thành hệ sinh thái phát triển tổng thể, hiện đại, xanh và bền vững và theo cấu trúc “03 hành lang phát triển - 04 vùng kinh tế - xã hội - 05 trung tâm động lực phát triển” và các khu vực lãnh thổ cần bảo tồn, khu vực hạn chế phát triển, gắn với hệ thống đô thị, khu kinh tế, hành lang kinh tế, hạ tầng chiến lược và các không gian phát triển mới của tỉnh.

a) Ba hành lang phát triển

- Hành lang đô thị ven biển: phát triển chuỗi đô thị, công nghiệp, dịch vụ, logistics, cảng biển và kinh tế biển hiện đại; gắn với hệ thống cao tốc ven biển, tuyến đường sắt quốc gia, cảng biển tổng hợp và các trung tâm đô thị Hạ Long - Cẩm Phả - Quảng Yên - Hải Hà - Móng Cái. Tập trung phát triển các khu kinh tế ven biển, khu công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, trung tâm logistics, đô thị thông minh, đô thị lấn biển và các trung tâm dịch vụ du lịch quốc tế dọc hành lang ven biển phía Tây và phía Đông của tỉnh.

- Hành lang biển đảo: phát triển kinh tế biển tổng hợp, du lịch biển đảo chất lượng cao, dịch vụ cảng biển, logistics, nuôi biển công nghệ cao, năng lượng tái tạo ngoài khơi và bảo vệ chủ quyền biển đảo; gắn với Vân Đồn, Cô Tô, Vịnh Hạ Long, Bái Tử Long, Trà Cổ và không gian biển Vịnh Bắc Bộ. Hình thành các trung tâm du lịch nghỉ dưỡng cao cấp, trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá, khu bảo tồn biển và các tuyến du lịch biển đảo quốc tế kết nối Hạ Long - Vân Đồn - Cô Tô - Móng Cái.

- Hành lang sinh thái đồi núi: phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững, nông nghiệp sinh thái, du lịch sinh thái, kinh tế cửa khẩu và bảo tồn đa dạng sinh học; gắn với khu vực Bình Liêu, Ba Chẽ, Tiên Yên, Đầm Hà, Hải Hà, Móng Cái (theo địa danh trước đây) và khu vực biên giới phía Bắc. Tập trung bảo tồn hệ sinh thái rừng tự nhiên, hành lang đa dạng sinh học, phát triển vùng dược liệu, nông nghiệp

công nghệ cao, du lịch cộng đồng và các trung tâm kinh tế cửa khẩu Hoàn Mô – Đồng Văn.

b) Bốn vùng kinh tế - xã hội

- Vùng phía Tây phát triển đô thị, công nghiệp công nghệ cao, dịch vụ, logistics, cảng biển, du lịch quốc tế và đổi mới sáng tạo; gắn với khu vực Hạ Long, Cẩm Phả, Quảng Yên, Đông Triều, Uông Bí (theo địa danh trước đây) và hành lang kinh tế ven biển phía Tây của tỉnh. Đây là vùng động lực tổng hợp về công nghiệp công nghệ cao, kinh tế biển, du lịch, công nghiệp văn hóa và dịch vụ chất lượng cao của tỉnh và vùng Đồng bằng sông Hồng.

- Vùng phía Đông phát triển kinh tế cửa khẩu, công nghiệp chế biến chế tạo, logistics, thương mại quốc tế và hợp tác kinh tế qua biên giới; gắn với khu vực Móng Cái, Hải Hà, Đầm Hà, Tiên Yên, Vân Đồn (theo địa danh trước đây) và hành lang kinh tế Nam Ninh - Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Tập trung phát triển các khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp cảng biển, trung tâm logistics và các trung tâm thương mại quốc tế gắn với cửa khẩu thông minh và thương mại điện tử xuyên biên giới.

- Vùng biển, đảo phát triển kinh tế biển xanh, du lịch quốc tế, dịch vụ cao cấp, logistics biển, năng lượng tái tạo ngoài khơi và bảo tồn di sản thiên nhiên; gắn với Vân Đồn, Cô Tô, Vịnh Hạ Long, Bái Tử Long và các tuyến không gian biển đảo chiến lược của Vịnh Bắc Bộ. Tập trung phát triển du lịch nghỉ dưỡng cao cấp, kinh tế hàng hải, nuôi biển công nghệ cao và các khu bảo tồn biển, công viên biển, hành lang đa dạng sinh học biển.

- Vùng đồi núi phía Bắc phát triển kinh tế sinh thái, lâm nghiệp bền vững, nông nghiệp công nghệ cao, du lịch cộng đồng và bảo đảm quốc phòng, an ninh biên giới; gắn với khu vực Hoàn Bồ, Ba Chẽ, Bình Liêu, Hải Hà, Móng Cái (theo địa danh trước đây) và các khu vực sinh thái đầu nguồn. Đây là không gian bảo tồn hệ sinh thái rừng, nguồn nước, đa dạng sinh học và ổn định dân cư vùng cao, vùng biên giới của tỉnh.

c) Năm trung tâm động lực phát triển

- Đô thị trung tâm Hạ Long là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa, du lịch và dịch vụ tổng hợp của tỉnh; trung tâm du lịch quốc tế, đổi mới sáng tạo, kinh tế số và công nghiệp văn hóa của vùng Đông Bắc; phát triển gắn với Vịnh Hạ Long, Vịnh Cửa Lục, Tuần Châu, Bãi Cháy, Hòn Gai và Hạ Long Xanh.

- Đặc khu Vân Đồn là trung tâm kinh tế biển, du lịch cao cấp, đổi mới sáng tạo, thương mại tự do và dịch vụ hiện đại mang tầm quốc tế; trung tâm thử nghiệm cơ chế, chính sách mới về khoa học công nghệ, kinh tế biển và logistics hàng không - hàng hải; phát triển gắn với sân bay Vân Đồn, Bắc Cái Bàu, Đông Bắc Cái Bàu và quần đảo Vân Hải.

- Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái là trung tâm giao thương quốc tế, logistics, thương mại biên giới và hợp tác kinh tế Việt Nam - Trung Quốc; phát triển gắn với các cửa khẩu Bắc Luân I, II, III, cảng biển Hải Hà, Vạn Ninh, khu du

lịch Trà Cổ và hành lang kinh tế cửa khẩu phía Đông Bắc của tỉnh.

- Khu kinh tế ven biển Quảng Yên là trung tâm công nghiệp công nghệ cao, cảng biển, logistics, dịch vụ kinh tế biển và công nghiệp chế biến chế tạo của tỉnh và vùng Bắc Bộ; phát triển gắn với hành lang sông Bạch Đằng, sông Chanh, sông Đá Bạc, sông Rút, các khu công nghiệp Uông Bí, Tây Sông Khoai, Sông Khoai, các khu công nghiệp khu vực Đầm Nhà Mạc và bến cảng Yên Hưng.

- Di sản văn hóa thế giới Yên Tử là trung tâm văn hóa - di sản - thiên - lễ hội đặc sắc của Quảng Ninh và vùng Đông Bắc; phát triển gắn với Bạch Đằng, Khu di tích nhà Trần tại Đông Triều, Vịnh Hạ Long và các tuyến du lịch văn hóa, lịch sử, sinh thái. Xây dựng Yên Tử thành trung tâm Phật giáo Trúc Lâm Việt Nam phát huy vị thế của Yên Tử của không gian du lịch văn hóa, du lịch tâm linh của tỉnh; bảo tồn tối đa yếu tố gốc, không làm biến dạng cảnh quan, không bố trí các chức năng thương mại dịch vụ tại khu vực bảo vệ I, kiểm soát sức chịu tải, nâng cao trải nghiệm văn hóa và phát triển công nghiệp văn hóa có chọn lọc

d) Các khu vực lãnh thổ cần bảo tồn, khu vực hạn chế phát triển

- Bảo tồn nghiêm ngặt vùng lõi của Di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long, các khu bảo tồn thiên nhiên, đặc biệt là Vườn quốc gia Bái Tử Long, khu bảo tồn biển Cô Tô - Đảo Trần, Rừng quốc gia Yên Tử, Khu bảo tồn thiên nhiên Đồng Sơn - Kỳ Thượng, Khu bảo tồn Quảng Nam Châu, Khu bảo tồn đất ngập nước Đồng Rui - Tiên Yên, rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư và khu vực bảo vệ nguồn nước sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

- Bảo tồn và phát huy giá trị các khu vực di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản văn hóa vật thể và phi vật thể; cập nhật hệ thống tài nguyên di sản của tỉnh với khoảng 609 di tích, 02 di sản thế giới, 08 di tích quốc gia đặc biệt, 57 di tích quốc gia, 103 di tích cấp tỉnh và 19 di sản văn hóa phi vật thể quốc gia. Tập trung bảo tồn, phục hồi và khai thác bền vững các không gian trọng điểm: Vịnh Hạ Long, Yên Tử, Bạch Đằng, Khu di tích nhà Trần tại Đông Triều, Đền Cửa Ông - Cặp Tiên, Thương cảng Vân Đồn, Đình Trà Cổ, Khu di tích lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh trên đảo Cô Tô; đồng thời bảo tồn lễ hội, làng nghề, văn hóa dân tộc thiểu số và các giá trị văn hóa vùng Đông Bắc. Xây dựng kế hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi chùa Lôi Âm - hồ Yên Lập, núi Mần; lập hồ sơ đình Phong Cốc trình xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt; lập hồ sơ Lễ hội Tiên Công trình UNESCO; rà soát hồ sơ xếp hạng di tích, di sản văn hóa phi vật thể và hồ sơ công nhận bảo vật quốc gia đối với di vật, cổ vật, bảo vật có giá trị.

- Hạn chế phát triển đối với các khu vực nhạy cảm về môi trường, vùng đệm các khu bảo tồn thiên nhiên, vùng đệm Di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long, khu vực bảo vệ II các di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; các vùng đất ngập nước cửa sông Tiên Yên, Đại Bình - Đầm Hà, Hà Loan, Cộng Hòa - Quảng Yên, Vạn Ninh - Móng Cái, Quan Lạn - Vân Đồn và các hành lang bảo vệ nguồn nước, hành lang đa dạng sinh học.

- Kiểm soát chặt chẽ việc phát triển đô thị, công nghiệp, khai thác khoáng sản, lấn biển và các hoạt động có nguy cơ tác động lớn đến môi trường tại các khu

vực ven biển, hải đảo, khu vực đầu nguồn, khu vực có nguy cơ sạt lở, ngập lụt, xói lở bờ biển và các khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường; hạn chế mở rộng đất sản xuất, khai thác tài nguyên tại các khu vực ưu tiên bảo tồn sinh thái, đa dạng sinh học và cảnh quan tự nhiên.

- Bảo đảm kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với quốc phòng, an ninh; quản lý, bảo vệ các khu vực biên giới, biển đảo, khu vực quân sự, khu vực trọng yếu về quốc phòng, an ninh; duy trì các vành đai sinh thái, vành đai biên phòng, hành lang bảo vệ bờ biển, hành lang thoát lũ và các không gian dự trữ chiến lược phục vụ phát triển bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu.

2. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh

2.1. Phương hướng phát triển các ngành kinh tế

Phát triển các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh theo hướng hiện đại, xanh, thông minh, có giá trị gia tăng cao, gắn với mô hình tăng trưởng dựa trên khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, kinh tế biển, kinh tế xanh và kinh tế tuần hoàn; bảo đảm phù hợp với tổ chức không gian phát triển của tỉnh, phát huy tối đa lợi thế về vị trí địa kinh tế, biển, đảo, cửa khẩu, di sản, hệ thống cảng biển, sân bay và kết cấu hạ tầng chiến lược. Tổ chức không gian phát triển ngành theo cụm ngành, chuỗi giá trị, hành lang kinh tế và các cực tăng trưởng; tăng cường liên kết nội tỉnh, liên kết vùng và liên kết quốc tế.

a) Phương hướng phát triển công nghiệp - xây dựng

- Phát triển công nghiệp theo hướng hiện đại, xanh, số hóa, phát thải thấp; ưu tiên công nghiệp chế biến, chế tạo công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, thiết bị điện - điện tử, cơ khí chính xác, ô tô, xe điện, thiết bị vận tải, thiết bị năng lượng, công nghiệp số, logistics công nghiệp, công nghiệp môi trường và công nghiệp phục vụ kinh tế biển. Tham gia có chọn lọc một số khâu phù hợp của các chuỗi giá trị mới như bán dẫn, trí tuệ nhân tạo ứng dụng, công nghiệp dữ liệu, thiết bị thông minh và trung tâm dữ liệu khi đủ điều kiện. Duy trì ổn định sản lượng đối với nhiệt điện than ở mức hợp lý, bảo đảm vai trò trung tâm năng lượng quốc gia trong giai đoạn chuyển tiếp. Đẩy mạnh tăng trưởng điện sạch, điện tái tạo, phát triển nguồn điện LNG, điện gió, điện sinh khối, điện mặt trời và hạ tầng truyền tải điện đáp ứng yêu cầu tăng trưởng cao của tỉnh. Nghiên cứu phát triển Trung tâm công nghiệp, dịch vụ năng lượng tái tạo trên địa bàn tỉnh.

- Tổ chức không gian công nghiệp đồng bộ với 04 vùng kinh tế - xã hội của tỉnh, gắn với khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cảng biển, cửa khẩu, đô thị và hệ thống logistics; bảo đảm liên kết nội tỉnh, liên tỉnh, liên vùng và hạn chế phát triển dàn trải, trùng lặp chức năng. Vùng phía Tây gồm khu vực Hạ Long, Cẩm Phả, Quảng Yên, Uông Bí, Đông Triều (theo địa danh trước đây) là vùng động lực công nghiệp chủ yếu, tập trung công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, khai khoáng - năng lượng, logistics và đổi mới sáng tạo. Vùng phía Đông gồm khu vực Móng Cái, Hải Hà, Đàm Hà, Tiên Yên (theo địa danh trước đây) là không gian công nghiệp hướng xuất khẩu, gắn với cửa khẩu, cảng biển, logistics, thương mại biên giới và thị trường Trung Quốc.

Vùng biển, đảo gồm Vân Đồn, Cô Tô, Vịnh Hạ Long phát triển công nghiệp biển xanh, công nghệ cao, có chọn lọc, gắn với kinh tế biển, hậu cần nghề cá, logistics hàng không - hàng hải, năng lượng tái tạo biển và bảo vệ di sản, cảnh quan. Vùng đồi núi phía Bắc gồm khu vực Hoành Bồ, Ba Chẽ, Bình Liêu, Hải Hà, Móng Cái (theo địa danh trước đây) phát triển công nghiệp quy mô phù hợp gắn với chế biến nông, lâm sản, dược liệu, sản phẩm đặc hữu, thương mại cửa khẩu, logistics nhỏ...

- Phát triển ngành xây dựng theo hướng hiện đại, ứng dụng công nghệ số, vật liệu xanh, BIM, Digital Twin; ưu tiên đầu tư hệ thống hạ tầng chiến lược, khu công nghiệp, khu kinh tế, logistics, cảng biển, nhà ở công nhân, nhà ở xã hội và hạ tầng thích ứng biến đổi khí hậu.

b) Phương hướng phát triển thương mại - dịch vụ

Phát triển thương mại - dịch vụ trở thành động lực tăng trưởng; chuyển mạnh từ mở rộng quy mô sang nâng cao chất lượng, tính chuyên nghiệp, giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh của hệ sinh thái dịch vụ, trọng tâm là thương mại hiện đại, logistics, du lịch, dịch vụ biển, dịch vụ tài chính, dịch vụ số, giáo dục - đào tạo, y tế chất lượng cao và đổi mới sáng tạo.

- Tổ chức không gian thương mại - dịch vụ theo cấu trúc đa cực, đa lớp, đa kênh và gắn với các hành lang kinh tế của tỉnh. Khu vực Hạ Long - Bãi Cháy - Hồng Gai - Bắc Vịnh Cửa Lục là trung tâm thương mại, dịch vụ tổng hợp, MICE, kinh tế đêm và tiêu dùng du lịch; khu vực Móng Cái - Hải Hà - Đàm Hà (theo địa danh trước đây) là cực thương mại cửa khẩu, biên mậu, logistics xuất nhập khẩu và thương mại điện tử xuyên biên giới; Vân Đồn - Cô Tô - Bái Tử Long là không gian dịch vụ biển đảo, hàng không, du lịch cao cấp và bán lẻ chất lượng cao; Quảng Yên - Cái Lân - Cẩm Phả là cực dịch vụ cảng biển, logistics, thương mại phục vụ công nghiệp và đô thị ven biển; khu vực Uông Bí - Yên Tử - Đông Triều (theo địa danh trước đây) là không gian thương mại gắn với di sản, văn hóa, nông sản, làng nghề và OCOP; khu vực Tiên Yên - Ba Chẽ - Bình Liêu (theo địa danh trước đây) và các xã, đặc khu đảo là không gian thương mại thiết yếu, chợ phiên, sản phẩm địa phương, dự trữ lưu thông và dịch vụ hỗ trợ vùng biên giới, miền núi, hải đảo.

- Phát triển thị trường nội địa và hệ thống bán lẻ theo hướng văn minh, hiện đại, đa kênh; rà soát, nâng cấp, sắp xếp mạng lưới chợ phù hợp với chức năng chợ dân sinh, chợ trung tâm, chợ du lịch - cửa khẩu và điểm trung chuyển hàng hóa; đồng thời phát triển trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng tiện ích, phố thương mại, chợ đêm, điểm bán OCOP, không gian mua sắm - ẩm thực - giải trí và các mô hình bán lẻ mới như outlet, cửa hàng miễn thuế theo quy định tại các khu vực đủ điều kiện về thị trường, hạ tầng và pháp luật.

- Phát triển thương mại biên giới, xuất nhập khẩu và hợp tác kinh tế qua biên giới theo hướng chính quy, minh bạch, thông minh và bền vững; xây dựng Móng Cái thành trung tâm thương mại quốc tế, đầu mối giao dịch, trung chuyển, phân phối hàng hóa của khu vực phía Bắc; gắn thương mại biên giới với cửa khẩu thông minh Móng Cái - Đông Hưng, kho ngoại quan, kho lạnh, ICD/depot, kiểm định - kiểm dịch, truy xuất nguồn gốc, thanh toán số, thương mại điện tử xuyên biên giới

và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp xuất nhập khẩu; phát huy vai trò hỗ trợ của Hoàng Mô - Đồng Văn, Bắc Phong Sinh và các điểm kết nối biên giới. Mở rộng không gian phát triển khu vực cửa khẩu Hoàng Mô, Bắc Phong Sinh, Bắc Luân I; nâng cấp và mở rộng khu vực Bắc Luân II và Bắc Luân III thành các cửa khẩu quốc tế thuộc Cửa khẩu quốc tế Móng Cái; nâng cấp và mở rộng lối mở Km3+4 Hải Yên thành lối thông quan hoặc đường chuyên dụng vận chuyển hàng hóa phục vụ hoạt động xuất nhập khẩu. Nghiên cứu phát triển khu thương mại tự do tại khu vực Bắc Cái Bàu (Khu kinh tế Vân Đồn), gắn với Cảng hàng không quốc tế Vân Đồn, khu dịch vụ hàng không - logistics, cảng khách Bắc Cái Bàu, du lịch biển đảo cao cấp và các dịch vụ thương mại quốc tế.

- Phát triển thương mại số và thương mại điện tử như lớp hạ tầng mềm của hệ thống phân phối; đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt, hóa đơn điện tử, dữ liệu thị trường, quản lý tồn kho, truy xuất nguồn gốc, nền tảng bán lẻ đa kênh, mô hình O2O, giao hàng chặng cuối và bảo vệ người tiêu dùng. Hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh, chủ thể OCOP chuyển đổi số, tham gia sản thương mại điện tử trong nước và xuyên biên giới, gắn với nền tảng dữ liệu logistics, hải quan điện tử, một cửa quốc gia và một cửa ASEAN.

- Phát triển thương mại - dịch vụ gắn với du lịch, công nghiệp văn hóa, kinh tế di sản, kinh tế đêm. Hình thành các trung tâm thương mại theo mô hình thương mại - dịch vụ - giải trí hiện đại tại các khu vực đô thị, khu kinh tế và các khu chức năng thương mại. Thúc đẩy quảng bá sản phẩm OCOP gắn với các hoạt động hội chợ, triển lãm và xúc tiến thương mại. Nâng cấp Cung Quy hoạch - Hội chợ - Triển lãm tỉnh, nghiên cứu phát triển trung tâm triển lãm và thương mại quốc tế tại khu vực cửa khẩu Móng Cái và các không gian hội chợ, triển lãm, trải nghiệm sản phẩm tại Hạ Long, Vân Đồn, Móng Cái, Yên Tử - Đông Triều, bảo đảm kết nối trực tiếp với hệ sinh thái du lịch, dịch vụ và quảng bá điểm đến.

- Phát triển logistics đa phương thức, logistics thông minh và logistics xanh thành ngành dịch vụ mũi nhọn, liên thông với cảng biển, cảng hàng không, cửa khẩu, cảng cạn, khu kinh tế, khu công nghiệp và đô thị. Ưu tiên hình thành, nâng cấp các trung tâm logistics tại Quảng Yên, Hạ Long - Cái Lân, Cẩm Phả - Hòn Nét - Con Ong, Hải Hà, Móng Cái, Vân Đồn, Hoàng Mô - Đồng Văn; Phát triển kho CFS, kho ngoại quan, kho trung chuyển và các điểm gom hàng lẻ gắn với cảng biển, cửa khẩu, trung tâm logistics, khu công nghiệp và hành lang thương mại biên giới, đáp ứng nhu cầu gom hàng, chia tách, hỗ trợ xuất nhập khẩu và thương mại điện tử xuyên biên giới. Phát triển đồng bộ mạng lưới phân phối xăng dầu, LPG, CNG/LNG, nhiên liệu sạch, trạm sạc điện, kho dự trữ thương mại quy mô phù hợp tại đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, cảng biển, cửa khẩu, khu du lịch, miền núi, biên giới, hải đảo; bảo đảm an toàn phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, khả năng cung ứng trong mùa cao điểm du lịch, thiên tai, gián đoạn vận tải và biến động thị trường.

c) Phương hướng phát triển du lịch

- Tiếp tục khẳng định du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn, một động lực quan trọng của khu vực dịch vụ, tăng trưởng xanh và kinh tế đô thị. Phát triển Quảng

Ninh trở thành trung tâm du lịch quốc tế gắn với Di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long - Quần đảo Cát Bà, Vịnh Bái Tử Long, Di sản văn hóa thế giới Yên Tử, không gian biển đảo và bản sắc văn hóa vùng Đông Bắc. Chuyển mạnh từ tăng trưởng theo số lượng khách sang tăng giá trị chi tiêu, kéo dài thời gian lưu trú, nâng chất lượng dịch vụ, khai thác quanh năm và kiểm soát sức chịu tải di sản - môi trường.

- Phát triển các dòng sản phẩm du lịch có giá trị gia tăng cao, gồm du lịch di sản, du lịch đêm, công nghiệp văn hóa, du lịch sáng tạo, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, MICE, thể thao, chăm sóc sức khỏe, vui chơi giải trí, du thuyền và trải nghiệm chuyên đề. Khuyến khích sự hiện diện của các tập đoàn, thương hiệu hàng đầu quốc tế trong khách sạn nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, tổ chức sự kiện và dịch vụ cao cấp; ưu tiên cơ sở lưu trú chất lượng cao từ 4 sao trở lên tại các địa bàn đủ điều kiện.

- Tổ chức không gian du lịch theo mô hình đa cực, đa trung tâm và liên kết tuyến - cụm: khu vực Hạ Long - Vịnh Cửa Lục - Bãi Cháy - Tuần Châu là trung tâm du lịch quốc tế, sự kiện, công nghiệp văn hóa và kinh tế ban đêm; khu vực Vân Đồn - Đàm Hà - Cô Tô là cực du lịch biển đảo cao cấp, sinh thái và du thuyền; Móng Cái - Trà Cổ là cực du lịch cửa khẩu, thương mại, nghỉ dưỡng biển và giao lưu quốc tế; khu vực Yên Tử - Đông Triều - Quảng Yên là cực du lịch di sản, thiên, lịch sử và công nghiệp văn hóa; khu vực Bình Liêu - Ba Chẽ - Tiên Yên là không gian du lịch sinh thái, cộng đồng; khu vực Đàm Hà - Cái Chiên - Vĩnh Trung - Vĩnh Thực là không gian du lịch sinh thái biển đảo và cộng đồng ven biển. Tăng cường liên kết Vịnh Hạ Long - Vịnh Lan Hạ, Vịnh Hạ Long - Bái Tử Long (dự kiến thành lập công viên biển Bái Tử Long) và các tuyến Vân Đồn - Đàm Hà - Cô Tô, Cái Chiên - Vĩnh Trung - Vĩnh Thực.

d) Phương hướng phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

- Phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản theo hướng sinh thái, hiện đại, xanh, giá trị cao và thích ứng với biến đổi khí hậu; chuyển từ tăng trưởng theo quy mô sang nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng, hiệu quả sử dụng tài nguyên và năng lực cạnh tranh. Tổ chức sản xuất theo vùng tập trung, chuỗi giá trị, hợp tác xã, doanh nghiệp; gắn với chế biến, logistics, kinh tế cửa khẩu, du lịch nông thôn, OCOP và xây dựng nông thôn mới.

- Phát triển trồng trọt theo hướng an toàn, hữu cơ, ứng dụng công nghệ cao, truy xuất nguồn gốc; duy trì hợp lý diện tích lúa có điều kiện sản xuất tốt làm nền tảng cốt lõi đảm bảo an ninh lương thực, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng, chế biến, dự trữ và hướng đến xuất khẩu; chuyển đổi diện tích kém hiệu quả sang cây trồng, mô hình sản xuất phù hợp. Ưu tiên phát triển cây ăn quả, chè, quế, hồi, trà hoa vàng, ba kích, cây dược liệu, cây bản địa và sản phẩm OCOP gắn với vùng nguyên liệu, mã số vùng trồng, sơ chế, bảo quản và tiêu thụ ổn định.

- Phát triển chăn nuôi theo hướng trang trại, gia trại, doanh nghiệp, hợp tác xã, an toàn sinh học và kiểm soát môi trường; giảm dần chăn nuôi nhỏ lẻ trong khu dân cư. Ưu tiên các vật nuôi có lợi thế như lợn Móng Cái, gà Tiên Yên, bò thịt, bò

sữa và gia cầm đặc sản; gắn với vùng thức ăn, giết mổ tập trung, chế biến, kho lạnh, xử lý chất thải và truy xuất nguồn gốc.

- Phát triển lâm nghiệp bền vững, ưu tiên nâng cao chất lượng rừng; thực hiện đồng bộ giữa hoạt động bảo vệ và phát triển rừng với phát triển kinh tế dưới tán, du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, môi trường rừng và tín chỉ carbon, chế biến và thương mại lâm sản; hạn chế chuyển mục đích rừng tự nhiên, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng ngập mặn và các khu vực có giá trị đa dạng sinh học. Cập nhật các khu vực sau khai thác khoáng sản để phát triển rừng, ưu tiên phát triển rừng gỗ lớn, cây bản địa, rừng có chứng chỉ.

- Phát triển thủy sản theo hướng hiện đại, hiệu quả và bền vững; xác định nuôi biển là trụ cột trong phát triển kinh tế biển của tỉnh. Hình thành các vùng nuôi biển tập trung tại khu vực Vĩnh Thực, Cái Chiên, Đầm Hà, Cô Tô, Vân Đồn, Quảng Hà (theo địa danh trước đây) và các khu vực phù hợp; gắn nuôi trồng với giống chất lượng, quan trắc môi trường, vật liệu nổi đạt chuẩn, chế biến, bảo quản, logistics lạnh và truy xuất nguồn gốc.

- Tổ chức thực hiện có hiệu quả công tác quản lý quy hoạch, giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản; khai thác thủy sản theo hướng giảm khai thác ven bờ, phát triển hợp lý khai thác vùng lồng, vùng khơi; hiện đại hóa đội tàu, kiểm soát sản lượng qua cảng, bảo vệ nguồn lợi thủy sản. Cũng cố hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão, hậu cần nghề cá; chuyển đổi sinh kế cho ngư dân ven bờ sang nuôi biển, dịch vụ hậu cần, du lịch cộng đồng và bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

đ) Phương hướng phát triển kinh tế biển

- Phát triển vùng ven biển Quảng Ninh trở thành trung tâm kinh tế biển - đô thị biển hiện đại, phát triển năng động, thịnh vượng với các ngành, lĩnh vực kinh tế biển có tầm quốc tế, quốc gia như du lịch nghỉ dưỡng, giải trí biển, đảo có tầm hàng đầu châu lục; cảng biển quốc tế, vận tải biển và logistics; công nghiệp ven biển, năng lượng tái tạo và nuôi biển. Phát triển mạnh các lĩnh vực gắn với biển như các dịch vụ thương mại, tài chính cho các ngành kinh tế biển, dịch vụ khoa học công nghệ biển, đào tạo nhân lực biển.

- Cơ cấu lại các ngành, sản phẩm kinh tế biển gắn với sắp xếp, mở rộng không gian kinh tế biển đảm bảo đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững, tăng cường bảo tồn biển, bảo tồn thiên nhiên, di sản vùng biển đảo. Ưu tiên bố trí không gian, huy động nguồn lực cho phát triển các sản phẩm, dịch vụ kinh tế biển có chất lượng cao, giá trị gia tăng lớn, thân thiện môi trường, đạt chuẩn quốc tế; phát triển các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu công nghệ cao ven biển, khu cảng biển-logistics, khu đô thị xanh- thông minh ven biển; các khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp, khu bãi tắm biển đạt tiêu chí xanh; các khu nuôi trồng thủy sản bền vững ứng dụng công nghệ cao ở ven biển và trên biển. Phối hợp với các cơ quan trung ương, nghiên cứu đổi mới phát triển khu kinh tế ven biển trên địa bàn Quảng Ninh theo mô hình khu kinh tế tự do, đặc khu kinh tế đảo, phát triển khu thương mại tự do ven biển áp dụng cơ chế, chính sách đặc thù để nâng cao hiệu quả khai thác tiềm năng, lợi thế cho phát triển kinh tế biển.

- Tập trung thu hút đầu tư phát triển nhanh các trung tâm kinh tế biển trên địa bàn gồm: trung tâm công nghiệp - cảng biển Quảng Yên (KKT Quảng Yên); trung tâm công nghiệp - cảng biển Quảng Hà (Hải Hà); trung tâm cảng biển - logistics quốc tế Cẩm Phả (gắn với xây dựng cảng nước sâu Hòn Nét - Con Ong); trung tâm du lịch vịnh biển, dịch vụ hàng hải, thương mại, tài chính kinh tế biển Hạ Long (khu vực các phường ven Vịnh Hạ Long); trung tâm dịch vụ thương mại, logistics cửa khẩu quốc tế ven biển Móng Cái; các trung tâm du lịch biển đảo nghỉ dưỡng, giải trí cao cấp, du lịch sinh thái Vân Đồn và Cô Tô; trung tâm nuôi trồng, chế biến thủy sản ven biển khu vực Đầm Hà và trung tâm nuôi trồng thủy sản biển tại khu vực Vân Đồn - Cô Tô - Đầm Hà - Cái Chiên - Vĩnh Thực; vùng năng lượng tái tạo ven biển và ngoài khơi khu vực Hải Hòa - Móng Cái và Vân Đồn - Cô Tô.

e) Phương hướng phát triển các mô hình kinh tế mới

- Kinh tế số:

+ Phát triển công nghiệp công nghệ cao và bán dẫn với hạt nhân là khu kinh tế số và tri thức tự do Quảng Ninh, ưu tiên đặc biệt cho công nghiệp công nghệ cao, Trí tuệ nhân tạo (AI) và sản xuất Chip bán dẫn. Tạo lập hệ sinh thái nghiên cứu, thử nghiệm các mô hình kinh tế số tiên tiến, thu hút các tập đoàn công nghệ lớn toàn cầu và giữ chân nguồn nhân lực chất lượng cao.

+ Phát triển logistics xuyên biên giới và thương mại điện tử. Tập trung vào logistics thông minh, tăng cường hợp tác kinh tế qua biên giới Móng Cái - Đông Hưng, cửa khẩu thông minh, tối ưu chuỗi cung ứng bằng công nghệ số để chuẩn hóa chi phí logistics. Thương mại điện tử: hỗ trợ tối đa doanh nghiệp áp dụng hóa đơn điện tử, hợp đồng điện tử và đưa các sản phẩm vươn ra thị trường quốc tế.

+ Phát triển du lịch số và dịch vụ thông minh, ứng dụng thực tế ảo (VR), thực tế tăng cường (AR) để quảng bá di sản Vịnh Hạ Long, Yên Tử. Quản lý thông minh trên cơ sở tích hợp dữ liệu để cá nhân hóa dịch vụ du khách, triển khai vé điện tử và nền tảng đặt dịch vụ trực tiếp.

+ Phát triển nông nghiệp số và mở rộng hệ sinh thái OCOP, số hóa với các sản phẩm OCOP đạt tiêu chuẩn 3-5 sao, gắn mã truy xuất nguồn gốc QR, chuẩn hóa dữ liệu từ khâu sản xuất, chế biến đến tiêu thụ. Xây dựng hệ sinh thái kinh doanh số cho tiểu thương, nông dân, đưa nông sản Quảng Ninh lên các sàn thương mại điện tử lớn.

- Kinh tế di sản, công nghiệp văn hóa, kinh tế đêm:

+ Phát triển dịch vụ du lịch gắn với kinh tế di sản, công nghiệp văn hóa, kinh tế đêm. Hình thành tổ hợp sáng tạo văn hóa với các sản phẩm có hàm lượng sáng tạo và giá trị văn hóa cao như kể chuyện di sản, nghệ thuật biểu diễn, điện ảnh, lễ hội, bảo tàng, không gian sáng tạo, thiết kế quà tặng lưu niệm, truyền thông số và các hình thức sáng tạo đương đại. Tập trung vào các trải nghiệm, sản phẩm văn hóa có chiều sâu, bảo đảm hài hòa giữa khai thác và gìn giữ giá trị truyền thống; nâng cao chất lượng trải nghiệm hành hương, thiên và dịch vụ văn hóa có chọn lọc; không ưu tiên mở rộng thêm cơ sở lưu trú mới trong khu vực lõi di sản văn hóa

Yên Tử; bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa dân tộc thiểu số và văn hóa cộng đồng tại các khu vực Bình Liêu, Tiên Yên, Ba Chẽ, Đầm Hà (theo địa danh trước đây).

+ Nâng cao chất lượng dịch vụ, phát triển các cơ sở lưu trú trung, cao cấp, nghỉ dưỡng biển đảo và các tổ hợp nghỉ dưỡng khép kín tích hợp chăm sóc sức khỏe, làm đẹp và thể thao, lưu trú trên vịnh, du thuyền nghỉ đêm hạng sang, chất lượng cao, chuyển đổi động cơ điện thân thiện môi trường; kéo dài hành trình khách hàng, phân bổ lại không gian lưu trú từ Hạ Long đến khu vực Uông Bí - Yên Tử - Đông Triều; từ Hạ Long đến Vân Đồn - Cô Tô; từ khu vực Móng Cái - Trà Cổ đến khu vực Bình Liêu, Hải Hà, Tiên Yên và các khu vực tiềm năng khác; ứng dụng công nghệ trong quản lý điểm đến, bán vé điện tử, thanh toán không tiền mặt, quản trị dữ liệu du khách, bản đồ số, hướng dẫn tự động, truyền thông số... hình thành hệ sinh thái du lịch thông minh.

+ Kéo dài chuỗi tiêu dùng sang ban đêm, chuyển dịch các dịch vụ ăn uống, mua sắm, giải trí từ vai trò hỗ trợ trở thành động lực chính để tăng doanh thu. Ưu tiên phát triển các tổ hợp ẩm thực, mua sắm, phố đi bộ, du thuyền đêm, lễ hội ánh sáng, trình diễn nghệ thuật và các dịch vụ giải trí ban đêm có quy mô, có thương hiệu tại khu vực Vịnh Cửa Lục - Hạ Long - Bãi Cháy - Tuần Châu; phát triển kinh tế đêm gắn với cửa khẩu, thương mại, ẩm thực, giải trí.

+ Tổ chức không gian phát triển văn hóa theo các hành lang và vùng văn hóa đặc trưng; phát huy vai trò trung tâm văn hóa, nghệ thuật, lễ hội và sự kiện của khu vực Hạ Long - Cửa Lục; hình thành hành lang di sản, lịch sử, văn hóa tâm linh tại các khu vực Yên Tử - Uông Bí - Đông Triều - Quảng Yên; phát triển không gian văn hóa biển đảo và giao lưu quốc tế tại các khu vực Vân Đồn - Cô Tô - Móng Cái. Chuyển mạnh từ phát triển văn hóa theo điểm sang phát triển theo hành lang, cụm liên kết và chuỗi giá trị.

- Kinh tế tầm thấp:

+ Hình thành mạng lưới cấu trúc nhiều tầng, xây dựng hệ sinh thái hoàn chỉnh bao gồm các điểm đầu mối, điểm trung chuyển và các điểm tiếp nhận phân tán, bảo đảm khả năng kết nối hiệu quả giữa các trung tâm logistics, trung tâm công nghệ, khu đô thị và các khu vực sản xuất, dịch vụ; hệ thống quản lý bay không người lái và nền tảng điều hành tích hợp AI bảo đảm quản lý không phận đa tầng; Hạ tầng viễn thông băng thông cao đảm bảo kết nối thời gian thực trên toàn mạng lưới.

+ Thiết lập hành lang bay an toàn tại không gian tầm thấp và triển khai các ứng dụng như vận chuyển y tế, chuyển phát nhanh, logistics, taxi bay, giám sát hạ tầng, quản lý môi trường và hỗ trợ quản lý đô thị thông minh. Hình thành hệ thống vận tải không gian tầm thấp tích hợp với hệ thống giao thông đô thị; thúc đẩy liên kết ngành, hình thành các chuỗi giá trị mới và gia tăng hiệu quả khai thác không gian đô thị.

2.2. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực khác

a) Giáo dục và đào tạo

- Phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh Quảng Ninh theo hướng mở, linh hoạt, hiện đại, số hóa, bao trùm và hội nhập; xác định giáo dục - đào tạo là nền tảng phát triển bền vững, đồng thời là động lực trực tiếp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, năng suất lao động và năng lực cạnh tranh của tỉnh. Tổ chức, sắp xếp mạng lưới cơ sở giáo dục, giáo dục nghề nghiệp phù hợp với mô hình chính quyền địa phương hai cấp, phân bố dân cư, quá trình đô thị hóa, phát triển khu kinh tế, khu công nghiệp, khu đô thị, vùng miền núi, biên giới, hải đảo.

- Ưu tiên chuẩn hóa, hiện đại hóa cơ sở vật chất, đội ngũ nhà giáo và năng lực quản trị giáo dục; phát triển trường học thông minh, học liệu số, môi trường học tập linh hoạt, học tập suốt đời và giáo dục hòa nhập. Phát triển Trường Đại học Hạ Long và các cơ sở đào tạo trọng điểm theo hướng gắn với mô hình đô thị đại học, đô thị khoa học, trung tâm đào tạo - nghiên cứu - đổi mới sáng tạo của vùng Đông Bắc. Nghiên cứu bổ sung, hình thành các trung tâm đào tạo mới như đô thị đại học, tổ hợp Giáo dục đào tạo và Công viên tri thức toàn cầu tại các phường Tuần Châu, Việt Hưng; sắp xếp, tổ chức lại để thành lập Trường Trung cấp nghề thuật và thể thao; tiếp tục phát triển các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trung học nghề theo định hướng đào tạo nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong giai đoạn mới. Tăng cường liên kết giữa nhà trường, doanh nghiệp, viện nghiên cứu và các địa phương trong vùng.

- Phát triển giáo dục nghề nghiệp và đào tạo nhân lực chất lượng cao gắn với nhu cầu thị trường lao động, chuyển dịch mô hình tăng trưởng và các ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh, nhất là du lịch, logistics, kinh tế biển, thương mại cửa khẩu, công nghiệp công nghệ cao, công nghệ chế biến chế tạo, kinh tế số, kinh tế xanh, năng lượng sạch và dịch vụ chất lượng cao. Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục có kiểm soát, khuyến khích đầu tư ngoài công lập, hợp tác công - tư, hợp tác quốc tế trong giáo dục - đào tạo; đồng thời tăng cường chuyển đổi số, ứng dụng trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn trong quản lý, dạy học, kiểm tra, đánh giá và dự báo nhu cầu nhân lực.

b) Y tế và chăm sóc sức khỏe

Tổ chức hệ thống y tế theo hướng đa dạng hóa mô hình cung ứng dịch vụ, phát triển y tế thông minh; tăng cường liên kết, phối hợp giữa y tế công lập và tư nhân, đẩy mạnh thu hút các nguồn lực xây dựng, phát triển các cơ sở y tế, các bệnh viện tư nhân chất lượng cao, mở rộng mô hình y tế gia đình. Đẩy mạnh chuyển đổi số toàn diện trong lĩnh vực y tế, từng bước hình thành hệ thống y tế thông minh; triển khai đồng bộ hồ sơ sức khỏe điện tử cho người dân, đổi mới phương thức quản lý và cung cấp dịch vụ y tế, mở rộng mô hình khám, chữa bệnh từ xa. Phát triển hệ thống viện dưỡng lão và các trung tâm chăm sóc người cao tuổi kết hợp du lịch nghỉ dưỡng, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xu hướng già hóa dân số. Khuyến khích phát triển mạnh y tế ngoài công lập, đẩy mạnh xã hội hóa và hợp tác công - tư; thu hút đầu tư vào bệnh viện tư nhân chất lượng cao, trung tâm chuyên khoa, dịch vụ y tế chất lượng cao; đa dạng hóa loại hình cung ứng dịch vụ y tế.

c) Phương hướng phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và kinh tế số

- Phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trở thành động lực trực tiếp nâng cao năng suất, chất lượng tăng trưởng và năng lực cạnh tranh của tỉnh; đổi mới phương thức tổ chức nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo hướng đặt hàng từ yêu cầu phát triển thực tiễn, có sản phẩm cụ thể, địa chỉ ứng dụng rõ, khả năng nhân rộng và thương mại hóa. Ưu tiên các nhiệm vụ phục vụ chuyển đổi xanh, kinh tế biển, công nghiệp thông minh, du lịch chất lượng cao, logistics, cửa khẩu, quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, nông nghiệp, thủy sản, OCOP và quản trị đô thị; phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo lấy doanh nghiệp làm trung tâm, thúc đẩy doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp công nghệ số, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, thương mại hóa kết quả nghiên cứu, tài sản trí tuệ, tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng và các công nghệ chiến lược phù hợp với lợi thế của tỉnh.

- Chuyển đổi số toàn diện trên ba trụ cột chính quyền số, kinh tế số và xã hội số; chuyển từ số hóa hồ sơ, thủ tục riêng lẻ sang quản trị dựa trên dữ liệu, cung cấp dịch vụ số chủ động, minh bạch, lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm. Thúc đẩy số hóa, thông minh hóa các ngành kinh tế trọng điểm, nhất là du lịch thông minh, logistics và cửa khẩu số, công nghiệp thông minh, nông nghiệp số, thủy sản số, OCOP số, thương mại điện tử, đô thị thông minh, y tế số, giáo dục số; đồng thời bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân, phổ cập kỹ năng số và thu hẹp khoảng cách tiếp cận dịch vụ số giữa đô thị, nông thôn, miền núi, biên giới và hải đảo.

d) Văn hóa, thể thao

- Phát triển văn hóa, thể thao tỉnh Quảng Ninh theo hướng hiện đại, giàu bản sắc, bao trùm và hội nhập; xác định văn hóa, con người Quảng Ninh là nguồn lực nội sinh, nền tảng tinh thần và động lực phát triển bền vững. Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị hệ thống di sản văn hóa, lịch sử, thiên nhiên, nhất là các không gian trọng điểm tại khu vực Vịnh Hạ Long, Yên Tử, Bạch Đằng, Đông Triều, Vân Đồn, Cô Tô, Móng Cái - Trà Cổ (theo địa danh trước đây); gắn bảo du lịch chất lượng cao với bảo tồn di sản; phát triển công nghiệp văn hóa với các loại hình nghệ thuật biểu diễn, không gian sáng tạo, kinh tế ban đêm; xây dựng cơ sở dữ liệu số, bản đồ số di sản, bảo tàng số và hệ sinh thái quảng bá văn hóa trên nền tảng số.

- Hoàn thiện mạng lưới thiết chế văn hóa, thể thao theo hướng đồng bộ, hiện đại, đa chức năng, phù hợp mô hình chính quyền địa phương hai cấp và khả năng tiếp cận của người dân ở đô thị, nông thôn, ưu tiên khu vực miền núi, biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; phát huy hiệu quả Bảo tàng - Thư viện tỉnh Quảng Ninh, Cung Quy hoạch, Hội chợ và Triển lãm, Khu liên hợp thể thao tỉnh, Sân vận động Cẩm Phả, Trung tâm Văn hóa - Thể thao vùng Đông Bắc, Cung Văn hóa Thanh thiếu nhi, Cung Văn hóa Lao động Việt - Nhật; đầu tư sân vận động tỉnh trên 50.000 chỗ ngồi tại khu vực Trung tâm hành chính tỉnh, Nhà hát Quảng Ninh, Bảo tàng Yên Tử, Bảo tàng Hải Dương học, Bảo tàng Than, cơ sở đào tạo nghệ thuật của tỉnh và Trung tâm văn hóa - thể thao cấp xã theo phân kỳ ưu tiên.

- Phát triển thể dục, thể thao toàn dân, thể thao học đường, thể thao thành tích cao và kinh tế thể thao; chú trọng thể thao biển, thể thao địa hình, thể thao gắn

với du lịch, nghỉ dưỡng, sự kiện và thương hiệu điểm đến. Bổ sung kế hoạch phát triển nhân lực thể thao gồm huấn luyện viên, trọng tài, chuyên gia y sinh thể thao, huấn luyện viên thể thao biển; xây dựng kế hoạch vận hành, bảo dưỡng dài hạn cho khu liên hợp thể thao, công trình thể dục thể thao cấp tỉnh, cấp xã và thiết chế văn hóa - thể thao thôn, khu dân cư. Đến năm 2050, phấn đấu 100% đơn vị hành chính cấp xã có đủ nhà tập luyện - thi đấu, sân vận động và bể bơi đạt chuẩn; bảo đảm mọi nhóm dân cư, nhất là vùng núi, ven biển, hải đảo được tiếp cận thiết chế thể thao.

đ) An sinh xã hội

- Phát triển hệ thống an sinh xã hội tỉnh Quảng Ninh theo hướng đồng bộ, công bằng, bền vững, lấy người dân làm trung tâm; bảo đảm mọi người dân, nhất là người có công, người nghèo, người cao tuổi, trẻ em, người khuyết tật, đồng bào dân tộc thiểu số, người lao động trong khu công nghiệp, khu kinh tế, vùng miền núi, biên giới, hải đảo và các nhóm dễ bị tổn thương được tiếp cận kịp thời các chính sách hỗ trợ, dịch vụ xã hội cơ bản và cơ hội phát triển sinh kế.

- Hoàn thiện mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội, cơ sở chăm sóc, nuôi dưỡng, phục hồi chức năng và cung cấp dịch vụ công tác xã hội phù hợp với phân bố dân cư, mô hình chính quyền địa phương hai cấp và yêu cầu nâng cao chất lượng sống của Nhân dân. Đẩy mạnh chuyển đổi số trong quản lý an sinh xã hội; kết nối dữ liệu về dân cư, lao động - việc làm, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, trợ giúp xã hội và các dịch vụ xã hội cơ bản, bảo đảm hỗ trợ đúng đối tượng, kịp thời, minh bạch và hiệu quả.

- Gắn chính sách an sinh xã hội với tạo việc làm bền vững, đào tạo nghề, nâng cao thu nhập, phát triển nhà ở xã hội, cải thiện điều kiện sống và mở rộng cơ hội tiếp cận dịch vụ thiết yếu cho người dân. Khuyến khích sự tham gia của doanh nghiệp, cộng đồng, tổ chức xã hội và khu vực tư nhân trong cung cấp dịch vụ an sinh; từng bước hình thành hệ thống an sinh xã hội chủ động, có khả năng phòng ngừa, ứng phó với rủi ro, thu hẹp chênh lệch phát triển giữa các vùng, bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội và nâng cao chất lượng cuộc sống của Nhân dân.

e) Quốc phòng, an ninh, đối ngoại

- Phát triển quốc phòng - an ninh, đối ngoại tỉnh Quảng Ninh theo hướng chủ động, toàn diện, hiện đại; gắn chặt phát triển kinh tế - xã hội với củng cố khu vực phòng thủ, thế trận quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân; giữ vững chủ quyền biên giới đất liền, biển đảo, ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội, môi trường hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển.

- Lồng ghép yêu cầu quốc phòng - an ninh trong quy hoạch không gian, phát triển đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, cảng biển, sân bay, cửa khẩu, hạ tầng năng lượng, viễn thông, logistics, trung tâm dữ liệu và các dự án chiến lược; kiểm soát chặt chẽ các khu vực trọng yếu, địa bàn nhạy cảm về biên giới, biển đảo, cửa khẩu, ven biển, đảo, đặc khu, hạ tầng số và các không gian phát triển mới.

- Chủ động phòng ngừa, ứng phó hiệu quả với các rủi ro an ninh truyền thống và phi truyền thống, nhất là an ninh mạng, an ninh dữ liệu, an ninh kinh tế,

an ninh năng lượng, an ninh hàng hải, hàng không, logistics, chuỗi cung ứng, thương mại biên giới, du lịch và kinh tế ban đêm. Hiện đại hóa công tác quản lý, giám sát, cảnh báo sớm và phối hợp liên ngành giữa công an, quân sự, biên phòng, hải quan, chính quyền địa phương, Ban Quản lý Khu kinh tế và các lực lượng liên quan.

- Đẩy mạnh đối ngoại và hội nhập quốc tế theo hướng thực chất, hiệu quả, phục vụ trực tiếp mục tiêu phát triển của tỉnh; phát huy vai trò Quảng Ninh là cửa ngõ giao thương quốc tế của vùng Đông Bắc và Đồng bằng sông Hồng. Tăng cường hợp tác hữu nghị, ổn định, hiệu quả với Quảng Tây và các đối tác quốc tế; mở rộng ngoại giao kinh tế, đối ngoại công nghệ, đối ngoại văn hóa - di sản, logistics, giáo dục - đào tạo, thu hút nguồn lực chất lượng cao, đồng thời bảo đảm lợi ích quốc gia, chủ quyền, an ninh và khả năng chống chịu của tỉnh trước các biến động khu vực, quốc tế.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN

1. Phương hướng quy hoạch hệ thống đô thị

a) Phát triển đô thị thông minh, đô thị TOD gắn với hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, các cơ chế thử nghiệm có kiểm soát (sandbox).

- Tập trung phát triển công nghệ số trong quản lý đô thị. Ưu tiên hoàn thiện hạ tầng số 5G, dữ liệu mở; xây dựng chính quyền số và ứng dụng công nghệ hiện đại AI (trí tuệ nhân tạo), Big Data (dữ liệu lớn), IoT (vật kết nối), Cloud (điện toán đám mây), Blockchain (chuỗi khối); tích hợp các nền tảng số dùng chung trong quản lý, vận hành các ngành, lĩnh vực giao thông, năng lượng, môi trường, an ninh, quản lý đô thị, tiết kiệm tài nguyên, cung cấp dịch vụ thông minh, cải thiện chất lượng sống.

- Phát triển đô thị theo mô hình TOD phù hợp với điều kiện đặc thù phát triển về hạ tầng và quỹ đất của tỉnh Quảng Ninh, ưu tiên phát triển các đô thị lấy định hướng phát triển hệ thống giao thông công cộng làm trung tâm. Hướng tới hình thành các đô thị ở một số khu vực có đủ điều kiện về quỹ đất, tiếp cận giao thông với chức năng sử dụng hỗn hợp, nén, mật độ cao, tối ưu hóa khoảng cách tiếp cận giao thông công cộng, tiết kiệm quỹ đất.

b) Phát triển hệ thống đô thị tỉnh Quảng Ninh trở thành thành phố, đô thị biển - di sản - cửa ngõ kết nối quốc tế; xây dựng mạng lưới đô thị hiện đại, thông minh, xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu, phát triển đa cực, đa trung tâm, đa tầng, đa lớp; bảo đảm liên kết chặt chẽ giữa đô thị với nông thôn, giữa phát triển kinh tế với bảo tồn di sản, cảnh quan, hệ sinh thái và quốc phòng, an ninh. Hệ thống đô thị được tổ chức theo chuỗi đô thị ven biển, cụm đô thị cửa khẩu, đô thị công nghiệp - dịch vụ - logistics và đô thị biển đảo; gắn với các hành lang kinh tế ven biển, hành lang Đông - Tây, hệ thống cảng biển, sân bay, cửa khẩu quốc tế và các khu kinh tế động lực của tỉnh.

- Năm 2026, Quảng Ninh đạt tiêu chí đô thị loại I, gồm 13 đô thị, trong đó đô thị Hạ Long mở rộng đạt tiêu chí đô thị loại II (gồm 17 phường: Quang Hanh, Cẩm Phả, Cửa Ông, Tuần Châu, Việt Hưng, Bãi Cháy, Hà Tu, Hà Lâm, Cao Xanh, Hồng Gai, Hạ Long, Đông Mai, Hiệp Hòa, Quảng Yên, Hà An, Phong Cốc, Liên

Hòa thuộc các đô thị Hạ Long, Cẩm Phả và Quảng Yên); 12 đô thị đạt tiêu chí đô thị loại III (Uông Bí, Đông Triều, Móng Cái, Quảng Hà, Đầm Hà, Tiên Yên, Bình Liêu, Ba Chẽ, Vân Đồn, Cô Tô, Hoàn Bò, Mông Dương).

- Đến năm 2030, Quảng Ninh là đô thị loại I, hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh định hướng phát triển gồm các đô thị loại II, đô thị loại III và các đô thị mới với 07 khu vực đạt trình độ đô thị loại II bao gồm: Hạ Long, Cẩm Phả, Quảng Yên, Uông Bí, Đông Triều, Móng Cái, Vân Đồn; 06 khu vực đạt tiêu chí đô thị loại III (Quảng Hà, Đầm Hà, Tiên Yên, Bình Liêu, Ba Chẽ, Cô Tô).

- Các khu vực đô thị hóa mới tập trung phát triển tại khu vực phía Bắc Vịnh Cửa Lục, hành lang ven sông Bạch Đằng, hành lang ven biển Hạ Long - Cẩm Phả - Vân Đồn - Hải Hà - Móng Cái và các khu vực động lực gắn với hệ thống cao tốc, đường sắt, cảng biển, sân bay và cửa khẩu quốc tế. Trong đó, ưu tiên phát triển các khu đô thị phức hợp, đô thị sinh thái, đô thị thông minh, đô thị dịch vụ cảng biển, logistics và các khu đô thị theo mô hình TOD tại Yên Tử, Đầm Nhà Mạc, Hạ Long Xanh, Bắc Cửa Lục, Vân Đồn, Hải Hà và Móng Cái; phát triển các khu nhà ở công nhân, nhà ở xã hội và hạ tầng đô thị đồng bộ gắn với các khu công nghiệp, khu kinh tế, trung tâm logistics và các đầu mối giao thông chiến lược của tỉnh.

- Hệ thống đô thị được phát triển theo hướng nâng cao chất lượng đô thị hóa, sử dụng hiệu quả đất đai, bảo đảm cân bằng giữa phát triển và bảo tồn; kiểm soát chặt chẽ phát triển không gian ven biển, vùng đệm Di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long, khu vực rừng đầu nguồn, khu vực sinh thái biển đảo, khu vực biên giới và các khu vực có nguy cơ ảnh hưởng lớn bởi biến đổi khí hậu, nước biển dâng và thiên tai. Đồng thời, phát triển đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, hạ tầng số và không gian công cộng; xây dựng các đô thị có bản sắc riêng, có năng lực cạnh tranh quốc tế và khả năng chống chịu cao trước biến đổi khí hậu.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

2. Phương hướng tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn

- Phát triển khu vực nông thôn tỉnh Quảng Ninh theo hướng sinh thái, hiện đại, giàu bản sắc, gắn kết chặt chẽ với quá trình đô thị hóa, phát triển công nghiệp, dịch vụ, du lịch và kinh tế biển; xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới hiện đại, phát triển đồng bộ hạ tầng kỹ thuật - xã hội, nâng cao chất lượng sống của người dân, bảo đảm tiếp cận bình đẳng các dịch vụ thiết yếu giữa đô thị và nông thôn. Khu vực nông thôn đồng thời giữ vai trò không gian sinh thái, vùng đệm môi trường, vùng dự trữ phát triển và không gian bảo tồn văn hóa cộng đồng, đặc biệt tại các khu vực miền núi, biên giới, ven biển và hải đảo.

- Khu vực nông thôn được tổ chức thành 05 vùng, gồm:

+ Vùng nông thôn miền núi phía Bắc và biên giới (khu vực Ba Chẽ, Bình Liêu, khu vực phía Bắc Tiên Yên và các xã biên giới thuộc khu vực Hải Hà, Móng Cái): Phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững, cây dược liệu, nông nghiệp hàng hóa phù hợp với điều kiện sinh thái, chăn nuôi, kinh tế rừng và du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng; bảo tồn cảnh quan tự nhiên, rừng đầu nguồn, nguồn nước, bản sắc văn

hóa dân tộc thiểu số; phát triển các trung tâm dịch vụ hỗ trợ cửa khẩu, logistics biên giới, thương mại biên mậu gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh và ổn định dân cư vùng biên giới.

+ Vùng nông thôn ven đô phía Tây (khu vực Hoàn Bồ, Quảng La, Thống Nhất, Ưông Bí, Đông Triều, Quảng Yên và các khu vực giáp Hạ Long, Cẩm Phả): Hình thành các khu dân cư nông thôn mới, khu vực nông thôn đô thị hóa có kiểm soát; phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sinh thái, dịch vụ hậu cần, logistics, thương mại, dịch vụ hỗ trợ công nghiệp và du lịch; phát triển các làng nghề, du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái và các sản phẩm OCOP gắn với quá trình chỉnh trang, mở rộng không gian đô thị và các hành lang công nghiệp - dịch vụ của tỉnh.

+ Vùng nông thôn ven biển và hải đảo (các khu vực ven biển Đàm Hà, Hải Hà, Móng Cái): Phát triển kinh tế biển xanh, nuôi biển công nghệ cao, thủy sản sinh thái, dịch vụ hậu cần nghề cá, du lịch biển đảo, du lịch cộng đồng và các ngành kinh tế biển mới; đồng thời bảo tồn hệ sinh thái biển, rừng ngập mặn, vùng đất ngập nước, cảnh quan ven biển và đa dạng sinh học. Phát triển các điểm dân cư nông thôn theo hướng sinh thái, thích ứng biến đổi khí hậu, nước biển dâng và bảo đảm quốc phòng, an ninh biển đảo.

+ Vùng nông thôn trung tâm phía Đông (khu vực Tiên Yên, Quảng Hà và các khu vực cửa ngõ kết nối Vân Đồn - Móng Cái): Hình thành các điểm dân cư nông thôn tập trung, trung tâm dịch vụ hỗ trợ logistics, chế biến nông lâm thủy sản, thương mại và dịch vụ vùng Đông Bắc; phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, kinh tế tuần hoàn, các vùng sản xuất hàng hóa tập trung gắn với chuỗi giá trị chế biến - logistics - thương mại - du lịch; phát triển các sản phẩm OCOP, sản phẩm bản địa và các mô hình du lịch trải nghiệm, du lịch nông nghiệp.

+ Vùng nông thôn sinh thái và bảo tồn (khu vực Yên Tử, Đông Sơn - Kỳ Thượng, vùng đệm Vịnh Hạ Long, Bái Tử Long và các khu vực rừng đầu nguồn): Phát triển theo hướng hạn chế đô thị hóa, ưu tiên bảo tồn hệ sinh thái, cảnh quan, di sản, không gian văn hóa truyền thống và đa dạng sinh học; phát triển kinh tế dưới tán rừng, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, nông nghiệp sinh thái và các mô hình kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn; giữ vai trò vùng đệm sinh thái, vùng dự trữ phát triển và vùng bảo vệ môi trường cho các đô thị, khu kinh tế và hành lang ven biển của tỉnh.

+ Phát triển khu vực nông thôn gắn với tái cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng tăng tỷ trọng hoạt động phi nông nghiệp, hình thành các chuỗi giá trị nông nghiệp - chế biến - logistics - thương mại - du lịch; thúc đẩy chuyển đổi số nông thôn, phát triển kinh tế số, thương mại điện tử, sản phẩm OCOP, sản phẩm hữu cơ, sản phẩm đặc trưng vùng miền và kinh tế cộng đồng. Đồng thời bảo tồn không gian cư trú truyền thống, làng bản, phong tục tập quán, tri thức bản địa và bản sắc văn hóa của các cộng đồng dân cư trên địa bàn tỉnh.

V. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC KHU CHỨC NĂNG; PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP, CÁC VÙNG SẢN XUẤT TẬP TRUNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Phương hướng phát triển các khu kinh tế

- Phát triển các khu kinh tế trở thành các cực tăng trưởng động lực, trung tâm liên kết vùng và quốc tế của tỉnh Quảng Ninh; là không gian phát triển tổng hợp về công nghiệp, dịch vụ, logistics, thương mại, đô thị, du lịch biển và đổi mới sáng tạo, gắn với hệ thống hạ tầng chiến lược quốc gia, vùng và kết nối khu vực quốc tế:

+ Khu kinh tế ven biển Quảng Yên phát triển theo mô hình khu kinh tế tổng hợp hiện đại, trọng tâm là công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến chế tạo, công nghiệp hỗ trợ, logistics, cảng biển, đô thị thông minh và dịch vụ chất lượng cao; trở thành cực tăng trưởng phía Tây của tỉnh, gắn kết chặt chẽ với Hải Phòng và hành lang kinh tế ven biển Bắc Bộ.

+ Khu kinh tế Vân Đồn phát triển trở thành trung tâm du lịch biển đảo chất lượng cao, trung tâm dịch vụ tổng hợp hiện đại, công nghệ cao, đổi mới sáng tạo, công nghiệp văn hóa, kinh tế số và dịch vụ hàng không; hình thành đô thị biển đảo hiện đại, thông minh, sinh thái, có bản sắc quốc tế, hướng tới hình thành đặc khu kinh tế.

+ Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái phát triển trở thành trung tâm thương mại, logistics, dịch vụ cửa khẩu, xuất nhập khẩu và hợp tác kinh tế quốc tế; phát huy vai trò cửa ngõ giao thương quốc tế với Trung Quốc và ASEAN; thúc đẩy phát triển kinh tế biên mậu hiện đại, thương mại điện tử xuyên biên giới và dịch vụ logistics thông minh.

+ Khu kinh tế Hoành Mô - Đồng Văn phát triển thành đầu mối giao thương biên giới quan trọng ở phía Đông Bắc tỉnh Quảng Ninh, hỗ trợ cho KKTCK Móng Cái. Phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, bảo vệ rừng, đảm bảo an sinh xã hội, giữ vững quốc phòng, an ninh và đối ngoại biên giới.

+ Khu kinh tế số và tri thức tự do phát triển theo loại hình khu kinh tế chuyên biệt, hình thành không gian phát triển động lực, dẫn đầu trong ứng dụng công nghệ số và kinh tế tri thức tại khu vực Đông Nam Á; hướng tới xây dựng một thành phố kinh tế số kiểu mẫu, góp phần đưa Việt Nam trở thành trung tâm công nghệ vươn tầm khu vực Châu Á - Thái Bình Dương. Khu kinh tế không chỉ tập trung vào sản xuất vật chất mà còn là nơi "sản xuất chính sách" thông qua các cơ chế sandbox, thử nghiệm các mô hình quản trị và công nghệ mới.

- Liên kết giữa các khu kinh tế với hệ thống cảng biển, cảng hàng không, đường cao tốc, đường sắt, các trung tâm logistics và các hành lang kinh tế liên vùng; bảo đảm phát triển đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, đô thị và bảo vệ môi trường.

2. Phương hướng phát triển khu công nghiệp

- Phát triển theo hướng sản xuất tập trung, hiện đại, có khả năng dẫn dắt phát triển công nghiệp của tỉnh, gắn với công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp hỗ

trợ, logistics, dịch vụ sản xuất và chuyển đổi số trong công nghiệp; ưu tiên các khu vực có lợi thế nổi trội về kết nối hạ tầng, cảng biển, cửa khẩu, đô thị động lực, quỹ đất phát triển và khả năng liên kết chuỗi, hình thành hệ sinh thái phát huy hiệu quả tổng hợp công nghiệp - đô thị - dịch vụ.

- Thu hút các ngành ưu tiên theo hướng có chọn lọc, chuyên sâu, hàm lượng công nghệ cao, xanh và số hóa, kết nối với các doanh nghiệp địa phương, tạo lan tỏa lớn, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Khuyến khích các khu công nghiệp chuyên sâu dựa trên cụm liên kết ngành và các không gian sản xuất có khả năng tham gia sâu vào chuỗi cung ứng trong nước và quốc tế gắn với hiện đại hóa hệ thống cảng biển, logistics, trung tâm phân phối, dịch vụ hỗ trợ sản xuất và các đầu mối giao thông quan trọng. Tập trung thu hút các ngành công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp sạch, thân thiện môi trường, có giá trị gia tăng lớn, sử dụng công nghệ tiên tiến và quản trị hiện đại;

- Hình thành các khu công nghiệp sinh thái, tuần hoàn, thông minh theo mô hình xanh - công nghệ cao - giá trị gia tăng lớn và gắn chuỗi cung ứng, ưu tiên các ngành có lợi thế cạnh tranh, khả năng tham gia vào mạng sản xuất toàn cầu và đáp ứng yêu cầu chuyển đổi xanh, chuyển đổi số. Tập trung nguồn lực hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và hạ tầng logistics, hạn chế phát triển dàn trải, phân tán, hiệu quả sử dụng đất thấp.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

3. Phương hướng phát triển các khu vực phát triển du lịch

- Phát triển Quảng Ninh trở thành trung tâm du lịch biển, đảo, di sản, văn hóa, giải trí và sự kiện quốc tế hàng đầu của Việt Nam và khu vực; là cửa ngõ du lịch quan trọng kết nối vùng Đồng bằng sông Hồng, miền Bắc, Trung Quốc và Đông Bắc Á. Phát triển du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn theo hướng có hàm lượng giá trị gia tăng cao, có phân kỳ, có giải pháp khả thi, có sự tham gia của các thương hiệu lớn và kiểm soát tốt sức chịu tải di sản - môi trường.

- Hình thành các cụm không gian du lịch trọng điểm: Hạ Long - Vịnh Cửa Lục - Bãi Cháy - Tuần Châu phát triển du lịch biển, công nghiệp văn hóa, sự kiện và kinh tế ban đêm; Uông Bí - Yên Tử - Đông Triều - Khu di tích Nhà Trần phát triển du lịch di sản văn hóa thế giới, thiên, lịch sử và chăm sóc sức khỏe; Vân Đồn - Đàm Hà - Cô Tô phát triển du lịch nghỉ dưỡng biển đảo cao cấp, du thuyền, sinh thái và vui chơi giải trí dưới nước; Móng Cái - Trà Cổ - Bình Liêu phát triển du lịch biên giới, thương mại, biển, lễ hội đêm và cộng đồng miền núi; Ba Chẽ - Hoành Bồ phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng thiên nhiên và vành đai xanh bờ trợ.

- Phát triển kinh tế di sản và kinh tế ban đêm có trọng tâm tại Hạ Long, Bãi Cháy, Tuần Châu, Vân Đồn, Móng Cái và Yên Tử; hình thành các tổ hợp giải trí đêm, phố đi bộ, phố ẩm thực, du thuyền đêm, biểu diễn nghệ thuật, sự kiện văn hóa - thể thao - du lịch quy mô lớn và các sản phẩm trải nghiệm chất lượng cao gắn với bảo tồn di sản, kiểm soát sức chịu tải môi trường và bảo đảm an ninh, an toàn cho du khách.

- Tổ chức không gian phát triển du lịch theo 05 cụm: (1) Hạ Long - Vịnh Cửa Lục - Bãi Cháy - Tuần Châu, lấy Vịnh Cửa Lục làm trung tâm tổ chức sự kiện, công nghiệp văn hóa, kinh tế ban đêm, vui chơi giải trí và du thuyền; (2) khu vực Uông Bí - Yên Tử - Đông Triều - Khu di tích Nhà Trần, phát triển du lịch di sản văn hóa thế giới, thiền, lịch sử, chăm sóc sức khỏe và tái hiện văn hóa; (3) khu vực Móng Cái - Trà Cổ - Bình Liêu, phát triển du lịch biên mậu, văn hóa biên, lễ hội đêm, mua sắm và du lịch cộng đồng miền núi; (4) khu vực Vân Đồn - Đầm Hà - Cô Tô, mở rộng kết nối Bái Tử Long, Cái Chiên, Vĩnh Trung, Vĩnh Thực, phát triển nghỉ dưỡng cao cấp, sinh thái biển đảo, du thuyền, vui chơi giải trí dưới nước và điểm nghỉ đêm tàu du lịch; (5) khu vực Ba Chẽ - Hoành Bồ, phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng thiên nhiên, cộng đồng và vành đai xanh hỗ trợ cho lõi du lịch trung tâm.

- Đẩy mạnh liên kết du lịch trong tỉnh và ngoài tỉnh: liên kết Vịnh Hạ Long - Vịnh Lan Hạ; Vịnh Hạ Long - Bái Tử Long; khu vực Vân Đồn - Đầm Hà (đảo Đá Dựng) - Cô Tô; khu vực Cái Chiên - Vĩnh Trung - Vĩnh Thực; đồng thời bổ sung, cập nhật các khu vực vui chơi giải trí dưới nước và khu vực điểm nghỉ đêm cho tàu du lịch trên Vịnh Hạ Long, Bái Tử Long, Vân Đồn, Cô Tô, Cái Chiên, Trà Cổ, Vĩnh Trung, Vĩnh Thực trên cơ sở đề xuất vị trí cụ thể của địa phương và cơ quan có liên quan.

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)

4. Phương hướng phát triển các khu công nghệ cao; khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao; khu công nghệ số tập trung

a) Khu nông, lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao

- Phát triển khu, vùng, trung tâm, cơ sở và dự án nông, lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo hướng hiện đại, sinh thái, xanh, tuần hoàn; gắn với nâng cao năng suất, chất lượng, truy xuất nguồn gốc, chế biến sâu, logistics, thị trường tiêu thụ và bảo vệ môi trường.

- Xác định Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao cấp tỉnh tại phường Hoàng Quế là hạt nhân nghiên cứu, thử nghiệm, trình diễn, chuyên giao và thương mại hóa công nghệ nông nghiệp. Các địa bàn có tiềm năng như khu vực Đầm Hà, Tiên Yên, Ba Chẽ, Bình Liêu, Hải Hà, Móng Cái, Vân Đồn, Cô Tô (theo địa danh trước đây) và các khu vực phù hợp khác phát triển theo mô hình vùng sản xuất, dự án, trang trại, cơ sở giống, vùng nuôi trồng thủy sản tập trung hoặc chuỗi sản xuất - chế biến - tiêu thụ có ứng dụng công nghệ cao; không phát triển dân trại các khu độc lập khi chưa đủ điều kiện pháp lý, quỹ đất, hạ tầng và chủ thể đầu tư.

- Ưu tiên phát triển thủy sản công nghệ cao gắn với sản xuất giống, nuôi thương phẩm, quan trắc môi trường, kiểm soát dịch bệnh, chế biến, bảo quản lạnh và logistics thủy sản; trong đó khu vực Đầm Hà là vùng trọng điểm nuôi trồng, sản xuất giống và chế biến thủy sản. Rà soát, điều chỉnh và bổ sung vùng nuôi biển Vân Đồn theo hướng tập trung, ứng dụng công nghệ, sử dụng vật liệu chịu sóng gió, thân thiện với môi trường; bảo đảm không chồng lấn với không gian bảo tồn,

công viên biển, giao thông thủy, khu neo đậu, du lịch, cảnh quan, hệ sinh thái, di sản và quốc phòng, an ninh.

- Phát triển lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với giống cây lâm nghiệp, cây gỗ lớn, cây bản địa, cây dược liệu, lâm sản ngoài gỗ, kinh tế dưới tán rừng, quản lý rừng bền vững, chứng chỉ rừng và tín chỉ carbon rừng. Đối với khu vực Tiên Yên và các địa bàn phù hợp, ưu tiên hình thành trung tâm, cơ sở sản xuất giống cây lâm nghiệp có ứng dụng công nghệ cao.

(Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo)

b) Khu công nghệ số tập trung

- Phát triển khu công nghệ số tập trung và các không gian đổi mới sáng tạo, kinh tế tri thức theo hướng đồng bộ, hiện đại, có chọn lọc; gắn với chuyển đổi số, khoa học công nghệ, đô thị thông minh, kinh tế số và đổi mới mô hình tăng trưởng của tỉnh.

- Ưu tiên phát triển hạ tầng số, hạ tầng dữ liệu, trung tâm dữ liệu, AI, bán dẫn, điện toán đám mây, an toàn thông tin, R&D, trung tâm đổi mới sáng tạo, đào tạo nhân lực công nghệ cao và dịch vụ công nghệ số. Các không gian công nghệ số tập trung được tổ chức tại khu vực có lợi thế về hạ tầng, quỹ đất, đô thị, nguồn nhân lực, năng lượng và khả năng thu hút nhà đầu tư chiến lược.

- Nghiên cứu, đề xuất hình thành Khu Kinh tế số và Tri thức tự do Quảng Ninh theo Đề án riêng, là không gian phát triển chuyên biệt về công nghệ số, dữ liệu, AI, bán dẫn, R&D, giáo dục - đào tạo, đô thị tri thức, dịch vụ số và cơ chế thử nghiệm chính sách mới. Tên gọi, phạm vi, quy mô, ranh giới, cơ chế quản lý và chính sách áp dụng được xác định theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

- Phát triển khu công nghệ số tập trung phải bảo đảm sử dụng hiệu quả đất đai, năng lượng, tài nguyên nước; đồng bộ với hạ tầng giao thông, cấp điện, cấp nước, viễn thông, hạ tầng số; đáp ứng yêu cầu an toàn dữ liệu, an ninh mạng, bảo vệ môi trường và phù hợp với các quy hoạch có liên quan.

5. Phương hướng phát triển cụm công nghiệp, vùng sản xuất nông nghiệp tập trung trên địa bàn tỉnh

a) Phương hướng phát triển cụm công nghiệp

- Rà soát, sắp xếp, điều chỉnh và bổ sung có chọn lọc, bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tế của từng địa phương, khả năng kết nối hạ tầng, nhu cầu phát triển sản xuất và yêu cầu tổ chức lại không gian công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Cụm công nghiệp được phát triển nhằm tạo quỹ đất phục vụ di dời các cơ sở sản xuất trong khu dân cư, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, công nghiệp nông thôn, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề; đồng thời góp phần mở rộng không gian sản xuất, phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp hỗ trợ và các ngành nghề phù hợp với định hướng phát triển công nghiệp của tỉnh.

- Từng bước chuyển đổi công năng các cụm công nghiệp đảm bảo phù hợp với định hướng quy hoạch đô thị và nông thôn trên địa bàn tỉnh; duy trì các cụm

công nghiệp đã thành lập, đang hoạt động hoặc đang đầu tư hạ tầng có vị trí phù hợp, có khả năng phát huy hiệu quả; đồng thời đưa ra khỏi quy hoạch các cụm không còn phù hợp, khó khả thi hoặc chông lán với định hướng phát triển khác; chuyển sang giai đoạn sau năm 2030 đối với các cụm chưa đủ điều kiện triển khai; điều chỉnh tăng quy mô đối với một số cụm có nhu cầu phát triển thực tế; và bổ sung mới các cụm tại các địa bàn có quỹ đất, có nhu cầu sản xuất và khả năng thu hút đầu tư. Phát triển cụm công nghiệp phải gắn với hạ tầng giao thông, điện, nước, viễn thông, xử lý môi trường và hạ tầng số; ưu tiên các cụm có khả năng đầu nối thuận lợi với khu công nghiệp, khu kinh tế, cảng biển, cửa khẩu và vùng nguyên liệu.

- Phát triển các cụm công nghiệp theo hướng đa ngành, đa nghề có chọn lọc, phù hợp với đặc điểm từng địa phương, bảo đảm đồng bộ, hiện đại, thân thiện với môi trường, góp phần phát triển công nghiệp địa phương theo hướng bền vững, nâng cao hiệu quả sử dụng đất; khuyến khích phát triển một số cụm công nghiệp theo hướng sinh thái, công nghệ cao, chuyên ngành, công nghiệp hỗ trợ và có tính chất chuyên sâu trong các lĩnh vực như công nghiệp chế biến, chế tạo, cơ khí - sửa chữa, chế biến nông - lâm - thủy sản, kho bãi và dịch vụ công nghiệp.

b) Phương hướng phát triển vùng sản xuất tập trung

- Phát triển các vùng sản xuất nông, lâm, thủy sản tập trung theo hướng sinh thái, an toàn, ứng dụng công nghệ cao, có truy xuất nguồn gốc, gắn với lợi thế từng địa bàn, vùng nguyên liệu, chế biến, logistics, OCOP, du lịch và thị trường tiêu thụ. Ưu tiên vùng lúa chất lượng cao, rau an toàn, cây ăn quả, chè, hoa cây cảnh tại xã/phường: Đông Triều, An Sinh, Bình Khê, Hoàng Quế, Mạo Khê, Đông Mai, Hiệp Hòa, Quảng Yên, Hà An, Phong Cốc, Liên Hòa. Quảng La, Thống Nhất, Hoành Bồ, Đầm Hà, Đường Hoa, Quảng Hà; vùng quế, hồi, trà hoa vàng, ba kích, cây dược liệu và lâm sản ngoài gỗ tại các xã/phường Ba Chẽ, Kỳ Thượng, Đông Ngũ, Quảng Tân, Lương Minh, Bình Liêu, Lục Hồn, Hoành Mô; vùng chăn nuôi tập trung, an toàn sinh học đối với lợn Móng Cái, gà Tiên Yên, bò và gia cầm đặc sản; vùng nuôi trồng thủy sản nước ngọt, nước mặn lợ và nuôi biển tại khu vực Quảng Yên, Tiên Yên, Đầm Hà, Hải Hà, Móng Cái, Vân Đồn, Cô Tô, Vĩnh Thực, Cái Chiên và các khu vực có điều kiện phù hợp. Bố trí khoảng 2.500 ha đất rừng sản xuất đưa ra ngoài quy hoạch lâm nghiệp và phương án phát triển lâm nghiệp để hình thành các khu chăn nuôi tập trung quy mô lớn tại các xã Quảng La, Thống Nhất, Ba Chẽ, Lương Minh, Kỳ Thượng, Hoành Mô, Lục Hồn, Quảng Đức, Đường Hoa, Quảng Tân, Hải Sơn, Đông Ngũ...

(Chi tiết tại Phụ lục V kèm theo)

VI. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHU VỰC MIỀN NÚI, HẢI ĐẢO, VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ, ĐỊA BÀN CÓ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI KHÓ KHĂN

- Phát triển các khu vực khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới và hải đảo theo hướng thu hẹp chênh lệch phát triển, nâng cao chất lượng đời sống người dân, bảo đảm tiếp cận đồng bộ các dịch vụ xã hội cơ bản và tăng cường liên kết với các vùng động lực của tỉnh. Tập trung ưu tiên đầu tư hạ tầng

giao thông, hạ tầng số, điện, nước, y tế, giáo dục và hạ tầng phục vụ sản xuất tại các khu vực miền núi, biên giới, hải đảo.

- Tập trung mọi nguồn lực đầu tư phát triển mạnh kinh tế hàng hóa nhiều thành phần; chú trọng phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã, kinh tế tư nhân, tổ hợp tác, nhóm hộ gia đình, cộng đồng dân cư gắn sản xuất với chế biến, kết nối thị trường, tạo chuỗi giá trị, gia tăng giá trị nhằm phát huy tiềm năng, lợi thế và phù hợp với đặc thù của các địa phương vùng đồng bào DTTS&MN.

- Phát triển nông nghiệp theo hướng phát triển bền vững, nâng cao chất lượng, gia tăng giá trị và khả năng cạnh tranh. Nhân rộng và phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, ngư nghiệp theo vùng chuyên canh tập trung, có quy mô phù hợp, phát huy tiềm năng thế mạnh của từng vùng miền gắn với tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chương trình mỗi xã phường một sản phẩm (OCOP) ở kỷ nguyên mới, ứng dụng khoa học công nghệ, công nghệ cao, sản xuất đạt tiêu chuẩn phổ biến về an toàn thực phẩm; nâng cao giá trị kinh tế của các sản phẩm và tạo nhu nhập của người dân; Đầu tư hạ tầng để thu hút đầu tư phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, nhất là tại các địa phương có tiềm năng, lợi thế về mặt bằng quỹ đất và nguồn lao động.

- Tăng cường kết nối các khu vực khó khăn với các cực tăng trưởng, khu kinh tế, khu công nghiệp, đô thị và cửa khẩu thông qua phát triển đồng bộ hạ tầng giao thông đường bộ, đường thủy, hạ tầng số và dịch vụ logistics; qua đó mở rộng cơ hội tiếp cận thị trường, tạo việc làm, nâng cao thu nhập và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội bền vững, bảo đảm quốc phòng, an ninh và ổn định dân cư khu vực biên giới, miền núi, hải đảo của tỉnh.

VII. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Phương hướng phát triển mạng lưới giao thông

Phát triển hạ tầng giao thông tỉnh Quảng Ninh theo hướng đồng bộ, xanh, hiện đại, đa phương thức, kết nối với hệ thống cảng biển, kết nối liên vùng và quốc tế, lấy các hành lang kinh tế và hệ thống cảng biển làm động lực, tạo nền tảng để trở thành đô thị loại I. Từng bước xây dựng và hoàn thiện hạ tầng giao thông xanh phục vụ chuyển đổi sang phương tiện sử dụng năng lượng sạch, bao gồm mạng lưới trạm sạc điện, trạm cấp năng lượng sạch, hạ tầng kỹ thuật phục vụ phương tiện giao thông phát thải thấp tại các đô thị lớn.

a) Về đường bộ:

- Phát triển hạ tầng giao thông đường bộ tỉnh Quảng Ninh theo hướng đồng bộ, hiện đại, liên thông và đa kết nối, bảo đảm phát huy vai trò là cửa ngõ giao thương quốc tế, trung tâm liên kết vùng và cực tăng trưởng của khu vực phía Bắc. Tập trung hoàn thiện hệ thống đường cao tốc gồm cao tốc Hải Phòng - Hạ Long - Vân Đồn - Móng Cái (CT.06) quy mô 06 làn xe; cao tốc Nội Bài - Bắc Ninh - Hạ Long (CT.09) quy mô 06 làn xe; cao tốc Tiên Yên - Lạng Sơn - Cao Bằng (CT.10) quy mô 04 làn xe, từng bước đầu tư đồng bộ theo tiêu chuẩn cao tốc hiện đại nhằm tăng cường kết nối liên vùng và quốc tế.

- Tiếp tục nâng cấp, cải tạo các tuyến quốc lộ trọng yếu gồm Quốc lộ 18, Quốc lộ 4B, Quốc lộ 279, Quốc lộ 10, Quốc lộ 18B, Quốc lộ 18C và Quốc lộ 17B đạt tối thiểu tiêu chuẩn đường cấp III, quy mô từ 2-4 làn xe; trong đó ưu tiên mở rộng các đoạn qua đô thị, khu kinh tế, cửa khẩu và các hành lang phát triển công nghiệp, logistics, du lịch. Từng bước đầu tư các tuyến tránh đô thị, các tuyến kết nối cảng biển, cửa khẩu và khu công nghiệp nhằm giảm áp lực giao thông và nâng cao năng lực vận tải.

- Đầu tư nâng cấp hệ thống đường tỉnh gồm ĐT.326, ĐT.327, ĐT.327B, ĐT.328, ĐT.329, ĐT.330, ĐT.330B, ĐT.331, ĐT.331B, ĐT.332, ĐT.332B, ĐT.332C, ĐT.333, ĐT.334, ĐT.335, ĐT.336, ĐT.337, ĐT.338, ĐT.338B, ĐT.339, ĐT.340, ĐT.340B, ĐT.341, ĐT.342, ĐT.342B, ĐT.343, ĐT.344 và ĐT.345, ĐT.346, ĐT.347 đạt tối thiểu tiêu chuẩn cấp III-IV, quy mô từ 2-4 làn xe; riêng một số tuyến động lực, ven biển và kết nối đô thị - công nghiệp như ĐT.338 và ĐT.341 từng bước đầu tư quy mô lớn hơn, đáp ứng yêu cầu phát triển đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế và dịch vụ logistics của tỉnh. Đầu tư xây dựng các tuyến đường tỉnh trọng điểm mới như tuyến đường ven biển Vân Đồn - Đàm Hà - Hải Hà - Móng Cái quy mô 4-10 làn xe, tuyến kết nối từ Hạ Long Xanh lên Lương Minh (đoạn Đồng Sơn - Lương Minh) quy mô 4-10 làn xe. Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường tỉnh hiện hữu, đầu tư mới các tuyến đường tỉnh theo quy hoạch được duyệt, bổ sung các tuyến đường chính đô thị liên phường, tuyến đường liên xã theo quy hoạch chung đô thị.

- Đồng thời, tập trung đầu tư các tuyến vành đai, cầu, hầm và các tuyến kết nối chiến lược như cầu Bến Rừng, Cầu Bãi Cháy 2 hoặc hầm kết nối khu vực Hòn Gai - Bãi Cháy, cầu Cửa Lục 2,3 kết nối khu vực Hoành Bồ, cầu Bắc Luân III, cầu lớn kết nối với thành phố Hải Phòng, cầu kết nối các đảo (Cống Đông - Cống Tây; Trà Bần - Quan Lạn; Cô Tô lớn - Thanh Lân...) tuyến ven biển Vân Đồn - Tiên Yên - Đàm Hà - Hải Hà - Móng Cái, tuyến Vân Đồn - Đàm Hà, các tuyến kết nối từ đường cao tốc, quốc lộ đến hệ thống cảng biển (cảng biển KKT Quảng Yên, cảng Con Ong - Hòn Nét, cảng Hải Hà, cảng Vạn Ninh), khu công nghiệp, khu kinh tế và khu du lịch trọng điểm; tuyến kết nối từ Khu kinh tế ven biển Quảng Yên đến Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải qua kênh Cái Tráp; tuyến cao tốc kết nối từ đường cao tốc Hải Phòng - Hạ Long đến đường cao tốc Hà Nội - Gia Bình - Hải Phòng - Quảng Ninh quy mô 4-10 làn xe; phát triển hệ thống bến xe, bãi đỗ xe, các Trung tâm trung chuyển hành khách đa phương thức và hạ tầng giao thông đô thị theo hướng hiện đại, thông minh, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và nâng cao khả năng kết nối vùng của tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục VI kèm theo)

b) Về đường sắt:

- Phát triển hệ thống đường sắt tỉnh Quảng Ninh theo hướng hiện đại, đồng bộ, tăng cường kết nối vùng, liên tỉnh và quốc tế; gắn với các hành lang kinh tế, khu công nghiệp, cảng biển, cửa khẩu, đô thị và trung tâm logistics của tỉnh. Tập trung triển khai các tuyến đường sắt quốc gia, đường sắt tốc độ cao và đường sắt đô thị nhằm hình thành mạng lưới vận tải khối lượng lớn, tốc độ cao, giảm áp lực cho giao thông đường bộ và nâng cao năng lực kết nối liên vùng.

- Ưu tiên đầu tư tuyến đường sắt tốc độ cao Hà Nội - Quảng Ninh quy mô đường đôi, khổ 1.435 mm; tuyến đường sắt Hải Phòng - Hạ Long - Móng Cái quy mô đường đôi, khổ 1.435 mm; tuyến đường sắt ven biển Ninh Bình - Hưng Yên - Hải Phòng - Quảng Ninh; đồng thời nâng cấp, cải tạo tuyến Kép - Hạ Long - Cái Lân phục vụ vận tải hành khách và hàng hóa. Từng bước nghiên cứu, đầu tư các tuyến nhánh kết nối cảng biển Hòn Nét - Con Ong, cảng Hải Hà, cảng Vạn Ninh và kết nối ray quốc tế với Trung Quốc nhằm phát huy vai trò cửa ngõ giao thương quốc tế của tỉnh.

- Phát triển hệ thống đường sắt đô thị kết nối khu vực trong tỉnh gồm các tuyến Đông Triều - Uông Bí - Quảng Yên - Hạ Long (có kết nối với thành phố Hải Phòng); tuyến Hạ Long - Cẩm Phả - Vân Đồn; tuyến Hải Hà - Móng Cái nhằm tăng cường kết nối các đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế, cảng biển, sân bay và khu du lịch trọng điểm. Định hướng phát triển các tuyến đường sắt đô thị theo mô hình giao thông công cộng khối lượng lớn, hiện đại, đồng bộ với quy hoạch đô thị và hạ tầng kỹ thuật.

- Đồng thời, phát triển các khu đô thị theo mô hình TOD gắn với ga đường sắt tốc độ cao, ga đường sắt đô thị và các đầu mối giao thông công cộng, hình thành các trung tâm trung chuyển, thương mại, dịch vụ, logistics và đô thị hỗn hợp tại khu vực ga Hạ Long Xanh, ga Yên Tử và các hành lang Đông Triều - Uông Bí - Quảng Yên - Hạ Long, Hạ Long - Cẩm Phả - Vân Đồn, Hải Hà - Móng Cái; góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng đất, phát triển giao thông xanh và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội bền vững của tỉnh.

c) Về đường thủy nội địa

- Tuân thủ Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Phát triển hệ thống đường thủy nội địa tỉnh Quảng Ninh theo hướng đồng bộ, hiện đại, phát huy lợi thế biển, đảo, hệ thống sông, vịnh và tăng cường kết nối với cảng biển, khu kinh tế, khu công nghiệp, đô thị, khu du lịch và các hành lang vận tải quốc gia, quốc tế. Tập trung hoàn thiện các hành lang vận tải thủy chính gồm hành lang ven biển Quảng Ninh - Kiên Giang, hành lang Quảng Ninh - Hải Phòng - Hà Nội và hành lang Quảng Ninh - Hải Phòng - Ninh Bình; từng bước nâng cao năng lực vận tải hàng hóa, container, hành khách và du lịch đường thủy.

- Ưu tiên đầu tư, nâng cấp các tuyến đường thủy nội địa quốc gia như tuyến Quảng Ninh - Hải Phòng - Việt Trì đạt cấp II; tuyến Quảng Ninh - Ninh Bình đạt cấp II và cấp Đặc biệt; tuyến Hải Phòng - Vạn Gia - Ka Long đạt cấp Đặc biệt và cấp III; đồng thời bổ sung các tuyến luồng Hải Hà - đảo Trần - Cô Tô và Cô Tô - Vân Đồn đạt cấp II. Tiếp tục đầu tư, mở mới và nâng cấp các tuyến đường thủy nội địa địa phương như luồng cảng Cái Rồng - Vân Đồn, tuyến Cô Tô - Thanh Lân, Bắc Vàn - Cô Tô con, luồng sông Lục Lâm, sông Mông Dương, sông Hang Mai, sông Cẩm, sông Đạm Thủy, sông Rút và các tuyến kết nối đảo, tuyến tham quan

trên vịnh Hạ Long, vịnh Bái Tử Long, tuyến kết nối các khu neo đậu, khu du lịch với các tuyến luồng đường thủy nội địa phù hợp với nhu cầu phát triển du lịch và vận tải. Thường xuyên nạo vét luồng đường thủy nội địa thuộc khu vực vịnh Cửa Lục; luồng Cẩm Phả - khu vực cảng Con Ong -Hòn Nét,... phát triển các bến thủy nội địa hành khách dọc theo đường ven biển Hạ Long – Cẩm Phả để phát triển du lịch, nhu cầu đi lại của hành khách.

- Đồng thời, phát triển hệ thống cảng, bến thủy nội địa theo hướng hiện đại, đồng bộ, gắn với cảng biển, khu công nghiệp, khu kinh tế, đô thị, khu du lịch và trung tâm logistics; ưu tiên phát triển các cảng, bến khách du lịch tại Tuần Châu, Hòn Gai, Bãi Cháy, Vân Đồn, Cô Tô, Cẩm Phả và các khu vực đảo, ven biển có tiềm năng. Cải tạo, nâng cấp, nạo vét vùng nước cảng biển, vùng nước đường thủy nội địa, vùng nước tại các khu vực vịnh nhằm bảo đảm an toàn hàng hải, an toàn giao thông đường thủy nội địa, nâng cấp chất lượng và phòng ngừa ô nhiễm môi trường. Tập trung ưu tiên cải tạo, nạo vét vùng nước vịnh Cửa Lục để đảm bảo điều kiện giao thông thủy, tôn tạo cảnh quan, cải thiện chất lượng môi trường, tạo điểm nhấn cho không gian phát triển. Từng bước nâng cấp các bến thủy đủ điều kiện thành cảng thủy nội địa; khuyến khích phát triển bến du thuyền, bến khách, bến tàu du lịch và các tuyến vận tải thủy phục vụ du lịch, logistics, vận chuyển hàng hóa và kết nối liên vùng, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế biển, du lịch và dịch vụ của tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục VII kèm theo)

d) Về đường biển

- Phát triển hệ thống đường biển và cảng biển tỉnh Quảng Ninh theo hướng hiện đại, đồng bộ, đa chức năng, gắn với phát triển kinh tế biển, logistics, công nghiệp, dịch vụ, du lịch và tăng cường kết nối quốc tế; phát huy vai trò là cửa ngõ giao thương quan trọng của vùng phía Bắc và hành lang kinh tế ven biển Bắc Bộ. Tập trung phát triển hệ thống cảng biển phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam, bảo đảm liên kết hiệu quả với mạng lưới giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, khu kinh tế, khu công nghiệp và các trung tâm logistics của tỉnh.

- Ưu tiên phát triển hệ thống cảng biển Quảng Ninh theo cấu trúc 04 khu bến cảng trọng điểm gồm khu bến Cái Lân, khu bến Cẩm Phả, khu bến Yên Hưng, khu bến Hải Hà và nhóm bến khác gồm bến cảng Mũi Chùa, bến cảng Vân Đồn - Vạn Hoa, bến cảng Vạn Ninh, Vạn Gia, bến cảng xã đảo Cô Tô, cùng hệ thống bến phao, khu neo đậu, khu chuyển tải và khu neo tránh, trú bão. Đến năm 2030, phát triển hệ thống cảng biển Quảng Ninh đáp ứng nhu cầu hàng hóa thông qua khoảng 137,25 - 157,3 triệu tấn, trong đó hàng container khoảng 0,65 - 0,93 triệu TEU; hành khách khoảng 260,3 - 279,6 nghìn lượt. Trong đó, khu bến Cái Lân tiếp tục duy trì vai trò khu bến tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí và cảng khách quốc tế; khu bến Cẩm Phả phát triển thành khu bến quy mô lớn phục vụ công nghiệp, năng lượng, trung chuyển hàng hóa, trong đó có Cảng Con Ong - Hòn Nét; khu bến Yên Hưng gắn với các khu công nghiệp khu vực Đầm Nhà Mạc và kết nối

với khu bến cảng Lạch Huyện; khu bến Hải Hà phục vụ khu công nghiệp Hải Hà, các khu kinh tế, cửa khẩu và vận tải liên vùng. Đồng thời phát triển các bến cảng Mũi Chùa, Vân Đồn - Vạn Hoa, Vạn Ninh, Vạn Gia, Cô Tô phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh và điều kiện thực tế từng khu vực.

- Đồng thời, phát triển các tuyến vận tải biển, các khu neo đậu, chuyên tải và tránh trú bão tại Hạ Long, Cẩm Phả, Hải Hà, Mũi Chùa, Vạn Gia, Cô Tô và các khu vực đủ điều kiện; từng bước nâng cao năng lực tiếp nhận tàu trọng tải lớn đến 200.000 tấn tại một số khu vực phù hợp. Phát triển hệ thống cảng khách, bến du thuyền, cảng tàu khách quốc tế tại Tuần Châu, Hòn Gai, Vân Đồn, Cô Tô và các khu du lịch biển đảo nhằm thúc đẩy du lịch, dịch vụ và kinh tế biển. Việc phát triển cảng biển và đường biển phải gắn với bảo vệ môi trường, bảo tồn di sản vịnh Hạ Long, phát triển cảng xanh, thích ứng biến đổi khí hậu và bảo đảm quốc phòng, an ninh biển đảo của tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục VIII kèm theo)

e) Về cảng hàng không, sân bay

- Phát triển hạ tầng hàng không tỉnh Quảng Ninh theo hướng hiện đại, đồng bộ, xanh và thông minh, gắn với phát triển dịch vụ, du lịch, logistics, kinh tế biển và tăng cường kết nối quốc tế; phát huy vai trò của Cảng hàng không quốc tế Vân Đồn là đầu mối giao thông hàng không quan trọng của vùng phía Bắc và hành lang kinh tế ven biển Bắc Bộ. Việc phát triển hạ tầng hàng không bảo đảm phù hợp với Quy hoạch tổng thể hệ thống cảng hàng không quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và định hướng phát triển không gian của tỉnh.

- Tập trung phát triển Cảng hàng không quốc tế Vân Đồn, sân bay dùng chung dân dụng và quân sự, đạt cấp sân bay 4E theo tiêu chuẩn ICAO. Giai đoạn 2021-2030, cảng có công suất khoảng 2,5 triệu hành khách/năm và 5.000 tấn hàng hóa/năm; khai thác các loại tàu bay A350, B747, B777, A320/A321 và tương đương; giữ nguyên đường cất hạ cánh hiện hữu 03/21 kích thước 3.600 m x 45 m, kéo dài đường lăn song song đạt 3.600 m x 23 m, duy trì nhà ga hành khách T1 công suất khoảng 2,5 triệu hành khách/năm, sân đỗ hiện hữu đáp ứng khoảng 08 vị trí đỗ máy bay và quy hoạch sử dụng đất khoảng 390,42 ha.

- Đến năm 2050, định hướng phát triển Cảng hàng không quốc tế Vân Đồn đạt công suất khoảng 20 triệu hành khách/năm và 200.000 tấn hàng hóa/năm; bổ sung 01 đường cất hạ cánh số 2 kích thước 3.000 m x 45 m, mở rộng sân đỗ đáp ứng khoảng 34 vị trí đỗ máy bay; xây dựng mới nhà ga hành khách T2 công suất khoảng 5,0 triệu hành khách/năm và nhà ga hành khách T3 công suất khoảng 12,5 triệu hành khách/năm; mở rộng nhà ga hàng hóa đạt 200.000 tấn hàng hóa/năm; quy hoạch sử dụng đất đến năm 2050 khoảng 488,89 ha.

- Định hướng phát triển Cảng hàng không quốc tế Vân Đồn trở thành trung tâm trung chuyển khách du lịch quốc tế, logistics hàng không và vận tải hàng hóa của khu vực; tăng cường kết nối với các trung tâm kinh tế, tài chính, du lịch trong nước và quốc tế, đặc biệt là khu vực Đông Bắc Á, ASEAN và các hành lang kinh tế quốc tế. Gắn phát triển hạ tầng hàng không với phát triển Khu kinh tế Vân Đồn, các trung tâm dịch vụ, thương mại, logistics và du lịch biển đảo của tỉnh. Đồng

thời, nghiên cứu phát triển thêm 01 sân bay chuyên dùng tại đặc khu Cô Tô; nâng cấp, cải tạo sân bay Hồng Kỳ tại khu vực Móng Cái kết hợp khai thác dân dụng và cứu nạn; phát triển hệ thống sân bay chuyên dùng cho thủy phi cơ, trực thăng tại Hạ Long, Vân Đồn, Cô Tô, khu vực Cẩm Phả và các khu vực có tiềm năng phát triển du lịch, dịch vụ cao cấp, góp phần nâng cao năng lực kết nối, cứu hộ cứu nạn, phát triển kinh tế biển và bảo đảm quốc phòng, an ninh của tỉnh.

f) Về cảng cạn

Duy trì và phát triển cảng cạn ICD Móng Cái, công suất đến năm 2030 khoảng 400.000 TEU/năm; Đầu tư xây dựng mới cảng cạn Hạ Long, đến năm 2030 diện tích từ 5-10ha, năng lực thông qua 50.000-100.000 TEU/năm; Đến năm 2050 diện tích là 25ha; Đến năm 2050 đầu tư xây dựng mới Cảng cạn Quảng Yên diện tích 10ha; Đầu tư xây dựng mới cảng cạn ICD Hiệp Hòa tại Phân khu 2 - phường Hiệp Hòa, thuộc Khu kinh tế ven biển Quảng Yên; quy mô khoảng 30 ha.

g) Phát triển hệ thống HUB đa phương thức

- Phát triển hệ thống hub đa phương thức tỉnh Quảng Ninh theo hướng hiện đại, đồng bộ, tích hợp giữa đường bộ, đường sắt, đường biển, đường thủy nội địa và hàng không; hình thành các đầu mối trung chuyển hàng hóa, hành khách và logistics quy mô lớn, đóng vai trò kết nối nội tỉnh, liên vùng, quốc gia và quốc tế, góp phần nâng cao hiệu quả khai thác hạ tầng, giảm chi phí logistics và tăng năng lực cạnh tranh của tỉnh trong chuỗi cung ứng khu vực.

- Định hướng phát triển 07 hub đa phương thức trọng điểm gồm: Hub Hạ Long Xanh - Tuần Châu là trung tâm trung chuyển hành khách, du lịch và dịch vụ cấp vùng; Hub Hòn Nét - Con Ong là trung tâm trung chuyển hàng hóa, cảng biển và logistics quy mô lớn; Hub Hải Hà gắn với khu công nghiệp cảng biển, logistics và xuất nhập khẩu; Hub Quảng Yên - Đầm Nhà Mạc phát triển theo mô hình công nghiệp - logistics - cảng biển - đô thị dịch vụ; Hub Vân Đồn là trung tâm trung chuyển hàng không, du lịch và logistics hàng không; Hub Móng Cái là hub cửa khẩu, logistics biên mậu và kết nối quốc tế với Trung Quốc; Hub Cái Lân tiếp tục phát huy vai trò trung tâm logistics, cảng tổng hợp hàng hóa - hành khách và dịch vụ cảng biển; từng bước chuyển đổi phù hợp với định hướng phát triển cảng xanh và dịch vụ ven biển.

- Việc phát triển các hub đa phương thức gắn với các hành lang kinh tế, khu công nghiệp, khu kinh tế, cảng biển, sân bay, cửa khẩu và các tuyến giao thông chiến lược của tỉnh; đồng thời tăng cường kết nối với Hải Phòng, Hà Nội, Lạng Sơn, Trung Quốc và vùng Đồng bằng sông Hồng. Từng bước hình thành hệ thống logistics hiện đại, trung tâm kho bãi, trung chuyển container, dịch vụ hậu cần và giao thông thông minh, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế biển, công nghiệp, thương mại, du lịch và dịch vụ của tỉnh trong giai đoạn tới.

2. Phương hướng phát triển mạng lưới cấp điện, hạ tầng năng lượng

Phát triển hạ tầng điện và năng lượng tỉnh Quảng Ninh theo hướng hiện đại, đồng bộ, an toàn, thông minh và bền vững; bảo đảm cung ứng điện ổn định, liên

tục cho phát triển kinh tế - xã hội, công nghiệp, dịch vụ, đô thị, logistics, chuyển đổi số và quốc phòng, an ninh. Tập trung phát triển hệ thống điện gắn với mục tiêu chuyển dịch mô hình tăng trưởng từ “nâu” sang “xanh”, ưu tiên năng lượng tái tạo, năng lượng mới, sử dụng điện tiết kiệm, hiệu quả và giảm phát thải các-bon.

a) Nguồn điện: Tập trung phát triển nguồn năng lượng tái tạo bao gồm điện gió ngoài khơi, các loại hình điện sinh khối, điện sản xuất từ rác, chất thải rắn, điện mặt trời tập trung, điện đồng phát, điện mặt trời mái nhà.

Xây dựng mới và cải tạo các nhà máy điện hiện có sang loại hình nhà máy điện quy mô hợp lý, ít phát thải, kèm theo lộ hình thu hồi, xử lý khí thải phù hợp với quy hoạch tổng thể về năng lượng, quy hoạch phát triển điện lực quốc gia. Đồng thời nghiên cứu các công trình nguồn điện để đẩy nhanh tiến độ hoặc bổ sung vào quy hoạch ngành điện khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Mạng lưới điện: Tiếp tục xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo các trạm biến áp và đường dây điện 500kV, 220kV và 110kV, các đường dây trung thế, hạ thế kết nối với các nguồn điện mới đáp ứng nhu cầu phụ tải tăng, đặc biệt là tại các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp và phục vụ cho các dự án trọng điểm quốc gia. Phát triển mạng lưới trung, hạ áp theo quy hoạch đô thị và nông thôn của các địa phương theo hướng tập trung cải tạo lưới điện 10kV thành lưới điện 22kV hoặc 35kV; dần xóa bỏ các trạm biến áp trung gian, thay thế bằng các trạm 110kV hoặc các xuất tuyến trung áp mới. Từng bước ngầm hóa mạng lưới điện trung và hạ thế hiện có; đảm bảo cấp điện an toàn, ổn định cho sản xuất và đời sống, nhất là hai đặc khu. Phương án cải tạo, xây dựng mới đường dây và trạm biến áp sau các trạm biến áp 110KV và hạ tầng năng lượng xanh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 thực hiện theo danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp được Ủy ban nhân dân Tỉnh phê duyệt hàng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu nhiệm vụ.

(Chi tiết tại Phụ lục IX kèm theo)

c) Hệ thống hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt: đồng bộ Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

d) Phát triển hệ thống hạ tầng ngành than đồng bộ với hệ thống năng lượng, bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia, phù hợp với Quy hoạch quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch ngành liên quan.

3. Phương hướng phát triển hạ tầng viễn thông

- Phát triển hạ tầng viễn thông và hạ tầng số tỉnh Quảng Ninh theo hướng hiện đại, đồng bộ, an toàn, thông minh và bền vững; trở thành nền tảng quan trọng thúc đẩy chuyển đổi số toàn diện, phát triển kinh tế số, xã hội số và chính quyền số, từng bước đưa Quảng Ninh trở thành trung tâm dữ liệu, logistics số và dịch vụ số của vùng Đồng bằng sông Hồng và khu vực phía Bắc. Hạ tầng viễn thông được phát triển gắn với không gian đô thị, biển đảo, biên giới, khu kinh tế, khu công nghiệp, cảng biển, sân bay và các hành lang kinh tế chiến lược của tỉnh.

- Đến năm 2030, phát triển hạ tầng viễn thông băng rộng cố định và di động hiện đại, bảo đảm 100% người sử dụng có khả năng truy nhập cáp quang với tốc độ tối thiểu 1Gb/s; phủ sóng 5G đạt khoảng 99% dân số và 100% các tuyến cao tốc, quốc lộ, khu vực biển đảo trọng điểm; từng bước sẵn sàng triển khai công nghệ 6G. Đồng thời, phát triển hạ tầng IoT, mạng cảm biến thông minh và hạ tầng số phục vụ đô thị thông minh, giao thông thông minh, logistics, năng lượng, cảng biển, du lịch và quản lý tài nguyên, môi trường.

- Tập trung phát triển hệ thống trung tâm dữ liệu, hạ tầng điện toán đám mây, trung tâm điều hành thông minh và nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của tỉnh; hình thành các trung tâm dữ liệu đạt tiêu chuẩn quốc tế Tier III, kết nối với các tuyến cáp quang biển quốc tế và các trung tâm dữ liệu lớn của quốc gia. Ưu tiên phát triển các khu công nghệ thông tin tập trung, trung tâm nghiên cứu, sản xuất thiết bị viễn thông, công nghệ số, AI, chip bán dẫn tại Quảng Yên, Hải Hà, Vân Đồn và các khu vực phù hợp; thúc đẩy hình thành hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, kinh tế số và công nghiệp công nghệ cao của tỉnh.

- Phát triển hạ tầng viễn thông và thông tin phục vụ biển đảo, biên giới theo hướng hiện đại, an toàn và đồng bộ; phủ sóng viễn thông chất lượng cao tại Cô Tô, Quan Lạn, Minh Châu, Cái Bầu và các khu vực ven biển, hải đảo; đầu tư các tuyến cáp quang ngầm dưới biển, trạm BTS công suất lớn, hệ thống giám sát tàu thuyền, cảnh báo thiên tai, cảng biển thông minh và “vịnh số” phục vụ phát triển kinh tế biển, du lịch và quốc phòng, an ninh. Từng bước xây dựng hạ tầng số xanh, trung tâm dữ liệu xanh sử dụng năng lượng tái tạo, góp phần thực hiện mục tiêu tăng trưởng xanh và phát triển bền vững của tỉnh.

4. Phương hướng phát triển hệ thống thủy lợi, hệ thống cấp, thoát nước

a) Hệ thống thủy lợi

- Phát triển hệ thống thủy lợi tỉnh Quảng Ninh theo hướng đồng bộ, hiện đại, đa mục tiêu, bảo đảm chủ động nguồn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, dân sinh, phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu. Tập trung nâng cấp, sửa chữa và hoàn thiện hệ thống hồ chứa, đập dâng, kênh mương, trạm bơm, công trình điều tiết và tiêu thoát nước; tăng cường năng lực trữ nước, điều hòa nguồn nước và bảo đảm an toàn hồ đập. Ưu tiên đầu tư các công trình thủy lợi phục vụ vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, khu vực miền núi, biên giới, hải đảo và các khu vực chịu ảnh hưởng của hạn hán, ngập úng, xâm nhập mặn.

- Tiếp tục khai thác hiệu quả hệ thống hồ chứa, sông suối và công trình thủy lợi hiện có như hồ Yên Lập, hồ Cao Vân, hồ Khe Giũa, hồ Gốc Thông, hồ khe Cát, hồ Đàm Hà Động, hồ Trúc Bài Sơn, hồ Tràng Vinh, hồ Quất Đông ... và các công trình thủy lợi khác tại Đông Triều, Uông Bí, Hạ Long, Cẩm Phả, Tiên Yên, Đàm Hà, Hải Hà, Móng Cái, Vân Đồn và Cô Tô. Đồng thời nghiên cứu xây dựng mới các hồ chứa và công trình đầu mối như hồ Thành Xăng, hồ 12 Khe, đập dâng Lũng Xanh hoặc hồ chứa nước Lũng Xanh, hồ Dân Chủ, hồ Thác Cát, hồ Cài, hồ Đồng Giang, hồ Lương Kỳ, hồ Khe Và, Hồ Bình Sơn, hồ Nà Pá, hồ Tài Chi, hồ Đồng Dộng, hồ Lương Kỳ, hồ tại Ba Chẽ dung tích khoảng 50 triệu m³, nâng cấp hồ Gốc

Thông tại Cẩm Phả, hồ Trúc Bài Sơn tại Hải Hà và các đập dâng, hồ chứa tại khu vực miền núi, hải đảo nhằm tăng cường năng lực cấp nước, phòng chống thiên tai và bảo đảm an ninh nguồn nước của tỉnh. Điều chỉnh nhiệm vụ của một số hồ chứa nước từ chuyên cấp nước phục vụ nông nghiệp sang cấp nước đa mục tiêu (nông nghiệp, sinh hoạt, công nghiệp du lịch, dịch vụ).

- Đến năm 2030, bảo đảm cấp nước chủ động cho khoảng 90% diện tích đất trồng lúa 2 vụ, 95% diện tích cây trồng cạn; đáp ứng nhu cầu cấp nước cho chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản tập trung, công nghệ cao và các hoạt động kinh tế khác. Đồng thời tăng cường ứng dụng công nghệ số, tự động hóa trong quản lý, vận hành công trình thủy lợi và sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả.

- Tiếp tục cải tạo, nâng cấp và xây mới các công trình tiêu thoát nước cho khu vực thấp, trũng bị ngập úng cục bộ và các khu đô thị, công nghiệp ở Khu vực Đông Triều, Quảng Yên và Hạ Long, Uông Bí. Ngoài ra, bổ sung các trạm bơm chống ngập úng cho các khu dân cư tập trung, khu công nghiệp, cụm công nghiệp khu vực Quảng Yên: khu công nghiệp Đông Mai; khu công nghiệp Sông Khoai; đô thị trung tâm Quảng Yên; khu dân cư tập trung, khu công nghiệp Bắc Tiên Phong trên khu vực đảo Hà Nam.

b) Hệ thống cấp nước

- Phát triển hệ thống cấp nước tỉnh Quảng Ninh theo hướng hiện đại, an toàn, liên thông và bền vững, bảo đảm cung cấp đủ nước sạch cho đô thị, nông thôn, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu du lịch và các khu vực biển đảo. Ưu tiên khai thác bền vững nguồn nước mặt từ hồ chứa, sông suối và đập dâng; hạn chế khai thác nước ngầm, tăng cường bảo vệ nguồn nước và liên kết vùng cấp nước nhằm bảo đảm an toàn cấp nước trong mọi tình huống.

- Tập trung nâng cấp, mở rộng các nhà máy nước, tuyến ống truyền tải và mạng lưới cấp nước tại các khu vực như Hạ Long, Cẩm Phả, Quảng Yên, Đông Triều, Uông Bí, Móng Cái, Tiên Yên, Đàm Hà, Hải Hà, Vân Đồn và Cô Tô; xây dựng mới các nhà máy nước mặt quy mô lớn: Cẩm La, Liên Hòa 2, Cộng Hòa, Yên Đức, Hoàng Bồ 2, Lưỡng Kỳ, Đồng Động, Đàm Hà, Ba Chẽ 2, Tiên Yên 2, Quất Đông, Quảng Minh; đồng thời tăng cường liên kết giữa các vùng cấp nước nhằm nâng cao khả năng điều hòa, hỗ trợ và dự phòng nguồn cấp.

- Tiếp tục khai thác hiệu quả các nguồn nước mặt từ sông Trung Lương, sông Ba Chẽ, Tiên Yên, Đàm Hà, Hà Cối; các hồ Yên Lập, Cao Vân, Khe Giữa, Tràng Vinh, Quất Đông, Trúc Bài Sơn và các hồ chứa trên đảo; đồng thời nghiên cứu bổ sung nguồn cấp mới từ sông Thái Bình tại Phả Lại, sông Đá Bạch và các công trình hồ chứa mới nhằm bảo đảm an ninh nguồn nước dài hạn cho tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục X kèm theo)

c) Hệ thống thoát nước, xử lý nước thải

- Phát triển hệ thống thoát nước tỉnh Quảng Ninh theo hướng đồng bộ, hiện đại, bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng; chuyển từ mô hình thoát nước đơn thuần sang hệ thống thoát nước tổng hợp kết hợp tiêu thoát

nước, kiểm soát ngập úng, bảo vệ môi trường và cải thiện chất lượng không gian đô thị. Hệ thống thoát nước được định hướng theo mô hình tách riêng nước mưa và nước thải tại các đô thị, khu công nghiệp, khu du lịch và khu phát triển mới.

- Ưu tiên áp dụng các giải pháp thoát nước bền vững, hạ tầng xanh và tăng cường khả năng thấm nước tự nhiên thông qua hệ thống hồ điều hòa, vùng trữ nước, không gian xanh và hệ sinh thái ngập nước; kết hợp cải tạo, nạo vét kênh mương, suối thoát nước, bảo vệ hành lang thoát nước tự nhiên và kiểm soát lấn chiếm dòng chảy. Tại các khu đô thị cũ và khu dân cư hiện hữu, từng bước cải tạo hệ thống thoát nước hiện có, mở rộng tiết diện cống rãnh và tách dần hệ thống nước mưa với nước thải; đối với khu vực nông thôn, phát triển hệ thống thoát nước phân tán kết hợp ao hồ điều hòa nhỏ, cống thoát qua đường và các giải pháp tiêu thoát tự nhiên phù hợp với điều kiện địa hình và quá trình đô thị hóa của tỉnh.

- Tiếp tục nâng cấp, mở rộng, nâng cao hiệu quả thu gom và xử lý nước thải. Đối với các đô thị hiện hữu: Hệ thống nửa riêng với các tuyến cống bao trong khu đô thị. Tại các đô thị mới sử dụng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn và được đưa về các trạm xử lý nước thải tập trung. Đối với các đô thị mới, các công trình mới phải xây dựng trạm xử lý nước thải xử lý đảm bảo tiêu chuẩn môi trường hiện hành trước khi xả ra môi trường.

- Nước thải các xí nghiệp công nghiệp rải rác phải được xử lý cục bộ ngay tại xí nghiệp, nước thải của các khu công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung phải được xử lý tại trạm xử lý nước thải của khu công nghiệp, cụm công nghiệp đạt tiêu chuẩn QCVN/BTNMT nước thải công nghiệp hiện hành trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

- Xây dựng hệ thống thoát nước thải và trạm xử riêng cho nước thải y tế, nước thải được xử lý đạt tiêu chuẩn QCVN/BTNMT về nước thải y tế trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

5. Phương hướng phát triển các khu xử lý chất thải, nghĩa trang

a) Phương hướng phát triển các khu xử lý chất thải

- Quảng Ninh cần hình thành mạng lưới xử lý chất thải rắn theo mô hình liên vùng - phân vùng - chuyên ngành, bảo đảm phục vụ đồng thời chuỗi đô thị ven biển, khu vực công nghiệp - cảng biển - logistics, vùng cửa khẩu, vùng biển đảo, vùng miền núi và nông thôn phân tán.

- Tại các đô thị động lực và vùng phát sinh lớn như khu vực Hạ Long, Cẩm Phả, Quảng Yên, Uông Bí, Đông Triều, Móng Cái, Vân Đồn, cần ưu tiên các khu xử lý quy mô liên đô thị, công nghệ hiện đại, giảm chôn lấp, tăng đốt thu hồi năng lượng, tái chế, tái sử dụng và xử lý chất thải công kênh, chất thải xây dựng. Tại vùng biển đảo, du lịch, vịnh kín và khu vực có giá trị sinh thái cao như Vân Đồn, Cô Tô, Cái Chiên, Vĩnh Thực, Trà Cổ, cần áp dụng mô hình thu gom kín, trung chuyển sạch, xử lý tại chỗ quy mô phù hợp hoặc vận chuyển về đất liền đối với dòng chất thải không thể xử lý an toàn trên đảo. Tại vùng miền núi, biên giới và nông thôn phân tán, cần bố trí điểm tập kết, trạm trung chuyển, tuyến thu gom định kỳ và các mô hình xử lý quy mô xã, bảo đảm không phát sinh bãi rác tự phát.

- Từng bước cải tạo môi trường đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, đóng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt không hợp vệ sinh; đầu tư hoàn thiện hệ thống điểm tập kết, trạm trung chuyển phục vụ, thu gom, vận chuyển chất thải theo hướng hiện đại, thông minh; tăng cường xã hội hóa, thu hút đầu tư vào lĩnh vực quản lý, xử lý chất thải của tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục XI kèm theo)

b) Phương án phát triển các khu nghĩa trang

- Phát triển hệ thống nghĩa trang, cơ sở hỏa táng và nhà tang lễ tỉnh Quảng Ninh theo hướng tập trung, hiện đại, văn minh, đồng bộ hạ tầng kỹ thuật và bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường, phù hợp với định hướng phát triển đô thị xanh và bền vững của tỉnh. Từng bước chuyển từ nghĩa trang phân tán sang mạng lưới nghĩa trang tập trung, sinh thái và phục vụ liên vùng; Hệ thống nghĩa trang nhân dân của Quảng Ninh cần chuyển từ mô hình nhỏ lẻ, phân tán theo thôn, xã, phường sang mô hình mạng lưới nghĩa trang tập trung - công viên nghĩa trang - cơ sở hỏa táng - nhà tang lễ được tổ chức theo vùng phục vụ.

- Quản lý nghĩa trang cần được tổ chức theo phân vùng không gian phát triển của tỉnh: Vùng đô thị ven biển và vùng công nghiệp - dịch vụ; Vùng nông thôn, miền núi, biên giới; Vùng biển đảo. Mạng lưới nghĩa trang cấp tỉnh cần lấy các cơ sở tập trung hiện hữu và dự kiến làm hạt nhân: An Lạc tại Hạ Long làm đầu mối liên vùng; các nghĩa trang công viên tại khu vực Quảng Yên, Uông Bí, Đông Triều, Móng Cái; các nghĩa trang quy mô phù hợp tại khu vực Cô Tô, Bình Liêu, Ba Chẽ, Vân Đồn, Tiên Yên, Đầm Hà để phục vụ khu vực miền núi, biển đảo và đô thị loại III.

- Chiến lược quản lý nghĩa trang phải chuyển dần từ phương thức hung táng - cải táng truyền thống sang các hình thức an táng tiết kiệm đất, vệ sinh và văn minh hơn, trong đó hỏa táng, lưu tro cốt, cát táng tập trung, nghĩa trang sinh thái và công viên tưởng niệm là hướng ưu tiên.

- Đầu tư xây dựng bổ sung các nhà tang lễ mới theo định hướng phát triển đô thị, bảo đảm mỗi đô thị tối thiểu 01 nhà tang lễ, quy mô phục vụ không quá 250.000 người. Nhà tang lễ được bố trí độc lập hoặc kết hợp với các công trình như nghĩa trang, cơ sở hỏa táng, bệnh viện, công trình tôn giáo, tín ngưỡng đảm bảo tuân thủ các quy định

(Chi tiết tại Phụ lục XII kèm theo)

6. Phương hướng phát triển hạ tầng phòng cháy, chữa cháy

Phát triển hạ tầng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tỉnh Quảng Ninh theo hướng đồng bộ, hiện đại, bảo đảm khả năng tiếp cận, ứng cứu nhanh tại các đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu dân cư, khu du lịch, biển đảo và rừng phòng hộ; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh. Giai đoạn đến năm 2030, bảo đảm mỗi địa phương có tối thiểu 01 đội chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; đầu tư các trụ sở, trung tâm huấn luyện PCCC và CNCH tại khu vực Bình Liêu, Đầm Hà, Ba Chẽ, Uông Bí, Hạ Long và Vân Đồn; từng bước hoàn thiện mạng lưới cấp nước, giao thông và thông tin liên lạc phục vụ công tác PCCC theo quy chuẩn kỹ thuật hiện hành.

7. Phương hướng phát triển hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá

- Phát triển hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá tỉnh Quảng Ninh theo hướng đồng bộ, hiện đại, gắn với phát triển kinh tế biển, dịch vụ hậu cần nghề cá, nuôi biển công nghiệp và bảo đảm quốc phòng, an ninh trên biển. Tập trung đầu tư, nâng cấp 04 cảng cá theo quy hoạch cấp quốc gia gồm Cái Rồng, Cô Tô, Hòn Gai, Tiên Tới; đồng thời phát triển 10 cảng cá tại các địa phương, khu vực Vân Đồn, Cô Tô, Quang Hanh, Quảng Hà, Đàm Hà, Tiên Yên, Móng Cái và Quảng Yên nhằm đáp ứng nhu cầu khai thác, bốc dỡ, bảo quản, tiêu thụ thủy sản và truy xuất nguồn gốc thủy sản.

- Đồng thời, hoàn thiện và nâng cấp 11 khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá gồm 02 khu cấp vùng tại Vân Đồn và Cô Tô, cùng 09 khu cấp tỉnh bố trí dọc tuyến ven biển và khu vực cửa sông, hải đảo trọng điểm; bảo đảm năng lực neo đậu an toàn cho trên 4.500 tàu cá. Từng bước hình thành các tổ hợp cảng cá - khu neo đậu - dịch vụ hậu cần nghề cá đồng bộ về luồng lạch, kho lạnh, cấp nhiên liệu, xử lý môi trường và giám sát tàu cá, góp phần phát triển ngành thủy sản hiện đại, bền vững và chống khai thác IUU.

VIII. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI

1. Phương hướng phát triển hạ tầng giáo dục - đào tạo, giáo dục nghề nghiệp

- Phát triển hạ tầng giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp tỉnh Quảng Ninh theo hướng đồng bộ, hiện đại, mở, linh hoạt và thích ứng với yêu cầu chuyển đổi số, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và mô hình chính quyền địa phương hai cấp. Đầu tư xây dựng theo hướng đảm bảo cơ sở vật chất đạt chuẩn quốc gia đến năm 2030 đạt 95% các trường mầm non, phổ thông công lập có cơ sở vật chất đạt tiêu chuẩn mức độ 1, trong đó ít nhất 50% trường đạt mức độ 2; hiện đại hóa đô thị theo tiêu chí Đô thị loại I, kiến trúc trường học phải phù hợp với quy hoạch đô thị các địa phương của tỉnh. Tập trung đầu tư cơ sở vật chất trường học theo hướng thông minh, xanh, hiện đại; ưu tiên các khu vực đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế và địa bàn miền núi, hải đảo, khó khăn.

- Phát triển hệ thống giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học gắn với nhu cầu thị trường lao động và các ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh như du lịch, logistics, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến chế tạo, kinh tế số và kinh tế biển. Phát triển Trường Đại học Hạ Long theo mô hình đô thị đại học, trở thành trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo của vùng Đông Bắc Bộ; đồng thời thu hút các cơ sở đào tạo, nghiên cứu, đổi mới sáng tạo và giáo dục quốc tế tại các khu vực động lực phát triển của tỉnh. Nghiên cứu hình thành các trung tâm đào tạo mới như đô thị đại học, tổ hợp giáo dục đào tạo (tư thục/quốc tế) tại các khu vực phát triển phù hợp, tạo nền tảng xây dựng mạng lưới cơ sở giáo dục đại học hiện đại, có tính kết nối cao, đáp ứng yêu cầu phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh trong dài hạn. Xác định chuyển đổi số trong giáo dục là khâu đột phá chiến lược của giai đoạn 2026-2030. Mục tiêu là 100% cơ sở giáo dục đảm bảo hạ tầng

số, thiết bị công nghệ đáp ứng chuyển đổi số ngành giáo dục. Đẩy mạnh chuyển đổi số giáo dục, xây dựng hệ sinh thái giáo dục thông minh, học liệu số và giáo dục hòa nhập, bảo đảm tiếp cận giáo dục chất lượng cho mọi người dân.

(Chi tiết tại Phụ lục XIII kèm theo)

2. Phương hướng phát triển hạ tầng y tế và chăm sóc sức khỏe

- Phát triển hạ tầng y tế và chăm sóc sức khỏe tỉnh Quảng Ninh theo hướng đồng bộ, hiện đại, bảo đảm nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, y tế dự phòng và chăm sóc sức khỏe nhân dân; gắn với yêu cầu phát triển đô thị, chuyển đổi số và mô hình chính quyền địa phương hai cấp. Đến năm 2030, duy trì và phát triển mạng lưới gồm 15 cơ sở y tế công lập cấp cơ bản và chuyên sâu trong đó có 01 cơ sở y tế đảm nhận chức năng vùng (Bệnh viện Việt Nam - Thụy Điển Uông Bí), hệ thống trạm y tế tại các đơn vị hành chính cấp xã cùng các cơ sở y tế ngoài công lập chất lượng cao; tập trung đầu tư, nâng cấp, mở rộng các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa và trung tâm y tế chuyên sâu trong tỉnh.

- Đồng thời, phát triển mạng lưới y tế dự phòng, kiểm nghiệm, kiểm dịch, pháp y, giám định y khoa và cấp cứu theo hướng hiện đại; nâng cao năng lực của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (CDC), hệ thống kiểm dịch y tế quốc tế và phòng chống dịch bệnh. Khuyến khích phát triển các bệnh viện quốc tế, bệnh viện chuyên khoa ngoài công lập và đẩy mạnh chuyển đổi số y tế, bệnh viện thông minh, hồ sơ sức khỏe điện tử và ứng dụng công nghệ cao trong khám chữa bệnh, góp phần xây dựng hệ thống y tế hiện đại, hiệu quả và bền vững. Chi tiết thực hiện theo phụ lục kèm theo.

(Chi tiết tại Phụ lục XIV kèm theo)

3. Phương hướng phát triển hạ tầng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

- Phát triển hạ tầng khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo tỉnh Quảng Ninh theo hướng đồng bộ, hiện đại, liên thông, phục vụ nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ, chuyển đổi số, phát triển kinh tế số và xã hội số; đưa khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo trở thành động lực chính thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao năng suất, chất lượng và năng lực cạnh tranh của tỉnh. Đến năm 2030, Quảng Ninh phấn đấu thuộc nhóm địa phương dẫn đầu cả nước về ứng dụng khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo; hình thành trung tâm đổi mới sáng tạo cấp tỉnh, khu công nghệ cao, hệ thống phòng thí nghiệm trọng điểm, trung tâm kiểm định, thử nghiệm và hạ tầng dữ liệu phục vụ các lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo, du lịch thông minh, logistics, nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ biển và kinh tế số; nghiên cứu, ứng dụng và phát triển liên quan đến công nghệ hạt nhân và điện hạt nhân, phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh.

- Tập trung phát triển hạ tầng số, trung tâm dữ liệu, nền tảng Big Data, AI, cơ sở uơm tạo công nghệ, khu đổi mới sáng tạo và hệ thống kết nối cung - cầu công nghệ; nâng cấp các tổ chức khoa học công nghệ, cơ sở tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng và hạ tầng đào tạo nguồn nhân lực công nghệ cao. Đồng thời thúc đẩy

liên kết giữa nhà nước - nhà trường - doanh nghiệp, mở rộng hợp tác quốc tế, phát triển tối thiểu 50 doanh nghiệp khoa học công nghệ, doanh nghiệp công nghệ số và doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; từng bước hình thành hệ sinh thái đổi mới sáng tạo hiện đại, bền vững và hội nhập quốc tế.

(Chi tiết tại Phụ lục XV kèm theo)

4. Phương hướng phát triển hạ tầng các thiết chế văn hóa, thể thao, du lịch

- Phát triển hạ tầng văn hóa, thể thao tỉnh Quảng Ninh theo hướng đồng bộ, hiện đại, giàu bản sắc, đa chức năng và có khả năng tổ chức các sự kiện văn hóa, nghệ thuật, thể thao cấp tỉnh, quốc gia, quốc tế; đồng thời phục vụ thường xuyên đời sống văn hóa, tinh thần, rèn luyện thể chất của Nhân dân tại đô thị, nông thôn, miền núi, biên giới, ven biển và hải đảo. Hạ tầng văn hóa, thể thao được tổ chức theo mô hình chính quyền địa phương hai cấp, kết nối thiết chế cấp tỉnh - cấp xã - thôn, khu dân cư; gắn với công nghiệp văn hóa, kinh tế di sản, kinh tế ban đêm, kinh tế thể thao và du lịch chất lượng cao.

- Nâng cấp và phát huy hiệu quả các thiết chế hiện có gồm Bảo tàng - Thư viện tỉnh Quảng Ninh, Cung Quy hoạch, Hội chợ và Triển lãm, Khu liên hợp thể thao tỉnh Quảng Ninh, Sân vận động Cẩm Phả, Trung tâm Văn hóa - Thể thao vùng Đông Bắc, Cung Văn hóa Thanh thiếu nhi Quảng Ninh, Cung Văn hóa Lao động Việt - Nhật và các không gian biểu diễn, triển lãm, sự kiện. Ưu tiên đầu tư Sân vận động tỉnh trên 50.000 chỗ ngồi tại khu vực Trung tâm hành chính tỉnh; hoàn thiện Khu liên hợp thể thao tỉnh; xây dựng Nhà hát (dự kiến tại đảo Hòn Gạc) là biểu tượng mới mang tầm quốc tế, điểm nhấn về kiến trúc, cảnh quan trên Vịnh Cửa Lục; xây dựng hệ thống Bảo tàng Yên Tử, Bảo tàng Hải Dương học, Bảo tàng Than là nơi lưu giữ các dấu ấn đặc trưng về văn hóa, thiên nhiên, con người Quảng Ninh, trở thành điểm đến tham quan du lịch; phát triển các cơ sở đào tạo nghệ thuật của tỉnh đảm bảo vận hành, bảo dưỡng dài hạn, bền vững và hiệu quả khai thác.

- Phát triển hệ thống sân golf tại các địa bàn có đủ điều kiện về quỹ đất và cảnh quan; gắn với phát triển dịch vụ du lịch, hạ tầng lưu trú và các dịch vụ phụ trợ, nhằm bảo đảm khai thác, sử dụng nguồn lực đất đai một cách tiết kiệm, bền vững và hiệu quả cao.

- Đẩy mạnh số hóa và hiện đại hóa quản trị hạ tầng văn hóa, thể thao; xây dựng bản đồ số di sản tích hợp GIS, cơ sở dữ liệu số văn hóa - thể thao dùng chung, phục vụ quản lý vùng lõi, vùng đệm, vùng bảo vệ di tích và quảng bá giá trị di sản. Bổ sung kịch bản ứng phó biến đổi khí hậu đối với di tích ven biển, hải đảo như Thương cảng Vân Đồn, Bạch Đằng; nâng cao vai trò cộng đồng trong bảo tồn và khai thác di sản; hoàn thiện chính sách truyền dạy, đãi ngộ đội ngũ kế cận đối với di sản văn hóa phi vật thể. Xây dựng cơ sở dữ liệu số chuyên ngành nghệ thuật biểu diễn, di sản tư liệu, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia; kết nối dữ liệu với du lịch thông minh, bán vé điện tử, thanh toán không dùng tiền mặt, quản trị sự kiện, phản hồi khán giả và quản lý sức chịu tải điểm đến.

(Chi tiết tại Phụ lục XVI kèm theo)

5. Phương hướng phát triển hạ tầng an sinh xã hội, các cơ sở bảo trợ xã hội

- Phát triển hệ thống bảo trợ xã hội tỉnh Quảng Ninh theo hướng bao trùm, đa tầng, hiện đại, lấy cộng đồng làm trung tâm, bảo đảm mọi đối tượng yếu thế được tiếp cận đầy đủ các dịch vụ an sinh xã hội cơ bản. Đến năm 2030, bảo đảm 100% đối tượng chính sách, người yếu thế và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc, trợ giúp; nâng công suất cơ sở cai nghiện lên khoảng 1.500 người. Hệ thống trợ giúp xã hội được tổ chức theo mô hình một đầu mối và các điểm dịch vụ theo vùng tại các địa phương; ưu tiên phát triển các mô hình trợ giúp cộng đồng, bán trú, lưu động và ứng dụng nền tảng số trong quản lý, hỗ trợ đối tượng.

- Đồng thời, phát triển hạ tầng dịch vụ việc làm theo hướng hiện đại, liên thông và gắn với thị trường lao động; phấn đấu tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 90%, trong đó có bằng cấp, chứng chỉ đạt 48%, tỷ lệ thất nghiệp dưới 2%. Tập trung củng cố một trung tâm dịch vụ việc làm cấp tỉnh và 04 sân giao dịch việc làm hạt nhân tại Hạ Long, Uông Bí, Cẩm Phả và Móng Cái; phát triển các điểm giao dịch vệ tinh tại Quảng Yên, Đông Triều, Hải Hà, Vân Đồn và Tiên Yên, đáp ứng nhu cầu kết nối việc làm, đào tạo lại, chuyển đổi nghề và phát triển nguồn nhân lực cho các khu kinh tế, khu công nghiệp, logistics, du lịch và kinh tế số của tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục XVII kèm theo)

6. Phương hướng phát triển hạ tầng thương mại

a) Hệ thống chợ, trung tâm thương mại, siêu thị

- Hệ thống chợ và mạng lưới phân phối: Tiếp tục duy trì, nâng cấp hệ thống chợ hiện hữu theo hướng văn minh, an toàn, sạch đẹp, bảo đảm các yêu cầu về phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn thực phẩm... từng bước tích hợp thương mại điện tử, logistics, kho bảo quản và điểm giao nhận hàng hóa nhằm mở rộng kênh tiêu thụ; sắp xếp, loại bỏ các chợ cũ xuống cấp, hoạt động kém hiệu quả không đáp ứng yêu cầu hạ tầng và quy hoạch đô thị; phát triển các chợ dân sinh quy mô nhỏ tại khu đô thị, nông thôn và điểm dân cư mới theo hướng linh hoạt, gắn với sản phẩm địa phương, tuân thủ về quy hoạch, xây dựng... Tại đô thị, khu du lịch, ưu tiên tái cấu trúc không gian chợ gắn phát triển kinh tế đêm; khuyến khích phát triển chợ cộng đồng tại khu vực nông thôn nhằm khai thác bản sắc văn hóa, sản phẩm OCOP và gia tăng du lịch trải nghiệm.

- Hệ thống trung tâm thương mại và phân phối hiện đại: Phát triển mạng lưới trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng tiện lợi và không gian thương mại phức hợp đồng bộ với quá trình phát triển đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, khu du lịch và các đầu mối giao thông lớn. Ưu tiên hình thành các tổ hợp thương mại - dịch vụ - giải trí quy mô lớn tại Hạ Long, Quảng Yên, Vân Đồn, Móng Cái, Hải Hà và các khu vực cửa khẩu, cảng biển, cảng hàng không quốc tế và trung tâm logistics; tích hợp chức năng bán lẻ, dịch vụ, ẩm thực, giải trí, hội chợ - triển lãm và phân phối hàng hóa. Định hướng khuyến khích phát triển các mô hình thương mại mới gắn với đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, kinh tế số và kinh tế sáng tạo.

- Các tổ hợp loại hình Outlet: Phát triển các tổ hợp loại hình Outlet nhằm

hiện thực hóa chiến lược du lịch mua sắm (Shopping Tourism). Ưu tiên bố trí quỹ đất tại các khu vực có lợi thế về kết nối giao thông, dọc các trục cao tốc, khu vực cửa khẩu, cảng hàng không quốc tế và các trung tâm du lịch lớn để thu hút đầu tư các tổ hợp Outlet quy mô lớn. Khuyến khích phát triển theo hướng tổ hợp thương mại - dịch vụ - du lịch tích hợp, bảo đảm hài hòa với không gian cảnh quan, khu vực di sản và định hướng quy hoạch đô thị hiện hữu.

- Định hướng nâng cấp Cung Quy hoạch - Hội chợ - Triển lãm tỉnh; xây dựng Trung tâm Triển lãm và Thương mại Quốc tế tại KKT cửa khẩu Móng Cái và khu vực Bắc Cửa Lục; định vị Quảng Ninh trở thành điểm đến triển lãm quốc tế hàng năm về khoa học biển, cảng biển và bảo vệ môi trường

b) Trung tâm logistics:

- Phát triển hạ tầng logistics tỉnh Quảng Ninh theo hướng hiện đại, đa phương thức, thông minh và kết nối quốc tế; hình thành hệ thống trung tâm logistics quy mô lớn gắn với cảng biển, cảng hàng không, cửa khẩu, khu công nghiệp, khu kinh tế và các hành lang giao thông, hành lang kinh tế chiến lược; đồng thời phát triển các trung tâm logistics cửa khẩu và các trung tâm logistics chuyên ngành.

- Từng bước hoàn thiện hệ thống kho bãi, kho lạnh, logistics thông minh, trung tâm phân phối và hạ tầng cửa khẩu thông minh tại Móng Cái; tăng cường ứng dụng công nghệ số, AI, Big Data, Blockchain và 5G trong quản lý, vận hành logistics và xuất nhập khẩu.

c) Hạ tầng cung ứng xăng dầu, khí đốt

- Phát triển mạng lưới phân phối, bán lẻ xăng dầu, LPG, CNG/LNG và nhiên liệu sạch đồng bộ trên cả đất liền và mặt nước. Trên đất liền, ưu tiên phát triển hệ thống cửa hàng quy mô lớn tại các trục giao thông chính, cửa ngõ đô thị, khu - cụm công nghiệp, bến xe, cảng biển và khu du lịch ... đảm bảo phù hợp quy hoạch cấp dưới; kiên quyết thực hiện lộ trình nâng cấp, di dời hoặc dỡ bỏ các điểm bán lẻ hiện hữu không phù hợp quy hoạch, không bảo đảm an toàn phòng cháy chữa cháy. Trên mặt nước, phát triển mạng lưới cửa hàng tại các vùng nước cảng biển, bến thủy nội địa, khu neo đậu, khu chuyển tải và dọc các luồng hàng hải, luồng đường thủy nội địa nhằm phục vụ hoạt động sản xuất, khai thác và giao thông thủy. Các cửa hàng cấp phép xây mới hoặc cải tạo đảm bảo tiêu chí đô thị xanh, tích hợp đa dịch vụ tiện ích như trạm sạc điện, cung cấp nhiên liệu sạch, bãi đỗ xe và cửa hàng tiện ích.

- Hệ thống kho xăng dầu, LPG quy mô nhỏ được phát triển phục vụ lưu thông nội địa, sử dụng nội bộ và dự trữ thương mại (xăng dầu <5.000 m³, LPG <2.500 tấn) được bố trí đồng bộ với quy hoạch phân khu, quy hoạch xây dựng và các khu chức năng của tỉnh. Ưu tiên gắn kết với khu công nghiệp, cụm công nghiệp, trung tâm logistics, các khu đô thị, hạ tầng giao thông, cảng biển khu vực có nhu cầu tiêu thụ lớn; bảo đảm yêu cầu kết nối hạ tầng giao thông, an toàn phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, hình thành chuỗi cung ứng nhiên liệu ổn định, khép kín và hiệu quả.

d) Hạ tầng du lịch

- Phát triển hạ tầng du lịch tỉnh Quảng Ninh theo hướng đồng bộ, hiện đại, chất lượng cao, gắn với phát huy giá trị Di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long - Quần đảo Cát Bà, Vịnh Bái Tử Long, Di sản văn hóa thế giới Yên Tử, không gian Vịnh Cửa Lục, biển đảo, văn hóa vùng Mỏ và các không gian sinh thái miền núi, biên giới. Hạ tầng du lịch phải đồng thời phục vụ nâng cao năng lực đón khách, kéo dài thời gian lưu trú, tăng chi tiêu, phát triển sản phẩm bốn mùa và bảo đảm an ninh, an toàn, kiểm soát sức chịu tải điểm đến.

- Tập trung phát triển hạ tầng du lịch tại các không gian trọng điểm: Hạ Long - Vịnh Cửa Lục - Bãi Cháy - Tuần Châu; Vân Đồn - Đầm Hà - Cô Tô - Bái Tử Long; Móng Cái - Trà Cổ; Yên Tử - Đông Triều - Quảng Yên; Bình Liêu - Tiên Yên - Ba Chẽ; Đầm Hà - Cái Chiên - Vĩnh Trung - Vĩnh Thực. Ưu tiên cơ sở lưu trú chất lượng cao từ 4 sao trở lên; tổ hợp vui chơi giải trí, phố đi bộ, phố ẩm thực, du thuyền đêm, điểm nghỉ đêm tàu du lịch, bến du thuyền, bãi tắm, trung tâm thông tin du lịch, hạ tầng du lịch không rào cản và dịch vụ hỗ trợ du khách.

- Đẩy mạnh phát triển hạ tầng du lịch thông minh và chuyển đổi số trong quản lý, khai thác, quảng bá điểm đến; xây dựng nền tảng dữ liệu du lịch liên thông toàn tỉnh, tích hợp vé điện tử, thanh toán không dùng tiền mặt, bản đồ số, dữ liệu lưu trú, dòng khách, sự kiện, phản hồi du khách, giám sát sức chịu tải và an ninh, an toàn du lịch. Tăng cường liên kết Hạ Long - Lan Hạ, Hạ Long - Bái Tử Long, Vân Đồn - Đầm Hà - Cô Tô, Cái Chiên - Vĩnh Trung - Vĩnh Thực và hợp tác văn hóa, thể thao, du lịch với Quảng Tây.

(Chi tiết tại Phụ lục XVIII kèm theo)

IX. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN NGẦM

- Phát triển không gian ngầm tỉnh Quảng Ninh theo hướng đồng bộ, hiện đại, đa chức năng, gắn với phát triển đô thị thông minh, giao thông công cộng, thương mại - dịch vụ và hạ tầng kỹ thuật đô thị; khai thác hiệu quả quỹ không gian theo chiều sâu nhằm giảm áp lực sử dụng đất mặt, nâng cao hiệu quả sử dụng đất và chất lượng không gian đô thị. Không gian ngầm được tổ chức đồng bộ với hệ thống hạ tầng trên mặt đất, bảo đảm kết nối kỹ thuật, giao thông, an toàn địa chất, phòng chống ngập úng, thích ứng biến đổi khí hậu và bảo vệ cảnh quan, di sản.

- Tập trung phát triển không gian ngầm tại 07 trung tâm đô thị gồm Hạ Long, Cẩm Phả, Quảng Yên, Uông Bí, Đông Triều, Móng Cái và Vân Đồn; ưu tiên hình thành hệ thống bãi đỗ xe ngầm, trung tâm thương mại - dịch vụ ngầm, hạ tầng kỹ thuật ngầm, kho vận, logistics, công trình công cộng và các không gian hỗ trợ du lịch tại Bãi Cháy, Hòn Gai, Tuần Châu, Hạ Long Xanh, Bắc Cửa Lục, Bắc Luân, Cái Bầu, Quảng Yên và các khu vực TOD gắn với các tuyến đường sắt đô thị, đường sắt Hà Nội - Quảng Ninh và Hải Phòng - Hạ Long - Móng Cái trong tương lai.

- Không gian ngầm được tổ chức theo 04 vùng phát triển gồm: vùng phía Tây gắn với đô thị, công nghiệp, cảng biển và dịch vụ tại Hạ Long, Cẩm Phả,

Quảng Yên, Uông Bí, Đông Triều; vùng phía Đông gần với cửa khẩu, logistics và thương mại biên giới tại Móng Cái, Hải Hà, Vạn Ninh; vùng biển đảo phát triển có chọn lọc tại Vân Đồn, Cô Tô và các khu vực du lịch biển đảo; vùng đồi núi phía Bắc ưu tiên hạ tầng kỹ thuật ngầm quy mô nhỏ phục vụ cấp thoát nước, năng lượng, viễn thông và dân sinh tại Bình Liêu, Ba Chẽ, Tiên Yên và các khu vực cửa khẩu. Đồng thời kiểm soát chặt chẽ phát triển công trình ngầm tại Vịnh Hạ Long, Yên Tử, Bái Tử Long, Cô Tô và các khu vực di sản, sinh thái, quốc phòng, an ninh nhạy cảm.

X. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

Sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên đất, đảm bảo nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực. Phù hợp với tiềm năng đất đai của địa phương; phát huy hiệu quả nguồn lực đất đai để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu; Bảo đảm phù hợp với định hướng sử dụng đất trong quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia có liên quan; phù hợp với điều kiện về đất đai, nguồn lực đầu tư, lao động và hạ tầng kỹ thuật của tỉnh. Ưu tiên quỹ đất đáp ứng yêu cầu phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, bảo đảm kết nối không gian phát triển liên ngành, liên vùng, các hành lang kinh tế và các vùng động lực phát triển của quốc gia. Định hướng đánh giá các khu vực có tiềm năng lấn biển trên nguyên tắc mở rộng không gian phát triển hiện đại; thực hiện lấn biển tại một số khu vực dự kiến tại các xã, phường, đặc khu: Hạ Long; Tuần Châu; Quang Hanh; Cẩm Phả; Cửa Ông; Vân Đồn; Cô Tô; Tiên Yên; Cái Chiên; Quảng Hà; Hải Ninh; Móng Cái 3, Móng Cái 2, Móng Cái 1, Đầm Hà và các địa phương khác có tiềm năng lấn biển không bao gồm rừng ngập mặn, rừng phòng hộ, và các khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản; và các cửa sông chính, nhằm mở rộng không gian, quỹ đất cho phát triển kinh tế - xã hội, gắn liền với bảo vệ hệ sinh thái bền vững.

(Chi tiết tại Phụ lục XIX kèm theo)

XI. PHƯƠNG HƯỚNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

a) Về phân vùng môi trường:

Phân vùng môi trường trên địa bàn tỉnh theo 03 vùng:

- Vùng bảo vệ nghiêm ngặt, gồm: Khu dân cư tập trung tại các đô thị trên địa bàn tỉnh; Nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; Khu bảo tồn thiên nhiên; Khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hóa; Vùng lõi của di sản thiên nhiên theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Vùng hạn chế phát thải, gồm: Vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt; Vùng đất ngập nước quan trọng đã được xác định; Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; Khu vui chơi giải trí dưới nước; Khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ.

- Vùng khác là các khu vực còn lại trên địa bàn tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục XX kèm theo)

b) Về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

- Bảo tồn, gìn giữ, phát huy giá trị các di sản thiên nhiên được thế giới công nhận; duy trì tính ổn định hệ thống các khu bảo tồn thiên nhiên hiện có, gồm khu rừng đặc dụng bảo vệ cảnh quan Vịnh Hạ Long; Vườn quốc gia Bái Tử Long; Khu dự trữ thiên nhiên Đồng Sơn - Kỳ Thượng; khu bảo tồn biển Cô Tô - Đảo Trần; rừng quốc gia Yên Tử; rừng văn hoá, lịch sử, cảnh quan Yên Lập; thành lập và đi vào hoạt động các khu bảo tồn thiên nhiên, khu rừng đặc dụng theo quy hoạch cấp Quốc gia khi đủ điều kiện.

- Tập trung bảo tồn đa dạng sinh học tại các vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng và các khu vực có tính đa dạng sinh học cao trên địa bàn tỉnh. Quản lý và bảo tồn hiệu quả các loài hoang dã, các nguồn gen quý hiếm, đặc hữu; bảo đảm duy trì tính toàn vẹn của hệ sinh thái, cảnh quan thiên nhiên; kết hợp hài hòa giữa bảo tồn và sử dụng hợp lý tài nguyên đa dạng sinh học, ứng phó với biến đổi khí hậu, phục vụ phát triển bền vững.

- Phương hướng quan trắc môi trường: Phát triển hệ thống quan trắc môi trường tỉnh Quảng Ninh theo hướng đồng bộ, hiện đại, tự động, thông minh và kết nối liên thông với mạng lưới quan trắc môi trường quốc gia; bảo đảm giám sát thường xuyên chất lượng môi trường, cảnh báo sớm ô nhiễm và phục vụ hiệu quả công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường. Tăng cường năng lực quan trắc, giám sát, dự báo, cảnh báo ô nhiễm môi trường tại các khu dân cư tập trung, khu vực di sản, khu vực có nguồn phát thải lớn,...; đẩy mạnh ứng dụng chuyển đổi số, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn và hệ thống giám sát trực tuyến; công khai dữ liệu quan trắc môi trường phục vụ cộng đồng. Tiếp tục đầu tư nâng cấp, điều chỉnh, bổ sung mạng lưới quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục XXI kèm theo)

2. Phương hướng quản lý về địa chất, khoáng sản

- Quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản tỉnh Quảng Ninh theo hướng bền vững, hiện đại, tiết kiệm, hiệu quả, gắn với bảo vệ môi trường, phục hồi hệ sinh thái và chuyển đổi mô hình phát triển từ “nâu” sang “xanh”. Tập trung phát triển ngành công nghiệp khai khoáng theo hướng ứng dụng công nghệ hiện đại, chuyển đổi số, hình thành các mỏ thông minh, tăng cường chế biến sâu, nâng cao hệ số thu hồi tài nguyên và thúc đẩy kinh tế tuần hoàn trong khai thác, sử dụng khoáng sản; ưu tiên tận dụng đất đá thải mỏ phục vụ san lấp, xây dựng và giảm thiểu tác động môi trường.

- Tiếp tục quản lý, khai thác hiệu quả 89 dự án khoáng sản than tập trung tại Uông Bí - Đông Triều, Hòn Gai và Cẩm Phả; 65 khu vực khoáng sản làm vật liệu xây dựng; 104 khu vực đất san lấp; 28 khu vực đất, đất đá thải mỏ làm vật liệu san lấp; 09 khu vực khoáng chất công nghiệp; 11 khu vực cát san lấp, tôn tạo bãi tắm và 06 khu vực nước khoáng, khoáng nóng tại Cẩm Phả.

- Duy trì 05 khu cấm hoạt động khoáng sản than gồm: (1) Khu vực hồ chứa nước Yên Lập, Hồ Đồng Ho; (2) Khu vực hồ Cao Vân; (3) Khu vực nguồn nước Diễn Vọng; (4) Khu di tích Yên Tử; (5) Khu vực các hồ phía bắc Đông Triều và 04 khu vực hạn chế hoạt động khoáng sản than, gồm: (1) Khu vực hạn chế hoạt động bảo vệ các hồ chứa nước phía bắc Đông Triều; (2) Khu vực hạn chế hoạt động khu vực mỏ than Đồng Vông; (3) Khu vực hạn chế hoạt động khu vực Mỏ than Quảng La; (4) Khu vực hạn chế hoạt động khu vực bảo vệ các hồ chứa nước phía đông Đông Triều. Các khu vực khoanh định cấm, tạm cấm các hoạt động khoáng sản gồm: 17 khu vực cấm hoạt động khoáng sản và 03 khu vực tạm cấm hoạt động khoáng sản. Định kỳ rà soát, điều chỉnh các khu vực cấm, tạm cấm hoạt động khai thác khoáng sản để phù hợp với thực tiễn và các quy định hiện hành. Tăng cường kiểm soát khai thác khoáng sản trái phép, phục hồi môi trường sau khai thác, bảo đảm an ninh năng lượng và phát triển năng lượng sạch, năng lượng tái tạo phù hợp với điều kiện và tiềm năng của tỉnh.

(Chi tiết tại phụ lục XXII kèm theo)

XII. PHƯƠNG HƯỚNG BẢO VỆ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN

- Bảo vệ, khai thác và sử dụng tài nguyên rừng tỉnh Quảng Ninh theo hướng bền vững, đa mục tiêu, nâng cao chất lượng, giá trị và chức năng sinh thái của rừng; coi rừng là nền tảng quan trọng cho tăng trưởng xanh, bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học và thích ứng với biến đổi khí hậu. Tăng cường quản lý, bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có, hạn chế chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng ven biển và rừng ngập mặn. Đến năm 2030, bảo vệ, sử dụng và phát triển bền vững khoảng 102 nghìn ha rừng phòng hộ, khoảng 45 nghìn ha rừng đặc dụng và 232 nghìn ha rừng sản xuất; bố trí khoảng 2.500 ha rừng sản xuất để thực hiện các dự án phát triển chăn nuôi ở những xã, phường đặc khu có điều kiện phù hợp; bảo vệ hiệu quả các hệ sinh thái rừng tại các khu rừng đặc dụng, khu rừng phòng hộ (Vịnh Hạ Long, Vườn quốc gia Bái Tử Long, Đồng Sơn - Kỳ Thượng, Yên Tử, Đồng Rui, Tiên Yên, Quảng Yên, Móng Cái, Vân Đồn và Cô Tô, vành đai biên giới Việt - Trung).

- Đẩy mạnh phục hồi hệ sinh thái rừng, quản lý rừng bền vững gắn với chứng chỉ rừng, dịch vụ môi trường rừng, thị trường tín chỉ các-bon, du lịch sinh thái và sinh kế bền vững cho người dân, đặc biệt tại khu vực miền núi, ven biển và vùng đồng bào dân tộc thiểu số; làm giàu rừng, ưu tiên trồng bổ sung cây bản địa, cây lâm sản có giá trị cao về đa dạng sinh học, nâng cao chất lượng các hệ sinh thái rừng, nâng cấp phân hạng diện tích rừng hiện có; đảm bảo chức năng sinh thái, phòng hộ tự nhiên và thích ứng biến đổi khí hậu; phát triển rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất theo hướng hài hòa với không gian phát triển chung của tỉnh. Tập trung phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp đồng bộ gồm: đường lâm nghiệp, trạm bảo vệ rừng, hạ tầng phòng cháy chữa cháy rừng, hệ thống quan trắc, cơ sở giống, trung tâm nghiên cứu, chế biến lâm sản và hạ tầng phục vụ bảo tồn thiên nhiên. Đồng thời thúc đẩy phát triển kinh tế lâm nghiệp theo chuỗi giá trị, phát triển kinh tế dưới tán rừng, khai thác hiệu quả dịch vụ hệ sinh thái phục vụ du lịch sinh thái.

Ưu tiên đầu tư ứng dụng công nghệ cao và chuyển đổi số trong quản lý, giám sát tài nguyên rừng, tăng cường năng lực thích ứng biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh. Hoàn thành việc thành lập mới các khu rừng đặc dụng theo Quy hoạch lâm nghiệp, Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học Quốc gia, thực hiện các biện pháp quản lý, sử dụng hiệu quả các khu rừng theo quy chế rừng đặc dụng; đối với rừng phòng hộ, đẩy mạnh phục hồi hệ sinh thái rừng, có phương án làm giàu rừng, trồng lại và trồng bổ sung các loài cây bản địa, lâm sản ngoài gỗ có giá trị, cây dược liệu dưới tán rừng; đối với rừng sản xuất, phát triển bền vững, hài hòa giữa phát triển kinh tế, dịch vụ với bảo tồn đa dạng sinh học thông qua các dự án đầu tư phát triển hạ tầng xanh, du lịch sinh thái, năng lượng tái tạo (khu vực Hạ Long, Vân Đồn, Móng Cái, Đàm Hà, Đảo Đá dựng, Đài Mỏ - Vạn Yên,...), nâng cao hiệu quả các hoạt động lâm sinh để cải thiện hệ sinh thái rừng. Xây dựng Trung tâm sản xuất giống cây lâm nghiệp, ứng dụng công nghệ cao, nhằm thúc đẩy hình thành các khu vực rừng trồng gỗ lớn, vùng cây đặc sản, vùng nguyên liệu tập trung gắn với chế biến và thương mại lâm sản.

(Chi tiết tại phụ lục XXIII kèm theo)

XIII. PHƯƠNG HƯỚNG KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC, PHÒNG, CHỐNG VÀ KHẮC PHỤC TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA

- Khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước tỉnh Quảng Ninh theo hướng tổng hợp, bền vững, bảo đảm an ninh nguồn nước, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu. Đến năm 2030, bảo đảm phân bổ hài hòa nguồn nước giữa các ngành, lĩnh vực và các vùng trong tỉnh; ưu tiên cấp nước sinh hoạt, công nghiệp, du lịch - dịch vụ và nông nghiệp. Tăng cường bảo vệ nguồn nước mặt, nước dưới đất, kiểm soát ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước và nâng cao khả năng dự báo, cảnh báo, phòng chống thiên tai do nước gây ra.

- Phân vùng tài nguyên nước được tổ chức theo 11 vùng nguồn nước gồm: Đông Triều; Tây Hạ Long - Uông Bí - Quảng Yên; Đông Hạ Long - Cẩm Phả; Ba Chẽ; Tiên Yên - Bình Liêu; Đàm Hà; Hải Hà; Bắc Phong Sinh; Móng Cái; Vân Đồn và khu vực 09 đảo. Trong đó, ưu tiên bảo vệ nghiêm ngặt các nguồn nước sinh hoạt, hồ chứa lớn, vùng sinh thủy, vùng đầu nguồn và các lưu vực sông quan trọng như Yên Lập, Cao Vân, Diên Vọng, Tiên Yên, Đàm Hà, Ka Long, Đồng Ho và hệ thống hồ chứa tại Vân Đồn, Cô Tô; kiểm soát chặt chẽ khai thác, xả thải tại các khu vực đô thị, công nghiệp, khai thác khoáng sản, du lịch và nuôi trồng thủy sản ven biển.

- Tập trung quản lý, khai thác hiệu quả các nguồn nước tại Đông Triều, Hạ Long, Uông Bí, Quảng Yên, Cẩm Phả, Tiên Yên, Đàm Hà, Hải Hà, Móng Cái, Vân Đồn và Cô Tô; ưu tiên phát triển các công trình hồ chứa, cấp nước, điều tiết nguồn nước và liên kết nguồn nước liên vùng, bảo đảm công suất cấp nước trên 01 triệu m³/ngày đêm đến năm 2030.

- Giai đoạn từ nay đến 2030, tỉnh Quảng Ninh cần tiếp tục triển khai hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước trong đó bao gồm các

điểm quan trắc nước mặt và các điểm quan trắc nước dưới đất. Mạng giám sát định kỳ tài nguyên nước mặt gồm 84 điểm quan trắc (tuần suất: 10 đợt/năm), nước biển ven bờ: 90 điểm (tuần suất: 6 đợt/năm); nước dưới đất: 5 điểm (tuần suất: 4 đợt/năm). Tiếp tục triển khai Hệ thống giám sát chất lượng nước bao gồm Mạng quan trắc chất lượng nước mặt và Mạng quan trắc chất lượng tài nguyên nước dưới đất gồm 179 điểm quan trắc trong đó: Nước mặt là 84 điểm (tuần suất: 10 đợt/năm); Nước biển ven bờ: 90 điểm (tuần suất: 6 đợt/năm); Nước dưới đất: 5 điểm (tuần suất: 4 đợt/năm)

- Tăng cường bảo vệ hành lang nguồn nước, phục hồi các nguồn nước bị ô nhiễm, suy thoái; kiểm soát chặt chẽ khai thác nước dưới đất, xả nước thải vào nguồn nước và các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm. Đồng thời, nâng cấp hệ thống đê điều, hồ chứa, công trình thủy lợi, tiêu thoát nước, phòng chống ngập úng, sạt lở và hạn hán; hiện đại hóa hệ thống quan trắc, dự báo, cảnh báo thiên tai, ứng dụng công nghệ số, AI và cơ sở dữ liệu tài nguyên nước kết nối liên thông với hệ thống quốc gia nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác và sử dụng bền vững tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh.

XIV. PHƯƠNG HƯỚNG PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH.

1. Phân vùng rủi ro đối với từng loại hình thiên tai

- Đối với bão, vùng ảnh hưởng là toàn bộ địa bàn các xã, phường, đặc khu của tỉnh Quảng Ninh.

- Đối với lũ quét, khu vực có nguy cơ xảy ra lũ quét là các xã, đặc khu miền núi như Quảng La, Minh Lương, Kỳ Thượng, Ba Chẽ, Quảng Tân, Hải Sơn, Quảng Đức, Điền Xá, Hoành Mô, Lục Hồn, Bình Liêu, Đường Hoa và đặc khu Vân Đồn,...

- Đối với lũ sông, phạm vi ảnh hưởng chủ yếu là hệ thống đê sông. Các xã, phường có sông đi qua đều có nguy cơ bị ảnh hưởng, trong đó khu vực có nguy cơ ảnh hưởng của lũ sông nhất là phường An Sinh, phường Đông Triều, phường Bình Khê, phường Mạo Khê và phường Hoàng Quế,...

- Đối với mưa lớn, đây là loại hình thiên tai có ảnh hưởng lớn, toàn diện đến tỉnh và kéo theo các loại hình như lũ, lũ quét, sạt lở đất.

2. Phương hướng phòng chống lũ của các tuyến đê sông, đê biển

- Đến năm 2030, khu vực dọc tuyến sông Kinh Thầy và sông Đá Bạch qua địa bàn xã, phường Đông Triều, Mạo Khê, Hoàng Quế, Yên Tử, Uông Bí, Hiệp Hòa, Quảng Yên, Phong Cốc, Liên Hòa và các khu vực chịu ảnh hưởng điều tiết của hồ chứa lớn ở thượng lưu, đảm bảo an toàn với lũ thiết kế có chu kỳ lặp lại 300 năm (tần suất 0,33%).

- Các tuyến đê biển đảm bảo cao trình chống được mực nước biển ven bờ ứng với tần suất thiết kế theo TCVN 9901:2023 (Đê cấp III: tần suất 2%, IV: tần suất 3,33%, V: tần suất 5%) và độ dâng cao của mực nước biển do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến năm 2030 là 13 cm.

- Mục nước và lưu lượng lũ thiết kế sông Kinh Thầy và sông Đá Bạch đoạn qua địa bàn tỉnh Quảng Ninh thực hiện theo Quyết định 3032/QĐ-BNN-TCTL. Các giải pháp kỹ thuật của phương án phòng, chống lũ: Trồng rừng phòng hộ đầu nguồn, trồng cây chắn sóng bảo vệ đê; xây dựng tu bổ đê điều; làm thông thoáng dòng chảy; tổ chức quản lý và hộ đê.

3. Phương hướng phát triển hệ thống đê điều

- Điều chỉnh nâng cấp các tuyến đê từ cấp V lên cấp IV, có sự thay đổi về nhiệm vụ, bảo đảm phù hợp với quy định phân cấp đê hiện hành, gồm: Đê Việt Dân (phường An Sinh); đê Đàm Tròn (đoạn từ K0 đến K1+870); Tuyến đê Đồn Sơn - Đức Sơn, đê Ngưu Ngựa và đê Đàm Trũng (phường Hoàng Quế).

- Điều chỉnh đưa ra khỏi danh mục đê điều đối với 22 tuyến đê, 11 đoạn đê. Do không còn chức năng phòng chống lũ, bão hoặc đã có công trình kết cấu hạ tầng khác thay thế hoặc vùng bảo vệ đã được san lấp cao hơn mực nước thiết kế.

- Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa một số tuyến đê xung yếu đảm bảo các tuyến đê cấp IV và cấp V có khả năng chống được bão cấp 8, cấp 9 và triều cường; tuyến đê cấp III (đê Hà Nam, Quảng Yên) chống được bão cấp 10 và triều cường.

- Thực hiện duy tu, bảo dưỡng các công trình đê điều theo phân cấp và xử lý cấp bách sự cố đê điều khi phát sinh.

- Tập trung các giải pháp đồng bộ đảm bảo an toàn hệ thống đê điều (bao gồm cả công trình dưới đê) trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng, giai đoạn 2026-2030

4. Phương hướng quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh.

- Phương hướng quản lý rủi ro thiên tai:

+ Tổ chức phòng ngừa thiên tai: Tăng cường các hoạt động thông tin, tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân về hiểm họa, tác hại, và các phòng tránh, ứng phó với thiên tai. Nâng cao năng lực chỉ huy, chỉ đạo, đào tạo nguồn lực phòng ngừa, ứng phó với thiên tai; nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai. Ứng dụng KHCN và hợp tác quốc tế trong phòng chống thiên tai. Đầu tư, nâng cao năng lực, khả năng chống chịu của cơ sở hạ tầng. Triển khai đồng bộ các giải pháp phòng chống, giảm thiểu nguy cơ ảnh hưởng của thiên tai nhằm hạn chế thiệt hại về người và tài sản, đảm bảo sinh kế bền vững phù hợp với tập quán của người dân tại các vùng thiên tai trọng điểm trên địa bàn tỉnh.

+ Phương án ứng phó thiên tai: Các phương án ứng phó với thiên tai trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh đã được xây dựng căn cứ theo các quy định tại Điều 26, Mục 2, Chương II của Luật Phòng, chống thiên tai và thực hiện theo kế hoạch phòng, chống thiên tai tỉnh Quảng Ninh đã được phê duyệt. Ngoài ra, Phương án ứng phó với bão mạnh, siêu bão trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh tiếp tục thực hiện theo phương án được phê duyệt của UBND Tỉnh. Hàng năm, tỉnh Quảng Ninh cần tiếp

tục phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn theo Kế hoạch phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng tỉnh Quảng Ninh giai đoạn đến 2030.

- Phương hướng thích ứng với biến đổi khí hậu:

+ Tỉnh Quảng Ninh cần triển khai nhóm phương án thích ứng với BĐKH, trong đó có các phương án riêng đối với từng lĩnh vực như tài nguyên nước, nông nghiệp, quy hoạch và đô thị, khí tượng-thủy văn, khoa học và công nghệ, y tế và sức khỏe cộng đồng, văn hóa, thể thao và du lịch.

+ Bên cạnh đó, tỉnh Quảng Ninh cũng cần triển khai nhóm phương án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, bao gồm các phương án: kiểm kê khí nhà kính và thúc đẩy phát triển thị trường các-bon; thúc đẩy sử dụng tiết kiệm, hiệu quả năng lượng, phát triển và sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo trong công nghiệp, xây dựng và giao thông vận tải; đẩy mạnh các hành động giảm nhẹ khí nhà kính và tăng cường các bể hấp thụ khí nhà kính.

+ Ngoài ra, tỉnh Quảng Ninh cần tiếp tục các nhóm phương án hỗ trợ ứng phó với BĐKH, bao gồm các phương án: xây dựng cơ sở dữ liệu về BĐKH; tăng cường cơ sở vật chất, phát triển nguồn nhân lực và đào tạo lực lượng chuyên nghiệp trong công tác tìm kiếm, cứu hộ cứu nạn, phòng chống thiên tai và BĐKH; tăng cường hợp tác quốc tế.

+ Để triển khai các nhóm phương án ứng phó với BĐKH nói trên, đến năm 2030, Quảng Ninh cần triển khai các nhiệm vụ và dự án ưu tiên trong Kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH tỉnh Quảng Ninh đã được phê duyệt.

XV. GIẢI PHÁP, DỰ KIẾN NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về vốn đầu tư

- Huy động tối đa và sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư từ ngân sách nhà nước, khu vực tư nhân, vốn FDI và các nguồn vốn hợp pháp khác nhằm thực hiện các mục tiêu phát triển tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2026-2030. Ưu tiên bố trí vốn cho các công trình hạ tầng chiến lược, dự án liên vùng, liên tỉnh, hạ tầng giao thông, cảng biển, sân bay, logistics, chuyển đổi số, khoa học công nghệ, đô thị, y tế, giáo dục, ứng phó biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xanh. Đồng thời, tăng cường phối hợp với các bộ, ngành Trung ương để huy động nguồn vốn ngân sách Trung ương cho các dự án động lực, dự án có tính lan tỏa cao trên địa bàn tỉnh.

- Đẩy mạnh huy động nguồn lực từ khu vực ngoài nhà nước thông qua cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh, cải cách thủ tục hành chính, phát triển chính quyền số, bảo đảm công khai, minh bạch và nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh; khuyến khích đầu tư theo phương thức PPP, xã hội hóa đầu tư và thu hút các nhà đầu tư chiến lược vào các lĩnh vực công nghệ cao, công nghiệp sạch, logistics, du lịch, kinh tế biển, kinh tế số và đổi mới sáng tạo. Chủ động chuẩn bị quỹ đất sạch, hoàn thiện hạ tầng khu công nghiệp, khu kinh tế, xây dựng danh mục dự án ưu tiên thu hút đầu tư và nâng cao hiệu quả xúc tiến đầu tư, thương mại.

- Chủ động thu hút FDI có chọn lọc theo hướng ưu tiên các dự án công nghệ cao, công nghệ sạch, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường và có khả năng tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu; tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp trong nước. Đồng thời nghiên cứu áp dụng các công cụ huy động vốn mới như trái phiếu xanh, trái phiếu hạ tầng, tín chỉ các-bon; khai thác hiệu quả nguồn lực từ đất đai, tài nguyên và tăng cường hợp tác quốc tế, ngoại giao kinh tế nhằm mở rộng khả năng huy động nguồn lực phục vụ phát triển bền vững của tỉnh.

2. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực

- Phát triển nguồn nhân lực được xác định là một trong những đột phá để hiện thực hóa mục tiêu xây dựng Quảng Ninh trở thành trung tâm kinh tế biển hiện đại, trung tâm dịch vụ chất lượng cao, logistics quốc tế, công nghiệp công nghệ cao và đô thị hiện đại của vùng phía Bắc. Tập trung phát triển nguồn nhân lực theo hướng lấy nhu cầu của nền kinh tế và doanh nghiệp làm trung tâm; ưu tiên hình thành hệ sinh thái nhân lực phục vụ các lĩnh vực chiến lược gồm: kinh tế biển và logistics quốc tế; công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp xanh và năng lượng; du lịch chất lượng cao và dịch vụ quốc tế; chuyển đổi số, kinh tế số, kinh tế dữ liệu; đô thị thông minh, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp công nghệ.

- Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, nhân lực số và năng lực thích ứng với chuyển đổi số; chú trọng đào tạo kỹ năng số, AI, dữ liệu, tự động hóa, thương mại điện tử, quản trị nền tảng số, an toàn thông tin và an ninh mạng. Đồng thời đổi mới căn bản hệ thống giáo dục nghề nghiệp và đào tạo kỹ thuật theo hướng hiện đại, linh hoạt, gắn chặt với doanh nghiệp và thị trường lao động; phát triển các cơ sở đào tạo chất lượng cao trong các lĩnh vực logistics và vận tải biển, cơ điện tử, tự động hóa, công nghệ thông tin, AI, năng lượng tái tạo, công nghệ biển, du lịch quốc tế và dịch vụ chất lượng cao; mở rộng hợp tác với các cơ sở đào tạo, doanh nghiệp và trung tâm công nghệ trong nước và quốc tế.

- Xây dựng cơ chế thu hút, trọng dụng và giữ chân nhân tài; phát triển đồng bộ hạ tầng xã hội, nhà ở công nhân, nhà ở chuyên gia, cơ sở giáo dục, y tế, văn hóa và các thiết chế phục vụ người lao động gắn với các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu dịch vụ và đô thị động lực. Đồng thời tăng cường xã hội hóa, đa dạng hóa nguồn lực đầu tư cho giáo dục, đào tạo và phát triển kỹ năng lao động; hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu và dự báo thị trường lao động đồng bộ, hiện đại; quan tâm đào tạo nghề, chuyển đổi việc làm cho lao động vùng miền núi, biên giới, hải đảo, lao động chuyển đổi từ khai khoáng và các nhóm lao động yếu thế nhằm bảo đảm phát triển nguồn nhân lực toàn diện, bao trùm và bền vững.

3. Giải pháp về khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số

- Tiếp tục triển khai đồng bộ, hiệu quả các chủ trương của Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; xác định đây là một trong những động lực tăng trưởng chủ yếu của tỉnh Quảng Ninh trong giai đoạn mới. Tập trung hoàn thiện cơ chế, chính sách và bố trí nguồn lực cho phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; bảo đảm tối thiểu 3%

tổng chi ngân sách hằng năm cho lĩnh vực này, đồng thời đẩy mạnh xã hội hóa, thu hút doanh nghiệp và khu vực tư nhân tham gia đầu tư nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ.

- Đẩy mạnh phát triển hạ tầng số theo hướng đồng bộ, hiện đại; mở rộng phủ sóng 4G, 5G, phát triển hạ tầng điện toán đám mây, dữ liệu lớn và hoàn thiện Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh, hình thành nền tảng dữ liệu dùng chung kết nối với các cơ sở dữ liệu quốc gia và hệ thống thông tin của Trung ương. Tập trung phát triển các khu công nghệ số, đặc biệt là Khu công nghệ số tập trung tại Tuần Châu; thúc đẩy xây dựng chính quyền số, quản trị dựa trên dữ liệu, vận hành hiệu quả Trung tâm giám sát, điều hành thông minh (IOC), Trung tâm điều hành an toàn thông tin (SOC), đẩy mạnh số hóa hồ sơ, dữ liệu và cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình.

- Thúc đẩy chuyển đổi số toàn diện trong các ngành kinh tế, nhất là công nghiệp, du lịch, thương mại, logistics; phát triển các mô hình sản xuất thông minh, thương mại điện tử, kinh tế nền tảng, du lịch thông minh, đô thị thông minh và số hóa di sản. Khuyến khích doanh nghiệp ứng dụng AI, IoT, điện toán đám mây và các công nghệ mới nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và năng lực cạnh tranh; đồng thời phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu, ươm tạo công nghệ và hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo gắn với liên kết giữa Nhà nước - doanh nghiệp - viện nghiên cứu - cơ sở đào tạo.

- Tập trung phát triển nguồn nhân lực khoa học công nghệ, nhân lực số và đội ngũ chuyên gia công nghệ cao; nâng cao năng lực các cơ sở đào tạo trọng điểm như Trường Đại học Hạ Long, Trường Cao đẳng Việt - Hàn Quảng Ninh; xây dựng cơ chế thu hút, trọng dụng nhân tài, chuyên gia và nhà khoa học trong và ngoài nước. Đồng thời tăng cường bảo đảm an toàn, an ninh mạng, nâng cao năng lực quản trị số và năng lực điều hành của các cấp chính quyền; tạo đột phá phát triển trong các lĩnh vực có lợi thế như du lịch thông minh, logistics số, công nghiệp công nghệ cao, đô thị thông minh và kinh tế biển hiện đại.

4. Giải pháp về môi trường

- Công tác bảo vệ môi trường cần được triển khai đồng bộ, hiện đại, dựa trên quản lý tổng hợp và thúc đẩy chuyển đổi xanh, kinh tế tuần hoàn. Chuyển mạnh phương thức quản lý từ tiền kiểm sang hậu kiểm; từng bước chuyển từ kiểm soát từng nguồn sang kiểm soát tổng thể theo vùng, theo tải lượng phát thải. Kiểm soát chặt chẽ nguồn thải lớn tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu dân cư tập trung, cơ sở khai thác và chế biến khoáng sản, xi măng, nhiệt điện...; ngăn chặn phát sinh mới các điểm nóng về ô nhiễm môi trường. Từng bước áp dụng công cụ phân bổ hạn ngạch phát thải, hạn ngạch xả thải phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường.

- Thúc đẩy tái sử dụng, tái chế, đồng xử lý, xử lý chất thải làm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu thay thế tài nguyên thiên nhiên. Ưu tiên phát triển đồng bộ hạ tầng kỹ thuật môi trường, nhất là hệ thống thu gom, xử lý nước thải đô thị và chất

thải rắn sinh hoạt; đẩy mạnh phân loại chất thải tại nguồn, tái sử dụng, tái chế, thu hồi năng lượng từ chất thải; từng bước giảm tỷ lệ chôn lấp trực tiếp chất thải rắn sinh hoạt theo hướng hiện đại, tuần hoàn và thân thiện với môi trường.

- Nâng cao chất lượng môi trường sống của người dân thông qua cải thiện chất lượng môi trường tự nhiên, cung cấp nước sạch, dịch vụ môi trường, không gian xanh, cây xanh, hạ tầng chống chịu khí hậu. Tăng cường nguồn lực đầu tư cho bảo vệ môi trường, kết hợp cơ chế xã hội hóa thu hút các nguồn lực ngoài nhà nước. Nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ tiên tiến trong bảo vệ môi trường. Thúc đẩy ứng dụng trí tuệ nhân tạo, Internet vạn vật, viễn thám, mô hình số, dữ liệu lớn trong quản trị môi trường.

5. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

- Tăng cường cơ chế liên kết, hợp tác phát triển giữa Quảng Ninh với các địa phương trong vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng trung du và miền núi phía Bắc, các vùng kinh tế trọng điểm trong cả nước và các đối tác quốc tế nhằm phát huy vai trò cực tăng trưởng phía Bắc, trung tâm kinh tế biển hiện đại, cửa ngõ giao thương quốc tế và trung tâm logistics, du lịch, dịch vụ chất lượng cao của vùng. Đẩy mạnh phối hợp với các bộ, ngành Trung ương và các địa phương trong triển khai các quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch ngành; phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng liên vùng, hành lang kinh tế, cảng biển, sân bay, đường sắt, logistics và hạ tầng số; thúc đẩy hình thành chuỗi liên kết ngành, chuỗi giá trị sản xuất và mạng lưới đô thị liên kết vùng.

- Tăng cường liên kết phát triển với Hà Nội, Hải Phòng và các địa phương trong vùng Đồng bằng sông Hồng trên các lĩnh vực hạ tầng giao thông, logistics, công nghiệp công nghệ cao, du lịch, dịch vụ, đào tạo nguồn nhân lực, bảo vệ môi trường và phát triển kinh tế biển. Đồng thời mở rộng hợp tác với các tỉnh trung du và miền núi phía Bắc, các địa phương miền Trung, miền Nam nhằm phát huy vai trò cửa ngõ biển, cửa khẩu quốc tế và trung tâm trung chuyển hàng hóa, du lịch của Quảng Ninh; thúc đẩy kết nối thị trường, logistics, chuỗi cung ứng, đào tạo nguồn nhân lực và bảo vệ môi trường liên vùng.

- Đẩy mạnh hội nhập quốc tế, tăng cường liên kết với Quảng Tây và các tỉnh phía Nam Trung Quốc, các nước ASEAN và các đối tác quốc tế thông qua phát triển cửa khẩu thông minh, logistics xuyên biên giới, thương mại điện tử, kinh tế biển, du lịch và hợp tác đầu tư. Chủ động xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù, nâng cao hiệu quả xúc tiến đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp, thu hút các nhà đầu tư chiến lược, các tổ chức quốc tế và các tập đoàn công nghệ lớn; thúc đẩy hợp tác trong chuyển giao công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, bảo vệ môi trường, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xanh, kinh tế số, kinh tế tuần hoàn.

6. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

- Tăng cường quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn theo quy hoạch, bảo đảm đồng bộ giữa phát triển không gian, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, kiến trúc, cảnh quan và bảo vệ môi trường; coi quy hoạch là công cụ pháp lý

và công cụ điều tiết phát triển cốt lõi. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống quy hoạch đô thị, nông thôn, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, quy chế quản lý kiến trúc và các chương trình phát triển đô thị; kiểm soát chặt chẽ trật tự xây dựng, sử dụng đất, chiều cao công trình, mật độ xây dựng, không gian xanh, hành lang ven biển, hệ thống sông hồ và cảnh quan tự nhiên; ưu tiên phát triển đô thị nén, đô thị TOD, đô thị sinh thái và hạn chế phát triển đô thị dàn trải, manh mún.

- Tập trung đầu tư phát triển đồng bộ hệ thống hạ tầng khung, hạ tầng liên kết và hạ tầng đô thị thông minh; phát triển hệ thống giao thông đa phương thức, hạ tầng số, cấp thoát nước, xử lý chất thải, công viên, cây xanh và các công trình hạ tầng xanh, thân thiện môi trường. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số, GIS, BIM, AI, Big Data và nền tảng IOC trong quản lý quy hoạch, đất đai, giao thông, môi trường, du lịch, dân cư và cung cấp dịch vụ công; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu đô thị thống nhất, kết nối liên thông giữa các cấp, các ngành, hướng tới mô hình quản trị đô thị thông minh, hiện đại và dựa trên dữ liệu.

- Kiểm soát phát triển đô thị gắn với bảo vệ môi trường, bảo tồn di sản, bản sắc văn hóa và thích ứng biến đổi khí hậu; bảo vệ Vịnh Hạ Long, hệ sinh thái biển, đảo, rừng, sông suối và các không gian cảnh quan tự nhiên đặc thù của tỉnh. Đồng thời đẩy mạnh đổi mới phương thức quản trị đô thị theo hướng tinh gọn, hiện đại, phân cấp, phân quyền hợp lý; tăng cường công khai quy hoạch, minh bạch thông tin, phát huy vai trò giám sát và sự tham gia của cộng đồng, doanh nghiệp trong phát triển đô thị, nông thôn và xây dựng nông thôn mới bền vững.

7. Giải pháp về tổ chức thực hiện quy hoạch

- Tổ chức công bố công khai, minh bạch Quy hoạch tỉnh; bảo đảm sự tham gia, giám sát của người dân, doanh nghiệp và các tổ chức trong quá trình triển khai thực hiện. Đồng thời, xây dựng kế hoạch hành động, chương trình, dự án ưu tiên và kế hoạch đầu tư công phù hợp với Quy hoạch tỉnh; thường xuyên rà soát, đánh giá, cập nhật và điều chỉnh bảo đảm đồng bộ với yêu cầu phát triển thực tiễn.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ số, cơ sở dữ liệu và hệ thống giám sát quy hoạch trên nền tảng số; nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước, đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch. Giai đoạn 2026-2030 tập trung thành lập Ban Chỉ đạo triển khai Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh, triển khai cơ chế giám sát các dự án động lực, dự án ưu tiên và tổ chức kiểm tra, đánh giá định kỳ việc thực hiện quy hoạch trên địa bàn tỉnh.

- Đối với các dự án quy hoạch đầu tư sau năm 2030, trường hợp có nhu cầu đầu tư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và huy động được nguồn lực thì báo cáo cấp có thẩm quyền chấp thuận cho đầu tư sớm hơn.

- Việc chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư và triển khai các chương trình, đề án, dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh, bao gồm cả các dự án chưa được xác định trong các phương án phát triển ngành, lĩnh vực, các khu chức năng, kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội,... ban hành kèm theo Quyết định này phải bảo đảm phù hợp với yêu cầu thực tiễn phát triển của tỉnh, các nội dung quy định

tại Điều 1 Quyết định này và quy hoạch khác có liên quan.

- Cơ quan có thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về việc xác định tên dự án, vị trí, diện tích, quy mô, công suất, phân kỳ đầu tư đối với các dự án cụ thể; thực hiện đầy đủ, đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch

- Để đảm bảo thực hiện các mục tiêu quy hoạch giai đoạn 2026-2030 nhu cầu về huy động các nguồn lực theo các thành phần kinh tế bao gồm vốn từ ngân sách Trung ương chiếm khoảng 10-11%, vốn địa phương chiếm khoảng 89-90%; Ưu tiên các cơ chế, chính sách nhằm thu hút và đa dạng hóa nguồn vốn trong đó vốn khu vực nhà nước chiếm khoảng 21-22%, vốn khu vực ngoài nhà nước chiếm 47-48%, vốn khu vực FDI chiếm khoảng 31-32%.

- Trong các ngành, lĩnh vực đầu tư, ưu tiên đối với các ngành, lĩnh vực quan trọng trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm 25-26%; ngành vận tải, kho bãi chiếm khoảng 16-17%; ngành kinh doanh bất động sản chiếm 19-20%; ưu tiên nguồn lực và cơ chế chính sách đối với các ngành khoa học và công nghệ, y tế, giáo dục- đào tạo, nghệ thuật và vui chơi giải trí.

XVI. HỆ THỐNG SƠ ĐỒ QUY HOẠCH VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ QUY HOẠCH TỈNH

Chi tiết hệ thống sơ đồ quy hoạch và cơ sở dữ liệu về Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(Chi tiết tại Phụ lục XXIV kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện quy hoạch

1. Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định này là cơ sở để lập, thẩm định, phê duyệt các quy hoạch đô thị và nông thôn, các quy hoạch chi tiết ngành theo quy định pháp luật.

2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, đơn vị, địa phương, tổ chức, cá nhân có liên quan:

a) Tham mưu tổ chức công bố, công khai điều chỉnh quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

b) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng Kế hoạch triển khai thực hiện quy hoạch tỉnh Quảng Ninh sau điều chỉnh; định kỳ tổ chức đánh giá thực hiện, rà soát điều chỉnh Quy hoạch tỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

c) Trong quá trình triển khai, thực hiện Quy hoạch tỉnh sau điều chỉnh, trường hợp có nội dung mâu thuẫn với quy hoạch cấp cao hơn, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

3. Các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai hiệu quả Quy hoạch tỉnh sau điều chỉnh.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
 - Các Bộ, ngành Trung ương (để báo cáo);
 - TTTU, TTHĐND tỉnh (để báo cáo);
 - BTV Đảng ủy UBND tỉnh (để báo cáo);
 - Đoàn ĐBQH tỉnh;
 - CT, các PCT UBND tỉnh;
 - Các Sở, ban, ngành;
 - ĐU, UBND các xã, phường, đặc khu;
 - V0-V4, các CVNCTH;
 - Báo và PTTH tỉnh (để đăng tải);
 - Lưu: VT, TH, QH.
- QĐ-31.2026

CHỦ TỊCH



Bùi Văn Kháng



THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1123/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 23 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Quy hoạch chung đô thị Quảng Ninh
đến năm 2050, tầm nhìn đến năm 2075

Mã số thông tin quy hoạch: 222611021143

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

*Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn ngày 26 tháng 11 năm 2024;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn
ngày 11 tháng 12 năm 2025;*

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 10 tháng 12 năm 2025;

*Căn cứ Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24 tháng 01 năm 2022 của Bộ
Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt
Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Kết luận số 224-KL/TW ngày 08
tháng 12 năm 2025 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW, ngày
24 tháng 01 năm 2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và
phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;*

*Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 và Nghị
quyết số 252/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội về Quy
hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Căn cứ Kết luận số 14-KL/TW ngày 13 tháng 02 năm 2026 của Văn phòng
Trung ương Đảng về kết luận của Tổng Bí thư Tô Lâm tại buổi làm việc với
Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Quảng Ninh ngày 27 tháng 01 năm 2026;*

*Căn cứ Kết luận số 20-KL/TW ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Ban chấp
hành Trung ương Đảng về thông báo Kết luận của Bộ Chính trị về chủ trương
thành lập thành phố Quảng Ninh trực thuộc Trung ương trên cơ sở địa giới
hành chính tỉnh Quảng Ninh;*

*Căn cứ Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông
thôn; Nghị định số 34/2026/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ*

sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 891/QĐ-TTg ngày 22 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 836/QĐ-BXD ngày 01 tháng 6 năm 2026 của Bộ Xây dựng phê duyệt Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn 2050;

Căn cứ Quyết định số 368/QĐ-TTg ngày 04 tháng 5 năm 2024 và Quyết định số 612/QĐ-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 80/QĐ-TTg ngày 11 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 2139/QĐ-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 606/QĐ-TTg ngày 02 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch chung Đô thị Quảng Ninh đến năm 2050, tầm nhìn đến năm 2075;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh tại Tờ trình số 2636/TTr-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2026 và Báo cáo thẩm định số 239/BC-BXD ngày 22 tháng 6 năm 2026 của Bộ Xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch chung đô thị Quảng Ninh đến năm 2050, tầm nhìn đến năm 2075, với các nội dung sau:

1. Phạm vi, quy mô và thời hạn lập quy hoạch:

a) Phạm vi lập quy hoạch: Toàn bộ địa giới hành chính tỉnh Quảng Ninh với 54 đơn vị hành chính cấp xã; các giới hạn như sau: Phía Bắc giáp Trung Quốc; phía Nam giáp thành phố Hải Phòng; phía Đông giáp biển; phía Tây giáp các tỉnh Bắc Ninh, Lạng Sơn.

b) Quy mô lập quy hoạch: Khoảng 6.232,4 km² đất liền và phần diện tích biển theo ranh giới hành chính của tỉnh Quảng Ninh được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

c) Thời hạn quy hoạch: Ngắn hạn đến năm 2040; dài hạn đến năm 2050; tầm nhìn đến năm 2075.

2. Quan điểm và mục tiêu quy hoạch:

a) Quan điểm quy hoạch:

- Tuân thủ các quy định của pháp luật về quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn; bám sát các chủ trương, định hướng của Đảng, Nhà nước, Chiến lược phát triển, quy hoạch tổng thể quốc gia, các quy hoạch ngành cấp quốc gia, quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng; kế thừa các nội dung còn giá trị và phát triển các định hướng chiến lược, quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ và bộ ngành trung ương đối với khu vực Quảng Ninh.

- Tổ chức không gian phát triển theo hướng tích hợp, liên kết, đồng bộ, hiện đại và hiệu quả; phát huy mối liên kết biển - đảo - biên giới - di sản - đô thị thành một hệ sinh thái phát triển thống nhất.

- Phát triển đô thị, hạ tầng đồng bộ, hiện đại, thông minh, đa mục tiêu, có tính kết nối cao. Ưu tiên phát triển hạ tầng chiến lược, hạ tầng số, hạ tầng đô thị thông minh, giao thông - logistics, năng lượng, hạ tầng công nghiệp công nghệ cao và hạ tầng phục vụ các ngành kinh tế mũi nhọn.

- Bảo đảm hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa - xã hội, bảo vệ môi trường, bảo vệ di sản văn hóa, di tích, di sản thế giới; gắn kết giữa phát triển đô thị với phát triển nông thôn.

- Quy hoạch có tầm nhìn dài hạn, chiến lược; bảo đảm tính kế thừa, ổn định và linh hoạt; có khả năng điều chỉnh, thích ứng với các biến động về kinh tế - xã hội, khoa học - công nghệ và biến đổi khí hậu trong từng giai đoạn phát triển.

b) Mục tiêu quy hoạch:

- Phát triển thành phố Quảng Ninh thành đô thị hiện đại, thông minh, xanh và bền vững; là cực tăng trưởng quốc gia, tạo động lực phát triển vùng, có sức hút lan tỏa, khả năng cạnh tranh quốc tế; phát triển cân bằng giữa kinh tế - xã hội - môi trường.

- Phát triển tích hợp đô thị - biển - biên giới - di sản thành một hệ sinh thái hoàn chỉnh; tạo nền tảng không gian và cơ sở hạ tầng cho phát triển các đô thị, dịch vụ, kinh tế biển, công nghiệp công nghệ cao; gắn với khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và chuyển đổi xanh; nâng cao năng lực liên kết vùng, kết nối quốc gia, quốc tế, bảo đảm quốc phòng - an ninh và hợp tác quốc tế.

- Phát triển Quảng Ninh trở thành trung tâm kinh tế biển, công nghiệp du lịch, công nghiệp văn hóa, công nghiệp ứng dụng công nghệ cao hiện đại, kinh tế di sản, kinh tế đêm, kinh tế đô thị của quốc gia. Hình thành trung tâm văn hóa, nghệ thuật cấp vùng, điểm đến hấp dẫn của khu vực Châu Á và thế giới.

- Bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh; giữ vững chủ quyền quốc gia; bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam trên biển theo luật pháp quốc tế và pháp luật Việt Nam.

- Là cơ sở pháp lý cho quản lý phát triển đô thị, nông thôn, đầu tư xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường.

3. Tầm nhìn quy hoạch:

a) Tầm nhìn quy hoạch:

Thành phố Quảng Ninh - cửa ngõ kết nối quốc tế, trung tâm dịch vụ, du lịch quốc tế, trung tâm kinh tế biển quốc gia, đô thị biển, văn minh, hiện đại, xanh, thông minh và bền vững, chất lượng sống cao đạt tiêu chuẩn quốc tế, tiên phong trong các mô hình đổi mới sáng tạo quốc gia, lấy con người và di sản là trung tâm.

b) Mục tiêu phát triển:

- Đến năm 2030: Trung tâm dịch vụ du lịch quốc tế, cửa ngõ thương mại quốc gia, dịch vụ chất lượng cao và sản xuất ứng dụng công nghệ cao.

- Đến năm 2040: Trung tâm kinh tế biển quốc gia, đô thị biển văn minh, hiện đại, ứng dụng các mô hình đổi mới sáng tạo phát triển kinh tế, xã hội hạ tầng và quản trị.

- Đến năm 2050: Thành phố gắn với di sản mang tầm quốc tế, trung tâm kinh tế biển quốc gia và khu vực Đông Nam Á, vùng đô thị mang tầm khu vực và quốc tế, là một trong những đầu tàu kinh tế quan trọng của quốc gia, là hình mẫu về quản trị phát triển đô thị xanh, hiện đại, thông minh, bền vững có bản sắc, bảo vệ tài nguyên và thích ứng với biến đổi khí hậu.

4. Tính chất đô thị:

- Trung tâm kinh tế biển hiện đại của quốc gia, mang tầm quốc tế, hàng đầu ở Đông Nam Á và là động lực phát triển của vùng đồng bằng sông Hồng.

- Trung tâm du lịch quốc gia và quốc tế, trung tâm công nghiệp hiện đại; trung tâm dịch vụ, thương mại, logistics gắn với các ngành kinh tế biển có sức cạnh tranh quốc tế cao.

- Đô thị biển - biên giới - di sản, xanh, thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Đầu mối giao thông, hạ tầng quan trọng của quốc gia có vai trò kết nối các hành lang kinh tế trong nước và quốc tế, trung tâm logistics và giao thương hàng hóa cấp vùng và quốc tế.

- Khu vực có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về quốc phòng, an ninh, gắn với bảo vệ chủ quyền biển, đảo; bảo đảm an ninh biên giới, an ninh năng lượng và an toàn không gian phát triển quốc gia.

5. Dự báo phát triển:

a) Quy mô dân số:

- Đến năm 2030: Khoảng 2,23 - 2,32 triệu người (trong đó dân số thường trú khoảng 1,75 triệu người).

- Đến năm 2040: Khoảng 2,98 - 3,10 triệu người (trong đó dân số thường trú khoảng 2,34 triệu người).

- Đến năm 2050: Khoảng 3,60 - 3,80 triệu người (trong đó dân số thường trú khoảng 2,80 triệu người).

(Quy mô dân số các khu vực đô thị, khu chức năng được xác định cụ thể trong hồ sơ thuyết minh, bản vẽ).

b) Quy mô khách du lịch:

- Đến năm 2030: Khoảng 28,0 - 30,0 triệu lượt khách (trong đó khách quốc tế khoảng 9,0 - 10,0 triệu lượt khách).

- Đến năm 2040: Khoảng 35,0 - 38,0 triệu lượt khách (trong đó khách quốc tế khoảng 11,0 - 12,0 triệu lượt khách).

- Đến năm 2050: Khoảng 40,0 - 45,0 triệu lượt khách (trong đó khách quốc tế khoảng 13,0 - 15,0 triệu lượt khách).

c) Sử dụng đất:

- Đến năm 2030: Đất xây dựng khoảng 80.000 - 90.000 ha.

- Đến năm 2040: Đất xây dựng khoảng 110.000 - 115.000 ha.

- Đến năm 2050: Đất xây dựng khoảng 125.000 - 135.000 ha.

d) Chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật: Áp dụng chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật tuân thủ quy chuẩn quy hoạch, các tiêu chuẩn chuyên ngành hiện hành, hướng tới mục tiêu phát triển chất lượng cao; áp dụng linh hoạt phù hợp đặc thù phát triển đô thị, nông thôn, khu vực ven biển, miền núi, hải đảo, du lịch, dịch vụ, công nghiệp công nghệ cao và logistics...

6. Mô hình cấu trúc phát triển:

Mô hình cấu trúc chuỗi đô thị đa cực, đa trung tâm, đa tầng, đa lớp; phát triển tích hợp biển, đảo, biên giới, di sản; không gian phát triển được tổ chức theo cấu trúc “03 hành lang phát triển, 04 vùng kinh tế xã hội, 05 trung tâm động lực phát triển”:

- 03 hành lang phát triển: Hành lang đô thị ven biển; hành lang biển đảo; hành lang sinh thái đồi núi.

- 04 phân vùng kinh tế xã hội, gồm: (1) Vùng đô thị phía Tây, gồm: Hạ Long, Cẩm Phả, Quảng Yên, Đông Triều, Uông Bí; (2) Vùng đô thị phía Đông gồm: Móng Cái, Quảng Hà, Đầm Hà, Tiên Yên; (3) Vùng đô thị biển đảo, gồm Vân Đồn, Cô Tô, Vịnh Hạ Long; (4) Vùng đồi núi phía Bắc.

- 05 trung tâm động lực, gồm các đô thị: Hạ Long, Móng Cái, Vân Đồn, Quảng Yên và Di sản Yên Tử - Vịnh Hạ Long, trong đó:

+ Đô thị trung tâm Hạ Long là trung tâm động lực thúc đẩy phát triển du lịch quốc tế, đổi mới sáng tạo, kinh tế số và công nghiệp văn hóa của vùng.

+ Khu kinh tế Vân Đồn là trung tâm động lực thúc đẩy phát triển kinh tế biển, du lịch cao cấp, đổi mới sáng tạo, thương mại tự do và dịch vụ hiện đại mang tầm quốc tế; trung tâm thử nghiệm cơ chế, chính sách mới về khoa học công nghệ, kinh tế biển và logistics hàng không - hàng hải.

+ Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái là trung tâm động lực thúc đẩy giao thương quốc tế, logistics, thương mại biên giới và hợp tác qua biên giới.

+ Khu kinh tế ven biển Quảng Yên là trung tâm công nghiệp công nghệ cao, cảng biển, logistics, dịch vụ kinh tế biển và công nghiệp chế biến chế tạo của tỉnh và vùng Bắc Bộ.

+ Quần thể danh thắng, di sản Yên Tử kết nối di sản Vịnh Hạ Long, thương cảng Vân Đồn là trung tâm văn hóa, du lịch, tôn giáo tín ngưỡng, công nghiệp văn hóa và bảo tồn giá trị di sản đặc sắc của quốc gia.

7. Định hướng phát triển không gian:

a) Định hướng phát triển không gian tổng thể:

- Phát triển chuỗi đô thị tập trung dọc hành lang ven biển gắn với các tuyến trục: Cao tốc Hạ Long - Vân Đồn - Móng Cái, đường sắt Hải Phòng - Hạ Long - Móng Cái, tuyến ven sông Bạch Đằng; mở rộng không gian lên các khu vực đồi rừng phía Bắc để phát triển các trung tâm du lịch sinh thái; kết nối ra khu vực biển đảo để phát triển kinh tế biển. Các khu vực đô thị phát triển theo mô hình đô thị sinh thái, hạ tầng đồng bộ, thông minh, gắn với đặc điểm tự nhiên đặc thù của từng khu vực, phát triển chuỗi chức năng dịch vụ đa dạng; môi trường sống tiện ích. Phát triển các đô thị gắn với cảng biển tại các khu vực: Quảng Yên, Vịnh Cửa Lục, Cẩm Phả, Cửa Ông, Vân Đồn, Quảng Hà, cùng với đa dạng không gian kinh tế, dịch vụ, đô thị biển đảo sinh thái.

- Kế thừa, phát triển các định hướng chiến lược đã được phê duyệt, xây dựng các đô thị có chức năng tổng hợp, các trung tâm chức năng cấp vùng

hình thành các vùng động lực phát triển, không gian phát triển mới, gắn với mô hình phát triển dựa trên các Vịnh. Phát triển đô thị theo mô hình TOD dựa trên trục giao thông đường sắt chiến lược Hải Phòng - Hạ Long - Móng Cái và đường sắt tốc độ cao Hà Nội - Hạ Long với các trung tâm đô thị phức hợp tại các khu vực: Yên Tử, Đầm Nhà Mạc, Hạ Long Xanh, Bắc Cửa Lục, sân bay Vân Đồn, Quảng Hà, Móng Cái.

- Phát triển đô thị Hạ Long gắn với bảo tồn, phát huy giá trị Vịnh Hạ Long, kết nối với các khu vực ven Vịnh Hạ Long (Cầm Phả, Quảng Yên...) trở thành trung tâm dịch vụ du lịch quốc tế và đổi mới sáng tạo. Xây dựng khu trung tâm hành chính mới cấp tỉnh và trung tâm văn hóa, thể dục thể thao, dịch vụ, du lịch ở khu vực phía Bắc Vịnh Cửa Lục; lấy Vịnh Cửa Lục làm trung tâm kết nối phát triển đô thị theo mô hình đa cực, mở rộng đô thị lên phía Bắc.

- Phát triển khu vực phía Tây (gồm các khu vực đô thị: Đông Triều, Uông Bí, Quảng Yên) theo mô hình đô thị công nghiệp - dịch vụ - di sản, gắn với phát huy tối đa tiềm năng chuỗi di sản thế giới Yên Tử, Bạch Đằng, các di tích lịch sử, văn hóa; phát triển các trung tâm đổi mới, sáng tạo, khoa học, công nghệ của tỉnh; kết hợp với Hải Phòng, Bắc Ninh phát triển hành lang đô thị công nghiệp.

- Phát triển khu vực phía Đông (gồm các đô thị: Móng Cái, Quảng Hà, Đầm Hà, Tiên Yên) trở thành không gian động lực tăng trưởng mới của tỉnh. Trong đó, phát triển Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái theo mô hình khu hợp tác biên giới, xứng tầm cửa ngõ quốc tế và trung tâm kinh tế biên mậu - logistics của vùng Đông Bắc.

- Đối với khu vực khai trường than sau khi hoàn nguyên, bàn giao lại cho tỉnh ưu tiên: Phát triển cây xanh, công viên đô thị, công viên chuyên đề, công trình công cộng có mật độ xây dựng thấp, chất tải thấp như: sân golf, công trình dịch vụ công cộng, dịch vụ du lịch; phát triển công trình chức năng đô thị, công trình dân dụng trên cơ sở khảo sát, đánh giá kỹ địa chất, địa hình. Một số khu vực được giữ lại, bố trí khai thác làm công trình bảo tàng giới thiệu về ngành than, hoạt động khai thác mỏ.

b) Định hướng phát triển đô thị:

- Định hướng phát triển hệ thống đô thị theo giai đoạn:

- + Năm 2026, Quảng Ninh đạt tiêu chí đô thị loại I, gồm 13 đô thị, trong đó, đô thị Hạ Long mở rộng đạt tiêu chí đô thị loại II (gồm 17 phường: Quang Hanh, Cầm Phả, Cửa Ông, Tuần Châu, Việt Hưng, Bãi Cháy, Hà Tu, Hà Lâm, Cao Xanh, Hồng Gai, Hạ Long, Đông Mai, Hiệp Hòa, Quảng Yên, Hà An, Phong Cốc, Liên Hòa thuộc các đô thị Hạ Long, Cầm Phả và Quảng Yên) và các đô thị loại III.

+ Đến năm 2030: Quảng Ninh là đô thị loại I, hệ thống đô thị gồm các đô thị loại II, đô thị loại III và các đô thị mới với 07 khu vực đạt trình độ đô thị loại II bao gồm: Hạ Long, Cẩm Phả, Quảng Yên, Uông Bí, Đông Triều, Móng Cái, Vân Đồn; 06 khu vực đạt tiêu chí đô thị loại III (Quảng Hà, Đầm Hà, Tiên Yên, Bình Liêu, Ba Chẽ, Cô Tô).

+ Đến năm 2040: Có 14 đô thị, trong đó có 07 khu vực đạt trình độ đô thị loại II (gồm khu vực đô thị: Hạ Long, Cẩm Phả, Quảng Yên, Uông Bí, Đông Triều, Móng Cái, đặc khu Vân Đồn); 07 khu vực đạt trình độ đô thị loại III (gồm khu vực đô thị: Quảng Hà, Đầm Hà, Tiên Yên, Bình Liêu, Ba Chẽ, Cô Tô, Hoành Mô).

+ Đến năm 2050: Có 14 đô thị, theo 04 phân vùng gồm: (1) Vùng đô thị phía Tây gồm: Hạ Long, Cẩm Phả, Uông Bí, Đông Triều, Quảng Yên đạt tiêu chí đô thị loại II với các khu vực đô thị tập trung được thiết kế theo mô hình TOD trên cơ sở cấu trúc lại không gian đô thị, kết hợp giữa phát triển mới và cải tạo chỉnh trang đô thị, làng xóm hiện hữu; (2) Vùng đô thị phía Đông gồm: Móng Cái đạt tiêu chí đô thị loại II, Quảng Hà, Đầm Hà, Tiên Yên đạt tiêu chí đô thị loại III; (3) Vùng biển đảo có Vân Đồn đạt tiêu chí đô thị loại II, Cô Tô đạt tiêu chí đô thị loại III; (4) Vùng đồi núi phía Bắc có Bình Liêu, Hoành Mô, Ba Chẽ đạt tiêu chí đô thị loại III.

- Định hướng phát triển các khu vực đô thị

+ Định hướng phát triển vùng đô thị tập trung phía Tây gồm:

. Đô thị Hạ Long: Trung tâm dịch vụ du lịch cấp vùng và quốc tế, trung tâm tổng hợp của tỉnh về hành chính - chính trị, dịch vụ, y tế, giáo dục, văn hóa, khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo; diện tích tự nhiên khoảng 733 km², dân số đến năm 2050 khoảng 860.000 - 880.000 người.

. Đô thị Cẩm Phả: Đô thị công nghiệp, cảng biển, dịch vụ logistics; diện tích tự nhiên khoảng 299 km², dân số đến năm 2050 khoảng 290.000 - 300.000 người.

. Đô thị Quảng Yên: Đô thị công nghiệp công nghệ cao, cảng biển và logistics; diện tích tự nhiên khoảng 319 km², dân số đến năm 2050 khoảng 760.000 - 780.000 người. Phát triển kết hợp với định hướng Khu kinh tế Quảng Yên.

. Đô thị Uông Bí là đô thị văn hóa, du lịch văn hóa, tôn giáo tín ngưỡng, công nghiệp và giáo dục; diện tích tự nhiên khoảng 257 km², dân số đến năm 2050 khoảng 230.000 - 240.000 người.

. Đô thị Đông Triều là đô thị cửa ngõ phía Tây, trung tâm công nghiệp, văn hóa và du lịch lịch sử; diện tích tự nhiên khoảng 396 km², dân số đến năm 2050 khoảng 210.000 - 220.000 người.

+ Định hướng phát triển vùng đô thị phía Đông gồm:

. Đô thị Móng Cái: Là đô thị cửa khẩu quốc tế, trung tâm thương mại, logistics và hợp tác kinh tế Việt Nam - Trung Quốc; diện tích tự nhiên khoảng 246 km², dân số đến năm 2050 khoảng 210.000 - 220.000 người. Phát triển gắn với Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái.

. Đô thị Quảng Hà: Đô thị công nghiệp cảng biển, thương mại, dịch vụ cửa khẩu và phát triển kinh tế ven biển; diện tích tự nhiên khoảng 246 km², dân số đến năm 2050 khoảng 140.000 - 155.000 người. Phát triển gắn với định hướng Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái.

. Đô thị Đầm Hà: Đô thị sinh thái, trung tâm dịch vụ, công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao và kinh tế biển vùng Đông Bắc; diện tích tự nhiên khoảng 41 km², dân số đến năm 2050 khoảng 40.000 - 50.000 người.

. Đô thị Tiên Yên: Đầu mối giao thông vùng Đông Bắc, trung tâm logistics, công nghiệp, dịch vụ và chế biến nông lâm thủy sản; diện tích tự nhiên khoảng 45 km², dân số đến năm 2050 khoảng 40.000 - 50.000 người.

+ Định hướng phát triển vùng biển đảo phía Nam:

. Khu kinh tế Vân Đồn: Phát triển theo mô hình đặc khu kinh tế, chức năng tổng hợp, trung tâm kinh tế biển, thương mại tự do, dịch vụ du lịch quốc tế, công nghiệp biển và đô thị biển đảo; diện tích tự nhiên khoảng 585 km², dân số đến năm 2050 khoảng 500.000 - 560.000 người. Phát triển gắn với Khu kinh tế Vân Đồn.

. Đặc khu Cô Tô: Phát triển thành đô thị du lịch sinh thái biển đảo, trung tâm dịch vụ biển đảo và quốc phòng an ninh; diện tích tự nhiên khoảng 55 km², dân số đến năm 2050 khoảng 30.000 - 40.000 người.

+ Định hướng vùng đồi núi phía Bắc:

. Đô thị Bình Liêu: Đô thị miền núi, du lịch sinh thái và bảo tồn văn hóa dân tộc; diện tích tự nhiên khoảng 15 km², dân số đến năm 2050 khoảng 30.000 - 35.000 người.

. Đô thị Ba Chẽ: Đô thị sinh thái miền núi, trung tâm hành chính, văn hóa, du lịch và bảo tồn cảnh quan rừng đầu nguồn. diện tích tự nhiên khoảng 16 km², dân số đến năm 2050 khoảng 25.000 - 30.000 người.

. Đô thị Hoành Mô: Đô thị cửa khẩu biên giới, phát triển gắn với khu kinh tế cửa khẩu Hoành Mô - Đồng Văn, phát triển mở rộng kết nối với khu kinh tế cửa khẩu Bắc Phong Sinh, diện tích tự nhiên khoảng 13 km², dân số đến năm 2050 khoảng 15.000 - 20.000 người.

c) Định hướng phát triển nông thôn:

- Phát triển nông thôn hài hòa với đô thị trong quá trình đô thị hóa mở rộng đô thị, theo nguyên tắc hạ tầng và điều kiện sống khu vực nông thôn tương tự tiêu chuẩn đô thị. Ưu tiên bảo vệ và giữ gìn các giá trị truyền thống, văn hóa lịch sử, cảnh quan sinh thái, cải thiện chất lượng môi trường khu vực nông thôn.

- Phát triển hạ tầng giao thông kết nối tiếp cận thuận lợi với các khu vực nông thôn, tạo điều kiện cho lưu thông sản xuất, dịch chuyển lao động và hỗ trợ khai thác dịch vụ, du lịch.

- Phát triển cơ sở hạ tầng hỗ trợ sản xuất gồm các khu cụm công nghiệp, khu dịch vụ thương mại, trung tâm hỗ trợ, trung tâm dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn, khu sản xuất nông nghiệp tập trung... để hỗ trợ chuyển đổi nghề, tạo điều kiện việc làm tại chỗ cho khu vực nông thôn.

- Phát triển các trung tâm dịch vụ công cộng, cung cấp các cơ sở y tế, giáo dục, văn hóa, thể dục thể thao cho người dân nông thôn được tiếp cận thuận lợi, nâng cao điều kiện sống của người dân nông thôn.

d) Bảo tồn và khu vực hạn chế phát triển:

- Bảo tồn vùng lõi của Di sản Vịnh Hạ Long, các khu bảo tồn thiên nhiên (Đồng Sơn - Kỳ Thượng, rừng quốc gia Yên Tử, Khu bảo tồn biển Cô Tô - Đảo Trần; Quảng Nam Châu; đất ngập nước Đồng Rui - Tiên Yên...).

- Bảo tồn và phát huy giá trị các khu vực di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản văn hóa vật thể và phi vật thể.

- Hạn chế phát triển đối với các khu vực nhạy cảm về môi trường, vùng đệm các khu bảo tồn thiên nhiên, vùng đệm Di sản Vịnh Hạ Long, khu vực bảo vệ II các di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh;...

- Kiểm soát chặt chẽ việc phát triển đô thị, công nghiệp, khai thác khoáng sản, lấn biển và các hoạt động có nguy cơ tác động lớn đến môi trường.

- Bảo đảm kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với quốc phòng, an ninh; quản lý, bảo vệ các khu vực biên giới, biển đảo, khu vực quân sự, khu vực trọng yếu về quốc phòng, an ninh.

đ) Bảo đảm quốc phòng, an ninh:

- Quy hoạch, sắp xếp, nâng cấp, cải tạo chỉnh trang đất quốc phòng, an ninh phải bảo đảm phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, quy hoạch sử dụng đất an ninh đã được duyệt và phương án tổ chức các cơ sở quốc phòng an ninh trên địa bàn Quảng Ninh; chiến lược xây dựng, củng cố

khu vực phòng thủ vững chắc về quốc phòng, an ninh, phòng tuyến hợp tác, cạnh tranh kinh tế quốc tế; giữ vững chủ quyền an ninh biên giới trên đất liền, trên biển đảo trong tình hình mới.

- Xác lập và bảo vệ nghiêm ngặt quỹ đất dự trữ cho mục đích quốc phòng, an ninh tại các vị trí chiến lược đã được định hướng; không cho phép mọi hình thức chuyển mục đích sử dụng tại các vị trí này nhằm bảo đảm an ninh quốc gia dài hạn.

- Khuyến khích khai thác hiệu quả quỹ đất quốc phòng theo hướng “luồng dụng”, kết hợp hài hòa giữa nhiệm vụ quân sự, an ninh với phát triển kinh tế - xã hội tại các khu vực phù hợp.

- Bảo đảm an ninh trật tự, an ninh tuyến biên giới trên đất liền, biển đảo; đẩy mạnh dân sự hóa các khu biên giới, tạo điều kiện cho người dân phát triển kinh tế, áp sát vùng biên để bảo vệ khu vực biên giới.

e) Định hướng các khu chức năng:

- Khu kinh tế: Phát triển 05 khu kinh tế gắn với các cơ chế chính sách hỗ trợ đặc thù, tạo cực tăng trưởng trọng điểm trong cấu trúc không gian kinh tế, được vận hành trên nền tảng hạ tầng và quản trị thông minh, bao gồm:

- + Khu kinh tế Vân Đồn: Khu kinh tế biển đa ngành, đa lĩnh vực, trung tâm công nghiệp giải trí có casino, du lịch biển - đảo cao cấp, dịch vụ tổng hợp; cửa ngõ giao thương quốc tế, tạo ra những sản phẩm độc đáo, khác biệt, hiện đại với chất lượng cao, có thương hiệu và khả năng cạnh tranh quốc tế; đô thị biển đảo xanh, hiện đại và thông minh, bền vững; diện tích tự nhiên khoảng 2.171,3 km², dân số đến năm 2050 khoảng 500.000 - 560.000 người.

- + Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái: Trung tâm kinh tế thương mại cửa khẩu, công nghiệp và cảng biển, logistics, dịch vụ tổng hợp; Khu du lịch quốc gia; đô thị biển hiện đại, xanh, thông minh và bền vững; diện tích tự nhiên khoảng 1.211,97 km², dân số đến năm 2050 khoảng 400.000 - 420.000 người.

- + Khu kinh tế ven biển Quảng Yên: Khu kinh tế biển đa ngành, đầu mối giao thương quốc tế, trung tâm phát triển công nghiệp, thương mại, du lịch, dịch vụ, cảng biển; đô thị hiện đại, thông minh. Diện tích tự nhiên khoảng 133,03 km², dân số đến năm 2050 khoảng 170.000 người.

- + Khu kinh tế cửa khẩu Hoàn Mô - Đồng Văn: Khu kinh tế đa ngành, trung tâm kinh tế, văn hóa, dịch vụ, du lịch của vùng biên giới; đô thị tổng hợp. Diện tích tự nhiên khoảng 142,36 km², dân số đến năm 2050 khoảng 15.000 - 20.000 người.

- + Khu kinh tế cửa khẩu Bắc Phong Sinh: Phát triển các ngành thương mại, dịch vụ cửa khẩu, du lịch, tiểu thủ công nghiệp, nông lâm nghiệp giá trị

cao; khu dân cư đô thị vùng biên; diện tích tự nhiên khoảng 93,73 km², dân số đến năm 2050 khoảng 10.000 - 15.000 người; nghiên cứu sáp nhập ranh giới với khu kinh tế cửa khẩu Hoàng Mô - Đồng Văn.

+ Nghiên cứu phát triển Khu kinh tế số và tri thức tự do: Trung tâm phát triển kinh tế số, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp bán dẫn và sản xuất thông minh; trung tâm đổi mới sáng tạo, nghiên cứu phát triển (R&D), thử nghiệm công nghệ và ươm tạo doanh nghiệp công nghệ, với cơ chế quản trị linh hoạt và hạ tầng số tiên tiến, đóng vai trò cực tăng trưởng mới trong kỷ nguyên số.

- Khu công nghiệp: Phát triển 27 khu công nghiệp (gồm 9 khu công nghiệp hiện trạng, 18 khu công nghiệp dự kiến) theo mô hình khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ, tổng diện tích khoảng 18.500 - 19.000 ha.

- Khu du lịch:

+ Khu du lịch quốc gia Vân Đồn - Cô Tô: Phát triển các sản phẩm du lịch biển, đảo chất lượng cao, du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái, thể thao và giải trí biển, gắn với bảo vệ môi trường và bảo tồn các giá trị tài nguyên du lịch.

+ Khu du lịch quốc gia Yên Tử - Uông Bí: Phát triển các sản phẩm du lịch dựa trên giá trị văn hóa, lịch sử, tín ngưỡng và cảnh quan tự nhiên; gắn phát triển du lịch với bảo tồn, phát huy giá trị di sản, tăng cường liên kết vùng và nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch; xây dựng Yên Tử trở thành Trung tâm Phật giáo Trúc Lâm Việt Nam.

+ Khu du lịch quốc gia Trà Cổ - Móng Cái: Phát triển các sản phẩm du lịch biển, nghỉ dưỡng, văn hóa và thương mại biên giới. Định hướng phát triển từng bước hoàn thiện đồng bộ các khu chức năng du lịch, phát triển Trà Cổ trở thành trung tâm du lịch biển, nghỉ dưỡng và giao lưu quốc tế của vùng Đông Bắc, gắn với du lịch xanh, thông minh, bảo tồn tài nguyên, cảnh quan và phát triển bền vững.

- Nông, lâm, ngư nghiệp: Hình thành 04 vùng nông nghiệp, khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại Đông Triều, Đầm Hà, Quảng Tân, Tiên Yên, khuyến khích các khu vực nuôi trồng biển và khu vực lâm nghiệp phát triển theo mô hình ứng dụng công nghệ cao, kết hợp dịch vụ sinh thái.

- Trung tâm hành chính - chính trị: Xây dựng khu hành chính mới tập trung cấp tỉnh tại khu vực Bắc Vịnh Cửa Lục gắn với các trung tâm chức năng cấp tỉnh và vùng. Phát triển trung tâm hành chính cấp xã kết hợp với các trung tâm dịch vụ công cộng về văn hóa, y tế, giáo dục, thể dục thể thao và quảng trường thành các trung tâm công cộng của phường xã.

- Khu bảo tồn di sản văn hóa và di tích lịch sử:

+ Di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long - Quần đảo Cát Bà: Kiểm soát phát triển chặt chẽ theo quy định của Luật di sản văn hóa và các quy hoạch có liên quan.

+ Di sản văn hóa thế giới Yên Tử - Vĩnh Nghiêm - Côn Sơn, Kiếp Bạc: Kiểm soát phát triển chặt chẽ theo quy định của Luật di sản văn hóa và các quy hoạch có liên quan.

+ Quần thể Thương cảng Vân Đồn (Đặc khu Vân Đồn): Kiểm soát phát triển chặt chẽ theo quy định của Luật di sản văn hóa và các quy hoạch có liên quan.

+ Khu bảo tồn thiên nhiên Đồng Sơn - Kỳ Thượng (xã Thống Nhất, xã Lương Minh, xã Kỳ Thượng).

+ Rừng quốc gia Yên Tử (phường Yên Tử).

+ Vườn quốc gia Bái Tử Long (Đặc khu Vân Đồn).

+ Khu bảo tồn biển Cô Tô - Đảo Trần (Đặc khu Cô Tô).

+ Khu bảo tồn Quảng Nam Châu (xã Hoành Mô, xã Bình Liêu, xã Đường Hoa, xã Quảng Đức, xã Quảng Tân).

+ Khu bảo tồn đất ngập nước Đồng Rui - Tiên Yên (xã Hải Lăng, xã Hải Hòa).

g) Định hướng hệ thống trung tâm:

- Trung tâm cấp quốc gia: Dịch vụ, du lịch, di sản văn hóa lịch sử quốc tế tại khu vực Hạ Long; trung tâm kinh tế biển, năng lượng cấp quốc gia tại Vân Đồn, Cẩm Phả.

- Trung tâm về thương mại cửa khẩu quốc tế gắn với khu vực đô thị Móng Cái, khu thương mại tự do gắn với khu kinh tế Vân Đồn và hệ thống trung tâm dịch vụ logistics kết nối với hệ thống cảng biển, cửa khẩu, sân bay và ga đường sắt thành hệ sinh thái dịch vụ thương mại quốc tế.

- Trung tâm cấp tỉnh về hành chính, văn hóa, giáo dục, y tế, thể dục thể thao và khoa học công nghệ sẽ được bố trí tập trung tại Khu trung tâm Bắc Cửa Lục, đô thị Hạ Long sẽ đóng vai trò là trung tâm dịch vụ, hỗ trợ du lịch quốc tế.

- Hệ thống các trung tâm dịch vụ du lịch sẽ bố trí dọc hành lang ven biển gắn với các đô thị trọng điểm như Hạ Long, Vân Đồn, Móng Cái, Quảng Yên và mở rộng không gian khu vực biển đảo phía Nam và khu vực đồi núi phía Bắc.

- Các đô thị ven biển phát triển các chức năng tổng hợp để cung cấp đầy đủ các dịch vụ công cộng chất lượng cao cho người dân và du khách gồm thương mại, dịch vụ, y tế, giáo dục, văn hóa và thể dục thể thao.

- Phát triển hệ thống không gian công cộng, công trình công cộng ven biển, ven vịnh, dọc hành lang sông, tại các vị trí điểm cao có góc nhìn thuận lợi, được thiết kế kiến trúc cảnh quan hấp dẫn tạo hình ảnh cho đô thị và tiếp cận cộng đồng.

8. Thiết kế đô thị tổng thể

a) Phân vùng cảnh quan:

Phát triển không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị nông thôn gắn với phát huy cảnh quan sinh thái hấp dẫn của từng khu vực, đặc biệt là cảnh quan gắn với các điểm nhìn ra Vịnh Hạ Long, Vịnh Bái Tử Long, Vịnh Cửa Lục, các khu vực đồi núi cao tại các khu vực: Yên Tử, Đồng Sơn - Kỳ Thượng, Quảng Nam Châu. Kiểm soát chặt chẽ không gian phát triển trên cao, không gian ngầm, không gian công cộng, không gian cây xanh, không gian bảo tồn di sản và các khu vực hạn chế phát triển, cấm phát triển...; theo 04 vùng cảnh quan:

- Vùng cảnh quan đô thị tập trung ven biển (khu vực đô thị hiện hữu, khu vực phát triển đô thị mở rộng và các khu chức năng nằm trong khu vực phát triển đô thị tập trung): Phát triển các không gian xanh, không gian công cộng, công trình điểm nhấn ven vịnh, kiểm soát chặt chẽ các khu vực lấn biển, khu vực khai thác đồi núi ven vịnh.

- Vùng cảnh quan các đô thị nhỏ, trung tâm các xã nông thôn: Phát triển đô thị đồng bộ, hiện đại, gắn kết với địa hình, mặt nước của từng khu vực, phát triển theo mô hình đô thị sinh thái, với các trung tâm dịch vụ công cộng, tiện ích phục vụ cộng đồng, phát triển hệ thống hạ tầng xanh, thân thiện môi trường, kiểm soát chặt các cơ sở sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm.

- Vùng cảnh quan nông thôn (khu vực đồng bằng ven biển và miền núi): Giữ gìn cảnh quan làng xóm, không gian văn hóa truyền thống. Kiểm soát ranh giới làng, xóm bảo đảm có đủ không gian để bổ sung hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật, nâng cao chất lượng sống của người dân, không phát triển mở rộng ảnh hưởng đến các khu vực phát triển nông nghiệp.

- Vùng cảnh quan biển đảo: Phát triển sinh thái gắn với đặc điểm địa hình, hệ sinh thái và văn hóa biển đảo của từng khu vực; phát triển kết hợp dịch vụ du lịch, nuôi trồng thủy hải sản, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu. Khuyến khích hình thành các mô hình kiến trúc ven biển, hải đảo mang bản sắc địa phương, sử dụng giải pháp thiết kế thụ động, vật liệu bền vững, vật liệu địa phương và công nghệ xây dựng tiên tiến nhằm nâng cao khả năng chống chịu trước bão, nước biển dâng, xâm thực bờ biển và các hiện tượng thời tiết cực đoan.

b) Kiểm soát phát triển không gian:

- Chiều cao xây dựng: Kiểm soát chặt chẽ công trình cao tầng tại các khu vực ven biển, các vị trí có điểm nhìn cảnh quan quan trọng, khu vực biển đảo. Hạn chế tối đa xây dựng công trình cao tầng ra ven vịnh, ven biển làm che chắn tầm nhìn đô thị. Cho phép nghiên cứu một số công trình cao tầng tạo điểm nhấn trên cơ sở phù hợp với thiết kế đô thị riêng, điều kiện hiện trạng, khả năng đáp ứng hạ tầng, yêu cầu bảo vệ không gian di tích văn hóa, lịch sử. Khuyến khích phát triển công trình cao tầng tập trung tại khu vực phát triển đô thị mở rộng.

- Mật độ xây dựng: Khuyến khích phát triển đô thị tập trung, mật độ trung bình, dành không gian trống cho phát triển hạ tầng, công viên, dịch vụ công cộng và cây xanh mặt nước đô thị. Khu đô thị hiện hữu, khu đô thị mở rộng, các dự án đô thị mới, các khu du lịch nghỉ dưỡng... được xác định trong quy hoạch cấp dưới phải bảo đảm có mật độ xây dựng phù hợp và tuân thủ theo quy chuẩn quốc gia về quy hoạch đô thị và nông thôn.

- Các quy định chi tiết về tầng cao, mật độ xây dựng, khoảng lùi đối với các công trình ven biển, ven vịnh sẽ được kiểm soát chặt chẽ và quy định cụ thể trong Quy chế quản lý kiến trúc đô thị Quảng Ninh và các thiết kế đô thị riêng, quy hoạch phân khu, bảo đảm hài hòa cảnh quan và tuân thủ các quy định bảo tồn di sản.

c) Kiểm soát phát triển các không gian công cộng:

- Tạo lập các không gian điểm nhấn khu vực, thu hút tầm nhìn từ nhiều hướng, nhiều nơi trong các khu vực đô thị có thể hướng đến, đặc biệt là các không gian ven Vịnh Hạ Long, vịnh Bái Tử Long, vịnh Cửa Lục, ven biển. Các vị trí có trên đồi, trên núi có tầm nhìn quan sát thuận lợi. Tạo lập không gian cảnh quan kết nối không gian công cộng với không gian quan trọng và trực cảnh quan đẹp trong các khu vực đô thị. Các điểm công cộng xây dựng kết nối với hệ thống giao thông công cộng, dễ dàng tiếp cận với các khu dân cư.

- Phát triển các không gian mở, quảng trường và các tiện ích công cộng nhằm khuyến khích người đi bộ tiếp cận các trung tâm thương mại, công viên, các công trình văn hóa và các bến giao thông... Đáp ứng sức chứa, phục vụ cho những hoạt động lễ hội lớn, tránh ách tắc. Bảo đảm không gian công cộng phục vụ được mọi người dân, mọi lứa tuổi, đặc biệt là không gian dành cho người khuyết tật.

d) Định hướng phát triển không gian xanh, công viên, cây xanh đô thị:

- Phát triển hệ thống công viên đô thị ven biển, ven vịnh, ven sông, ven mặt nước là hình ảnh đặc trưng cho các không gian đô thị ven biển của Quảng Ninh. Khai thác các khu vực ven vịnh, ven biển, ven sông và các khu vực đồi núi nằm trong đô thị để tạo lập không gian xanh, công viên đô thị.

- Phát triển mạng lưới không gian xanh đô thị bảo đảm sự tiếp cận thuận lợi của người dân và du khách, góp phần cân bằng sinh thái, bảo đảm vi khí hậu và chất lượng không khí, tăng cường khả năng tự làm sạch của đô thị, bảo đảm sự liên tục, tạo phát triển đa dạng sinh học, tiến tới xây dựng thành phố xanh, gắn với môi trường thiên nhiên và hệ sinh thái đa dạng.

- Bảo vệ diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ hiện có, khuyến khích phát triển, chuyển đổi rừng sản xuất thành rừng cảnh quan có nhiều giá trị sinh thái, mở rộng thêm diện tích rừng, nghiên cứu xây dựng phát triển mô hình công viên rừng trong đô thị, xây dựng cơ chế phát triển kinh tế xanh, kết hợp với du lịch để tạo giá trị kinh tế hợp lý.

- Giữ gìn và khôi phục hệ thống sông, hồ, đầm nước để cân bằng môi trường sinh thái, tăng cường khả năng tiêu thoát nước đô thị, phát huy giao thông thủy, hoạt động du lịch và vui chơi giải trí. Thiết lập các tuyến hành lang bảo vệ cho các sông, hồ, đập thủy lợi. Quy hoạch không gian cảnh quan sinh thái, bảo vệ môi trường sinh học dọc các tuyến sông nối kết với các không gian xanh, các trung tâm văn hóa, kinh tế, xã hội lớn của thành phố tạo ra các đặc trưng môi trường: Văn hóa, sinh thái, kiến trúc, mặt nước, cây xanh.

9. Định hướng quy hoạch sử dụng đất

Quy hoạch sử dụng đất toàn đô thị đảm bảo nguyên tắc sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ các quy hoạch ngành, quy định về sử dụng đất có liên quan.

(Đất xây dựng đô thị, nông thôn và khu chức năng các giai đoạn đến năm 2030, 2040, 2050 được cụ thể trong thuyết minh và hồ sơ bản vẽ).

10. Định hướng quy hoạch hệ thống hạ tầng kinh tế - xã hội

a) Công nghiệp:

- Phát triển công nghiệp theo hướng công nghệ cao, công nghiệp sạch, thông minh, bền vững, có giá trị gia tăng cao; khuyến khích chuyển đổi các khu, cụm công nghiệp hiện hữu sang khu, cụm công nghiệp công nghệ cao - sinh thái - dịch vụ hỗ trợ, gắn với hành lang các tuyến hạ tầng đường bộ đối ngoại, đường sắt, cảng biển và đầu mối dịch vụ logistics; khuyến khích phát triển các khu công nghiệp (KCN), cụm công nghiệp (CCN) tuần hoàn.

- Phát triển khoảng 70 - 75 cụm công nghiệp (gồm 18 cụm công nghiệp hiện trạng, 2 cụm công nghiệp chuyển đổi, 52 - 57 cụm công nghiệp dự kiến), tổng diện tích khoảng 4.000 ha. Định hướng thu hút các cụm công nghiệp theo mô hình xanh, hạ tầng đồng bộ và thông minh, đáp ứng yêu cầu tiếp nhận các ngành nghề địa phương, di dời cơ sở sản xuất nhỏ lẻ ra khỏi khu vực trung tâm đô thị.

b) Thương mại, dịch vụ:

- Thương mại cửa khẩu: Phát triển gắn với các cửa khẩu tại các khu vực: Móng Cái, Hoành Mô - Đồng Văn - Bắc Phong Sinh. Phát triển theo hướng cửa khẩu thông minh, thương mại số hóa và logistics đa phương thức, gắn với bổ sung các kết nối đường bộ, đường cao tốc, đường sắt, cáp treo để nâng tối đa năng lực thông quan hàng hóa và hành khách. Phát triển các khu hợp tác qua biên giới, trung tâm giao dịch thương mại, khu logistics, bãi kiểm hóa thông minh, kho ngoại quan và dịch vụ hỗ trợ thương mại cửa khẩu.

- Thương mại, dịch vụ: Phát triển thương mại dịch vụ truyền thống và thương mại điện tử, dịch vụ theo mạng lưới gắn với các khu vực đô thị, đầu mối giao thông, các hành lang đô thị ven biển, hành lang biên giới và các khu kinh tế, từng bước hình thành hệ thống thương mại dịch vụ hiện đại, phục vụ nhu cầu người dân và du khách trên địa bàn.

- Logistics: Phát triển logistics xanh, thông minh, hướng tới xây dựng Quảng Ninh trở thành trung tâm logistics hiện đại của vùng, kết nối hiệu quả với chuỗi cung ứng khu vực và toàn cầu; phát triển các trung tâm logistics gắn với cảng biển, các đầu mối ga đường sắt, đẩy mạnh logistics thông minh tại khu vực cửa khẩu. Đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, ứng dụng công nghệ số, tự động hóa, dữ liệu lớn.

c) Du lịch:

Phát triển Quảng Ninh trở thành trung tâm du lịch quốc tế, gắn với các lĩnh vực công nghiệp du lịch, công nghiệp văn hóa và phát huy hệ sinh thái du lịch biển đảo cao cấp, dịch vụ du lịch chất lượng cao. Liên kết phát triển với thủ đô Hà Nội và các địa phương trong vùng đồng bằng sông Hồng, kết nối với Trung Quốc và quốc tế để đưa Quảng Ninh trở thành trung tâm dịch vụ du lịch quốc tế.

Hình thành 05 không gian du lịch trọng điểm gồm: (1) Không gian du lịch trung tâm phát triển du lịch biển, công nghiệp văn hóa và kinh tế đêm; (2) Không gian du lịch phía Tây phát triển du lịch văn hóa, tôn giáo tín ngưỡng và chăm sóc sức khỏe; (3) Không gian du lịch biển đảo phát triển du lịch nghỉ dưỡng biển đảo cao cấp; (4) Không gian du lịch phía Đông phát triển du lịch biên giới, thương mại và cộng đồng; (5) Không gian du lịch phía Bắc phát triển du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng thiên nhiên. Phát triển kinh tế di sản và kinh tế ban đêm có trọng tâm tại các khu vực: Hạ Long, Bãi Cháy, Tuần Châu, Vân Đồn, Móng Cái và Yên Tử, Cô Tô.

d) Nông, lâm, ngư nghiệp:

Phát triển thủy sản, nuôi trồng biển theo hướng sinh thái, bền vững và đa chức năng, gắn với hệ thống sông, hồ và hạ tầng thủy lợi, phòng chống lũ và điều hòa nước. Phát triển nuôi trồng thủy hải sản trên biển, trên vịnh, trên hồ kết hợp du lịch sinh thái.

Phát triển nông, lâm nghiệp đô thị theo hướng bảo vệ, phục hồi và mở rộng hệ thống rừng hiện có, đồng thời hình thành các vành đai xanh, công viên rừng, hành lang sinh thái và không gian cây xanh trong đô thị. Xây dựng các khu công nghiệp nuôi biển tại Vân Đồn, Đầm Hà, Hải Hà, các khu nông lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp hữu cơ gắn với du lịch và dịch vụ.

đ) Trụ sở làm việc cơ quan hành chính

Phát triển hệ thống trung tâm hành chính gắn với tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp, gắn với xây dựng hệ thống hành chính số, thông minh, hiện đại, số hóa, liên thông và thân thiện với người dân; tận dụng tối đa cơ sở vật chất hiện có, nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản công.

e) Nhà ở:

Phát triển nhà ở gắn với thị trường bất động sản bền vững, đáp ứng đa dạng nhu cầu và chiến lược tái cấu trúc đô thị.

- Ưu tiên quy hoạch các khu nhà ở xã hội, nhà ở công nhân và nhà ở cho thuê tập trung quy mô lớn, bảo đảm đồng bộ hạ tầng kỹ thuật và xã hội tại các đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp.

- Phát triển đô thị đa mục tiêu theo mô hình TOD, kết hợp du lịch và công nghiệp tại các đô thị trọng điểm tại các khu vực: Hạ Long, Cẩm Phả, Vân Đồn, Móng Cái, Quảng Yên, Uông Bí, Đông Triều... Hình thành các khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ tại các khu vực: Quảng Yên, Uông Bí, Đông Triều, Quảng Hà... nhằm tạo môi trường sống và làm việc đồng bộ cho người lao động.

g) Y tế và chăm sóc sức khỏe:

- Phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng y tế đồng bộ, hiện đại, chuyên sâu, chất lượng cao, bảo đảm khả năng tiếp cận thuận lợi của người dân, cung cấp dịch vụ y tế chất lượng cao hỗ trợ phát triển du lịch. Thu hút phát triển hệ thống bệnh viện tư, bệnh viện quốc tế và các bệnh viện chất lượng cao tại các khu vực đô thị để phục vụ người dân và du khách. Phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội chuyên nghiệp, mạng lưới cơ sở chăm sóc người cao tuổi và tăng cường phát triển hệ thống an sinh xã hội, với tổng quỹ đất khoảng 400 ha.

- Xây mới Bệnh viện đa khoa tỉnh cơ sở mới tại khu vực phía Bắc Vịnh Cửa Lục, nâng cấp hệ thống các cơ sở y tế công lập hiện có. Nâng cấp và mở rộng quy mô Bệnh viện Việt Nam - Thụy Điển Uông Bí để đảm nhận chức năng vùng đồng bằng sông Hồng. Bố trí quỹ đất dự kiến để thu hút đầu tư các bệnh viện ngoài công lập. Phát triển mạng lưới y tế dự phòng, y tế công cộng theo hướng đồng bộ, hiện đại.

- Thành lập các trung tâm y tế chuyên sâu trong các bệnh viện; thúc đẩy liên kết giữa bệnh viện, viện nghiên cứu, cơ sở đào tạo và doanh nghiệp nhằm phát triển y học công nghệ cao, chuyên sâu.

- Thu hút đầu tư loại hình du lịch y tế, hình thành tổ hợp y tế nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe chất lượng cao gắn với du lịch, y tế dự phòng với vị trí thuận lợi tại các khu vực: Hạ Long, Vân Đồn, Móng Cái. Dành quỹ đất và thu hút đầu tư các bệnh viện ngoài công lập tại các khu vực đô thị mới.

h) Giáo dục, đào tạo:

Thu hút phát triển các trường đại học, viện nghiên cứu, trung tâm chuyển giao công nghệ để phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho Quảng Ninh và vùng đồng bằng sông Hồng. Bố trí thêm quỹ đất tại các khu vực: Tuần Châu, Bắc Cửa Lục, Vân Đồn, Quảng Yên, Móng Cái để thu hút phát triển các cơ sở đào tạo đại học chất lượng cao, trung tâm chuyển giao công nghệ. Phát triển Trường Đại học Hạ Long trở thành trường đại học trọng điểm đào tạo đa ngành. Đẩy mạnh việc liên kết với các cơ sở đào tạo trong nước và quốc tế, thiết lập các chương trình liên kết với các trường đại học danh tiếng cả trong nước và quốc tế về các ngành lĩnh vực quan trọng.

Phát triển hệ thống trường phổ thông theo quy hoạch, phân bố dân cư từng khu vực đô thị nông thôn, bảo đảm quy mô, tiêu chuẩn và bán kính phục vụ thuận lợi. Bảo đảm mỗi xã/phường/đơn vị ở có trường mầm non công lập, trường tiểu học công lập, trung học cơ sở công lập; 2 - 3 vạn dân có một trường trung học phổ thông công lập phù hợp với nhu cầu thực tế. Phát triển trường có nhiều cấp học tiên tiến, hiện đại tại những nơi có điều kiện kinh tế phát triển; trường phổ thông liên cấp tiên tiến, hiện đại, chất lượng cao. Xây dựng hệ thống trường chuyên, trường quốc tế tại khu vực. Cải tạo, nâng cấp các cơ sở giáo dục hiện hữu trong đô thị; xây dựng hệ thống trường phổ thông các cấp và trường mầm non theo quy hoạch, quy mô và chỉ tiêu đạt chuẩn quốc gia.

i) Văn hóa và công nghiệp sáng tạo:

- Bảo tồn, phát huy giá trị các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể, ưu tiên các di sản văn hóa được UNESCO ghi danh, di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia. Khu vực đô thị Hạ Long là cực phát triển chính về sáng tạo, biểu diễn, triển lãm, sự kiện, truyền thông và kinh tế đêm; khu vực đô thị Cẩm Phả phát huy không gian văn hóa công nhân vùng mỏ; khu vực đô thị Uông Bí gắn với không gian văn hóa tôn giáo, tín ngưỡng Yên Tử, trung tâm Phật giáo Trúc Lâm Việt Nam; khu vực đô thị Móng Cái phát triển giao lưu văn hóa biên giới; khu vực đô thị Đông Triều, Quảng Yên gắn với lịch sử - làng nghề - Bạch Đằng; khu vực Vân Đồn gắn với biển đảo, nghỉ dưỡng và giải trí chất lượng cao.

- Phát triển mạng lưới cơ sở văn hóa, bảo tàng số, thư viện số, không gian trải nghiệm văn hóa số, mô hình thư viện mở, không gian đọc linh hoạt; không gian sáng tạo, không gian văn hóa - nghệ thuật; quảng trường, công viên chuyên đề, không gian công cộng phục vụ nhu cầu vui chơi, giải trí cho người dân và khách du lịch...

- Xây mới, nâng cấp hệ thống thiết chế văn hóa thể cấp tỉnh. Nâng cấp, xây mới các thiết chế văn hoá thể thao để bảo đảm 100% xã phường có thiết chế văn hoá thể thao đạt chuẩn theo quy định, trong đó xây mới Bảo tàng Yên Tử, Bảo tàng than, Bảo tàng hải dương học và Nhà hát tỉnh. Xây dựng và phát triển mô hình Làng văn hóa các dân tộc tại Bình Liêu, Ba Chẽ và các địa phương có điều kiện thuận lợi.

- Xây dựng, phát huy giá trị các vùng, không gian văn hóa, di tích văn hoá - lịch sử, cảnh quan để phát triển kinh tế, du lịch: Vùng di sản thiên nhiên thế giới vịnh Hạ Long; vùng Di sản văn hóa thế giới Yên Tử; không gian văn hóa tôn giáo tín ngưỡng đền Cửa Ông; không gian văn hoá biển đảo vịnh Bái Tử Long (Vân Đồn - Cô Tô); không gian giao lưu, thương mại, giải trí đêm Móng Cái - Trà Cổ; không gian di sản công nghiệp than (Hòn Gai - Cẩm Phả); vùng Không gian văn hóa phi vật thể các dân tộc ở Bình Liêu, Tiên Yên, Quảng Hà, Đầm Hà và Ba Chẽ.

k) Bảo tồn di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh:

- Bảo tồn hệ thống di sản văn hóa, lịch sử, danh lam thắng cảnh nhằm giữ gìn bản sắc văn hóa, di tích văn hoá - lịch sử trong quá trình phát triển đô thị. Bảo tồn và phát huy giá trị các di sản được UNESCO ghi danh (Vịnh Hạ Long, Quần thể Yên Tử - Vĩnh Nghiêm - Côn Sơn - Kiếp Bạc), 08 di tích quốc gia đặc biệt (Danh lam thắng cảnh Vịnh Hạ Long, Khu di tích lịch sử và danh thắng Yên Tử, Khu di tích lịch sử nhà Trần tại Đông Triều, Khu di tích lịch sử Bạch Đằng, Đền Cửa Ông, Khu lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh trên đảo Cô Tô, Quần thể Thương cảng Vân Đồn, Đình Trà Cổ), và các bảo vật quốc gia và di sản văn hóa phi vật thể thuộc Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia.

- Bảo tồn và phát huy giá trị các lễ hội truyền thống tiêu biểu, duy trì lễ hội Tiên Công (Quảng Yên), Đình Quan Lạn, Đình Trà Cổ (Móng Cái)... Xây dựng lễ hội quốc tế Carnival Hạ Long trở thành thương hiệu Lễ hội mang dấu ấn nghệ thuật trình diễn dân gian và nghệ thuật tạo hình dân gian đặc sắc của các dân tộc vùng Đông Bắc nói riêng, các dân tộc Việt Nam nói chung.

- Xây dựng các làng văn hóa - du lịch của đồng bào các dân tộc thiểu số dân tộc Dao; Tày; Sán Chay; Sán Dìu trở thành bảo tàng sống có bản sắc văn hóa truyền thống thúc đẩy phát triển du lịch; chú trọng bảo tồn, phát huy giá trị nghề thủ công truyền thống, các loại hình nghệ thuật dân gian (dân ca, dân vũ, dân nhạc).

l) Thể dục thể thao:

- Phát triển tổ hợp thể thao cấp tỉnh tại khu vực Hoàn Bồ có Trung tâm huấn luyện vận động viên chất lượng cao, có các công trình thi đấu đồng bộ, hiện đại. Phát triển các trung tâm thể thao cấp đô thị tại các khu vực: Tuần Châu, Uông Bí, Quảng Yên, Cẩm Phả, Vân Đồn, Móng Cái theo hướng đa năng để phục vụ đa dạng các sự kiện văn hóa, thể thao.

- Nâng cấp sân vận động, nhà thi đấu, bể bơi, cung thể thao, công viên thể thao và không gian luyện tập ngoài trời tại khu vực: Cẩm Phả, Uông Bí, Móng Cái, Đông Triều, Quảng Yên, Vân Đồn, Tiên Yên. Phấn đấu 100% số đơn vị hành chính cấp cơ sở có đủ 03 công trình đạt chuẩn gồm nhà tập luyện - thi đấu, sân vận động và bể bơi. Các khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế có ít nhất 01 thiết chế thể thao hoặc 01 điểm tập luyện thể dục, thể thao công cộng. Bảo đảm mọi nhóm dân cư, đặc biệt vùng núi, ven biển, hải đảo, đều có khả năng tiếp cận được các thiết chế thể thao.

- Phát triển hệ thống sân golf đã được quy hoạch tại Tuần Châu, Hà An, sân golf FLC Hạ Long, sân golf Quốc tế Móng Cái, Sân golf Silk Path Đông Triều... và các sân golf dự kiến tại Vân Đồn (Đồi núi, Quan Lạn, Đông Bắc Cái Bàu), Hải Hòa, Quang Hanh, Tiên Yên, Quảng Hà, Móng Cái, Cái Chiên, Vĩnh Thục, Lương Minh, Bình Liêu... ngoài ra có thể nghiên cứu phát triển một số sân golf khác ở một số đảo, vùng biển, bãi triều, vùng đồi núi phía Bắc và khai thác khu vực khai trường than chuyển đổi.

m) Khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo

Phát triển hệ sinh thái khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo mô hình lấy doanh nghiệp làm trung tâm của hoạt động đổi mới, ứng dụng và thương mại hóa công nghệ, trong đó các viện nghiên cứu và trường đại học là lực lượng nghiên cứu nền tảng; quy hoạch phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo hướng tích hợp, đa ngành, đa trung tâm và đa không gian, hình thành mạng lưới các cực phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo gắn với thử nghiệm Khu kinh tế số tại các khu vực: Hạ Long, Quảng Yên, Vân Đồn và các khu nghiên cứu - đào tạo - thử nghiệm; đồng thời phát triển đồng bộ không gian số, không gian ngầm, không gian tầm thấp và không gian tầm cao để mở rộng không gian phát triển khoa học, công nghệ.

11. Định hướng phát triển không gian ngầm:

Phát triển không gian ngầm tập trung gắn với các đô thị tập trung, gồm khu vực trung tâm các đô thị: Hạ Long, Cẩm Phả, Quảng Yên, Đông Triều, Uông Bí, Móng Cái, Vân Đồn. Các trung tâm này được kết nối bởi mạng lưới đường sắt Hà Nội - Quảng Ninh; Hải Phòng - Hạ Long - Móng Cái và các tuyến đường sắt đô thị mới, tạo thành cấu trúc không gian ngầm liên hoàn của toàn đô thị.

Phát triển công trình công cộng ngầm tập trung tại các trung tâm đô thị, khu du lịch quốc tế, khu thương mại - dịch vụ, đầu mối giao thông, khu vực cửa khẩu, cảng biển, sân bay và các khu vực có mật độ sử dụng đất cao; gồm bãi đỗ xe ngầm, không gian thương mại - dịch vụ, kho vận, trung tâm dữ liệu, công trình công cộng, văn hóa, vui chơi giải trí và dịch vụ du lịch.

Nghiên cứu phát triển các công trình hạ tầng ngầm, hầm đường bộ, hầm đường sắt nối qua Vịnh Cửa Lục, luồng Cửa Ông, luồng Tiên Yên và kết nối ra các đảo thuộc Vân Đồn, Cô Tô để phát triển giao thông, kết nối hạ tầng.

12. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật:

a) Định hướng hạ tầng liên kết vùng, hạ tầng đầu mối và phát triển hạ tầng xanh, thông minh, thích ứng biến đổi khí hậu:

- Phát triển mạng lưới hạ tầng kỹ thuật khung liên kết vùng, mở rộng tới đa các liên kết kết nối, thúc đẩy các liên kết hiện đại trọng điểm như đường sắt, đường biển, đường không, hạ tầng kinh tế không gian tầm thấp, hạ tầng năng lượng xanh, quản lý tài nguyên nước.

- Phát triển hạ tầng đô thị xanh, thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu, phù hợp đặc thù không gian núi - vịnh - biển - đảo và mục tiêu trở thành thành phố. Phát triển xanh phải được xác định là nguyên tắc xuyên suốt trong tổ chức không gian, sử dụng đất, phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, bảo vệ môi trường và quản trị đô thị.

- Hình thành mạng lưới hạ tầng xanh liên tục trên phạm vi toàn tỉnh, gắn kết hệ thống sông, suối, hồ, mặt nước ven vịnh, hành lang thoát nước, rừng ngập mặn, bãi triều, vùng trũng tự nhiên và không gian xanh đô thị. Bảo vệ các hành lang sông, suối, hồ, vùng đệm sinh thái ven biển, khu vực nhạy cảm về môi trường, đa dạng sinh học và cảnh quan di sản; kiểm soát phát triển trên sườn đồi, ven vịnh, ven biển, khu vực có nguy cơ ngập lụt, sạt lở và chịu tác động của nước biển dâng.

- Áp dụng mô hình đô thị bọt biển và hệ thống thoát nước mưa bền vững, chuyển từ tư duy tiêu thoát nước đơn thuần sang quản lý tổng hợp theo nguyên tắc giữ - thấm - trữ - làm chậm - tái sử dụng nước mưa. Lồng ghép các giải pháp mái xanh, mặt phủ thấm, vườn mưa, rãnh sinh học, hồ điều hòa, công viên ngập nước, bể chứa nước mưa, đất ngập nước nhân tạo trong quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, thiết kế đô thị và dự án đầu tư xây dựng.

- Đối với các khu đô thị mới, khu du lịch, khu công nghiệp, khu chức năng ven biển, nghiên cứu bố trí quỹ đất hợp lý cho không gian thấm, trữ và điều tiết nước mưa; khuyến khích thu gom, xử lý và tái sử dụng nước mưa tại công trình công cộng, khách sạn, trường học, trung tâm thương mại, khu chung cư, công viên và các đảo. Đối với khu vực đô thị hiện hữu, ưu tiên cải

tạo suối đô thị, hồ điều hòa, công viên, quảng trường, bãi đỗ xe và vỉa hè theo hướng tăng khả năng thấm, trữ nước, giảm ngập cục bộ, giảm đảo nhiệt và cải thiện vi khí hậu.

b) Giao thông:

- Đường bộ:

+ Giao thông đối ngoại:

. Cao tốc Hải Phòng - Hạ Long - Vân Đồn - Móng Cái (quy mô mở rộng 6 làn xe, bố trí đường gom hai bên); Cao tốc Nội Bài - Bắc Ninh - Hạ Long (quy mô 6 làn xe, bố trí đường gom hai bên); Cao tốc Tiên Yên (Quảng Ninh) - Đồng Đăng (Lạng Sơn), (quy mô 4 - 6 làn xe, bố trí đường gom hai bên).

. Quản lý vận hành đường ven sông (ĐT.328, quy mô 6 - 10 làn xe, bố trí đường gom 2 bên) theo tính chất đường tốc độ cao hoặc cao tốc để kết nối với sân bay Gia Bình và Hà Nội.

. Cải tạo, nâng cấp và xây mới hệ thống đường quốc lộ trên địa bàn tỉnh (quốc lộ 18, quốc lộ 4B, quốc lộ 279, quốc lộ 10, quốc lộ 18B, quốc lộ 18C, quốc lộ 17B..., các đoạn tuyến ngoài khu vực đô thị quy mô đường đạt tối thiểu cấp III, các đoạn tuyến qua khu vực đô thị xây dựng theo tiêu chuẩn đường đô thị) và các tuyến đường tỉnh.

+ Giao thông đường bộ cấp tỉnh: Kết hợp với khung giao thông đường cao tốc, đường quốc lộ, đường ven biển Hạ Long - Móng Cái, tuyến kết nối lên Lương Minh với mạng lưới đường tỉnh và hệ thống các trục kết nối ngang để tạo nên mạng lưới giao thông thuận lợi, tiếp cận nhanh tới các khu vực phát triển đô thị, khu chức năng, khu vực miền núi phía Bắc và vùng biển đảo phía Đông Nam.

+ Giao thông đô thị: Cải tạo, nâng cấp mạng lưới đường đô thị hiện hữu theo quy hoạch; bổ sung, hoàn thiện quỹ đất giao thông, bảo đảm đáp ứng yêu cầu phát triển đô thị. Tổ chức hệ thống đường chính đô thị, đường liên khu vực, đường chính khu vực phù hợp với định hướng phát triển không gian, bảo đảm tính kết nối và khả thi trong quá trình triển khai. Tăng cường kết nối với hệ thống đường sắt quốc gia, bến cảng, cảng hàng không và các đầu mối giao thông quan trọng.

+ Đường cấp xã: Phát triển hệ thống đường xã, tăng cường tính kết nối với vùng sâu, vùng xa, hoàn thiện các tuyến kết nối từ trung tâm xã đến các khu vực sản xuất tập trung, khu du lịch sinh thái... Khuyến khích phát triển các tuyến đường cấp xã hiện đại, tốc độ cao, kết hợp mục tiêu giao thông du lịch.

+ Giao thông hải đảo:

Hình thành các tuyến đường kết nối liên đảo và các tuyến nối từ đất liền ra các đảo lớn để thúc đẩy du lịch và an ninh quốc phòng. Phát triển mạng lưới giao thông trên các đảo theo điều kiện đặc thù của từng đảo, đáp ứng yêu cầu giao thông, phát triển kinh tế xã hội.

- Đường sắt: Phát triển mạng lưới đường sắt hiện đại, vận tải khối lượng lớn, tốc độ cao, kết nối với Trung Quốc và mạng lưới đường sắt quốc gia, các cảng biển, đưa Quảng Ninh trở thành đầu mối logistics quan trọng của quốc gia, bao gồm:

+ Tuyến đường sắt tốc độ cao Hà Nội - Quảng Ninh: Là tuyến vận tải hành khách tốc độ cao, khối lượng lớn, kết nối nhanh Hà Nội và Quảng Ninh. Đoạn tuyến qua tỉnh thiết kế đường đôi, khổ 1.435 mm, tốc độ khai thác dự kiến 350 km/h. Bố trí 02 ga trên địa bàn tỉnh tại khu vực Yên Tử và Hạ Long.

+ Tuyến đường sắt Hải Phòng - Hạ Long - Móng Cái: Là tuyến vận tải liên vận xuyên Á quan trọng kết nối với Trung Quốc. Phát triển các điểm ga đường sắt dọc tuyến thành các đầu mối logistics quan trọng; bổ sung các nhánh đường sắt chuyên dùng kết nối từ trục chính xuống các khu bến cảng nước sâu Hòn Nét - Con Ong, cảng Hải Hà và cảng Vạn Ninh. Đoạn tuyến chính qua tỉnh thiết kế đường đôi, khổ 1.435 mm, tốc độ khai thác dự kiến 160 - 200 km/h.

+ Tuyến Kép - Hạ Long - Cái Lân: Nâng cấp, cải tạo để tối ưu hóa năng lực vận tải hàng hóa. Đoạn tuyến qua tỉnh khổ 1.000 mm và 1.435 mm, tốc độ khai thác dự kiến 120 km/h.

+ Đường sắt đô thị: Xây dựng mạng lưới đường sắt đô thị kết nối các khu vực trong tỉnh với 3 tuyến chính: tuyến Đông Triều - Uông Bí - Quảng Yên - Hạ Long (có kết nối với thành phố Hải Phòng); tuyến Hạ Long - Cẩm Phả - Vân Đồn; tuyến Quảng Hà - Móng Cái...

- Đường thủy:

Xây dựng mạng lưới cơ sở hạ tầng hàng hải và đường thủy nội địa để phát triển kinh tế biển, hình thành hệ thống giao thông trên các tuyến sông trên địa bàn tỉnh và mở rộng kết nối với các khu vực lân cận.

Phát triển mạng lưới cảng bến, tuyến vận tải thủy, đường biển đã được phê duyệt. Xây dựng phát triển hệ thống các cảng biển quốc tế (Cái Lân, Con Ong - Hòn Nét, Cẩm Phả, Hải Hà, Vạn Ninh, Vạn Hoa, ...), bến cảng du lịch quốc tế đón tàu du lịch đường biển quốc tế, bến du lịch, cảng chuyên dùng, cảng khai thác vật liệu xây dựng, cảng cá... trên các đảo, dọc các tuyến sông trên địa bàn tỉnh; phát triển các luồng tuyến chuyên dùng kết nối với các luồng, tuyến quốc gia để phát triển kinh tế, du lịch tại khu vực vịnh (Hạ Long, Bái Tử Long...), bến thủy nội địa; cụ thể về vị trí, chức năng, công suất nhu

cầu sử dụng đất sẽ tiếp tục được nghiên cứu trong các giai đoạn tiếp theo phù hợp với nhu cầu quy hoạch sử dụng đất, tình hình phát triển kinh tế - xã hội của khu vực.

- Hàng không:

Phát triển Cảng hàng không quốc tế Vân Đồn trở thành đầu mối giao thông hàng không quan trọng của quốc gia, hình thành cửa ngõ kết nối giao thương giữa tỉnh Quảng Ninh với khu vực và quốc tế. Bổ sung kết nối giao thông từ Quảng Ninh tới hệ thống các cảng hàng không trong vùng gồm: Cát Bi (Hải Phòng), Gia Bình (Bắc Ninh), Nội Bài (Hà Nội).

+ Nâng cấp, cải tạo, mở rộng sân bay Hồng Kỳ (phường Móng Cái 2), kết hợp khai thác dân dụng (taxi bay) và phục vụ cứu nạn.

+ Phát triển các sân bay chuyên dùng cho thủy phi cơ, trực thăng, taxi bay tại các khu vực có tiềm năng phát triển du lịch cụ thể như khu vực Hạ Long, đặc khu Vân Đồn, đặc khu Cô Tô, khu vực Cẩm Phả...

- Giao thông công cộng:

+ Phát triển mạng lưới vận tải hành khách công cộng đa phương thức gồm: đường sắt đô thị, xe buýt và xe dịch vụ sử dụng năng lượng xanh. Ưu tiên quỹ đất để phát triển các trung tâm trung chuyển đa phương tiện kết hợp với việc tái thiết và phát triển đô thị theo mô hình TOD.

+ Xây dựng cơ sở dữ liệu, ứng dụng chuyển đổi số, trí tuệ nhân tạo để quản lý, khai thác tối đa năng lực của hệ thống giao thông; phục vụ công tác dự báo, xây dựng đề án, kế hoạch phát triển hạ tầng giao thông.

- Công trình giao thông:

+ Hệ thống cầu, hầm: Phát triển hạ tầng vượt Vịnh Cửa Lục (cầu Bãi Cháy 2 hoặc hầm kết nối khu vực Hòn Gai - Bãi Cháy; cầu Cửa Lục 2, 3 kết nối với khu vực Hoành Bồ). Xây dựng các cầu lớn kết nối với Hải Phòng; các cầu vượt sông, cầu vượt đô thị; các cầu kết nối đảo (Cống Đông - Cống Tây; Trà Bản - Quan Lạn; Cô Tô lớn - Thanh Lân...).

+ Hạ tầng cửa khẩu và logistics: Quy hoạch và xây dựng các Cảng cạn (ICD) tại các khu vực Khu kinh tế Quảng Yên, Hạ Long, Móng Cái 3 nhằm tối ưu hóa chuỗi cung ứng, thực hiện các thủ tục thông quan hàng hóa gần các khu công nghiệp, giảm áp lực lên hạ tầng giao thông đường bộ ven biển. Đầu tư xây dựng, nâng cấp các tuyến đường kết nối cửa khẩu Bắc Luân II, III, cửa khẩu Bắc Phong Sinh...; các tuyến đường nối từ cao tốc, quốc lộ đến hệ thống cảng biển (cảng biển Khu kinh tế Quảng Yên; cảng Hòn Nét - Con Ong, cảng Hải Hà, cảng Vạn Ninh...) và các khu kinh tế, khu công nghiệp trọng điểm.

+ Hệ thống bến xe, bãi đỗ xe: Xây dựng hệ thống bến xe khách liên tỉnh, bãi đỗ xe trung chuyển đa phương tiện, bến xe buýt tạo thành các trung tâm trung chuyển hành khách đa phương thức phù hợp với quá trình mở rộng và phát triển đô thị. Xây dựng các bến xe tải gắn với các trung tâm logistics, khu, cụm công nghiệp lớn. Ưu tiên dành quỹ đất hợp lý (bao gồm cả các không gian ngầm) để xây dựng các điểm đỗ xe, bãi đỗ xe phù hợp nhu cầu từng khu vực, gắn với hệ thống công trình dịch vụ, giao thông công cộng, công viên cây xanh.

+ Hạ tầng cáp treo: Các tuyến cáp treo nối các đảo, khu du lịch. Ngoài các tuyến hiện có, xây dựng các tuyến mới theo nhu cầu thực tế: Tuyến Thống Nhất - Lương Minh - Kỳ Thượng; tuyến Trà Bản - Đông Bắc Cái Bàu; tuyến Quảng Hà - Cái Chiên - Vĩnh Thực - Móng Cái 1...

c) Thủy lợi, phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu:

- Triển khai các giải pháp tổng hợp để ứng phó với thiên tai và các vấn đề phát sinh do biến đổi khí hậu cực đoan gây ra. Áp dụng các mô hình đô thị bọt biển, kết hợp với phát triển các hạ tầng kỹ thuật để xử lý các vấn đề thiên tai như ngập lụt đô thị, lũ lụt dọc các tuyến sông, mưa bão tại các khu vực ven biển, sạt lở tại các khu vực đồi núi. Hạn chế xây dựng, phát triển đô thị, khu chức năng tại các khu vực có nguy cơ về tai biến môi trường.

- Trồng cây, tăng mật độ và diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn, phủ xanh hoàn toàn các đồi núi trọc, tăng hệ số thấm, hệ số mặt phủ, giảm lượng nước mưa chảy tràn bề mặt, giảm áp lực lũ lụt và ngăn chặn xói mòn, sạt lở.

- Bố trí mương công giảm tốc, đập ngăn, hồ trữ nước điều tiết cát lũ hạ du, dự phòng hạn hán. Xây dựng kè, taluy bằng đá, vật liệu tự nhiên để ổn định nền tại các vị trí xung yếu có nguy cơ sạt lở, khu vực ven sông cửa biển.

- Xây dựng mới và cải tạo nâng cấp các trạm bơm tiêu, cống ngăn triều, đê ngăn mặn, công trình đầu mối phòng chống thiên tai.

- Trồng bổ sung rừng phòng hộ ven biển, bố trí hệ thống quan trắc cảnh báo tự động, Ứng dụng AI và IoT, có phương án di dời trong trường hợp thiên tai khẩn cấp đối với khu vực có nguy cơ cao.

- Nghiên cứu các giải pháp lưu trữ nước mưa, tái sử dụng nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn cho các mục đích phi sinh hoạt để tiết kiệm tài nguyên nước ngọt.

d) Cao độ nền:

Căn cứ kịch bản biến đổi khí hậu, xác định các cao độ khống chế của từng khu vực đô thị, quy định cụ thể đối với các khu vực phát triển mới, khu vực hiện trạng cải tạo, giải pháp thoát nước và xây dựng đê kè bảo vệ, yêu cầu kiến

trúc cảnh quan của từng khu vực để xác định cụ thể về cao độ nền xây dựng. Khai thác quỹ đất san lấp từ các khu vực đồi núi, khu vực bãi thải ngành than và khu vực khai thác vật liệu biển. Cụ thể theo các phân vùng như sau:

- Khu vực đô thị trung tâm, đô thị cửa khẩu, công nghiệp - logistics: Giai đoạn đến 2050 xác định cao độ nền không chế đối với các khu vực ven sông cửa biển, khu vực không có đê bảo vệ bảo đảm khả năng chống ngập với tần suất 1 - 2%; đối với các khu vực được bảo vệ bởi đê, kè chọn cao độ không chế bảo đảm khả năng chống ngập với tần suất 2 - 5%. Bổ sung thêm giải pháp nhằm tăng khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu, ngập úng, phòng chống thiên tai.

- Các khu vực thấp trũng ven biển, khu vực hải đảo: Đối với khu vực không có đê bảo vệ bảo đảm khả năng chống ngập với tần suất 2 - 5%; các khu vực xây dựng được bảo vệ bởi đê, kè chọn cao độ không chế bảo đảm khả năng chống ngập với tần suất 5 - 10%; đối với các công trình đặc thù quan trọng lựa chọn tần suất ngập theo quy định.

- Đối với vùng đồi núi phía Bắc: Không san gạt lớn làm thay đổi địa hình địa mạo. Tăng cường mật độ, diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn, tăng mật phủ tự nhiên. Bổ sung taluy kè mái dốc kết hợp cây xanh để tránh sạt lở với khu vực chia cắt địa hình và khu vực xây dựng hạ tầng.

- Khu vực dân cư hiện hữu đã xây dựng ổn định có cao độ nền thấp dễ ứng ngập: Bổ sung đê kè, hồ, cống ngăn triều, kết hợp công trình đầu mối khác để chống ngập úng. Các khu vực xây dựng xen cây lựa chọn cao độ hài hòa phù hợp với khu vực hiện trạng và không làm ảnh hưởng bất lợi tới việc thoát nước chung của toàn khu vực.

- Khu vực biển đảo, bãi tắm, vùng nuôi trồng thủy sản và các vịnh, khu vực nhạy cảm sinh thái bảo vệ địa hình tự nhiên, không can thiệp làm biến dạng địa hình. Các công trình trọng điểm, bến cảng, khu lấn biển cần định kỳ khảo sát địa chất tận dụng bồi đắp cửa biển từng bước ổn định nền.

đ) Thoát nước mặt: Hệ thống nước mưa chia theo các theo lưu vực sông, đồng bộ với cấu trúc đô thị. Phát triển hệ thống thoát nước mặt gắn với hạ tầng khung cấp đô thị.

- Đối với khu vực đô thị tập trung, khu kinh tế, công nghiệp - logistics: Hoàn thiện các trục tiêu chính kết hợp công trình thủy lợi hỗ trợ như bãi thấm, bể ngầm trữ nước, trạm bơm tiêu, cống điều tiết. Hình thành mạng lưới thu gom đồng bộ, vận hành theo lưu vực và có khả năng mở rộng đáp ứng trong dài hạn.

- Các khu vực dân cư, đô thị hiện hữu nằm ở vùng thấp trũng ven biển, khu vực hải đảo áp dụng các giải pháp đê, kè chắn sóng kết hợp công trình đặc thù như công viên hồ chứa bán ngập, trạm bơm tiêu, cống điều tiết. Bảo vệ,

nâng cao chất lượng và hiệu quả trong việc sử dụng công trình thủy lợi phục vụ thoát nước ngăn mặn, nuôi trồng thủy sản, ổn định sản xuất cho người dân. Trồng cây xanh tại các vùng đệm, hạ lưu dòng chảy để bảo vệ môi trường sinh thái, kiểm soát cặn rác và hỗ trợ thoát nước chống ngập cho khu vực.

- Đối với vùng đồi núi phía Bắc: Giữ vững hình thái tự nhiên của sông suối, làm chậm tốc độ dòng chảy. Bảo vệ hành lang sông suối kênh mương. Tăng trữ lượng các hồ điều hòa trên địa bàn. Bố trí hồ chứa nước, đập tràn ở các sông Ba Chẽ, sông Tiên Yên, sông Hà Cối và các sông suối khác.

e) Cấp điện, năng lượng và chiếu sáng:

Phát triển hạ tầng năng lượng, mạng lưới cấp điện đồng bộ, hiện đại, an toàn, tin cậy, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của tỉnh; phù hợp với định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực trọng điểm. Bảo đảm cân đối giữa phát triển nguồn điện, lưới điện truyền tải, phân phối với nhu cầu phụ tải của từng khu vực; ưu tiên phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng mới và các giải pháp lưu trữ năng lượng.

- Hệ thống nguồn điện: Phát triển các nguồn điện trên địa bàn tỉnh phù hợp với quy hoạch điện lực quốc gia đồng thời bảo đảm đáp ứng nhu cầu phụ tải của các khu vực công nghiệp, đô thị, du lịch, nông nghiệp công nghệ cao, các đề án phục vụ phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh. Ưu tiên phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng mới như điện gió, điện mặt trời, thủy điện, điện rác, pin lưu trữ và các loại hình năng lượng mới khác; thực hiện chuyển đổi nhiên liệu than sang năng lượng sạch (sinh khối, amoniac...) đối với các nhà máy điện than hiện có để giảm dần phát thải theo lộ trình đổi điện than sang năng lượng sạch.

- Lưới điện cao thế:

+ Đầu tư, nâng cấp, cải tạo hệ thống lưới điện truyền tải 500kV, 220kV đồng bộ với phát triển nguồn điện và nhu cầu phụ tải; bảo đảm giải tỏa công suất các dự án năng lượng lớn, nâng cao khả năng liên kết vùng, tăng độ tin cậy cung cấp điện và đáp ứng nhu cầu phát triển trong từng giai đoạn.

+ Phát triển lưới điện 110 kV bảo đảm cân đối nguồn - tải theo từng vùng phụ tải; xây dựng mới, cải tạo, nâng công suất các trạm biến áp 110 kV và các tuyến đường dây 110 kV để đáp ứng nhu cầu cấp điện cho các đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu sản xuất tập trung, khu du lịch.

- Lưới điện trung thế:

+ Phát triển mạng lưới trung thế theo quy hoạch đô thị và nông thôn của các địa phương theo hướng tập trung cải tạo lưới điện thành lưới điện 22 kV hoặc 35 kV; dần từng bước xóa bỏ các trạm biến áp trung gian, thay thế bằng

các trạm 110 kV hoặc các xuất tuyến trung áp mới. Từng bước ngầm hóa mạng lưới điện trung và hạ thế hiện có; bảo đảm cấp điện an toàn, ổn định cho sản xuất và đời sống.

+ Tăng cường liên kết mạch vòng, nâng tiết diện đường dây, giảm tổn thất điện năng, nâng cao chất lượng điện áp và độ tin cậy cung cấp điện. Ưu tiên phát triển lưới điện cho khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; từng bước ngầm hóa lưới điện tại các đô thị, khu trung tâm, khu du lịch và khu vực có yêu cầu cao về mỹ quan.

- Lưới chiếu sáng đô thị: Hệ thống chiếu sáng đường bảo đảm chiếu sáng tiết kiệm và hiệu quả. Xây dựng hệ thống điều khiển chiếu sáng thông minh nhằm tiết kiệm điện. Các trung tâm hành chính, chính trị, phố thương mại, di tích, công trình cao tầng điểm nhấn, quảng trường và không gian mở gắn với hoạt động có đông người phải được chiếu sáng cảnh quan.

- Cung cấp năng lượng: Phát triển hệ thống hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt đồng bộ Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia.

g) Thông tin truyền thông:

- Hạ tầng bưu chính

Phát triển hạ tầng bưu chính hiện đại, đồng bộ. Đầu tư xây dựng các trung tâm khai thác, chia chọn và logistics bưu chính tại các khu vực đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế và đầu mối giao thông quan trọng; mở rộng mạng lưới điểm phục vụ bưu chính gắn với phát triển thương mại điện tử, kinh tế số và logistics thông minh. Đẩy mạnh chuyển đổi số trong hoạt động bưu chính, phát triển bưu cục số, bưu cục thông minh và các nền tảng bưu chính số phục vụ người dân, doanh nghiệp.

- Hạ tầng viễn thông

Phát triển hạ tầng viễn thông đồng bộ, hiện đại, bao gồm hạ tầng băng rộng cố định và hạ tầng băng rộng di động, bảo đảm dung lượng lớn, tốc độ cao, an toàn, bền vững, phủ sóng rộng khắp trên toàn địa bàn tỉnh, bao gồm cả khu vực miền núi, biên giới, hải đảo.

Tiếp tục duy trì tỷ lệ phủ sóng mạng 4G trên 99,9% dân số; bảo đảm 100% trung tâm các xã, phường, đặc khu, khu công nghiệp, khu kinh tế, cảng biển, sân bay, nhà ga và các khu du lịch trọng điểm được phủ sóng 5G. Đồng thời, từng bước triển khai các công nghệ truy nhập thế hệ mới như XGS-PON, 5G Advanced... và hạ tầng viễn thông vệ tinh nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ, tăng khả năng dự phòng và đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế số, xã hội số và chính quyền số.

- Phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động Phát triển đồng bộ, hiện đại hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động phù hợp với quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng và các quy hoạch hạ tầng kỹ thuật liên quan. Đẩy mạnh xây dựng, mở rộng hệ thống cột ăng-ten, nhà trạm viễn thông, cống, bể cáp, hào kỹ thuật, tuy-nen kỹ thuật và các công trình hạ tầng dùng chung; tăng cường sử dụng chung hạ tầng giữa các doanh nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư, tiết kiệm tài nguyên và bảo đảm mỹ quan đô thị.

Thực hiện ngầm hóa mạng cáp viễn thông tại các khu vực đô thị, khu du lịch, khu công nghiệp, khu kinh tế và các tuyến giao thông trọng điểm; ưu tiên bố trí quỹ đất, không gian xây dựng công trình viễn thông tại các khu vực phát triển mới, khu vực biên giới, hải đảo và các địa bàn trọng điểm về quốc phòng, an ninh. Phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động theo hướng xanh, thông minh, thân thiện với môi trường, đáp ứng yêu cầu triển khai các thể hệ mạng viễn thông mới và phát triển hạ tầng số của tỉnh.

h) Cấp nước:

- Tổng nhu cầu cấp nước đến năm 2050 khoảng 1.800.000 m³/ngày đêm.

- Nguồn nước:

+ Khai thác nguồn nước sông, hồ là nguồn nước chính. Các nguồn nước mưa, nước tái sử dụng và nước biển là nguồn nước bổ sung. Nguồn nước được quản lý theo lưu vực và điều phối linh hoạt giữa các vùng nhằm bảo đảm an ninh nguồn nước đáp ứng nhu cầu phát triển và nâng cao khả năng chống chịu trước biến đổi khí hậu.

+ Đối với các đô thị Đông Triều, Uông Bí, Quảng Yên, Hạ Long, Cẩm Phả, Vân Đồn, Quảng Hà, Móng Cái: Ưu tiên xây dựng các nhà máy nước quy mô lớn từ nguồn nước ổn định kết hợp hệ thống tuyến ống truyền tải liên vùng để điều hòa và chia sẻ nguồn nước.

+ Khu vực miền núi, biên giới và các cụm dân cư nông thôn áp dụng mô hình cấp nước phân tán theo cụm dân cư sử dụng nguồn nước tại khu vực.

+ Đối với các khu vực hải đảo, khu du lịch biển đảo và vùng khan hiếm nguồn nước ngọt áp dụng các giải pháp cấp nước đặc thù như: Dẫn nước từ đất liền bằng tuyến ống truyền dẫn, xây dựng hồ và bể chứa nước mưa, sử dụng nước biển sau khử mặn, tái sử dụng nước thải sau xử lý.

- Nhà máy nước:

+ Xây dựng mới các nhà máy nước mặt quy mô lớn: Cẩm La, Liên Hòa 2, Cộng Hòa, Yên Đức, Hoàn Bồ 2, Lưỡng Kỳ, Đồng Động, Đàm Hà, Ba Chẽ 2, Tiên Yên 2, Quất Đông, Quảng Minh.

+ Mở rộng và nâng công suất các nhà máy nước mặt quy mô lớn: An Sinh, Đồng Mây, Yên Lập, Đồng Ho, Hoàn Bò, Đồng Đăng, Diên Vọng, Dương Huy, Đàm Hà, Kim Tinh.

+ Các nhà máy nước quy mô nhỏ được xây dựng mới, cải tạo nâng công suất đáp ứng nhu cầu cấp nước của các đô thị và khu vực nông thôn.

- Mạng lưới cấp nước:

+ Tạo mạng lưới cấp nước truyền dẫn kết nối liên vùng giữa các đô thị Đông Triều và Uông Bí, Quảng Yên, Hạ Long, Cẩm Phả, Vân Đồn, Tiên Yên, Ba Chẽ; giữa đô thị Móng Cái và Quảng Hà nhằm chia sẻ nguồn nước và bảo đảm an toàn cấp nước.

+ Các đô thị xây dựng mạng lưới cấp nước mạng vòng kết hợp cấp nước sinh hoạt và cấp nước chữa cháy bảo đảm an toàn cấp nước; ưu tiên phát triển mạng lưới cấp nước đô thị để các vùng nông thôn, điểm dân cư nông thôn, khu vực giáp ranh được tiếp cận và sử dụng nguồn nước đô thị.

- Vị trí, quy mô công suất, phạm vi cấp nước của các nhà máy nước, các công trình đầu mối trên hệ thống và mạng lưới cấp nước sẽ được xem xét bổ sung phù hợp nhu cầu dùng nước, điều kiện thực tế, các quy hoạch liên quan, dự án đầu tư,... được cấp thẩm quyền chấp thuận và phê duyệt.

i) Thu gom và xử lý nước thải:

- Khu vực đô thị: Dự báo lượng thải phát sinh khoảng 720.000 m³/ngày đêm. Dự kiến quy hoạch các nhà máy xử lý nước thải tập trung (đầu mối) với tổng công suất đến năm 2050 khoảng 700.000 m³/ngày đêm. Bổ sung các nhà máy xử lý nước thải tập trung theo các lưu vực, bảo đảm tính khả thi khi triển khai dự án đầu tư xây dựng hệ thống xử lý.

- Khu vực nông thôn: Dự báo lượng thải phát sinh đến năm 2050 khoảng 30.000 m³/ngày đêm. Khu vực nông thôn liền kề đô thị sẽ được thu gom cùng hệ thống thoát nước đô thị, các khu vực khác sẽ được nghiên cứu xử lý nước thải phân tán tại chỗ.

- Khu vực công nghiệp: Dự báo lượng thải phát sinh đến năm 2050 khoảng 670.000 m³/ngày đêm. Nước thải công nghiệp phải được đưa về xử lý tại nhà máy xử lý nước thải tập trung của khu, cụm công nghiệp xử lý đạt tiêu chuẩn theo quy định hiện hành trước khi xả ra môi trường bên ngoài.

- Các khu vực nội thành, các khu đô thị cũ: Sử dụng hệ thống thoát nước hỗn hợp trên cơ sở mạng lưới cống thoát nước chung hiện có, khuyến khích xây dựng hệ thống riêng hoàn toàn tại các khu vực có điều kiện. Các khu vực phát triển đô thị mới phải xây dựng hệ thống cống thoát nước thải riêng.

- Vị trí, quy mô công suất, phạm vi phục vụ của các nhà máy xử lý nước thải, các công trình đầu mối trên hệ thống và mạng lưới thoát nước thải sẽ được xem xét bổ sung phù hợp nhu cầu phát triển, điều kiện thực tế, các quy hoạch liên quan, dự án đầu tư,... được cấp thẩm quyền chấp thuận và phê duyệt.

k) Thu gom, xử lý chất thải rắn (CTR):

- Tổng lượng phát sinh CTR chính trên địa bàn khoảng 10.000 tấn/ngày đêm trong đó CTR sinh hoạt khoảng 4.500 tấn/ngày đêm; CTR công nghiệp khoảng 5.500 tấn/ngày đêm.

+ Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt: Khu vực đô thị đạt 100%; khu vực nông thôn đạt 95%.

+ Phân loại và thu gom chất thải rắn: Tất cả các loại hình chất thải rắn phải được phân loại tại nguồn. Đối với chất thải rắn nguy hại (công nghiệp, y tế) phải thu gom và vận chuyển riêng.

- Công nghệ xử lý: Tại các khu xử lý CTR đô thị, áp dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại gồm các nhóm công nghệ: Đốt thu hồi năng lượng; tái chế CTR; chế biến phân vi sinh... Các khu xử lý quy mô nhỏ phục vụ nông thôn, biên đảo, miền núi ưu tiên công nghệ đốt. Đẩy mạnh kinh tế tuần hoàn để giảm tỷ lệ chôn lấp cuối cùng xuống mức thấp nhất (khuyến khích đầu tư xây dựng các cơ sở thu gom, xử lý chất thải rắn công nghiệp tuần hoàn tại các KCN, CCN).

- Định hướng các khu xử lý chất thải rắn:

+ CTR sau khi thu gom, vận chuyển về khu xử lý chất thải rắn tập trung tại các khu xử lý CTR tập trung theo các phân vùng; mở rộng phạm vi phục vụ cho khu vực ngoại thành và nông thôn. Xây dựng hoàn thiện và đồng bộ hạ tầng thu gom vận chuyển cho các khu xử lý chất thải có tính hạt nhân, phân bổ theo 4 vùng tập trung bao gồm: Khu xử lý Khe Giang, phường Yên Tử; khu xử lý Thống Nhất, xã Thống Nhất; khu xử lý Móng Cái, xã Hải Ninh; khu xử lý Tiên Yên, xã Đông Ngũ; xử lý CTR tuần hoàn tại các KCN, CCN.

+ Tiếp tục duy trì các khu xử lý CTR An Sinh (phường An Sinh); Tràng Lương (phường Bình Khê); các khu xử lý CTR nguy hại, các khu đồng xử lý tại nhà máy sản xuất xi măng. Dự trữ quỹ đất tại một số khu xử lý đã quy hoạch. Sau năm 2030, sau khi khẳng định được hiệu quả công tác phân loại và áp dụng công nghệ xử lý có thể chuyển đổi mục đích sử dụng phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế xã hội. Ưu tiên chuyển đổi thành các khu đất dành cho hạ tầng thu gom, tập kết xe điện đã qua sử dụng, xử lý pin xe điện...

Vị trí, quy mô các khu đất hạ tầng phục vụ thu gom, vận chuyển và xử lý CTR sẽ được xem xét điều chỉnh, bổ sung phù hợp nhu cầu phát triển, điều kiện thực tế, các quy hoạch liên quan, dự án đầu tư,... được cấp thẩm quyền chấp thuận và phê duyệt.

1) Nghĩa trang, nhà tang lễ:

- Nghĩa trang:

Mở rộng, xây dựng mới các nghĩa trang tập trung: Cụm nghĩa trang An Lạc và nghĩa trang nhân dân Hạ Long; nghĩa trang An Sinh (phường An Sinh); nghĩa trang Trảng Lơ (phường Bình Khê); nghĩa trang Thanh Sơn (phường Uông Bí); nghĩa trang Vàng Danh (phường Vàng Danh); nghĩa trang Móng Cái (xã Hải Ninh); nghĩa trang Quảng Thành (xã Quảng Đức); nghĩa trang Quảng Yên (phường Quảng Yên)..., các nghĩa trang quy mô vừa và nhỏ tại các xã, các đảo (xác định trong quy hoạch chung cấp xã và quy hoạch chuyên ngành).

Đóng cửa, dừng hẳn việc hung táng tại các nghĩa trang trong khu vực phát triển đô thị, từng bước cải tạo thành công viên nghĩa trang. Tổ chức rà soát, đóng cửa, di dời các nghĩa trang nhỏ lẻ, phân tán trong khu vực trung tâm đô thị về các khu nghĩa trang tập trung theo quy hoạch; quỹ đất sau di dời ưu tiên sử dụng cho các mục đích công cộng như cây xanh, giao thông, hạ tầng kỹ thuật đô thị.

- Cơ sở hỏa táng:

Duy trì, xây dựng các cơ sở hỏa táng công nghệ cao tại cụm nghĩa trang An Lạc và nghĩa trang nhân dân Hạ Long; nghĩa trang An Sinh (phường An Sinh); nghiên cứu bổ sung đài hỏa táng tại khu vực phía Đông tại nghĩa trang Móng Cái (xã Hải Ninh) và tại các nghĩa trang được quy hoạch khác khi có nhu cầu.

- Nhà tang lễ:

Đầu tư xây dựng bổ sung các nhà tang lễ mới theo định hướng phát triển đô thị, bảo đảm mỗi đô thị tối thiểu 01 nhà tang lễ, quy mô phục vụ không quá 250.000 người. Nhà tang lễ được bố trí độc lập hoặc kết hợp với các công trình như nghĩa trang, cơ sở hỏa táng, bệnh viện, công trình tôn giáo, tín ngưỡng bảo đảm tuân thủ các quy định về khoảng cách an toàn môi trường và các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành.

Vị trí, quy mô, ranh giới các nghĩa trang, nhà tang lễ sẽ tiếp tục được xác định cụ thể trong quy hoạch chuyên ngành, quy hoạch phân khu đô thị.

12. Bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu

a) Quản lý môi trường theo phân vùng sinh thái - phát triển:

Vùng đô thị - công nghiệp - cảng biển phía Tây gồm Hạ Long, Cẩm Phả, Quảng Yên, Uông Bí, Đông Triều là khu vực chịu áp lực lớn từ đô thị hóa, công nghiệp, khai thác than, nhiệt điện, xi măng, vật liệu xây dựng, cảng biển, giao thông và dịch vụ du lịch. Yêu cầu kiểm soát nghiêm bụi, khí thải, nước thải công nghiệp, nước thải đô thị, nước thải mỏ, nước rỉ từ bãi thải, tiếng ồn giao thông và ô nhiễm ven vịnh; đồng thời đẩy nhanh phục hồi môi trường sau khai thác than, chuyển đổi các khu vực công nghiệp cũ, mỏ dừng khai thác, bãi thải đã ổn định thành không gian xanh, công viên rừng, hồ cảnh quan, công viên chuyên đề và quỹ đất dịch vụ xanh.

Vùng đô thị - cửa khẩu - logistics - công nghiệp phía Đông gồm: Móng Cái, Quảng Hà, Đàm Hà, Tiên Yên là không gian tăng trưởng mới về thương mại biên giới, logistics, khu công nghiệp, cảng biển và du lịch Trà Cổ. Yêu cầu kiểm soát ô nhiễm xuyên biên giới, công nghiệp, nước thải logistics - cảng biển, chất thải nguy hại, rác thải nhựa, nước thải đô thị cửa khẩu và tác động đến vùng biển ven bờ, cửa sông, bãi triều, rừng ngập mặn.

Vùng biển đảo - di sản - du lịch gồm Vịnh Hạ Long, Bái Tử Long, Vân Đồn, Cô Tô, Cái Chiên, Vĩnh Thực và các đảo du lịch là vùng nhạy cảm về cảnh quan, sinh thái biển, đa dạng sinh học, nước biển ven bờ và sức hấp dẫn du lịch. Yêu cầu kiểm soát tuyệt đối nguồn thải trực tiếp ra biển, vịnh kín, bãi tắm, vùng nuôi trồng thủy sản; hạn chế rác thải nhựa; quản lý chất thải từ tàu du lịch, cảng bến, cơ sở lưu trú, dịch vụ ven biển; bảo vệ rạn san hô, thảm cỏ biển, rừng ngập mặn, bãi triều và các hệ sinh thái biển đảo.

Vùng sinh thái đồi núi phía Bắc gồm Ba Chẽ, Bình Liêu, Hoành Mô, khu vực đồi núi phía bắc các đô thị Hạ Long, Tiên Yên, Đàm Hà, Quảng Hà, Móng Cái là vùng giữ vai trò cân bằng lãnh thổ, bảo vệ rừng, nguồn nước, đa dạng sinh học và phòng chống thiên tai. Yêu cầu bảo vệ rừng đầu nguồn, kiểm soát xói mòn, sạt lở, lũ quét, ô nhiễm từ nông nghiệp, chăn nuôi, khai thác khoáng sản nhỏ lẻ, du lịch sinh thái và phát triển dân cư phân tán.

b) Giải pháp bảo vệ môi trường:

Bảo vệ môi trường gắn với tổ chức không gian phát triển đô thị xanh, kinh tế biển, du lịch, công nghiệp và khai thác khoáng sản theo hướng bền vững; kiểm soát chặt chẽ các nguồn gây ô nhiễm nước, không khí, tiếng ồn, đất và trầm tích tại khu vực đô thị, khu dân cư tập trung, vùng khai thác than, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu kinh tế, cảng biển, khu du lịch, vùng ven vịnh, cửa sông, ven biển và hải đảo.

Hoàn thiện hệ thống thu gom, xử lý nước thải đô thị, công nghiệp, du lịch; kiểm soát nước thải mỏ, nước chảy tràn từ bãi thải, cửa xả ra sông, hồ, suối, vịnh và biển ven bờ; phục hồi các sông, suối, kênh, mương, hồ và khu vực ven bờ bị ô nhiễm.

Kiểm soát bụi, khí thải, tiếng ồn từ khai thác, chế biến, vận chuyển than, xi măng, nhiệt điện, vật liệu xây dựng, giao thông và cảng biển; từng bước giảm xung đột giữa không gian ở, du lịch, dịch vụ với công nghiệp nặng, cảng than và khai thác khoáng sản; rà soát chuyển đổi công nghệ, tăng khoảng cách ly xanh hoặc di dời các cơ sở không còn phù hợp.

Quản lý chất thải rắn theo kinh tế tuần hoàn, giảm phát sinh, phân loại tại nguồn, tái chế, tái sử dụng, thu hồi năng lượng, giảm chôn lấp; kiểm soát rác thải nhựa, chất thải nguy hại, chất thải xây dựng, bùn thải, phân bùn bể phốt, tro xỉ, chất thải y tế và chất thải từ tàu thuyền.

Bảo vệ, phục hồi đa dạng sinh học, rừng ngập mặn, bãi triều, san hô, cỏ biển, hệ sinh thái ven bờ, đảo, hang động, sông, suối, hồ và hành lang rừng núi phía Bắc; kiểm soát tác động tích lũy của các dự án đô thị ven biển, lấn biển, cảng biển, du lịch đảo và nuôi biển công nghiệp.

Phát triển mạng lưới hạ tầng xanh - mặt nước liên hoàn, tăng khả năng giữ nước, thấm nước, điều hòa vi khí hậu, giảm phát thải và thích ứng biến đổi khí hậu; xây dựng hệ thống quan trắc, cơ sở dữ liệu và nền tảng quản trị môi trường số toàn tỉnh, phục vụ quản lý quy hoạch, cấp phép đầu tư, vận hành hạ tầng và giám sát thực hiện quy hoạch.

13. Thực hiện quy hoạch, chương trình dự án ưu tiên đầu tư

a) Phân kỳ thực hiện quy hoạch:

- Giai đoạn 2026 - 2030: Hoàn thiện hệ thống các cơ sở pháp lý, các lớp quy hoạch thống nhất để tạo nền tảng cho sự phát triển theo quy hoạch. Phát triển hạ tầng kết nối, tập trung tháo gỡ điểm nghẽn và định hình khung hạ tầng. Thu hút phát triển các dự án động lực tại các khu vực đô thị, khu chức năng theo quy hoạch.

- Giai đoạn 2030 - 2040: Phát triển hoàn thiện chuỗi đô thị ven biển (gồm các đô thị Quảng Yên, Cẩm Phả, Quảng Hà, Móng Cái) với cơ sở hạ tầng đô thị đồng bộ, hiện đại, thông minh, gắn với giao thông công cộng. Phát triển Đặc khu Vân Đồn với cơ chế chính sách vượt trội tạo đột phá phát triển về kinh tế biển.

- Giai đoạn 2040 - 2050: Phát triển mở rộng và hoàn thiện chuỗi đô thị, thu hút các nhu cầu phát triển mới vào Quảng Ninh. Kết nối với mạng lưới đô thị vùng tạo nên không gian phát triển đồng nhất. Phát triển mở rộng mạng lưới giao thông công cộng ra các khu vực phát triển đô thị tập trung.

- Giai đoạn ngoài 2050: Phát triển hoàn thiện không gian đô thị, kết hợp hài hòa giữa không gian đô thị và nông thôn, giữa phát triển mới và cải tạo chỉnh trang đô thị, hình thành đô thị có bản sắc, sinh thái, có cơ sở hạ tầng hiện đại.

b) Các chương trình dự án ưu tiên đầu tư:

- Hoàn thiện đồng bộ công cụ quản lý quy hoạch, gắn với các chương trình, đề án và cơ chế chính sách, bộ máy thực hiện: Lập quy hoạch phân khu đô thị, quy hoạch xã và quy hoạch chi tiết, quy chế tại các địa phương thành bộ công cụ quy hoạch đồng bộ, thống nhất, minh bạch trong chỉ đạo, linh hoạt trong tổ chức thực hiện, tập trung giải quyết các điểm nghẽn và tạo đột phá chiến lược cho tỉnh.

- Phát triển liên kết vùng và các không gian động lực: Phát triển hoàn thiện hệ thống giao thông đa phương thức, hiện đại kết nối với vùng đồng bằng sông Hồng, vùng Thủ đô Hà Nội, kết nối với Trung Quốc, đặc biệt là các kết nối với các địa phương lân cận như Hải Phòng, Bắc Ninh, Lạng Sơn. Phát triển đường ven sông nối sân bay Gia Bình, đường cao tốc Nội Bài - Hạ Long, đường sắt Hải Phòng - Hạ Long - Móng Cái, đường ven biển từ Vân Đồn đến Móng Cái, hệ thống các cảng biển Con Ong - Hòn Nét, sông Chanh, sông Bạch Đằng.

- Phát triển hoàn thiện các tiêu chí thành phố, đô thị biển, đô thị di sản và cửa ngõ kết nối quốc tế: Tổ chức không gian phát triển theo mô hình đô thị đa cực, đa trung tâm, đa tầng và đa lớp; gắn kết hài hòa các yếu tố biển, đảo, biên giới, di sản và đô thị thành một hệ sinh thái phát triển thống nhất.

- Phát triển tích hợp gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng và tối ưu hóa cơ sở hạ tầng chiến lược: Tái cấu trúc không gian phát triển tích hợp phát triển đô thị dịch vụ tích hợp với phát triển kinh tế đảo - biên giới - di sản thành một hệ sinh thái hoàn chỉnh; chuyển từ tổ chức không gian phân tán sang tích hợp, từ địa giới hành chính sang hệ sinh thái đa trung tâm, mở và liên kết.

- Phát triển các cực động lực gắn với các khu vực thử nghiệm chính sách: Phát triển các cực động lực phát triển, gắn với các khu vực thử nghiệm với các chức năng chuyên biệt, các khu chức năng thể hệ mới.

- Phát triển hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, hiện đại, xanh, thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu: Quản lý chặt việc phát triển hạ tầng đô thị đồng bộ, hiện đại, phát triển hạ tầng số, ứng dụng các công nghệ mới, tiên tiến để xử lý các vấn đề phát sinh của từng đô thị. Phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, hiện đại, xanh, thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu, đặc biệt là hệ thống giao thông công cộng đô thị và các giải pháp chống ngập lụt tại các khu vực đô thị ven biển.

- Triển khai các đề án nâng cao chất lượng đô thị gồm: Phát triển giao thông công cộng gắn với phát triển đô thị theo mô hình TOD; phát triển đô thị thông minh; phát triển đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển đô thị di sản và bản sắc kiến trúc cảnh quan đô thị; phát triển ứng dụng các mô hình công nghệ mới vào phát triển hạ tầng, không gian và dịch vụ đô thị.

- Thu hút phát triển hệ thống các nguồn cung cấp năng lượng gồm: Điện gió (điện gió trên đất liền, điện gió ven bờ, điện gió ngoài khơi); điện mặt trời; các loại hình điện, năng lượng tái tạo; điện khí, điện than, thủy điện, thủy điện tích năng.

- Phát triển hạ tầng chống ngập lụt và chắn bão tại các khu vực đô thị ven biển, xã đảo, hạ tầng kết nối ra khu vực biển đảo.

- Hệ thống hạ tầng khung, hạ tầng đầu mối (cấp điện, cấp nước, thu gom xử lý nước thải, thu gom xử lý chất thải rắn) tại các khu vực đô thị tập trung.

c) Giải pháp, nguồn lực thực hiện: Huy động đa dạng nguồn vốn đầu tư; phát triển nguồn nhân lực; phát triển nguồn lực đất đai; bảo vệ môi trường; ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; bảo đảm quốc phòng, an ninh và đẩy mạnh hoạt động đối ngoại, hội nhập quốc tế; đề xuất các cơ chế, chính sách liên kết phát triển; tổ chức bộ máy quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn; tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh:

- Chịu trách nhiệm về tính chính xác của các nguồn gốc tài liệu, cơ sở dữ liệu (số liệu, bản đồ) của các ngành, lĩnh vực để nghiên cứu, lập Quy hoạch chung đô thị Quảng Ninh đến năm 2050, tầm nhìn đến năm 2075; tính chính xác của số liệu, tài liệu, cơ sở dữ liệu được công bố tại hồ sơ quy hoạch và sự phù hợp với các dự án hạ tầng kỹ thuật khung đang được triển khai trên địa bàn; sự thống nhất của toàn bộ đồ án quy hoạch tại thuyết minh và hệ thống bản đồ; căn cứ, cơ sở dự báo quy mô dân số, sử dụng đất quy hoạch đảm bảo phù hợp các định hướng liên quan tại Quy hoạch tổng thể Quốc gia, các Quy hoạch ngành quốc gia, Quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng; tuân thủ quy định hiện hành của pháp luật về đất đai, đầu tư, nhà ở, xây dựng và các quy định pháp luật, quy định khác có liên quan; tiếp thu ý kiến, phối hợp các bộ, ngành liên quan triển khai thực hiện quy hoạch theo đúng quy định pháp luật, bảo đảm các vấn đề về quốc phòng, an ninh, thích ứng với biến đổi khí hậu; sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, bảo đảm phát triển bền vững về kinh tế - xã hội và môi trường đô thị; không để xảy ra các chồng chéo, tranh chấp, khiếu kiện trong quá trình tổ chức thực hiện.

- Hoàn thiện hồ sơ Quy hoạch chung đô thị Quảng Ninh đến năm 2050, tầm nhìn đến năm 2075 (gồm thuyết minh, bản vẽ và quy định quản lý theo Đồ án quy hoạch) theo đúng quy định, gửi Bộ Xây dựng xác nhận và lưu trữ, lưu giữ theo quy định.

- Chủ trì, chỉ đạo tổ chức công bố công khai Quy hoạch chung đô thị Quảng Ninh đến năm 2050, tầm nhìn đến năm 2075 được phê duyệt; lưu trữ và lưu giữ hồ sơ đồ án quy hoạch được duyệt theo quy định pháp luật.

- Xây dựng và ban hành kế hoạch thực hiện quy hoạch. Tổ chức lập, phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng, dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khung trong đô thị theo đúng quy định, tuân thủ quy chuẩn về quy hoạch xây dựng, quy chuẩn khác có liên quan, tuân thủ pháp luật về quy hoạch đô thị, xây dựng, đất đai, đầu tư và các quy định pháp luật, các quy định khác có liên quan, bảo đảm thống nhất và phù hợp với Quy hoạch chung đô thị Quảng Ninh được phê duyệt.

- Quy hoạch chung đô thị Quảng Ninh đến năm 2050, tầm nhìn đến năm 2075 được phê duyệt là quy hoạch định hướng, là cơ sở pháp lý để tổ chức triển khai lập, phê duyệt các quy hoạch phân khu, quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật tại đô thị Quảng Ninh để cụ thể hoá Quy hoạch chung.

- Nguồn lực thực hiện Quy hoạch: Từ ngân sách nhà nước và huy động các nguồn vốn hợp pháp khác theo đúng quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công và các quy định pháp luật khác có liên quan; xây dựng cơ chế, chính sách liên quan đến đầu tư, tài chính, đất đai để thực hiện các dự án ưu tiên đầu tư.

2. Bộ Xây dựng:

- Chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định bảo đảm đúng quy định pháp luật. Hướng dẫn Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh trong quá trình tổ chức thực hiện Quy hoạch nêu trên bảo đảm tuân thủ đúng quy định pháp luật;

- Rà soát, đóng dấu thẩm định xác nhận hồ sơ Quy hoạch chung (thuyết minh, bản vẽ, quy định quản lý theo Đồ án quy hoạch) đảm bảo đúng Quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ; lưu trữ, lưu giữ hồ sơ Quy hoạch chung được duyệt theo quy định pháp luật;

- Phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh công bố công khai Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung đô thị Quảng Ninh đến năm 2050, tầm nhìn đến năm 2075 được duyệt theo quy định.

- Hướng dẫn, kiểm soát, kiểm tra việc triển khai thực hiện Quy hoạch chung đô thị Quảng Ninh bảo đảm tuân thủ đúng quy định pháp luật.

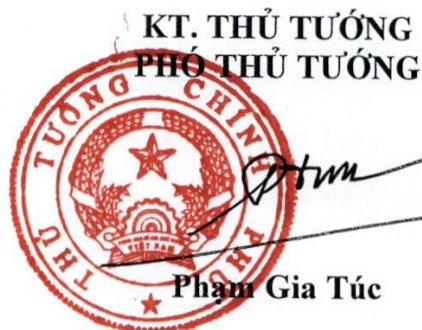
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ: Xây dựng, Tài chính, Công an, Nông nghiệp và Môi trường, Quốc phòng, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Y tế, Nội vụ, Giáo dục và Đào tạo, Công Thương, Khoa học và Công nghệ;
- Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh Quảng Ninh;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ, Cục;
- Lưu: VT, CN (2b).

10



VỊ TRÍ XIN THÀNH LẬP CỤM CÔNG NGHIỆP HẢI XUÂN 2
PHƯỜNG MÓNG CÁI 1, TỈNH QUẢNG NINH
BẢN ĐỒ VỊ TRÍ VÀ GIỚI HẠN KHU ĐẤT



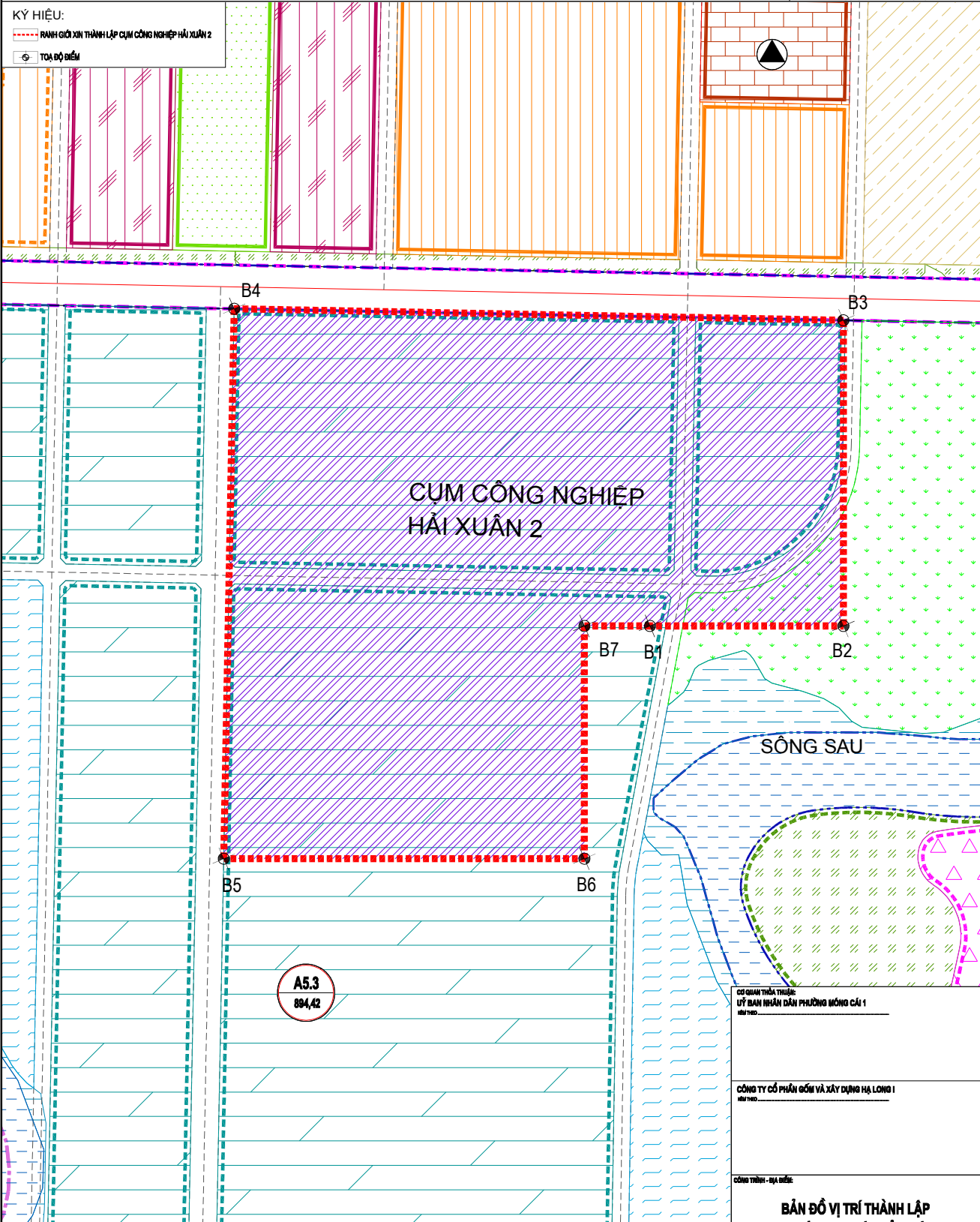
Tỷ lệ 1/2000

1 cm trên bản đồ bằng 200m ngoài thực địa
Hệ tọa độ: Hệ tọa độ quốc gia Việt Nam 2011, kinh tuyến gốc 107°45'

KÝ HIỆU:

--- RANH GIỚI XIN THÀNH LẬP CỤM CÔNG NGHIỆP HẢI XUÂN 2

⊕ TỌA ĐỘ ĐIỂM



A5.3

894,42

CƠ QUAN THỎA THUẬN:
ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG MÓNG CÁI 1
HÀNG TRƯỞNG.....

CÔNG TY CỔ PHẦN GỐM VÀ XÂY DỰNG HẠ LONG I
HÀNG TRƯỞNG.....

CỘNG THỜI - HẠ LONG:

**BẢN ĐỒ VỊ TRÍ THÀNH LẬP
CỤM CÔNG NGHIỆP HẢI XUÂN 2**

PHƯỜNG MÓNG CÁI 1, TỈNH QUẢNG NINH

TÊN BẢN VẼ: BẢN ĐỒ VỊ TRÍ VÀ GIỚI HẠN KHU ĐẤT

BẢN VẼ: QH 01

CHẾP: 01 A0

TỶ LỆ: 1/2000

HT: THÁNG .../2020

BẢNG KÊ TỌA ĐỘ RANH GIỚI CCN HẢI XUÂN 2

STT	X	Y	KC (M)
B1	2.377.622,2745	523.927,0706	
B2	2.377.622,2745	524.204,1959	277,13
B3	2.378.059,9041	524.204,1959	437,63
B4	2.378.076,4404	523.331,4683	872,88
B5	2.377.289,0000	523.316,5481	787,58
B6	2.377.289,0000	523.833,2000	516,65
B7	2.377.622,2745	523.833,2000	333,27
B1	2.377.622,2745	523.927,0706	93,87

- Diện tích đất nghị thành lập Cụm công nghiệp Hải Xuân 2 tại phường Móng Cái 1, tỉnh Quảng Ninh là: 562.234,03 m² (56,23ha);
- Vị trí cụ thể như sau:
 - + Phía Bắc giáp tuyến dân cư hiện trạng;
 - + Phía Nam giáp đất nuôi trồng thủy sản;
 - + Phía Tây, phía Đông giáp đất nông nghiệp.
- Ranh giới Cụm công nghiệp được giới hạn bởi các điểm khép góc B1, B2, B3, ..., B6, B7, B1.